

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN



NGUYỄN THANH TÙNG

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHẬN
THỨC ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ
NĂNG ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ TRONG CÔNG TÁC KẾ
TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẬP TRÊN ĐỊA
BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KẾ TOÁN

ĐÀ NẴNG, NĂM 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN



NGUYỄN THANH TÙNG

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHẬN
THỨC ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ
NĂNG ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ TRONG CÔNG TÁC KẾ
TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẬP TRÊN ĐỊA
BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chuyên ngành: Kế toán

Mã ngành: 9340301

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KẾ TOÁN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. PHAN THANH HẢI

TS. HỒ VĂN NHÀN

ĐÀ NẴNG, NĂM 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây này là công trình nghiên cứu của riêng tôi và được sự hướng dẫn khoa học của Thầy PGS.TS Phan Thanh Hải và Thầy TS. Hồ Văn Nhân tại Trường Kinh tế - Đại học Duy Tân. Tất cả kết quả nghiên cứu, số liệu trong Luận án này là hoàn toàn trung thực, chưa hề được công bố trong bất kỳ một công trình nghiên cứu nào.

Mọi sự giúp đỡ cho việc hoàn thành chuyên đề nghiên cứu đều đã được cảm ơn. Các thông tin, tài liệu trình bày trong chuyên đề này đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Tác giả luận án

Nguyễn Thanh Tùng

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn quý Thầy/Cô trong Khoa Kế toán của Trường Kinh tế - Đại học Duy Tân, đã tận tình giảng dạy, hướng dẫn Tôi hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ của nhà trường. Qua đó, đã giúp Tôi có được những kiến thức, kinh nghiệm cần thiết để thực hiện Luận án này.

Tôi xin chân thành cảm ơn Lãnh đạo, Ban Giám Hiệu Trường Kinh tế - Đại học Duy Tân, Thầy/Cô trong Ban Lãnh đạo Khoa Kế toán đã động viên, chia sẻ và tạo điều kiện cho Tôi hoàn thành Luận án này.

Tôi xin chân thành cảm ơn Thầy/Cô, các Anh/Chị, Bạn bè, Học trò và các Doanh nghiệp đã tận tình hỗ trợ giúp đỡ Tôi trong quá trình thu thập dữ liệu khảo sát phục vụ cho Luận án này.

Đặc biệt, Tôi xin bày tỏ sự kính trọng và lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS Phan Thanh Hải và TS Hồ Văn Nhân. Trong nhiều năm qua, Thầy đã tận tình dìu dắt, chỉ bảo, hướng dẫn tôi thực hiện Luận án. Những nhận xét, đánh giá của Thầy, đặc biệt là những gợi ý về hướng giải quyết vấn đề trong suốt quá trình nghiên cứu, thực sự là những bài học vô cùng quý giá đối với Tôi không chỉ cho việc thực hiện Luận án này mà cả trong công việc và cuộc sống hiện tại của mình.

Cuối cùng, tôi xin cảm ơn cũng như bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến GIA ĐÌNH Tôi, những người thân đã động viên Tôi vượt qua khó khăn để hoàn thành Luận án này.

Đà Nẵng, ngàytháng.....năm 2023

Tác giả Luận án

Nguyễn Thanh Tùng

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu	5
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
4. Phương pháp nghiên cứu.....	6
5. Những đóng góp mới của Luận án.....	7
6. Bố cục của Luận án	8
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....	10
1.1 Tổng quan các nghiên cứu nước ngoài về việc áp dụng GTHL trong kế toán ...	10
1.1.1 Tổng quan các nghiên cứu theo GTHL.....	10
1.1.2 Tổng quan các nghiên cứu theo các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức và khả năng áp dụng GTHL.....	16
1.2 Tổng quan các nghiên cứu trong nước về việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán.....	22
1.2.1 Tổng quan các nghiên cứu theo GTHL.....	22
1.2.2 Tổng quan các nghiên cứu theo các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức và khả năng áp dụng GTHL.....	26
1.3 Nhận xét các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước	34
1.3.1 Nhận xét các nghiên cứu nước ngoài	34
1.3.2 Nhận xét các nghiên cứu trong nước	34
1.4 Xác định khoảng trống nghiên cứu	35
TÓM TẮT CHƯƠNG 1.....	37
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	38
2.1 Khái niệm và tiến trình phát triển của khái niệm giá trị hợp lý	38
2.1.1 Khái niệm về giá trị hợp lý.....	38
2.1.2 Tiến trình phát triển của thuật ngữ giá trị hợp lý	39
2.2 Tổng quan về nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán	47

2.2.1 Khái niệm về nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng	47
2.2.2 Các quan điểm về nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán.....	48
2.2.3 Khái niệm và đặc điểm hoạt động của DNXL có ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán	52
2.3 Các lý thuyết nền có liên quan	61
2.3.1 Lý thuyết thể chế.....	61
2.3.2 Lý thuyết ủy nhiệm	63
2.3.3 Lý thuyết thông tin hữu ích.....	64
2.3.4 Lý thuyết về hành vi có kế hoạch	65
2.3.5 Lý thuyết kế toán thực chứng.....	66
2.3.6 Lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí	66
2.3.7 Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực	67
2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán	68
2.4.1 Các quy định pháp lý.....	68
2.4.2 Áp lực từ thuế.....	69
2.4.3 Tính hữu ích	71
2.4.4 Tính đáng tin cậy.....	72
2.4.5 Quan hệ chi phí - lợi ích.....	73
2.4.6 Kiểm toán độc lập	74
2.4.7 Quy mô doanh nghiệp	75
2.4.8 Trình độ nhân viên kế toán.....	76
2.4.9 Nhận thức của nhà quản lý, kế toán	78
TÓM TẮT CHƯƠNG 2.....	79
CHƯƠNG 3. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU.....	80
3.1 Khung nghiên cứu và quy trình nghiên cứu.....	80
3.1.1 Khung nghiên cứu	80
3.1.2 Quy trình nghiên cứu	81
3.2 Giả thuyết và mô hình nghiên cứu	82
3.2.1 Giả thuyết nghiên cứu	82

3.2.2 Mô hình nghiên cứu	86
3.3 Phương pháp nghiên cứu định tính	87
3.3.1 Mục tiêu nghiên cứu.....	87
3.3.2 Dữ liệu nghiên cứu	87
3.3.3 Phương pháp nghiên cứu.....	87
3.3.4 Thu thập dữ liệu	90
3.3.5 Đo lường các nhân tố trong mô hình.....	90
3.4 Phương pháp nghiên cứu định lượng	105
3.4.1 Nghiên cứu định lượng sơ bộ	105
3.4.2 Nghiên cứu định lượng chính thức.....	107
3.4.3 Kiểm định và phân tích mô hình.....	109
TÓM TẮT CHƯƠNG 3.....	115
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN	116
4.1 Tổng quan về các DNXL trên địa bàn TPHCM.....	116
4.1.1 DNXL trên địa bàn TPHCM.....	116
4.1.2 Đặc điểm kinh tế xã hội của TPHCM ảnh hưởng đến các DNXL.....	118
4.1.3 Tổng quan tình hình kết quả hoạt động kinh doanh các DNXL trên địa bàn TPHCM từ 2015-2021	123
4.1.4 Tổng quan tình hình biến động tài sản và nguồn vốn của các DNXL	125
4.2 Kết quả nghiên cứu định tính	126
4.2.1 Phương pháp chuyên gia	126
4.2.2 Kết quả nghiên cứu định tính (phỏng vấn chuyên gia).....	128
4.3 Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ	132
4.3.1 Kích thước mẫu	132
4.3.2 Phương pháp phân tích.....	132
4.3.3 Kết quả đánh giá thang đo sơ bộ.....	132
4.4 Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức.....	134
4.4.1 Thống kê mô tả kết quả khảo sát.....	134
4.4.2 Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo biến kiểm soát	135
4.4.3 Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo biến quan sát.....	137
4.4.4 Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha	138

4.4.5 Kiểm định mối quan hệ giữa các biến kiểm soát định tính độc lập với biến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán	141
4.4.6 Phân tích nhân tố khám phá EFA.....	146
4.4.7 Phân tích nhân tố khẳng định CFA	148
4.4.8 Phân tích cấu trúc tuyến tính SEM.....	152
4.5 Bàn luận kết quả nghiên cứu GTHL trong các DNXL trên địa bàn TPHCM ..	158
4.5.1 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức các quy định pháp lý.....	158
4.5.2 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức áp lực từ thuế	159
4.5.3 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức tính hữu ích.....	160
4.5.4 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức tính đáng tin cậy	161
4.5.5 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức lợi ích - chi phí.....	161
4.5.6 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức kiểm toán độc lập.....	162
4.5.7 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức quy mô doanh nghiệp	163
4.5.8 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức trình độ nhân viên kế toán ...	164
4.5.9 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức nhà quản lý, kế toán.....	165
TÓM TẮT CHƯƠNG 4	166
CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý	167
5.1 Kết luận từ kết quả nghiên cứu	167
5.2 Hàm ý	168
5.2.1 Hàm ý lý thuyết.....	168
5.2.2 Hàm ý chính sách, quản trị.....	169
5.3 Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo	176
5.3.1 Những hạn chế của luận án	176
5.3.2 Định hướng cho nghiên cứu tiếp theo	177
KẾT LUẬN	178
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
CÁC PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM	
CÁC QUYẾT ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AICPA	Association of International Certified Professional Accountants Viện Kế toán công chứng Hoa Kỳ
BCTC	Báo cáo tài chính
BĐS	Bất động sản
BTC	Bộ Tài chính (Việt Nam)
CĐKT	Cân đối kế toán
CMKT	Chuẩn mực kế toán
CFA	Confirmatory Factor Analysis Phân tích nhân tố khẳng định
CTNY	Công ty niêm yết
DN	Doanh nghiệp
DNXL	Doanh nghiệp xây lắp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DTT	Doanh thu thuần
EBIT	Earnings Before Interest and Taxes Lợi nhuận trước lãi vay và thuế
EU	European Union Liên minh Châu Âu
EFA	Exploratory Factor Analysis Phân tích nhân tố khám phá
FASB	Financial Accounting Standards Board Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính
FDI	Foreign Direct Investment Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GAAP	Generally Accepted Accounting Principles Nguyên tắc Kế toán được chấp nhận chung
GDP	Gross domestic product Tổng sản phẩm quốc nội
GTHL	Giá trị hợp lý
HQKD	Hiệu quả kinh doanh

KTĐL	Kiểm toán độc lập
IASB	International Accounting Standards Board Hội đồng Chuẩn mực kế toán Quốc tế
IFRS	International Financial Reporting Standards Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế
IASC	International Accounting Standards Committee Ủy ban Chuẩn mực kế toán Quốc tế
IAS	International Accounting Standards Chuẩn mực kế toán quốc tế
ICAS	Institute of Chartered Accountants of Scotland
LCTT	Lưu chuyển tiền tệ Hiệp hội kế toán viên công chứng của Scotland
LNST	Lợi nhuận sau thuế
NĐT	Nhà đầu tư
SEC	Securities and Exchange Commission Ủy ban chứng khoán Hoa Kỳ
SEM	Structural Equation Modeling Mô hình cấu trúc tuyến tính
SPSS	Statistical Package for the Social Sciences Phần mềm phân tích thống kê
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TTCK	Thị trường chứng khoán
TSCĐ	Tài sản cố định
VFRS	Vietnamese Financial Reporting Standards Chuẩn mực lập báo cáo tài chính Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
1.1	Tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL trong kế toán	32
2.1	Ba trụ cột của lý thuyết thể chế của Scott 2008	62
3.1	Mối quan hệ giữa các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng GTHL	83
3.2	Tổng hợp kết quả phân tích thực hiện đo lường các thang đo	91
3.3	Đo lường các biến kiểm soát của luận án	95
3.4	Thang đo nhân tố các quy định pháp lý	96
3.5	Thang đo nhân tố áp lực từ thuế	96
3.6	Thang đo nhân tố tính hữu ích	97
3.7	Thang đo nhân tố đáng tin cậy	98
3.8	Thang đo nhân tố quan hệ chi phí - lợi ích	99
3.9	Thang đo nhân tố kiểm toán độc lập	101
3.10	Thang đo nhân tố qui mô doanh nghiệp	101
3.11	Thang đo nhân tố trình độ nhân viên kế toán	102
3.12	Thang đo nhân tố nhận thức của nhà quản lý	103
3.13	Thang đo nhân tố khả năng áp dụng GTHL	104
4.1	Cân đối ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh qua các năm	118
4.2	Tổng thu ngân sách TPHCM năm 2020-2021	119
4.3	Kết quả kinh doanh của các DNXD trên địa bàn TPHCM	123
4.4	Tài sản của các DNXL trên địa bàn TPHCM	125
4.5	Kết quả thu thập và sàng lọc bảng câu hỏi	133
4.6	Cronbach's Alpha đo lường các biến trong mô hình	134
4.7	Kết quả thu thập và sàng lọc bảng câu hỏi	135
4.8	Tổng hợp thống kê theo biến kiểm soát	136
4.9	Tổng hợp thống kê theo các biến quan sát	138

4.10	Đánh giá độ tin cậy của các thang đo chính thức	139
4.11	Kết quả phân tích của biến tình trạng doanh nghiệp	142
4.12	Kết quả kiểm định T-test biến tình trạng doanh nghiệp	142
4.13	Kiểm định đồng nhất phương sai với biến số lượng nhân sự	143
4.14	Kết quả kiểm định Robust Tests với biến số lượng nhân sự	143
4.15	Kết quả phân tích biến số lượng nhân sự	143
4.16	Kiểm định đồng nhất phương sai quy với biến quy mô vốn	144
4.17	Kết quả kiểm định Anova đối với biến quy mô vốn	144
4.18	Kết quả phân tích biến quy mô vốn doanh nghiệp	144
4.19	Kiểm định đồng nhất phương sai với biến kinh nghiệm làm việc	145
4.20	Kết quả kiểm định Anova với biến kinh nghiệm làm việc	145
4.21	Kết quả phân tích biến kinh nghiệm làm việc	145
4.22	Kiểm định đồng nhất phương sai với biến trình độ	146
4.23	Kết quả kiểm định Anova với biến trình độ	146
4.24	Kết quả phân tích biến trình độ	146
4.25	Kiểm định KMO và Bartlett's Test	147
4.26	Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình trong CFA	148
4.27	Kiểm định độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt trong CFA	149
4.28	Trọng số hồi quy chuẩn hóa trong phân tích CFA	150
4.29	Kết quả kiểm định độ tin cậy, tính hội tụ, tính phân biệt của thang đo	152
4.30	Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình trong phân tích SEM	153
4.31	Số liệu các trọng số hồi quy đã được chuẩn hóa trong SEM	155
4.32	Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu	157
4.33	Kết quả tổng tác động trực tiếp và gián tiếp của từng nhân tố	158

DANH MỤC HÌNH

Số hiệu hình	Tên hình	Trang
2.1	Mô hình lí thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen 1991	65
3.1	Mô hình nghiên cứu đề xuất	86
4.1	Kết quả phân tích CFA (chuẩn hóa)	151
4.2	Kết quả mô hình SEM	154
4.3	Mô hình hồi quy lý thuyết chính thức đã chuẩn hóa	158

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Số hiệu sơ đồ	Tên sơ đồ	Trang
2.1	Đặc điểm quy trình ngành xây lắp	55
2.2	Phân loại mối liên kết giữa kế toán và thuế	70
3.1	Khung nghiên cứu của luận án	80
3.2	Quy trình nghiên cứu của luận án	82
3.3	Thu thập dữ liệu của luận án	107
3.4	Quy trình phân tích mô hình SEM của luận án	109

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Số hiệu biểu đồ	Tên biểu đồ	Trang
4.1	Nguồn cung và mức độ tiêu thụ căn hộ tại TPHCM	122
4.2	Kết quả kinh doanh của các DNXL trên địa bàn TPHCM	124
4.3	Tài sản của các DNXL trên địa bàn TPHCM	126

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thuật ngữ giá trị hợp lý (GTHL) đã xuất hiện và công bố từ lâu nhưng nó vẫn được nghiên cứu, thảo luận một cách nghiêm túc trong việc xác định giá trị tài sản, công nợ trong công tác kế toán đặc biệt tại các quốc gia có nền kinh tế thị trường kém phát triển hơn. GTHL phản ánh giá thị trường và ghi lại những thay đổi của thị trường, cung cấp các tín hiệu sớm về lạm phát và khắc phục các hạn chế của giá gốc. Do đó, GTHL là một phương pháp định giá có những ưu điểm đáng chú ý so với các kỹ thuật định giá khác, nó giúp thông tin tài chính phù hợp hơn với các nhu cầu khác nhau của người sử dụng trong điều kiện kinh tế thị trường tự do (Bassam Kazmouz, 2010). Có thể nói, GTHL được áp dụng trong hầu hết các giao dịch đối với các nước theo IFRS, đặc biệt là đo lường trong tài sản tài chính, phi tài chính, nợ phải trả, doanh thu và chi phí trong giai đoạn hiện nay. Bởi GTHL có những ưu điểm khác biệt so với giá gốc như nó cung cấp thông tin tài chính chính xác, đầy đủ theo giá thị trường và đảm bảo tính so sánh giữa các công ty. Từ đó, người sử dụng thông tin có thể đánh giá giá trị thực tế và hiệu quả hoạt động của các công ty. Trên thế giới hiện nay, IFRS là bộ chuẩn mực BCTC hướng dẫn về lập BCTC quốc tế được chấp nhận rộng rãi nhất, đã có nhiều nghiên cứu về áp dụng CMKT quốc tế (IAS/IFRS) bàn luận ở nhiều góc độ liên quan, đặc biệt là tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS và GTHL với mục tiêu nhằm nâng cao chất lượng thông tin BCTC cung cấp. Về mặt học thuật, trong lĩnh vực kế toán giới khoa học cho rằng, nhắc đến IFRS là nói về khuôn khổ kế toán dựa trên nền tảng GTHL (FitchRatings, 2005) và việc lập và trình bày BCTC theo IFRS chủ yếu liên quan đến việc đo lường tài sản và nợ phải trả trên bảng CĐKT theo GTHL (Ernst & Young, 2005). IASB là tổ chức quy định GTHL trong các CMKT quốc tế, tuy nhiên trước đó vẫn còn nhiều điều chưa nhất quán về việc trình bày GTHL trên BCTC, cho đến tháng 5/2011 IFRS 13 - Đo lường GTHL ra đời, nó là kết quả của sự kết hợp giữa IASB và FASB trong việc xây dựng các yêu cầu về trình bày GTHL trên BCTC. Vì vậy, tuân thủ và áp dụng kế toán theo IFRS và GTHL giúp các thông tin trên BCTC cung cấp sẽ đáp ứng được nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông

qua việc lập và trình bày tuân thủ có hệ thống nhằm đảm bảo tính minh bạch và giải thích đúng đắn thông tin trình bày trên BCTC.

Tại Việt Nam, giá gốc là một nguyên tắc cơ bản trong kế toán, trong khi vai trò của GTHL mới được tranh luận trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây, những hạn chế của GTHL và sự khác biệt giữa nó với chế độ kế toán, các CMKT mới được nêu ra. Do đó, GTHL chỉ được áp dụng tại thời điểm ghi nhận ban đầu ở Việt Nam của tài sản và nợ phải trả, điều này đã tạo ra rào cản lớn cho Việt Nam khi đang hướng tới áp dụng IFRS. Để đẩy nhanh hội nhập kinh tế, Việt Nam cần ban hành chuẩn mực cho áp dụng GTHL vì nó được dùng để đo lường, đánh giá lại tài sản và nợ phải trả sau ghi nhận ban đầu. Kể từ năm 2001 đến nay, Bộ Tài chính (BTC) đã ban hành ra 26 CMKT dựa trên nền tảng của các CMKT quốc tế có hiệu chỉnh khi áp dụng tại Việt Nam, tuy nhiên là việc xây dựng và áp dụng này chưa được đầy đủ và chưa thực sự đáp ứng đúng yêu cầu thực tế tại Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam đang từng bước soạn thảo lại các CMKT để mong muốn hoà nhập với kế toán quốc tế, trong đó vấn đề chính là đưa ra lộ trình cụ thể áp dụng IFRS và GTHL được xác định là một thách thức lớn trong việc chấp nhận IFRS tại Việt Nam. BTC đã ban hành Quyết định 345/2020/QĐ-BTC về lộ trình áp dụng IFRS nói chung và GTHL nói riêng vào lĩnh vực kế toán, để có thể áp dụng được ở Việt Nam thì vấn đề quan trọng đặt ra là phải có sự nhận thức và vào cuộc của các cơ quan chủ lực đầu ngành, sự ủng hộ của các DN trên cả nước để có thể xây dựng được khuôn khổ hành lang pháp lý cho việc áp dụng GTHL một cách có hiệu quả nhất.

Nhìn từ thực tế cho thấy, trong các ngành nghề kinh doanh, sản xuất có ngành xây lắp là chuỗi giá trị của ngành luôn chiếm tỷ trọng rất lớn trong nền kinh tế, chỉ cần một dự án được thực hiện thôi là nó có ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế trong khu vực xung quanh nó. Có thể nói chuỗi giá trị của ngành XL luôn được cấu thành 3 yếu tố chính, gồm: Yếu tố đầu vào, Quy trình xây dựng và Thị trường xây dựng. Cụ thể: *Yếu tố đầu vào*: Giá thành của một công trình XD thông thường thì chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu toàn công trình, kế tiếp là chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng và chi phí quản lý chung của công trình; *Quy trình thực hiện*: Về cơ bản, một quy trình xây dựng thông thường sẽ có các giai đoạn chính, gồm: Tư vấn thiết kế lập dự án, đấu thầu, thi công

xây dựng phần thô và hoàn thiện, lắp đặt thiết bị; *Thị trường ngành*: Ngành xây lắp chịu tác động và ảnh hưởng lớn từ thị trường nhà ở và BĐS. Trong đó có những yếu tố chính ảnh hưởng tới thị trường này bao gồm: (1) nhân khẩu học (như cơ cấu tuổi, thu nhập, tốc độ tăng dân số và tốc độ đô thị hóa), (2) lãi suất, sức khỏe nền kinh tế (tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ thất nghiệp, lạm phát và niềm tin tiêu dùng), (3) chính sách hỗ trợ từ chính phủ và (4) nguồn vốn FDI đầu tư vào trong nước.

Tại TPHCM, những năm gần đây đã thay đổi diện mạo bộ mặt đô thị với những công trình mang tính biểu tượng (Phú Mỹ Hưng, Landmark 81, Hàm Thủ Thiêm, Cao tốc...) và có mức tăng trưởng ổn định. Theo Cục Thống kê TPHCM (2020), kinh tế TP tăng trưởng khá và ổn định qua các năm, có đóng góp lớn nhất cho sự phát triển kinh tế chung của cả nước, tổng thu ngân sách là 371.384 tỷ đồng, đạt 91.51% so với dự toán được giao, trong đó khoản thu của lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 334.142 tỷ đồng. Năm 2021, Tổng thu ngân sách là 381.532 tỷ đồng, đạt 104.56% so với dự toán được giao, trong đó khoản thu của lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 290.837 tỷ đồng, con số này giảm so với năm 2020, tuy nhiên năm 2021 này là năm cả thế giới chịu ảnh hưởng của dịch bệnh nên việc giảm thu trong lĩnh vực này chỉ là tạm thời. Theo Cục thống kê TPHCM (2021) cho thấy, kết quả HĐKD các DNXL trên địa bàn TPHCM giai đoạn 2015-2021 có tốc độ tăng trưởng doanh thu của các DNXL này đều tăng ở mức khá cao và ổn định, đặc biệt trong giai đoạn từ 2017-2019 tốc độ tăng đều đạt trên 20% mỗi năm. Về tốc độ gia tăng quy mô tài sản trong giai đoạn này cũng khá ấn tượng, cụ thể năm 2016 tổng tài sản tăng ở mức rất cao, với tỷ lệ 66.1%, năm 2017-2018 có mức tăng tương đối đồng đều ở mức 42.31% đến 44.22%, các năm tiếp theo 2019 với 35.02%, năm 2020 với tỷ lệ 27.97%, năm 2021 là 19.94% tỷ lệ tăng vẫn cao nhưng so với các năm trước thì tỷ lệ này giảm nhiều. Giai đoạn 2020-2021 do vướng đại dịch nên nhu cầu về các sản phẩm xây lắp bị hạn chế, dẫn đến kết quả kinh doanh cũng như tài sản của các DN này có phần giảm. Tuy nhiên, xét về tổng thể thì DNXL thuộc ngành sản xuất công nghiệp, lĩnh vực tạo ra năng suất lao động rất lớn, nó có tầm ảnh hưởng lan tỏa kinh tế xã hội, bởi sản phẩm của nó tạo ra có giá trị thiết thực cho xã hội. Có thể thấy, với vai trò là ngành chủ lực cho sự phát triển, tăng trưởng kinh tế thì ngành xây lắp phụ thuộc vào các yếu tố như tốc độ đô thị hóa, vốn đầu tư FDI, lãi suất cho vay và lạm phát.

Do đó với loại hình DN sản xuất, thì các DNXL có sức ảnh hưởng rất lớn trong nền kinh tế tại TPHCM nói riêng và cả nước nói chung. Tại TPHCM có các DNXL tiêu biểu phải kể đến như: Coteccons, Hòa Bình, Hưng Thịnh, An Phong, Phát Đạt, Tổng công ty (TCT) XD số 1, TCT Tecco, TCT 319, Phục Hưng Holdings, TCT UDIC, Fecon, Delta...đây là những DN có quy mô và có sức ảnh hưởng lớn trong kinh tế xã hội tại TPHCM. Nên để có thể tiếp cận được nguồn vốn ngoại ở mức quy mô hơn nữa, hoặc tham gia đấu thầu các gói thầu quốc tế được thì các DNXL cần công khai minh bạch tài chính, BCTC cần áp dụng theo IFRS, đặc biệt phần tài sản (hữu hình, tài chính) cần phải được đánh giá theo GTHL nhằm đáp ứng đúng với bản chất của nó và các nhà đầu tư.

Trong những năm gần đây những tài sản là bất động sản, máy móc thiết bị, nhà xưởng được xây dựng và lắp đặt bởi những DNXL này phát triển một cách thần tốc, có tầm ảnh hưởng lớn đến tất cả các lĩnh vực kinh tế trong xã hội, sản phẩm làm ra có chi phí lớn, đầu tư thời gian lâu dài mới có thể thu hồi vốn và chịu rất nhiều yếu tố tác động từ môi trường bên trong và bên ngoài. Do đó, việc ghi nhận những tài sản này theo GTHL là rất cần thiết, nó mới phản ánh được đúng giá trị thực của sản phẩm đem lại bởi các DNXL là những DN có ảnh hưởng chiều sâu và chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế-xã hội. Đối với các DN nói chung hay DNXL nói riêng tại Việt Nam thì sự ủng hộ áp dụng GTHL trong kế toán sẽ dựa trên sự nhận thức, cân nhắc giữa lợi ích và chi phí khi áp dụng, cũng như nhận thức về xu hướng hội tụ kế toán quốc tế với thế giới. Sự nhận thức này ở các DN Việt Nam có thể sẽ không tương đồng với các kết luận rút ra từ các nghiên cứu trên thế giới, đặc biệt là tại các DNXL mang tính đặc thù như ở Việt Nam hiện nay. Nhận thức về vận dụng áp dụng GTHL trong công tác kế toán là như thế nào, ảnh hưởng ra sao là những vấn đề cần nghiên cứu, để tìm ra những giải pháp nhằm đẩy mạnh việc áp dụng nó tại các DNXL hiện nay ở Việt Nam nói chung và tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) nói riêng.

Từ những phân tích trên, tác giả Luận án đã thực hiện nghiên cứu đề tài *“Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng giá trị hợp lý tác động đến khả năng áp dụng giá trị hợp lý trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”* nhằm tìm ra các nhân tố thuộc nhận

thức xem nó ảnh hưởng như thế nào đến sự ủng hộ áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL, cũng như xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tác động. Từ đó, tác giả Luận án sẽ đưa ra những khuyến nghị, đề xuất với các cơ quan quản lý của Nhà nước, tổ chức Hiệp hội nghề nghiệp kế toán, các DN có liên quan thực hiện công việc áp dụng theo lộ trình phù hợp nhằm đẩy mạnh việc áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL, hướng tới hội tụ kế toán quốc tế hoàn toàn.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

❖ Mục tiêu tổng quát:

Mục tiêu tổng quát của luận án là nghiên cứu nhằm xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL, qua đó tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL trên địa bàn TPHCM.

❖ Mục tiêu cụ thể:

Thứ nhất, nhận diện và đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL trên địa bàn TPHCM.

Thứ hai, nghiên cứu mối quan hệ và mức độ tác động của nhận thức áp dụng GTHL đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL trên địa bàn TPHCM.

❖ Câu hỏi nghiên cứu:

Để đạt được mục tiêu cụ thể của Luận án đặt ra ở trên, nội dung chính của Luận án cần phải trả lời được các câu hỏi sau:

Câu hỏi 1: Các nhân tố nào ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL và mức độ tác động của chúng như thế nào đến nhận thức GTHL của các DNXL tại TPHCM?

Câu hỏi 2: Nhận thức áp dụng GTHL có tác động và tác động như thế nào đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán của các DNXL tại TPHCM?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

❖ Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của luận án là GTHL, các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức GTHL và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL.

❖ Phạm vi nghiên cứu:

- *Về phạm vi không gian:* Luận án tập trung vào các DNXL niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP HCM, các DNXL đại chúng chưa niêm yết và các DNXL thỏa điều kiện quy mô ban đầu về vốn (từ 50 tỷ đồng trở lên) và lao động (100 nhân sự trở lên) có đăng ký kinh doanh và hoạt động tại địa bàn TP HCM.

- *Về phạm vi đối tượng được phỏng vấn và thời gian khảo sát:* Tác giả khảo sát các chủ DN và/hoặc quản lý cấp cao trong DNXL, kế toán trưởng và/hoặc giám đốc tài chính trong DNXL, người phụ trách kế toán, kiểm toán viên nội bộ. Bởi họ là những người am hiểu sâu rộng và tham gia trực tiếp vào thực tế quá trình quản lý vận hành, thực thi chính sách trong DN. Luận án thực hiện khảo sát thử trong khoảng thời gian 03 tháng, kể từ tháng 07/2021 đến hết tháng 09/2021 và khảo sát chính thức từ tháng 10/2021 đến tháng 04/2022 thông qua công cụ là bảng câu hỏi.

- *Về phạm vi nội dung nghiên cứu:* Nội dung nghiên cứu chính của luận án là đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố và tác động của chúng đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán, mà chủ yếu là kế toán tài chính thông qua vai trò trung gian của nhận thức về việc áp dụng GTHL của chủ sở hữu, nhà quản lý, kế toán, kiểm toán nội bộ. Kiểm định vai trò trung gian của nhận thức về việc áp dụng đối với tác động của các nhân tố khác nhau đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán làm cơ sở cho các hàm ý chính sách của các DNXL trên địa bàn TP HCM trong thời gian tới.

4. Phương pháp nghiên cứu

Ngoài việc thu thập tài liệu được thực hiện bằng cách tìm kiếm từ các nguồn có liên quan đến đề tài nghiên cứu thông qua hệ thống các trang website và công cụ tra cứu như Scholar, Mendeley, các tạp chí khoa học quốc tế trong và ngoài nước. Phương pháp nghiên cứu được áp dụng trong Luận án này là phương pháp hỗn hợp, gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

- *Nghiên cứu định tính:* Nghiên cứu được thực hiện thông qua việc phỏng vấn trực tiếp 16 chuyên gia am hiểu trong lĩnh vực xây lắp, chia thành 6 nhóm khác nhau, bằng một bảng câu hỏi/thang đo được xây dựng sẵn liên quan đến các nhân tố có ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL trong kế toán tại các loại hình DNXL, nhằm mục đích tìm kiếm, khám phá các nhân tố mới và điều chỉnh thang đo của các biến trong mô hình theo ý kiến của các chuyên gia. Chi tiết phần này được tác giả Luận

án trình bày trong Chương 3 dưới đây.

- *Nghiên cứu định lượng*: Từ kết quả nghiên cứu định tính, tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết nghiên cứu có tính kế thừa từ các nghiên cứu trước. Đầu tiên để kiểm định xem giả thuyết và mô hình có phù hợp hay không, tác giả tiến hành cuộc khảo sát sơ bộ với số phiếu dự kiến được phát ra là 350 phiếu (100 DN). Sau khi có kết quả định lượng từ việc khảo sát sơ bộ rồi tác giả thực hiện cuộc khảo sát chính thức với số phiếu gửi đi là 1050 phiếu (350 DN), cuối cùng dùng phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm định lại mô hình nghiên cứu một lần nữa với dữ liệu chính thức thu thập được. Chi tiết được tác giả Luận án trình bày trong Chương 3 dưới đây.

5. Những đóng góp mới của Luận án

Trong nghiên cứu của Cairns và cộng sự (2011) cho rằng, GTHL được nhận định là một trong những nguyên nhân gây ra sự khác biệt trong chế độ kế toán ở các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Thật vậy, Việt Nam cần phải giảm đi sự khác biệt này trong kế toán, cụ thể là sự khác biệt giữa BCTC của Việt Nam với các quốc gia khác trên thế giới đã vận dụng IFRS. Luận án này được thực hiện phân nào đã làm rõ những vấn đề có liên quan đến sự minh bạch của BCTC khi áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL và có những đóng góp đáng kể như sau:

(1) Đóng góp về mặt học thuật:

Thứ nhất, Luận án nghiên cứu thực nghiệm về mặt nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL với nhiều vị trí và chức danh khác nhau trong doanh nghiệp. Nghiên cứu đã làm sáng tỏ hơn các nhân tố áp dụng trong bối cảnh thực tiễn tại TPHCM và ở Việt Nam.

Thứ hai, Luận án đã chỉ ra ảnh hưởng của nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL của các DNXL và có thể mở rộng ra cho các doanh nghiệp nói chung tại Việt Nam.

(2) Đóng góp về mặt thực tiễn:

Thứ nhất, Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực tế về việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán trong lĩnh vực các DNXL ở TPHCM nói riêng và Việt Nam nói chung tiếp cận dưới góc độ nhận thức của các chủ thể bên trong doanh nghiệp. Các đánh giá và kết luận rút ra sẽ có độ tin cậy và giá trị thực tiễn tạo cơ sở vững

chắc cho các nhà quản trị các DNXL hoàn thiện hơn công tác kế toán của đơn vị mình. Mặc dù trước đó đã có những nghiên cứu chứng minh về áp dụng kế toán theo GTHL về các lĩnh vực như BĐS như nghiên cứu của Danbolt và Rees (2008), Navarro và cộng sự (2010) khi đo lường BĐS đầu tư theo GTHL; Barth và cộng sự (1996), Koone và cộng sự (2011) đo lường về tài sản tài chính, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, nợ phải trả trong các DN kinh doanh BĐS. Tuy nhiên các nghiên cứu này được thực hiện tại các nước phát triển và đã áp dụng theo IFRS rồi, ngoài ra các nghiên cứu này chỉ hướng đến các doanh nghiệp đã được niêm yết. Ngoài ra, tại Việt Nam cũng có những nghiên cứu về định hướng áp dụng GTHL trong kế toán (Lê Vũ Ngọc Thanh, 2011), áp dụng GTHL trong kế toán theo nhận thức các nhân tố (Nguyễn Ngọc Lan, 2018) và một số nghiên cứu tiêu biểu khác. Vì vậy, nghiên cứu của Luận án này một lần nữa khẳng định cũng như đã đóng góp cho kết quả rằng, khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL trên địa bàn TPHCM và Việt Nam tỷ lệ thuận với nhận thức về việc áp dụng của các chủ thể bên trong doanh nghiệp. Đây là nền tảng hoàn thiện công tác kế toán để góp phần làm thông tin tài chính mà doanh nghiệp cung cấp được minh bạch, đáng tin cậy và thích hợp hơn.

Thứ hai, Kết quả nghiên cứu và đặc biệt làm hàm ý chính sách, hàm ý quản trị trình bày trong luận án là nguồn thông tin cần thiết cho Bộ Tài chính, các Hiệp hội nghề kế toán kiểm toán có những nhận định về thực trạng nhận thức của các chủ thể bên trong doanh nghiệp về GTHL, từ đó đánh giá được những nhân tố ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến việc ban hành các văn bản pháp lý trong việc vận dụng các IFRS nói chung trong kế toán Việt Nam hiện nay.

6. Bố cục của Luận án

Bố cục của luận án được chia thành các phần chính như sau:

❖ Phần mở đầu:

Giới thiệu về luận án, tác giả giới thiệu về luận án bao gồm các nội dung: lý do chọn đề tài, mục tiêu nghiên cứu, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu và các đóng góp mới của luận án.

❖ Phần nội dung, bao gồm các chương sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu. Trong chương này, tác giả trình bày tổng

quan các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước từ đó phát hiện các khoảng trống nghiên cứu và đề xuất các hướng nghiên cứu trong luận án.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết. Trong chương này, tác giả trình bày các vấn đề lý luận liên quan đến GTHL, nhận thức áp dụng, khả năng áp dụng GTHL trong kế toán và trình bày các lý thuyết nền có liên quan cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán.

Chương 3: Thiết kế nghiên cứu. Trong chương này, tác giả trình bày khung nghiên cứu, quy trình nghiên cứu, các giả thuyết nghiên cứu cũng như đề xuất mô hình nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu mà tác giả sử dụng trong quá trình thu thập, xử lý và phân tích các dữ liệu nhằm xây dựng được phiếu khảo sát chính thức.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu. Trong chương này, tác giả trình bày tổng quan về các DNXL tại TPHCM, kết quả nghiên cứu định tính, định lượng chính thức dựa trên số liệu khảo sát và bàn luận kết quả nghiên cứu.

Chương 5: Kết luận và Hàm ý. Trong chương này, tác giả luận án dựa trên kết quả nghiên cứu để đưa ra kết luận từ kết quả nghiên cứu, đồng thời đưa ra hàm ý thành hàm ý lý thuyết và hàm ý chính sách, quản trị. Cuối cùng là kết luận về vai trò, sự cần thiết áp dụng và khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Để có cái nhìn tổng quan, trong chương này tác giả sẽ tổng quan các nghiên cứu trước trong và ngoài nước có liên quan đến thuật ngữ GTHL cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức GTHL và khả năng áp dụng GTHL trong DN. Từ đó tác giả đưa ra nhận xét, rút ra những khoảng trống trong nghiên cứu cho Luận án của mình và đưa ra những định hướng cho những nghiên cứu kế tiếp sau này.

1.1 Tổng quan các nghiên cứu nước ngoài về việc áp dụng GTHL trong kế toán

Đã có nhiều nghiên cứu về các ứng dụng của GTHL, nghiên cứu này tập trung lược khảo các nghiên cứu trước trên thế giới để xem xét ảnh hưởng của GTHL đến nhận thức như thế nào khi nó được áp dụng. NCS thực hiện phân theo dòng nghiên cứu đó là: Nghiên cứu về giá trị hợp lý và Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức, khả năng áp dụng giá trị hợp lý:

1.1.1 Tổng quan các nghiên cứu theo GTHL

Nghiên cứu của Page (1984) trên BCTC của các DN cho rằng, BCTC được kiểm toán bởi BIG 4 sẽ có ảnh hưởng lớn vì là nhóm 4 công ty kiểm toán hàng đầu bao gồm: Price Waterhouse - Cooper, Earnst & Young, Deloitte & Touche và KPMG. Nghiên cứu chỉ ra rằng, những tổ chức của chính phủ có những ảnh hưởng nhất định đến DN trong việc thực hiện các yêu cầu đo lường và công bố thông tin kế toán. Nghiên cứu của Magee và Tseng (1990) cho rằng, kiểm toán giữ vai trò quan trọng đối với chất lượng BCTC, là nền tảng cho sự công khai minh bạch về tình hình tài chính của DN. Chất lượng BCTC đã được kiểm toán là một thành phần của chất lượng kiểm toán (CLKT), vì vậy, mối liên hệ giữa CLKT và chất lượng BCTC là chặt chẽ, khi CLKT được xem là một sự đảm bảo cao hơn tính trung thực và hợp lý của BCTC thì đo lường chất lượng BCTC là phương pháp thích hợp để đo lường CLKT. Quan điểm này dựa trên thực tế BCTC là sản phẩm chung của nhà quản lý và KiTV. Nghiên cứu của Al-Baskeki (1995) cho rằng DN kiểm toán có mức ảnh hưởng lớn đến quyết định của DN trong lựa chọn áp dụng CMKT. Nếu một DN được kiểm toán bởi một trong các hãng kiểm toán lớn (BIG 4) thì chứng tỏ doanh nghiệp đó quan tâm nhiều hơn đến việc áp dụng các CMKT quốc tế trong việc ghi

nhận, đo lường và trình bày. Sự lựa chọn các dịch vụ kiểm toán bởi các công ty nổi tiếng (Big 4) cho phép DN có điều kiện tiếp nhận các khoản đầu tư vốn quốc tế rộng hơn và gây dựng uy tín trên thương trường.

Cùng thời điểm này, thực hiện nghiên cứu về mối quan hệ giữa thuế và kế toán thông qua tác động của pháp luật về thuế trong DN có nghiên cứu của Doupnik và Salter (1995). Các tác giả cho rằng nó là một yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của hệ thống kế toán và BCTC, điều này có thể làm cho nhà đầu tư có thái độ thiếu dứt khoát khi sử dụng thông tin trên BCTC. Kết quả nghiên cứu cho thấy là giữa thuế và kế toán vẫn luôn tồn tại khoảng cách nhất định, do mâu thuẫn về hai quan điểm khác nhau. Nghiên cứu của Collis và Jarvis (2000) khi cho rằng nhận thức chủ DN liên quan đến lợi ích của BCTC, theo các tác giả thì người chủ DN thường quan tâm đến việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước mà ít quan tâm đến việc tuân thủ quy định kế toán trong việc vận dụng CMKT, vì thế mà chất lượng thông tin cung cấp trên BCTC của DN (nhất là các DN NVV) thường kém do việc không tuân thủ nguyên tắc trong chuẩn mực kế toán. Nghiên cứu về thuế và kế toán, có Francis và các cộng sự (2002) chỉ ra rằng các quy tắc thuế chi phối hệ thống châu Âu lục địa, chính sách kế toán có thể bị ảnh hưởng trong một số lĩnh vực nhất định bởi thuế ở các nước châu Âu lục địa và có một liên kết ràng buộc toàn diện giữa thuế và các quy tắc kế toán. Đồng quan điểm có nghiên cứu của Aisbitt (2002) về mối liên kết giữa thuế và kế toán là biến động và đã có một số thay đổi về mức độ phụ thuộc giữa kế toán và thuế tại các nước châu Âu. Nghiên cứu của Choi và Meek (2011) thực hiện nghiên cứu về mối quan hệ giữa kế toán và thuế cho rằng, thuế và kế toán ngày càng thay đổi là dần đang theo hướng từ phụ thuộc chuyển sang độc lập với nhau. Chẳng hạn, tại Tây Ban Nha, sau một thời gian dài luật thuế chi phối kế toán thì từ sau cuộc cải cách năm 1989, chúng đã trở nên độc lập với nhau hơn. Tiếp đến, nghiên cứu của Fekete và cộng sự (2012) về kế toán trong các DN nhỏ và vừa (DN NVV) có mối liên hệ với thuế. Mối quan hệ này không phải lúc nào cũng được công nhận rõ ràng vì các quy tắc kế toán khác biệt với các quy tắc thuế. Nhóm tác giả đã thực hiện một phân tích thực nghiệm trong thời gian 11 năm để tìm kiếm bằng chứng về mối quan hệ thực tế giữa kế toán và thuế. Kết quả đã thu thập dữ liệu từ khu vực DN NVV của Rumani xác

nhận rằng kế toán thực sự bị ảnh hưởng bởi thuế (ảnh hưởng thực tế), tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng có sự thay đổi qua các năm được quan sát. Ngoài ra còn phụ thuộc vào những sửa đổi trong các quy định về thuế và kế toán ở Rumani dường như góp phần vào việc loại bỏ thuế khỏi kế toán, nhưng với mức tác động thấp. Nghiên cứu của Duhaxhiu và Kapllani (2012) về việc khám phá mối quan hệ giữa các quy tắc kế toán tài chính và thuế ở Albania cho rằng, kế toán và thuế là hai công cụ nảy sinh hầu hết các vấn đề chung và cụ thể đối với các nền kinh tế chuyển đổi. Kết quả cho thấy, yêu cầu của cơ quan thuế đối với thông tin kế toán tiếp tục chiếm ưu thế so với những người tham gia khác như chủ nợ và NĐT. Ngoài ra, những người được phỏng vấn lo ngại về tính chủ quan của lợi nhuận khi áp dụng GTHL, bởi kinh nghiệm yếu kém của cơ chế giám sát. Những người được phỏng vấn bày tỏ quan điểm khác nhau về khả năng liên kết giữa kế toán tài chính và thuế. Nhóm tác giả kết luận, các khía cạnh của kế toán và thuế rất quan trọng và gợi ý rằng mối quan hệ giữa hai bộ quy tắc có thể được cải thiện bằng cách: 1) hướng dẫn rõ ràng về cách tính thuế thu nhập, đơn giản và rõ ràng; 2) cải thiện yêu cầu công khai với kế toán; và 3) liên tục đào tạo nhân sự về kế toán và thuế.

Nghiên cứu về sự ủng hộ áp dụng GTHL trong các DN, có nghiên cứu của Richard (2004) đã thực hiện trong các DN ở Pháp và cho thấy, GTHL là phương pháp thống trị để trình bày bảng cân đối kế toán từ thế kỷ 19. Theo tác giả trong giai đoạn này, kế toán chuyển từ hạch toán nguyên giá sang GTHL, do đó, các DN có thể xác định giá dựa trên lợi nhuận trong tương lai. Nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố cản trở quá trình xác định GTHL: môi trường, vai trò của các tổ chức chính trị, sự rõ ràng của tiêu chuẩn GTHL, thái độ của các nhà quản lý và trình độ kế toán. Kế đến phải kể đến nghiên cứu của Ting và Soo (2005) nghiên cứu áp dụng GTHL tại các DN ở Malaysia. Kết quả cho thấy việc đo lường GTHL cho phép cung cấp thông tin kế toán phù hợp và đáng tin cậy hơn, đáp ứng các mục tiêu của BTCT và người sử dụng, đồng thời mở rộng thị trường vốn. Do đó, việc đo lường GTHL được sử dụng rộng rãi trong BCTC vì những thông tin này được coi là phù hợp với các NĐT và chủ nợ hơn là thông tin giá gốc. Tuy nhiên, cũng theo tác giả thì rất khó để xác định độ tin cậy của GTHL, vì nó đòi hỏi những đánh giá và ước tính chủ quan, đặc biệt đối với những giao dịch không được thực hiện trên thị trường, chi phí định giá thường rất đắt. Để tăng độ tin

cây của GTHL, các DN có thể sử dụng định giá của các chuyên gia hoặc BCTC đã được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán lớn uy tín. Từ đó có thể sẽ làm tăng đáng kể chi phí hoạt động cho DN, do đó làm nhiều DN do dự trong việc áp dụng GTHL. Nghiên cứu này thừa nhận những lợi ích, thông tin hữu ích của GTHL khi được áp dụng để tiếp cận như thu hút đầu tư, dễ dàng tiếp cận thị trường vốn quốc tế và thông tin được cập nhật kịp thời hơn. Đồng quan điểm, Laux và Leuz (2009) thực hiện nghiên cứu về so sánh giữa việc các DN áp dụng GTHL và giá gốc, cụ thể các tác giả nghiên cứu trong giai đoạn khủng hoảng tài chính tại Hoa Kỳ vào năm 2007, thời điểm này, cuộc khủng hoảng tài chính nổ ra và một số các nhà tài chính bình luận rằng GTHL góp phần gây ra cuộc khủng hoảng này tại Hoa Kỳ và lan ra toàn thế giới, tạo ra một sự quan ngại khi áp dụng GTHL. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy nó trái ngược hoàn toàn với những nhận định nêu trên. Các kết luận trong nghiên cứu đều cho rằng GTHL không phải là nguyên nhân gây ra khủng hoảng, mà nó còn cung cấp các tín hiệu cảnh báo sớm cho cuộc khủng hoảng và cho thấy phản ứng của thị trường. Các tác giả đưa ra so sánh giá của tài sản theo GTHL có thể tăng/giảm nhanh và liên tục, trong khi đó giá gốc thì không. Như vậy, GTHL là thích hợp và đáng tin cậy hơn, còn giá gốc thì không thích hợp và GTHL không là nguyên nhân gây ra cuộc khủng hoảng tài chính. Đồng quan điểm này, nghiên cứu của Cairns và cộng sự (2011) cho rằng việc ủng hộ GTHL sẽ đem lại lợi ích về tính so sánh của thông tin kế toán và BCTC, nhóm tác giả nghiên cứu việc áp dụng GTHL trên BCTC của 228 CTNY ở Anh và Úc trong thời gian thực hiện IFRS từ năm 2005 (mỗi quốc gia 114 công ty) từ 22 lĩnh vực công nghiệp. Việc ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính theo GTHL (như IAS 39) và thanh toán dựa trên chia sẻ (như IFRS 2) đã cải thiện khả năng so sánh BCTC và lựa chọn chính sách kế toán. Tùy chọn ghi nhận tài sản theo GTHL (như IAS 16) làm tăng khả năng so sánh, trong khi tùy chọn ghi nhận tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính khác làm giảm khả năng so sánh. Các tùy chọn sử dụng GTHL với các tài sản khác thường không được áp dụng như: tài sản vô hình, nhà xưởng, thiết bị và đầu tư. Khó khăn trong việc sử dụng GTHL là do tính chất chủ quan của con người, điều này làm tăng nguy cơ gian lận BCTC và chi phí xác định GTHL hàng năm cao hơn nhiều so với chi phí xác định giá gốc. Tiếp đến, nghiên cứu của Omiros và Lisa (2011) tại Anh, nhóm tác giả nêu chi tiết về nền tảng lịch sử của kế toán GTHL, của CMKT từ

nguyên tắc giá gốc sang nguyên tắc GTHL, theo các tác giả, báo cáo theo giá gốc đã được thay thế bằng báo cáo theo giá trị hỗn hợp chứ không phải là cơ sở giá gốc và cơ sở giá hiện hành sẽ được hoạch định trở thành phổ biến cho BCTC bắt đầu từ thế kỷ 19 đến 2005, đó là kế toán theo giá gốc áp dụng phổ biến cho giai đoạn những năm 1940 đến những năm 70 và sau đó là việc xác định giá trị hỗn hợp kết hợp giá thị trường trở nên phổ biến. Nghiên cứu về lĩnh vực lợi ích và hạn chế của việc sử dụng GTHL ở Fiji từ góc độ của người lập và người sử dụng BCTC, tiêu biểu có Rajni và cộng sự (2012). Kết quả chỉ ra rằng, cả hai đối tượng này đều có hiểu biết về GTHL. Một số kỹ thuật đo lường được sử dụng bao gồm sử dụng thông tin của các thị trường đang hoạt động và định giá độc lập. Việc sử dụng GTHL cung cấp thông tin tốt hơn cho việc ra quyết định, trong khi thách thức lớn nhất trong việc sử dụng GTHL là xác định độ tin cậy của phép đo GTHL do những hạn chế của phương pháp định giá, đào tạo, tuyển dụng chuyên gia và việc sử dụng phán đoán chủ quan. Trong khi đó nghiên cứu của Dumitru và cộng sự (2013) đã phân tích tác động của việc công bố thông tin về GTHL đối với BCTC tại các CTNY ở Châu Âu. Kết quả cho thấy, việc công bố thông tin GTHL có tác động tích cực đến giá trị DN và giá cổ phiếu. Nghiên cứu của Vera Palea (2014) thực hiện tại các DN ở châu Âu cũng cho rằng, BCTC theo GTHL cung cấp thông tin hữu ích đối với người sử dụng. Bởi vì nó đảm bảo sự kỳ vọng minh bạch của BCTC, để từ đó sẽ tạo ra thông tin kế toán có giá trị cao và thị trường tài chính tốt hơn để phản ánh giá trị thực tế của các DN. Việc sử dụng rộng rãi BCTC theo GTHL sẽ tăng số lượng thông tin cá nhân ra công chúng, do đó dẫn đến việc phân bổ nguồn lực và thông tin về vốn hiệu quả hơn. Tác giả đã phác họa nền tảng mang tính lý thuyết cho việc cung cấp bằng chứng về tính hiệu quả đối với nhà đầu tư và nhấn mạnh các vấn đề còn đang tranh cãi. Theo tác giả, áp dụng GTHL trong kế toán những năm gần đây đang trong xu thế được coi trọng hơn, chứng tỏ đánh dấu mốc quan trọng so với kế toán giá gốc, kế toán giá gốc chỉ phản ánh giá trị lịch sử, không phản ánh giá trị thực tế và không xác định được giá trị thuần một cách khách quan nhất tại thời điểm xác định. Còn Bewley và cộng sự (2018) đã thực hiện nghiên cứu việc ứng dụng của GTHL trong các DN Trung Quốc bằng cách thu thập dữ liệu thứ cấp từ hệ thống sổ sách kế toán. Kết quả cho thấy, lợi ích của GTHL bao gồm lợi ích quốc gia, cơ sở hạ tầng xã hội,

tính minh bạch và khả năng so sánh, là động lực quan trọng trong việc áp dụng GTHL trong kế toán ở Trung Quốc.

Thực hiện nghiên cứu về áp dụng GTHL trong lĩnh vực BĐS có Benjamin và cộng sự (2012) đã nghiên cứu về việc áp dụng GTHL của Quỹ đầu tư BĐS (REITs) tại 11 công ty BĐS ở Malaysia trong thời gian 2 năm từ 2007 đến 2008, lĩnh vực được REITs lựa chọn áp dụng GTHL là BĐS vì tài sản đầu tư cho lĩnh vực này là lớn nhất và quan trọng nhất trong báo cáo về tình hình tài chính. Đo lường GTHL giúp họ tăng giá trị tài sản, thu hút đầu tư và tạo điều kiện tiếp cận đến thị trường vốn. Những khó khăn khi áp dụng GTHL bao gồm các vấn đề thị trường để xác định GTHL của một số tài sản điển hình, các vấn đề liên quan đến kỹ năng và thái độ xác định tính trung thực của thông tin về GTHL. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ ra rằng một số DN mà REITs đã đầu tư ở Malaysia áp dụng theo GTHL đều báo cáo mức tăng giá trị tài sản hoặc đánh dấu tài sản đầu tư của họ trong giai đoạn này. Từ kết quả nghiên cứu này, sẽ cung cấp những thông tin hữu ích của kế toán GTHL đối với NĐT và các cơ quan quản lý một số ứng dụng nổi bật của kế toán GTHL ở các nước đang phát triển. Nghiên cứu của Sundgren và cộng sự (2018) đã nghiên cứu việc công bố GTHL và khả năng thanh toán của các công ty BĐS ở châu Âu và các phương pháp xác định GTHL của tài sản theo IAS 40 và IFRS 13. Kết quả nghiên cứu thu được là chất lượng công bố theo IFRS 13 đã được cải thiện đáng kể, nhưng các yêu cầu công bố thông tin sửa đổi trong IFRS 13 không thể giải quyết các khiếm khuyết của thị trường. Để sử dụng hiệu quả GTHL, người sử dụng BCTC phải có kiến thức nhất định về GTHL. Từ quan điểm của các NĐT, GTHL được coi là có tính phù hợp và tính hữu ích, tuy nhiên vẫn có quan điểm phản đối từ các ngân hàng, vì cho rằng có một mối quan hệ tiêu cực mạnh mẽ giữa GTHL và thu nhập. Tại Trung Quốc, có nghiên cứu của Hsu và Wu (2019) nghiên cứu áp dụng GTHL đối với các DN BĐS trong thời gian từ 2007-2011. Kết quả cho thấy báo cáo theo GTHL không được sử dụng rộng rãi bởi nó làm dấy lên nghi ngờ về việc che giấu thông tin. Nghiên cứu cũng cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa báo cáo GTHL và rủi ro phá sản ở các DN. Bên cạnh đó Vergauwe và Gaeremynck (2019) về áp dụng GTHL các DN BĐS ở Châu Âu trong thời gian từ 2007 đến 2010. Nghiên cứu này cung cấp một số bằng chứng cho thấy việc công bố GTHL liên quan đến đo lường làm giảm tình trạng bất

cân xứng thông tin, đồng thời cũng phát hiện ra mối quan hệ tiêu cực giữa việc công bố GTHL và giá cả. Bởi vì, GTHL bị chi phối nhiều bởi các yếu tố chính trị, thông lệ quản lý, quy tắc kế toán, kiểm toán viên và hệ thống định giá. Tiếp đến có nghiên cứu của Chen và cộng sự (2019) đã xem xét ảnh hưởng của việc điều chỉnh GTHL đối với chính sách cổ tức của các DN tài chính ở Úc. Nghiên cứu nêu rằng, GTHL cung cấp cho người sử dụng thông tin khung đánh giá giá trị thực tế của DN tại thời điểm báo cáo và nâng cao niềm tin của NĐT, đồng thời phát hiện ra mối quan hệ thuận chiều giữa việc điều chỉnh GTHL của các công cụ tài chính và việc trả cổ tức của các DN. Cùng thời điểm này, Sangchan và cộng sự (2020) cũng thực hiện nghiên cứu về GTHL trong lĩnh vực BĐS ở Úc và kết luận rằng, không có mối liên hệ giữa việc ghi nhận theo GTHL và chi phí kiểm toán. Tuy nhiên, nghiên cứu lại cho thấy GTHL đã củng cố niềm tin của các NĐT trong lĩnh vực BĐS, theo tác giả, mối quan tâm hiện tại của NĐT là làm thế nào để xác định được tính khách quan của GTHL. Tác giả kết luận rằng các nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp gồm trình độ nhận thức, kỹ năng và thái độ của con người là yếu tố then chốt quyết định độ tin cậy cho dữ liệu GTHL khi được công bố. Ghosh và cộng sự (2020) cũng đã nghiên cứu và kiểm tra các ứng dụng của GTHL trong các DN BĐS niêm yết ở Châu Âu. IAS 40 yêu cầu các DN phải công bố tài sản đầu tư theo GTHL, do đó, thông tin GTHL không làm giảm khả năng so sánh hoặc tăng tính thanh khoản. Nhóm tác giả kết luận là GTHL không góp phần gây ra khủng hoảng kinh tế như một số nghiên cứu trước đó đã công bố. Còn theo IASB, đối với NĐT và những người cho vay cần thông tin để có thể giúp họ tính toán được tình hình tài chính, vòng quay và tình trạng thay đổi của các dòng tiền thuần trong tương lai đối với DN. Như vậy, nếu áp dụng GTHL trong kế toán sẽ cung cấp cho các NĐT những thông tin hữu ích để có thể dự đoán, đánh giá khách quan được khả năng dòng tiền của các DN sẽ ra sao từ những nguồn lực đang có. Ngoài ra, GTHL đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu sự mất cân đối trong việc cung cấp thông tin cho các DN và các NĐT.

1.1.2 Tổng quan các nghiên cứu theo các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức và khả năng áp dụng GTHL

Một trong những nghiên cứu định lượng về áp dụng GTHL trong công tác kế toán có nghiên cứu của Brown và cộng sự (1992), các tác giả đã điều tra các động

cơ của việc công nhận theo GTHL của các công ty ở Úc, bao gồm tính hữu dụng, tính đáng tin cậy và các biện kiểm soát như đòn bẩy tài chính, điều chỉnh lợi nhuận. Theo nhóm tác giả cho rằng, các DN lớn thường có động cơ đánh giá lại với mong muốn làm giảm lợi nhuận, bởi vì DN lớn thường có lợi nhuận cao, nhưng các khoản lợi nhuận này bị điều tiết bởi các chủ sở hữu như việc chia cổ tức, vì vậy nhà quản lý muốn làm giảm lợi nhuận thông qua đánh giá lại. Ngoài ra, các khoản vay nợ thường đảm bảo bằng tài sản hữu hình, việc đánh giá lại tăng tài sản hữu hình sẽ nói lỏng các nghĩa vụ nợ”. Vì vậy “doanh nghiệp có tài chính khó khăn sẽ lựa chọn áp dụng GTHL để che đậy tình trạng tài chính bằng cách chi phối ước tính GTHL”. Kết quả cho thấy GTHL đã tăng cường hợp tác quốc tế, tạo cơ hội tiếp cận thị trường vốn trong nước và quốc tế, tạo cơ hội đầu tư nước ngoài. Kết quả hồi quy cũng chứng minh tỷ lệ nợ / tổng tài sản hữu hình và tỷ lệ bất động sản / tổng tài sản cố định ảnh hưởng đến việc sử dụng GTHL để đánh giá lại. Nghiên cứu của Barth và Clinch (1998) đã tiến hành khảo sát nghiên cứu tại 846 DN ở Úc từ năm 1991 đến 1995. Đối tượng của nghiên cứu là tài sản tài chính, bất động sản, nhà máy, thiết bị và tài sản vô hình. Giá cổ phiếu là biến phụ thuộc, được ước tính từ thu nhập trong tương lai và nó có mối quan hệ thuận chiều với mức độ công bố khi áp dụng GTHL. Kết quả cho thấy, việc ghi nhận theo GTHL đối với tài sản tài chính, tài sản cố định và tài sản vô hình cung cấp thông tin phù hợp trong trường hợp đánh giá lại các tài sản đó cao hơn hoặc thấp hơn nguyên giá. Theo Aboody và cộng sự (1999) đã phân tích 738 DN ở Anh từ năm 1983 đến 1995. Kết quả cho thấy việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả trên BCTC đã thúc đẩy giá cổ phiếu và lợi nhuận của các DN. Điều này đã giúp các DN tiếp cận thị trường vốn quốc tế dễ dàng hơn, góp phần vào quá trình hội tụ kế toán quốc tế. Tuy nhiên, nếu thông tin thị trường không có sẵn, việc sử dụng các ước tính và giả định chủ quan có thể làm cho thông tin kém tin cậy hơn. Trong khi đó Fargher (2001) đã thực hiện một nghiên cứu dựa trên một mẫu gồm 117 quan sát của Hiệp hội Thị trường Tài chính Úc. Kết quả cho thấy 54.6% người được hỏi ủng hộ việc áp dụng GTHL cho các công cụ tài chính, bất kể ngân hàng hay thương mại. Nghiên cứu khẳng định, độ tin cậy có tác động mạnh nhất đến quyết định sử dụng GTHL. Bên cạnh đó nghiên cứu của Tan và cộng sự (2005) khi thực hiện khảo sát 212 giám đốc tài chính của ngành ngân hàng tại Úc. Kết quả dựa

trên dữ liệu khảo sát thang đo Likert 5 mức độ và phân tích cho thấy mức độ ủng hộ công cụ tài chính liên quan đến hoạt động ngân hàng trong ngân hàng ở mức trung bình là 2.3, trong khi đó mức độ ủng hộ công cụ tài chính liên quan đến hoạt động thương mại trong ngân hàng ở mức trung bình là 3.8. Nghiên cứu của Danbolt và Rees (2008) đã điều tra 446 DN BĐS ở Anh trong giai đoạn 1993– 2002 và phát hiện ra rằng “DN áp dụng GTHL trong kế toán thu nhập phù hợp hơn thu nhập được tính theo giá hạch toán trước đây hoặc thu nhập được đo theo UK GAAP”. GTHL của các khoản nợ phải trả là phù hợp vì nó phản ánh các nghĩa vụ nợ, ghi nhận theo GTHL là cơ sở để người sử dụng đánh giá giá trị thực tế của DN tại thời điểm báo cáo, củng cố niềm tin của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

Nghiên cứu của Navarro và cộng sự (2010) về GTHL trong lĩnh vực BĐS đối với các DN xây dựng tại Tây Ban Nha. Các tác giả đã gửi một bảng câu hỏi khảo sát liên quan đến mức độ phù hợp và độ tin cậy về việc áp dụng GTHL cho các giám đốc tài chính của 500 DN trong lĩnh vực xây dựng. Nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu gồm: Tính hữu ích; Tính dễ hiểu; Tính tăng cường khả năng so sánh và Tính kịp thời. Kết quả nghiên cứu cho thấy áp dụng mô hình GTHL sẽ cải thiện tính hữu ích của BCTC để đánh giá khả năng thanh toán của DN và cũng sẽ cải thiện khả năng so sánh, kịp thời và dễ hiểu của các BCTC. Nghiên cứu của Yichao (2010) đã xem xét về lợi thế của việc áp dụng GTHL ở Trung Quốc. Theo tác giả, GTHL đáng tin cậy hơn vì nó phản ánh chính xác thu nhập, tài sản và nợ phải trả của DN. Thông tin chính xác có thể giúp các NĐT ra quyết định chính xác và quan trọng hơn là giảm khoảng cách giữa các CMKT tại Trung Quốc so với CMQT. Ngoài ra, nghiên cứu đã cung cấp các lợi ích khác của GTHL như: tăng độ tin cậy, tính minh bạch và khả năng so sánh của BCTC, giúp nâng cao niềm tin của NĐT trong việc đưa ra quyết định và tạo cơ hội cho các DN thu hút đầu tư và tăng hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó tác giả cũng nêu lên những thách thức, rào cản khi áp dụng GTHL như là môi trường văn hoá, ngôn ngữ và trình độ kế toán để hiểu của nhân viên thực hiện. Cùng thời điểm Bassam Kazmouz (2010) nghiên cứu trên mẫu của 20 DN hàng đầu về đa lĩnh vực tại Anh trong thời gian 20 năm từ năm 1990 đến 2009 về việc hiệu quả áp dụng GTHL trên BCTC. Nghiên cứu đã so sánh khá chi tiết ưu nhược điểm với giá gốc và tác giả cho rằng việc triển khai IFRS có

thể sẽ giúp tăng cường tính minh bạch và khả năng so sánh của BCTC, từ đó dẫn đến cải thiện chất lượng và uy tín của thị trường vốn. Biến phụ thuộc là GTHL và các biến độc lập, gồm: Thu nhập ròng; Tài sản vô hình; Tài sản, Nhà máy và Thiết bị; Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu; Khấu hao. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 biến tác động tích cực là: Tài sản, nhà máy và thiết bị; Thu nhập ròng; và Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Các biến còn lại có tác động tiêu cực. Nghiên cứu kết luận, GTHL đã cung cấp thông tin hữu ích trong BCTC cho người sử dụng bởi nó đại diện cho sự trung thực về tình hình tài chính của công ty. Kumarasiri và Fisher (2011) đã tiến hành nghiên cứu khảo sát 156 đánh giá kiểm toán viên ở Sri Lanka. Nghiên cứu cho thấy các kiểm toán viên ủng hộ việc ghi nhận theo GTHL mặc dù họ gặp khó khăn trong quá trình kiểm toán ở các nước đang phát triển. Những rào cản thường gặp phải khi kiểm toán như: thiếu kiến thức kỹ thuật, thị trường không hoạt động, phương pháp định giá và điều kiện định giá trong tương lai. Nghiên cứu kết luận: Đào tạo nguồn nhân lực và hướng dẫn kỹ thuật (tiếp cận) được coi là những cách chính để giảm thiểu những khó khăn này. Ngoài ra, các tác giả nhấn mạnh rằng GTHL có thể giúp thúc đẩy việc chính quy hóa các thông lệ kế toán quốc tế, nhận thức này có thể thúc đẩy các DN ở mỗi quốc gia sử dụng GTHL.

Nghiên cứu của Christensen và Nikolaev (2013) đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng GTHL trong các công ty ở Anh và Đức. Nghiên cứu sử dụng hồi quy để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc ghi nhận theo GTHL, trong đó có sự khó khăn tiếp cận và đòn bẫy tài chính. Những khó khăn được xem xét trong nghiên cứu này bao gồm: chi phí lớn khi xác định GTHL, các kỹ thuật phức tạp, thông tin bất lợi do được đo lường theo GTHL và dễ bị thao túng. Kết quả cho thấy, tất cả các biến khó khăn và đòn bẫy tài chính đều ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL, vì các chủ nợ cũng muốn biết giá trị của tài sản thế chấp. Lựa chọn GTHL áp dụng có tỷ lệ thuận với khoản vay nợ cho thấy rằng, các công ty dựa vào tài chính vay nợ nhiều hơn việc hạch toán theo GTHL đối với BĐS đầu tư. Nghiên cứu đã chứng minh được tỷ lệ tổng nợ trên thu nhập có mối quan hệ thuận chiều với việc áp dụng GTHL, trong khi tỷ lệ chi trả lãi vay và các tỷ lệ hiện tại có liên quan tiêu cực đến việc áp dụng GTHL. Trong khi đó Jung và cộng sự (2013) thực hiện nghiên cứu trong 209 DN tại Hoa Kỳ để đánh giá về việc các giám đốc tài chính áp dụng GTHL cho các

tài sản phi tài chính. Kết quả cho thấy chỉ có 19 DN trong tổng số 209 DN (chiếm 9%) ủng hộ việc sử dụng GTHL để đo lường tài sản phi tài chính. Điều này có thể được giải thích bởi sự phức tạp của việc đo lường GTHL và chi phí áp dụng GTHL là rất cao. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng nêu lên thêm rằng, các DN lớn, DN có khoản vay lớn, DN có lượng tài sản phi tài chính lớn và những DN có nhiều kinh nghiệm đo lường GTHL có nhiều khả năng áp dụng hơn. Các DN có đòn bẩy tài chính cao thường lựa chọn áp dụng GTHL để tăng khả năng đi vay nhằm đảm bảo nguồn vốn và tính thanh khoản. Nghiên cứu của Taplin Ross và cộng sự (2014) xem xét việc áp dụng GTHL trong kế toán tại lĩnh vực BĐS đầu tư ở Trung Quốc. Nghiên cứu lựa chọn ngẫu nhiên các báo cáo thường niên vào cuối năm 2008 trong 96 DN được niêm yết, 50% số DN này áp dụng theo GTHL và 50% còn lại áp dụng theo giá gốc, cả hai phương pháp đều theo IFRS và Chuẩn mực Kế toán Trung Quốc (CAS). Nhóm tác giả đã tổng hợp các nghiên cứu trước, đồng thời xây dựng mô hình hồi quy với các biến: Đòn bẩy tài chính; Thay đổi thu nhập; Niêm yết ở nước ngoài; Thành viên HĐQT điều hành và Hoạt động nước ngoài. Kết quả nghiên cứu hồi quy cho thấy, các DN có nhiều khả năng sử dụng GTHL hơn nếu được niêm yết trên TTCK quốc tế, có doanh thu quốc tế, có thu nhập báo cáo biến động cao hơn và quy mô nhỏ hơn. Điều này đã đúng khi chứng minh cho các giả thuyết trước đó về thu nhập, về niêm yết và về hoạt động quốc tế. Tuy nhiên, đối với các giả thuyết về đòn bẩy và điều hành thì nghiên cứu chỉ ra tầm ảnh hưởng không đáng kể. Từ đó nhóm tác giả kết luận rằng, nghiên cứu có ý nghĩa đối với các cơ quan quản lý, các CTNY tại Trung Quốc có xu hướng sử dụng giá gốc, các CTNY quốc tế có xu hướng sử dụng GTHL trong kế toán. Do đó, sự hiện diện của một ảnh hưởng quốc tế tương quan rất chặt chẽ với việc lựa chọn sử dụng GTHL để định giá BĐS đầu tư. Cùng thời điểm này, theo Songlan và cộng sự (2014) cho rằng, Trung Quốc đã áp dụng GTHL từ năm 2000 nhưng không thành công, bởi không nhận được sự ủng hộ từ các DN, vì họ cho rằng việc đo lường GTHL kém tin cậy hơn khi tài sản không được giao dịch trong một thị trường đang hoạt động. Do lĩnh vực kế toán của Trung Quốc có nhiều đặc điểm thể chế của một nước xã hội chủ nghĩa, nên những nghiên cứu này có thể đóng góp vào lý thuyết nền tảng cho các nước khác trong khu vực và chỉ ra những khó khăn dẫn đến sự thất bại của GTHL tại Trung Quốc, như: hệ thống pháp luật không nhất

quán, các DN thiếu tự nguyện công bố thông tin theo GTHL, trình độ nhân; viên và thị trường hoạt động. Nhóm tác giả cho rằng, tại Trung Quốc trong giai đoạn này nghiên cứu về áp dụng GTHL trong kế toán chủ yếu tập trung vào lĩnh vực bất động sản, ngân hàng và công nghệ thông tin kể từ đầu những năm 2000. Quá trình áp dụng GTHL đã gây ra nhiều tranh cãi liên quan đến lợi ích và hạn chế của kỹ thuật định giá này. Việc áp dụng IFRS 13 phụ thuộc vào thái độ và trách nhiệm của DN, các vấn đề về thị trường đang hoạt động và hệ thống pháp luật hiện hành. Ijeoma (2014) đã thực hiện nghiên cứu sự đóng góp của GTHL vào thông tin tài chính của các DN ở Nigeria. Nghiên cứu được thực hiện thông qua việc thu thập thông tin thông qua bảng câu hỏi khảo sát với 562 lượt quan sát. Thống kê mô tả và kiểm tra Kruskal-Wallis đã được sử dụng. Kết quả cho thấy rằng việc đo lường GTHL cung cấp nhiều thông tin hữu ích hơn cho NĐT so với cách hạch toán theo giá gốc. Tuy nhiên, tác giả cũng nêu những khó khăn khi áp dụng GTHL như thị trường vốn và phương pháp định giá. Trường hợp tài sản và nợ phải trả của một đơn vị là cụ thể hoặc thị trường giao dịch không hiệu quả, việc xác định GTHL rất phức tạp. Sự phức tạp này chủ yếu là do việc thu thập thông tin và xác định mức điều chỉnh giá thị trường, xác định các giả định và dữ liệu đầu vào để đo lường GTHL và các thông tin giải trình cần thiết được trình bày trong BCTC. Kế tiếp đến nghiên cứu của Ahmad và Aladwan (2015) về CMKT IAS 40-Bất động sản đầu tư (BĐS). Tác giả thu thập mẫu bao gồm 41 DN về BĐS tại Jordan được niêm yết trên TTCK Amman trong thời gian 2008-2011 (có 66 quan sát được chọn; các mẫu thiếu dữ liệu bị loại). Các tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu, gồm biến phụ thuộc: Giá trị cổ phiếu (P), biến độc lập: Thu nhập trên mỗi cổ phiếu của các công ty đầu tư BĐS (EPS) và Giá trị sổ sách của các công ty đầu tư BĐS (BV). Kết quả nghiên cứu cho thấy cả hai biến độc lập đều có ảnh hưởng tích cực đến giá trị cổ phiếu, như: hiệu quả tài chính, giá trị sổ sách gia tăng lớn hơn thu nhập ròng và lãi/lỗ chưa thực hiện trong việc tăng vốn chủ sở hữu, giá trị thị trường của các DN BĐS áp dụng GTHL có ý nghĩa thống kê theo mô hình của IAS 40. Từ đó kết luận rằng, nghiên cứu của các tác giả về đo lường GTHL trong kế toán tại các DN đầu tư kinh doanh BĐS ở Jordan là có giá trị phù hợp và phục vụ mục tiêu chính của việc cung cấp thông tin kế toán cho người dùng.

Tóm lại, các nghiên cứu trên đây đều đưa ra dẫn chứng chứng minh và ủng hộ việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán là cần thiết tại mọi loại hình DN. Tuy nhiên các công bố này chủ yếu thu thập nguồn dữ liệu thứ cấp, chưa có nhiều nghiên cứu về dòng nhận thức áp dụng, các nghiên cứu được công bố ở các nước đã đang áp dụng GTHL rồi, nước có nền kinh tế phát triển, kinh tế tư bản mà chưa có công bố nào liên quan đến nước lần đầu áp dụng hoặc nước có nền kinh tế đang phát triển.

1.2 Tổng quan các nghiên cứu trong nước về việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán

Tại Việt Nam thuật ngữ GTHL được Bộ Tài chính sử dụng kể từ khi xây dựng hệ thống các CMKT Việt Nam, trong nghiên cứu học thuật bắt đầu xuất hiện trong khoảng từ 10 đến 15 năm trở lại đây. Trong nghiên cứu này, NCS thực hiện phân theo dòng nghiên cứu đó là: Nghiên cứu về giá trị hợp lý và Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức, khả năng áp dụng giá trị hợp lý:

1.2.1 Tổng quan các nghiên cứu theo GTHL

Một trong những nghiên cứu về GTHL sớm nhất tại Việt Nam phải kể đến nghiên cứu của Nguyễn Thế Lộc (2010). Nghiên cứu trình bày quan điểm về tính thích hợp và tính đáng tin cậy trong các quy định đo lường giá trị tài sản, nợ phải trả theo chuẩn mực BCTC quốc tế có liên quan đến GTHL. Tính thích hợp được xác định là chất lượng của thông tin hay mức độ ảnh hưởng của thông tin đến quyết định kinh tế của các đối tượng sử dụng, thông tin thích hợp để hỗ trợ người sử dụng đánh giá hoạt động quá khứ, hiện tại và dự đoán tương lai; Tính đáng tin cậy đòi hỏi thông tin không có các sai sót trọng yếu, thông tin phải trình bày trung thực các nghiệp vụ hay sự kiện kinh tế theo đúng bản chất thật khách quan, thận trọng và đầy đủ. Thông tin có thể thích hợp, nhưng không đáng tin cậy do sự ghi nhận giá trị có thể dẫn đến việc hiểu thông tin sai lệch. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Thứ nhất, GTHL ngày càng được sử dụng rộng rãi trong việc xác định giá trị của các yếu tố trên BCTC; Thứ hai, để sử dụng GTHL như một cơ sở đo lường chủ yếu, IASB cần nghiên cứu các vấn đề đã quy định trong khuôn mẫu lý thuyết có liên quan đến GTHL, cụ thể là sự cân đối giữa chất lượng và các tiêu chuẩn đánh giá; Thứ ba, việc sử dụng GTHL chỉ thích hợp và đáng tin cậy khi thông tin GTHL của tài sản hay nợ phải trả có thể đảm bảo cân đối được chất lượng của thông tin cần có cũng như đáp ứng được yêu cầu thông tin hữu ích của đối tượng sử dụng BCTC. Cùng

thời điểm này có nghiên cứu của Phạm Đức Hiếu (2010) thì giai đoạn trước năm 2010 kế toán GTHL thực tế chưa được thừa nhận chính thức ở Việt Nam tại thời điểm nghiên cứu, mặc dù các hoạt động mua bán, sáp nhập các doanh nghiệp có sử dụng GTHL, song GTHL được sử dụng trong những trường hợp này chỉ được sử dụng để xác định lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất chứ không nhằm mục đích lập BCTC như mục tiêu của việc áp dụng GTHL theo CMKT quốc tế. Tuy vậy nhu cầu áp dụng GTHL ở Việt Nam là cần thiết và một số DN niêm yết cũng đã mạnh mẽ áp dụng trên cơ sở giá thị trường nhưng còn nhiều tranh cãi giữa DN và với kiểm toán độc lập.

Nghiên cứu của Dương Thị Thảo (2013) đã tiến hành khảo sát về việc áp dụng GTHL trong kế toán tại các DN gồm: 200 công ty niêm yết trên TTCK, 10 công ty cổ phần chưa niêm yết, 3 DN nhà nước và 3 công ty TNHH. Theo nghiên cứu thì GTHL ở Việt Nam hiện nay khá mơ hồ, không rõ ràng, không có một văn bản pháp luật nào quy định cụ thể. Các phương pháp định giá DN như: phương pháp tài sản, giá thị trường hay so sánh còn chưa được áp dụng một cách nhất quán. Kết quả của các phương pháp còn mâu thuẫn, chênh lệch còn lớn. Vấn đề đặt ra là môi trường pháp luật, môi trường kinh tế chung có hoạt động định giá chưa đồng bộ, thị trường chứng khoán chưa phát triển trong khi các yếu tố khác của thị trường rất phức tạp và thường xuyên biến động. Việc xác định nợ phải trả mới chỉ dừng lại ở việc kiểm tra đối chiếu công nợ với khách hàng, chưa có một kỹ thuật hay một phương pháp riêng nào để xác định đúng GTHL các khoản nợ. Nghiên cứu của Ngô Thị Thu Hồng và Bùi Thị Hằng (2016) đã phân tích về các nguyên tắc GTHL được đề cập đến trong hệ thống luật, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam cũng như định hướng áp dụng trong tương lai. Theo tác giả, hệ thống kế toán Việt Nam chưa sử dụng GTHL để trình bày các khoản mục sau ghi nhận ban đầu, vì thế chưa đạt được mục đích theo những thay đổi của thị trường. Để hệ thống kế toán Việt Nam có sự hài hoà và tương thích với hệ thống kế toán các nước, tất yếu phải sử dụng các cơ sở tính giá khác ngoài giá gốc, trong đó có GTHL. Việc sử dụng GTHL sẽ đáp ứng yêu cầu hội nhập, các tiêu chuẩn đánh giá của quốc tế mà còn đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống kế toán. Bên cạnh đó, Mai Ngọc Anh và Lưu Đức Tuyên (2016) nghiên cứu về việc áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán ở Việt Nam đã khái quát lịch sử của

GTHL, các quan điểm về GTHL, áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán và kinh nghiệm áp dụng GTHL trong kế toán tại một số quốc gia trên thế giới. Kết quả nghiên cứu đã phân tích thực trạng các quy định hiện hành về GTHL và áp dụng GTHL trong kế toán ở Việt Nam, ngoài ra, đi sâu phân tích về bối cảnh chi phối đến khả năng áp dụng GTHL trong thời gian tới và đề xuất các quy định pháp lý áp dụng GTHL trong kế toán Việt Nam. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp áp dụng kế toán GTHL ở Việt Nam, khuyến nghị lộ trình và các điều kiện áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán Việt Nam. Cùng thời điểm này có nghiên cứu của Hà Thị Ngọc Hà (2016) ở Việt Nam, giá gốc được quy định là một nguyên tắc cơ bản của kế toán Việt Nam, vai trò của GTHL còn mờ nhạt, GTHL trong kế toán chủ yếu được sử dụng trong ghi nhận ban đầu, như: ghi nhận ban đầu TSCĐ, doanh thu, thu nhập khác, ghi nhận ban đầu và báo cáo các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Cũng theo Hà Thị Ngọc Hà, sức ép của yêu cầu hội nhập và cả sức ép của yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam chỉ ra rằng, trong một tương lai không xa, GTHL và việc sử dụng GTHL ở Việt Nam tuy đã có những bước khởi đầu nhất định song vẫn mang tính chắp vá, chưa có một định hướng rõ ràng về việc sử dụng GTHL. Nghiên cứu của tác giả mới dừng lại ở định hướng cho kế toán GTHL tại Việt Nam, như: - GTHL cần thiết phải được sử dụng trong ghi nhận ban đầu đối với: bất động sản đầu tư, công cụ tài chính, hợp nhất kinh doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con, vì, nếu phản ánh theo giá gốc sẽ không phản ánh được những thay đổi của thị trường, không phản ánh được lãi - lỗ chưa thực hiện vào đúng kỳ mà nó phát sinh; - Trong vòng 5 năm tới, Việt Nam cần nghiên cứu ban hành chuẩn mực đo lường GTHL theo hướng tiếp cận phù hợp với IFRS 13.

Kể từ khi Luật kế toán số 88/2015/QH13 bắt đầu có hiệu lực từ năm 2017, các nghiên cứu chuyên sâu về GTHL đã được nhiều tác giả thực hiện. Trong đó nghiên cứu của Đinh Thị Mai (2017) nêu rằng, GTHL được đề cập đến hơn 10 năm nhưng vẫn mang tính chắp vá, còn nhiều bất cập, cụ thể thuật ngữ GTHL được đề cập đến một số CMKT Việt Nam (VAS) như: VAS 01, 02, 03, 04, 10, 14 và có thể khái quát một số điểm chính như sau: Sử dụng GTHL trong ghi nhận ban đầu (hình thành TSCĐ, doanh thu và thu nhập khác, khoản mục tiền tệ, phi tiền tệ có gốc ngoại tệ);

Sử dụng GTHL để đánh giá sau ghi nhận ban đầu (đánh giá lại TS, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại cuối năm tài chính) và Sử dụng GTHL để ghi nhận sự giảm giá tài sản. Kết quả nghiên cứu cho rằng, trên thế giới GTHL đang dần khẳng định những ưu thế của nó trong định giá kế toán, IASB đã chuẩn bị sẵn sàng cho việc áp dụng GTHL rộng rãi tới nhiều quốc gia. Ở Việt Nam, việc tiến tới sử dụng GTHL như là cơ sở định giá chủ yếu trong kế toán thì cần phải có lộ trình phù hợp từ phía Bộ Tài chính và Hiệp hội nghề kế toán, kiểm toán cùng với những giải pháp đồng bộ, hiệu quả. Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Thị Vân (2018) thì sự khác biệt lớn nhất giữa IFRS và VAS của Việt Nam là IFRS áp dụng GTHL khi ghi nhận tài sản và nợ phải trả, còn VAS áp dụng giá gốc khi ghi nhận tài sản và nợ phải trả. Kết quả nghiên cứu được tác giả đưa ra làm bài học kinh nghiệm cho Việt Nam khi vận dụng GTHL để ghi nhận trong kế toán cần như sau: Thông tin tài chính minh bạch cho cổ đông; công ty niêm yết phải ghi nhận và trình bày trên BCTC đối với các công cụ tài chính; tài sản và nợ phải trả không được niêm yết thì phải được thẩm định bởi cơ quan thẩm định uy tín; xây dựng mẫu bảng biểu và sớm ban hành CMKT về GTHL để doanh nghiệp có cơ sở vận dụng. Cũng theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Vân (2020) liên quan đến vận dụng GTHL để hoàn thiện việc lập và trình bày BCTC cho công ty chứng khoán niêm yết. Nghiên cứu của tác giả không xây dựng mô hình hồi quy, tuy nhiên tác giả cũng nêu ra và đi sâu vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng GTHL khi lập và trình bày BCTC cho công ty chứng khoán tại Việt Nam, gồm: yếu tố thị trường hoạt động; yếu tố văn hoá; yếu tố nhân sự; trình độ quản lý; khả năng áp dụng và sức ép của các tổ chức quốc tế. Luận án đã đạt được những kết quả như: hoàn thiện quy định pháp lý, hoàn thiện cơ sở đo lường và ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản các chỉ tiêu trên BCTC, hoàn thiện việc lập và trình bày thông tin trên BCTC theo hướng đáng tin cậy.

Nghiên cứu về lĩnh vực thuế, mối quan hệ giữa thuế với kế toán. Trước tiên, phải kể đến nghiên cứu của Nguyễn Công Phương (2010) về mối liên kết giữa kế toán và thuế ở Việt Nam, tác giả đã đề xuất bổ sung, điều chỉnh những nội dung được sử dụng để đánh giá mối liên hệ giữa kế toán và thuế cho phù hợp với quy định đặc thù ở Việt Nam, bao gồm: nợ tiềm tàng và dự phòng nợ phải trả; lợi thế

thương mại do hợp nhất; ghi nhận doanh thu bán hàng; chi phí trích trước, chi phí phân bổ, tỷ lệ trích các khoản dự phòng; và chi phí tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi, hội họp. Nghiên cứu cho thấy mức độ liên kết giữa thuế và kế toán có ý nghĩa thiết thực trong quản lý điều hành vĩ mô và trong thực hành tại các loại hình DN ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu giúp các đối tượng có liên quan (nhà nước và doanh nghiệp) vận dụng công cụ thuế và kế toán phục vụ cho công tác điều hành và thực hiện một cách hiệu quả nhất có thể. Tiếp theo, có nghiên cứu của Nguyễn Thu Hiền (2020) về phân tích, đánh giá mối quan hệ giữa thuế và kế toán từ các nghiên cứu trước, kết hợp việc phân tích các quy định về thuế và kế toán ở Việt Nam. Tác giả xác định có 11 nội dung liên quan đến mối quan hệ giữa thuế và kế toán để thực hiện khảo sát tại DN. Sau khi phân tích kết quả khảo sát, tác giả lựa chọn 6 nội dung đại diện gồm: thấp, trung bình và cao đưa vào phân tích bước tiếp theo. Kết quả cho thấy xu hướng lựa chọn sử dụng các quy tắc kế toán cao hơn so với các quy tắc thuế và mối liên kết giữa kế toán và thuế ở Việt Nam đang chuyển dịch sang độc lập hơn. Ngoài ra thì các DN quy mô lớn sẽ ưu tiên sử dụng quy tắc kế toán cao hơn quy tắc thuế và ngược lại đối với các DNNVV. Với kết quả nghiên cứu này, các nhà hoạch định chính sách có thể nhận diện được mức độ của mối liên kết giữa kế toán và thuế để có thể đưa ra những quyết sách nhằm điều chỉnh mối liên kết này cho phù hợp với quá trình hội nhập và phát triển nền kinh tế tại Việt Nam.

1.2.2 Tổng quan các nghiên cứu theo các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức và khả năng áp dụng GTHL

Nghiên cứu của Trần Đình Khôi Nguyên (2010, 2011) nhằm thực hiện bàn luận về thang đo của các nhân tố phi tài chính và ảnh hưởng của các nhân tố này đến việc áp dụng CMKT quốc tế trong các DNNVV ở Việt Nam. Tác giả xây dựng bảng khảo sát với các nhân tố có liên quan như: đặc trưng của hệ thống văn bản kế toán Việt Nam, nhận thức của người chủ doanh nghiệp, trình độ của kế toán viên và vai trò của cộng đồng kế toán và gửi đến 283 DNNVV trên địa bàn Đà Nẵng vào năm 2011 thông qua các điều tra viên của Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng. Thông qua nghiên cứu, tác giả đánh giá việc triển khai vận dụng CMKT Việt Nam ở DN là một không gian mở trong khoa học kế toán và định hình được bốn nhân tố phi tài chính với các thuộc tính của nó có thể ảnh hưởng đến vận

dụng CMKT gồm: chất lượng nguồn nhân lực kế toán, tài liệu hướng dẫn thực hành, tư vấn cộng đồng kế toán và nhận thức của chủ DN.

Nghiên cứu về nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng IFRS và GTHL trong các DN tại Việt Nam, có nghiên cứu của Phan Thị Hồng Đức và cộng sự (2014), nhóm tác giả nêu lên những thuận lợi, khó khăn và thách thức của việc áp dụng IFRS và GTHL trong công tác kế toán, đồng thời xây dựng mô hình nghiên cứu nhận thức gồm: Lợi ích tiềm năng; Dự đoán các chi phí và thách thức; Các quan điểm khác nhau khi áp dụng. Với số lượng 3.000 bảng câu hỏi được gửi đến 3.000 các chuyên gia là: kiểm toán, kế toán, giám đốc tài chính tại Việt Nam. Kết quả cho thấy, các chuyên gia kế toán Việt Nam lạc quan về những lợi ích tiềm năng, chi phí và thách thức dự kiến trong việc thực hiện áp dụng IFRS nói chung và GTHL nói riêng đối với các nước đang phát triển như ở Việt Nam khác với các nước phát triển được hưởng, đồng thời đề xuất hỗ trợ mạnh mẽ cho việc chuyển dần từ VAS sang IFRS nhằm giải quyết các nỗ lực trong việc làm cho IFRS và GTHL được chấp nhận trên toàn cầu. Cùng phạm vi thu thập dữ liệu về thời gian, có nghiên cứu của Đặng Ngọc Hùng (2016) cho thấy một cách khá rõ tình hình áp dụng GTHL trong kế toán tại Việt Nam. Tác giả đã thu thập số liệu trên cơ sở khảo sát BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2014 của 66 doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam. Kết quả khảo sát cho thấy có 63/66 doanh nghiệp có thuyết minh theo GTHL về công cụ tài chính như rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, đòn bẩy tài chính... Đối với các khoản mục tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính thì có rất ít doanh nghiệp thuyết minh và trình bày về GTHL. Lý do chủ yếu các doanh nghiệp đưa ra là “thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày BCTC và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận GTHL của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán”. Bên cạnh đó nghiên cứu của Nguyễn Kim Chung và Trần Văn Tùng (2016) cũng cho rằng GTHL là hướng đi mới trong định giá kế toán với những ưu điểm khá rõ ràng, góp phần làm cho thông tin tài chính thích hợp hơn khi nền kinh tế thị trường phát triển. Tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu gồm 6 biến độc lập: Chính sách; Môi trường kế toán;

Phương pháp định giá; Môi trường kinh doanh; Tâm lý người kế toán, nhà quản lý và đối tượng sử dụng; Lợi ích kinh tế. Kiểm định mô hình và phân tích kết quả hồi quy đa biến đã khẳng định tất cả các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng GTHL như là một cơ sở định giá trong kế toán. Cụ thể, kiểm định chất lượng thang đo của 6 biến độc lập trên đây đều cho thấy trị số Cronbach Alpha > 0.6. Tức thang đo được đánh giá chất lượng khá tốt. Trong khi đó nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Lan (2018) “về áp dụng GTHL trong kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam”, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu với 7 nhân tố nhận thức độc lập. Kết quả nghiên cứu tìm ra cả 7 nhân tố này đều có tác động đến sự ủng hộ áp dụng GTHL trong kế toán tại Việt Nam, mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là khác nhau, cụ thể như sau: Nhận thức thách thức về môi trường pháp lý, môi trường kinh doanh (tác động ngược chiều); Nhận thức lợi ích nâng cao chất lượng của BCTC (tác động thuận chiều); Nhận thức hậu quả tiêu cực khi áp dụng (tác động ngược chiều); Nhận thức áp lực tuân thủ yêu cầu của các công ty kiểm toán và hiệp hội trong nước (tác động cùng chiều); Nhận thức áp lực cưỡng chế và tuân thủ qui phạm quốc tế (tác động cùng chiều); Nhận thức lợi ích hợp pháp quốc tế (tác động cùng chiều); Nhận thức cơ chế bắt buộc (tác động thuận chiều). Cùng trong phạm vi thời gian này thì tác giả Lê Vũ Ngọc Thanh (2018) nghiên cứu “định hướng về việc áp dụng GTHL trong kế toán Việt Nam”, trong nghiên cứu của mình đã đề xuất 1 biến độc phụ thuộc “Lựa chọn áp dụng GTHL” và 8 biến độc lập gồm: Tính thích hợp; Tính đáng tin cậy; Chi phí đo lường; Tiết lộ nhiều thông tin; Quy mô công ty; Loại hình doanh nghiệp; Đòn bẩy tài chính và Tỷ trọng của khoản mục nghiên cứu. Mô hình được thực hiện kiểm định với bốn lần riêng lẻ cho bốn khoản mục: Bất động sản đầu tư, tài sản cố định hữu hình, tài sản vô hình và tài sản tài chính. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng GTHL đóng vai trò quan trọng trong sự hòa hợp giữa quy định của Việt Nam và CMKTQT về phương diện đo lường. Điều này cho thấy Việt Nam cần thiết phải áp dụng GTHL để hội nhập nền kinh tế thế giới. Hơn nữa, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng người sử dụng BCTC và người lập BCTC ủng hộ áp dụng GTHL ở Việt Nam vì tính thích hợp của GTHL trong việc cung cấp thông tin hữu ích cho nhà đầu tư. Lý do mà nhà quản lý ủng hộ áp dụng GTHL ở Việt Nam hiện nay là vì lợi ích của các chủ sở hữu, nhà quản lý mong muốn cung cấp các “tín hiệu” cho

chủ sở hữu đề ra các quyết định kinh tế. Tất cả các loại hình DN trong phạm vi nghiên cứu đều ủng hộ áp dụng GTHL. Như vậy, sự cần thiết phải áp dụng GTHL không những vì sức ép phải áp dụng để hội nhập với thế giới mà còn vì những ưu điểm của GTHL so với các loại giá khác. Tác giả kết luận “GTHL là cần thiết và hoàn toàn có thể áp dụng được ở VN trong giai đoạn hiện nay”. Nghiên cứu của Phạm Hồng Lĩnh (2018) đã phản ánh khá đầy đủ về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán GTHL, gồm các nhân tố: Môi trường kinh tế; môi trường pháp lý và thuế; môi trường nghề nghiệp; môi trường kinh doanh; môi trường quốc tế và môi trường văn hóa. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cả 6 nhân tố đều có ảnh hưởng khác nhau đến việc áp dụng các chuẩn mực BCTC quốc tế nói chung và GTHL nói riêng. Trong đó, môi trường kinh tế và kinh doanh tạo ra các động cơ, trong khi môi trường quốc tế tạo ra các áp lực cho các DN và quốc gia phải chuyển sang báo cáo theo chuẩn quốc tế. Môi trường pháp lý và thuế, môi trường nghề nghiệp ảnh hưởng đến quá trình triển khai áp dụng kế toán theo chuẩn quốc tế. Cuối cùng, môi trường văn hóa tác động đến việc sẵn sàng chấp nhận các chuẩn mực báo cáo quốc tế của lãnh đạo các tổ chức, đây là yếu tố có thể đẩy nhanh hoặc trì hoãn quá trình triển khai áp dụng báo cáo theo chuẩn quốc tế tại các quốc gia. Cùng thời gian này, nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018) khi nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực VAS 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Tác giả xây dựng mô hình SEM, với 8 biến độc lập, gồm: Năng lực nhân viên kế toán; Hỗ trợ và tư vấn của tổ chức nghề nghiệp; Áp lực từ thuế; Trình độ nhận thức từ nhà quản lý; Tâm lý kế toán viên; Chất lượng phần mềm kế toán; Quy mô doanh nghiệp và Kiểm toán độc lập. Các nhân tố này tác động đến nhân tố trung gian “Tuân thủ quy định kế toán” sẽ dẫn đến “Áp dụng CMKT thuế TNDN”. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 2 nhân tố tác động ngược chiều là “Áp lực từ thuế và Tâm lý kế toán viên”, còn lại cho kết quả thuận chiều. Trong khi đó nghiên cứu của Lê Trần Hạnh Phương (2019) về “các nhân tố tác động đến áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) tại Việt Nam – nghiên cứu ở phạm vi quốc gia và doanh nghiệp”. Tác giả nghiên cứu các nhân tố thuộc về phạm vi vĩ mô và vi mô. Các nhân tố vĩ mô gồm: Văn hoá; Tăng trưởng kinh tế; Thị trường vốn; Giáo dục; Hoạt động nước ngoài; Hệ thống pháp luật và Chính trị. Các nhân tố vi mô gồm: Niềm yết ở thị trường nước ngoài;

Đòn bẩy tài chính; Quy mô doanh nghiệp; Khả năng sinh lời; Chất lượng kiểm toán; Trình độ kế toán viên; Sự kết nối giữa kế toán và thuế; Vay vốn nước ngoài; Đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài; Sự tham gia của người nước ngoài vào Ban lãnh đạo. Tác giả sử dụng nghiên cứu định tính và định lượng kết hợp với 12 nhân tố ở phạm vi quốc gia và doanh nghiệp (gồm 07 nhân tố vĩ mô và 05 nhân tố vi mô). Để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô tác động đến áp dụng CMKTQT tại Việt Nam ở phạm vi quốc gia, tác giả sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ 145 quốc gia. Đối với việc xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố vi mô tác động đến áp dụng CMKTQT tại Việt Nam ở phạm vi DN lớn, tác giả sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ BCTC đã được kiểm toán của 500 DN lớn ở Việt Nam trong năm 2016 (250 DN lớn niêm yết và 250 DN lớn chưa niêm yết). Kết quả thu được 04 nhân tố vĩ mô (Văn hóa, Giáo dục, Tăng trưởng kinh tế và Chính trị) và 03 nhân tố vi mô (Đầu tư nước ngoài, Chất lượng kiểm toán và Sự tham gia quản lý của người nước ngoài vào Ban lãnh đạo) có tác động mạnh đến áp dụng CMKTQT tại Việt Nam. Đánh giá việc hiệu quả áp dụng kế toán GTHL ở Việt Nam và tác động của các yếu tố đến việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán, có nghiên cứu của Bùi Thị Ngọc (2020), tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và thu thập dữ liệu bằng cách gửi bảng câu hỏi đến 127 kế toán và giám đốc của các công ty niêm yết. Ngoài ra, tác giả sử dụng hồi quy logistic nhị phân được thực hiện để điều tra mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến việc áp dụng GTHL. Kết quả đã chỉ ra rằng nguồn nhân lực có tác động tích cực và mạnh nhất đến việc áp dụng GTHL, kế tiếp là biến lợi ích. Biến khó khăn và thị trường ảnh hưởng tiêu cực đến việc áp dụng GTHL. Các biến kiểm soát ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL như quy mô và thâm niên hoạt động với các mức độ tác động khác nhau. Tỷ lệ chính xác của mô hình dự đoán tổng thể là 85.8%. Kết quả nghiên cứu cung cấp hướng dẫn về việc áp dụng kế toán GTHL trong các DN và đưa ra các khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách trong việc thiết lập khuôn khổ kế toán hợp pháp ở Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu trong DNNVV về việc áp dụng CMKT của Nguyễn Thị Ngọc Diệp và cộng sự (2020), dữ liệu của nghiên cứu thu nhập từ 297 phiếu tại TPHCM. Mô hình hồi quy đa biến được xây dựng, cùng các phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên

cứ cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng CMKT của các DNNVV tại TPHCM, bao gồm: Trình độ và kinh nghiệm của kế toán viên, quy mô doanh nghiệp, tính tuân thủ hệ thống CMKT, sự am hiểu và quan tâm của nhà quản lý, sự phát triển cơ sở hạ tầng. Nhân tố “Kiểm toán độc lập” không có ảnh hưởng trong nghiên cứu này. Bên đó nghiên cứu của Nguyễn Tuấn Duy (2021) về việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán ở các công ty chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu đưa ra những đánh giá về thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam và gợi mở ra nhu cầu điều tra nguyên nhân dẫn tới những thực trạng đó nhằm có những giải pháp hoàn thiện phù hợp. Nghiên cứu phân tích, điều tra nguyên nhân dẫn tới thực trạng áp dụng GTHL tại các CTCK bằng phương pháp định lượng như: phân tích tương quan, phân tích hồi quy bội. Kết quả của chuỗi các phân tích định lượng của nghiên cứu chỉ ra sự ảnh hưởng của 04 nhân tố tới mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK Việt Nam, bao gồm: Quy mô (cụ thể đo lường bằng tổng tài sản), số năm niêm yết, số lượng công ty con và tình trạng niêm yết. Cả 04 nhân tố này đều có tác động cùng chiều tới mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK. Cuối cùng là nghiên cứu của Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021) về dự báo các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán GTHL tại các công ty niêm yết Việt Nam. Nghiên cứu này nhằm đánh giá việc áp dụng kế toán GTHL ở Việt Nam và dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL trong các công ty niêm yết của Việt Nam. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến để đánh giá tác động của từng nhân tố đến việc áp dụng kế toán GTHL tại Việt Nam, bằng cách thực hiện khảo sát 203 kế toán và giám đốc các công ty niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2017 - 2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy: đối với cả doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp lớn, yếu tố nguồn nhân lực có tác động tích cực, mạnh nhất đến việc áp dụng kế toán GTHL, sau đó là yếu tố lợi ích. Các yếu tố khó khăn ảnh hưởng tiêu cực đến việc áp dụng này, cuối cùng, yếu tố thị trường hoạt động có tác động trái chiều giữa hai nhóm doanh nghiệp này. Các phát hiện của nhóm tác giả đã cung cấp các quan điểm quan trọng của việc áp dụng kế toán GTHL trong các CTNY tại Việt Nam, cũng như đưa ra các khuyến nghị đối với các nhà hoạch định chính sách Việt Nam trong việc xây dựng khuôn khổ kế toán pháp lý.

Tóm lại, có thể nói các nghiên cứu theo dòng định tính và định lượng về GTHL áp dụng trong công tác kế toán tại Việt Nam được thực hiện nghiên cứu khá đa dạng và phong phú. Tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu chủ yếu chỉ đánh giá, phân tích và đo lường mức độ hòa hợp, mà chưa đi sâu vào nghiên cứu dưới góc độ nhận thức về việc áp dụng của các nhóm chủ thể khác nhau trong doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định, đặc biệt trong các DN mang tính đặc thù như ngành xây dựng tại Việt Nam.

Trên cơ sở Thực hiện phương pháp khảo cứu đi sâu vào nội dung, Tác giả đã thực hiện việc phân loại và tổng hợp theo nhóm các nhân tố có ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL tại Bảng 1.1 như sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL trong kế toán

TT	Các nhân tố	Nghiên cứu nước ngoài	Nghiên cứu Việt Nam
1	Các quy định pháp lý	Richard (2004); Ali và cộng sự (2016); Omiros và Lisa (2011); Songlan và cộng sự (2014); Bewley và cộng sự (2018); Vergauwe và cộng sự (2019)	Dương Thị Thảo (2013); Phạm Hồng Lĩnh (2018); Lê Trần Hạnh Phương (2019); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
2	Áp lực từ thuế	Francis và cộng sự (2002); Aisbitt (2002); Alley và James (2005); Fekete và cộng sự (2012); Duhaxhiu và Kapllani (2012)	Nguyễn Công Phương (2010); Phạm Quốc Thuận (2016); Phạm Hồng Lĩnh (2018); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018); Nguyễn Thu Hiền (2020)
3	Tính hữu ích	Ting và Soo (2005); Laux và Leuz (2009); Bassam (2010); Navarro và cộng sự (2010); Vera Palea (2014); Ijeoma (2014)	Nguyễn Thế Lộc (2010); Nguyễn Kim Chung và Trần Văn Tùng (2016); Lê Vũ Ngọc Thanh (2017)
4	Tính đáng tin cậy	Brown và cộng sự (1992); Ting và Soo (2005); Navarro và cộng sự (2010); Bassam (2010); Ghosh và Petrova (2020); Sangchan và cộng sự (2020)	Nguyễn Thế Lộc (2010); Lê Vũ Ngọc Thanh (2017); Nguyễn Thị Vân (2018)

TT	Các nhân tố	Nghiên cứu nước ngoài	Nghiên cứu Việt Nam
5	Quan hệ Lợi ích - Chi phí	Cairns (2011); Laux và Leuz (2009); Daske và cộng sự (2009); Omiros và Lisa (2011); Christensen và Nikolaev (2013); Bewley và cộng sự (2018)	Trần Đình Khôi Nguyên (2010); Phan Thị Hồng Đức và cộng sự (2014); Đặng Ngọc Hùng (2016); Nguyễn Ngọc Lan (2017); Bùi Thị Ngọc (2020); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
6	Kiểm toán độc lập	DeAngelo (1981); Al-Baskeki (1995); Odia (2016); Samara và Aggeliki (2013)	Hồ Xuân Thủy (2016); Lê Trần Hạnh Phương (2019); Nguyễn Thị T Hoàn (2018); Phan Thanh Hải và cộng sự (2020)
7	Qui mô doanh nghiệp	Brown và cộng sự (1992); Fargher (2001); Hung và cộng sự (2007); Marta và cộng sự (2008); Jung và cộng sự (2013)	Lê Vũ Ngọc Thanh (2017); Phạm Hồng Lĩnh (2018); Bùi Thị Ngọc (2020); Nguyễn Tuấn Duy (2021)
8	Trình độ nhân viên kế toán	Kumarasiri và Fisher (2011); Choi và Meek (2011); Shima và cộng sự (2012); Ijeoma (2014); Bewley và cộng sự (2018); Sangchan và cộng sự (2020)	Trần Đình Khôi Nguyên (2013); Trần Thị Thanh Hải (2015); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018); Bùi Thị Ngọc (2020); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
9	Nhận thức của nhà quản lý	Page (1984); Douppnik và Salter (1995); Collis và Jarvis (2000)	Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018); Nguyễn Thị Ngọc Điệp và cộng sự (2020); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các nghiên cứu trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL trong kế toán tóm tắt tại Bảng 1.1 trên đây được tác giả trình bày chi tiết tại Phụ lục 1_Các nghiên cứu trước nước ngoài về áp dụng GTHL và Phụ lục 2_Các nghiên cứu trước trong nước về áp dụng GTHL.

1.3 Nhận xét các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước

1.3.1 Nhận xét các nghiên cứu nước ngoài

- Các nghiên cứu tác giả nêu trong Luận án này chứng minh rằng GTHL đã nhận được sự ủng hộ và áp dụng trong các doanh nghiệp một cách tự nguyện. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu vẫn phụ thuộc phần lớn vào việc thu thập dữ liệu trên BCTC của doanh nghiệp, các nhân tố trong một số nghiên cứu đưa ra mới chỉ dừng lại ở góc độ khái quát.

- Đa số các nghiên cứu về GTHL được công bố trên thế giới đều được tiến hành ở các quốc gia đã áp dụng GTHL, đã có nền tảng nhận thức thực tiễn vững chắc về GTHL, các quốc gia là thành viên của Liên minh châu Âu để kiểm tra tác dụng của việc bắt buộc áp dụng IFRS nói chung và GTHL nói riêng.

- Các nghiên cứu này được thực hiện tại mỗi quốc gia với hệ thống pháp lý, chính trị, kinh tế, văn hóa, điều kiện tổ chức và trình độ nguồn nhân lực cũng như nhiều yếu tố đặc thù khác tại mỗi quốc gia. Tuy nhiên, hầu như chưa có một nghiên cứu có hệ thống liên quan trực tiếp đến việc đánh giá, đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL trong điều kiện ở các nước đang phát triển, nước XHCN, trong đó có Việt Nam.

- Chưa có nghiên cứu nào về áp dụng GTHL trong kế toán thuộc lĩnh vực xây dựng - lắp đặt, chỉ nghiên cứu áp dụng chung trong toàn hệ thống kế toán.

1.3.2 Nhận xét các nghiên cứu trong nước

- Các nghiên cứu trước đây đã đo lường mức độ hòa hợp giữa CMKT Việt Nam và CMKT quốc tế nhưng chưa xác định được nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt và mức độ ảnh hưởng như thế nào.

- Các nghiên cứu chủ yếu dựa trên thu thập các BCTC đã được công bố đối với các DN niêm yết trên TTCK mà bỏ qua các DN chưa/không công bố. Một số đề tài chỉ dừng lại ở phân tích đánh giá, số còn lại xây dựng mô hình hồi qui Binary kiểm định và phân tích nhân tố khám phá.

- Cũng đã có một số nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn áp dụng IFRS và GTHL của các DN Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu này mới dừng lại ở việc nghiên cứu sự ảnh hưởng, thực trạng đã áp dụng như thế nào, chưa nghiên cứu sự ảnh hưởng đến xu hướng áp dụng như của Trần Văn Tùng (2014),

Đặng Ngọc Hùng (2016), Phạm Hồng Lĩnh (2018). Mặt khác, các nghiên cứu này chưa xây dựng được một mô hình tổng thể về các nhân tố ảnh hưởng đến việc ủng hộ áp dụng GTHL, đặc biệt là mô hình các nhân tố về nhận thức của các doanh nghiệp đến sự ủng hộ lựa chọn áp dụng GTHL.

- Các nghiên cứu về nhận thức áp dụng GTHL trong và ngoài nước gần như không có nhiều, đặc biệt ở Việt Nam. Theo tìm hiểu của tác giả thì có nghiên cứu về nhận thức của Duc Hong Thi Phan, Bruno Mascitelli và Meropy Barut (2014) ở nước ngoài và Nguyễn Ngọc Lan (2017) ở Việt Nam. Tuy nhiên các nghiên cứu này chưa đi sâu vào nghiên cứu dưới góc độ nhận thức về việc áp dụng của các nhóm chủ thể khác nhau trong doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định và thực thi quyết định như: chủ sở hữu, quản lý, kế toán trưởng, giám đốc tài chính, kế toán viên và kiểm toán viên nội bộ.

1.4 Xác định khoảng trống nghiên cứu

- Hiện nay, Việt Nam đã có một số văn bản hướng dẫn về thuật ngữ GTHL nhưng chủ yếu áp dụng trong lĩnh vực bảo hiểm, ngân hàng, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh. Tuy nhiên vẫn chưa có một chuẩn mực độc lập chính thức nào quy định về GTHL để áp dụng vào trong kế toán, mặc dù BTC Việt Nam đã ban hành Quyết định 345/QĐ-BTC về lộ trình áp dụng IFRS với tầm nhìn đến 2030. Cũng chính vì vậy các nghiên cứu được thực hiện áp dụng GTHL đối với các DN nói chung đã được thực hiện tương đối, song, chưa có nghiên cứu chuyên sâu thu hẹp trong phạm vi một lĩnh vực cụ thể như ngành xây dựng - lắp đặt hoạt động trong một địa bàn như thành phố Hồ Chí Minh. Bởi so với các loại hình DN khác thì DNXL có tình hình hoạt động rất đặc thù, chiếm tỷ trọng và tạo ra giá trị kinh tế xã hội cao, thời gian thực hiện một dự án lâu dài, địa điểm thực hiện dự án không tồn tại cố định một chỗ, các chi phí biến động diễn ra thường xuyên bởi ảnh hưởng của thị trường và sự vốn hóa của sản phẩm từ đó việc ghi nhận tài sản, công nợ cũng mang nhiều đặc điểm khác biệt. Tất cả những điều này đã được chứng minh bởi các nghiên cứu của một số tác giả như Navarro và cộng sự (2010), Taplin Ross và cộng sự (2014), Sundgren và cộng sự (2018), Vergauwe và Gaeremynck (2019), Ghosh và cộng sự (2020). Do vậy nghiên cứu của tác giả là nghiên cứu đặt trọng tâm đi sâu

trong phạm vi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng GTHL trong lĩnh vực xây dựng và lắp đặt.

- Các nghiên cứu về khả năng áp dụng GTHL tiếp cận dưới góc độ kết hợp các lý thuyết nền tảng như lý thuyết hành vi có kế hoạch, thể chế, phụ thuộc nguồn nhân lực, thông tin hữu ích, kế toán thực chứng, quản trị doanh nghiệp, ủy nhiệm...tại Việt Nam từ trước đến nay còn chưa nhiều. Đặc biệt việc tiếp cận trên góc độ khảo sát nhận thức của các chủ thể liên quan đến việc ra quyết định và thực thi các quyết định bên trong doanh nghiệp, đồng thời nghiên cứu mối quan hệ giữa nhận thức và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán của DN còn chưa được nghiên cứu nào thực hiện.

- Về mặt phương pháp các nghiên cứu từ trước đến nay thực hiện khá đa dạng dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp qua BCTC hoặc sơ cấp qua khảo sát, phỏng vấn. Tuy nhiên chưa có nhiều nghiên cứu thực hiện việc kết hợp cả định tính và định lượng xác định các nhân tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến nhận thức của các chủ thể có liên quan bên trong DN; đo lường mức độ tác động của nhận thức đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán của DN.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Chương này, tác giả đã trình bày tổng quan các nghiên cứu nước ngoài và trong nước liên quan đến việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán. Các nghiên cứu được thu thập trên đây đã chứng minh rằng áp dụng GTHL trong kế toán đã cung cấp thông tin hữu ích, đáng tin cậy cho những người lập BCTC và những người sử dụng thông tin đó. Ngoài ra, các thách thức khác trong việc áp dụng GTHL bao gồm về quan hệ chi phí cao dẫn đến lợi nhuận giảm, trình độ nhận thức của nguồn nhân lực (nhân viên kế toán và nhà quản lý), các vấn đề pháp lý, áp lực về thuế và kiểm toán độc lập. Các nghiên cứu trước và hiện nay cũng nêu lên hoài nghi về độ tin cậy của BCTC khi áp dụng GTHL. Tuy nhiên, GTHL có nhiều lợi ích để hướng tới áp dụng như (1) tăng độ tin cậy, minh bạch và khả năng so sánh; (2) cung cấp cơ sở để các nhà đầu tư, các nhà quản lý ra quyết định; (3) tăng độ tin cậy của người sử dụng BCTC; (4) tăng hiệu quả kinh doanh, giá cổ phiếu và thu nhập; (5) tăng cơ hội tiếp cận thị trường vốn quốc tế; (6) thúc đẩy quá trình hội tụ kế toán quốc tế.

Ở Việt Nam hầu hết các DN đều sử dụng giá gốc cho việc ghi nhận và trình bày BCTC, kể cả một số DN đã được niêm yết (trừ các doanh nghiệp như: Ngân hàng, bảo hiểm, các tập đoàn/công ty lớn niêm yết), việc xác định GTHL ở Việt Nam là rất khó khăn vì thiếu thông tin từ thị trường. Xuất phát từ nhận diện khoảng trống nêu trên, nghiên cứu sinh chọn nghiên cứu đề tài về các nhân tố thuộc nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán ở các DNXL tại TPHCM đối với cả nhân tố vi mô và vĩ mô. Đây chính là một trong những khoảng trống được tìm thấy trong các nghiên cứu trước.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Chương 2 trình bày khái niệm và tiến trình phát triển của thuật ngữ GTHL, tổng quan các nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng GTHL trong kế toán, trình bày các đặc điểm DNXL có liên quan đến GTHL, các lý thuyết nền có liên quan và các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL trong kế toán.

2.1 Khái niệm và tiến trình phát triển của khái niệm giá trị hợp lý

2.1.1 Khái niệm về giá trị hợp lý

Từ trước cho đến nay khái niệm GTHL đã được đề cập và trình bày trong nhiều văn bản của Hoa Kỳ và Hội đồng các chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) như IAS 17, IAS 17, FAS 13 và FAS 17. Tuy nhiên khái niệm được thừa nhận rộng rãi nhất đó là khái niệm do IASB ban hành trong nội dung của IFRS13 - Đo lường giá trị hợp lý. Theo đó “*GTHL là giá sẽ nhận được khi bán một tài sản hoặc thanh toán một khoản nợ phải trả trong một giao dịch thị trường có trật tự giữa các thành phần tham gia thị trường tại ngày đo lường*”. Ngoài ra, nghiên cứu của Hermann và cộng sự (2006) đưa ra khái niệm về GTHL rằng “*GTHL là giá hiện tại, là giá mà doanh nghiệp có thể giao dịch được trên thị trường hiện tại*”. Thêm vào đó nghiên cứu của Barlev và Haddad (2003) cho rằng “*GTHL là giá mà doanh nghiệp có thể bán ra tại thời điểm hiện tại chứ không phải giá mà doanh nghiệp mua vào tại thời điểm hiện tại như giá hiện hành hoặc giá gốc*”.

Từ các khái niệm trên cho thấy rằng, việc sử dụng GTHL trong các CMKT là một bước đi cần thiết trước sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế thị trường, sự phức tạp của các quan hệ đầu tư, tài chính và nhu cầu sử dụng thông tin tài chính. GTHL đã chứng minh nó là một cơ sở định giá phổ biến, có những ưu điểm khá rõ ràng so với các cơ sở định giá khác như giá gốc, giá gốc được phân bổ. Bởi nó góp phần làm cho thông tin tài chính thích hợp hơn với nhu cầu sử dụng thông tin trong điều kiện nền kinh tế thị trường phát triển. Ngoài ra khi áp dụng GTHL sẽ làm cho thông tin trên các BCTC thay đổi khác nhau, chính vì vậy, cũng có nhiều quan điểm ủng hộ và không ủng hộ việc áp dụng GTHL. Các nghiên cứu khác nhau thuộc về trường phái quan điểm ủng hộ áp dụng GTHL trong kế toán đã được thực hiện và

công bố với nhiều đối tượng khác nhau như: các nhà đầu tư (Koonce và các cộng sự, 2011), các kiểm toán viên (Kumarasiri và Fisher, 2011), các doanh nghiệp (Jung và các cộng sự, 2013), các nhà ban hành chuẩn mực (Navarro và cộng sự, 2010), các Hội nghề nghiệp và các nhà nghiên cứu, giảng viên các trường đại học (Ijeoma, 2014).

Tại Việt Nam, theo Luật kế toán số 88/2015/QH13 thì “*GTHL là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị*”. Theo VAS 14 “*GTHL là giá trị tài sản có thể trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá*”. Ngoài ra, còn có một số nhà nghiên cứu cũng đưa ra quan điểm của mình về khái niệm GTHL, tiêu biểu như Vũ Hữu Đức (2010), Mai Ngọc Anh và cộng sự (2016), Hà Thị Ngọc Hà (2016), Lê Vũ Ngọc Thanh (2017), Nguyễn Ngọc Lan (2017).

Tóm lại, từ những quan điểm, khái niệm trình bày nêu trên, theo quan điểm của tác giả rút thì *GTHL là giá bán ra hiện tại mà doanh nghiệp có thể thực hiện trao đổi, giao dịch được trên thị trường tại thời điểm phát sinh hoặc đồng ý chi trả một khoản tiền khi thanh toán một khoản nợ trong một giao dịch bình thường đều có sự nhận thức của các bên*.

2.1.2 Tiến trình phát triển của thuật ngữ giá trị hợp lý

Có rất ít thông tin về nguồn gốc của thuật ngữ “GTHL” từ góc độ lịch sử, theo nghiên cứu của Richard (2004) là một trong số ít các nghiên cứu về lịch sử của GTHL, nghiên cứu này kiểm tra việc sử dụng thuật ngữ này ở Pháp và Đức trong thế kỷ XIX. Điều đó cho thấy rằng việc định giá theo giá gốc dường như chiếm ưu thế trong các quy định đầu tiên của châu Âu, nhưng một loại định giá mới là GTHL đặc biệt đã được cộng đồng pháp lý khuyến nghị vào sau năm 1800 và để lại dấu ấn trong các quy định kế toán của Đức và Pháp cho toàn bộ thế kỷ 19 và thậm chí xa hơn thế.

Tiếp đến Whittington (2008) là một nghiên cứu khác về sự phát triển của kế toán, nó xem xét những thay đổi xảy ra trong cuộc Cách mạng công nghiệp ở Anh, thời điểm đó với sự xuất hiện của các tổ chức quy mô lớn như hãng đường sắt trong

thập niên năm 1840 đã khiến các cổ đông của hãng lo ngại về hình thức và nội dung của BCTC. Bởi vì thời điểm này, đường sắt là ngành công nghiệp đầu tiên huy động được một khoản tiền lớn từ công chúng và do đó, các nhà quản lý đường sắt buộc phải giải quyết vấn đề về định giá tài sản vốn tồn tại lâu dài. Từ đó một phương pháp đánh giá theo giá trị thị trường đối với tài sản cố định đã xuất hiện. Diễn hình trong nghiên cứu của Omiros và Lisa (2011) đã chứng minh cho lịch sử thuật ngữ này khi các tác giả cho rằng lịch sử nền tảng kế toán trải qua ba giai đoạn: Giai đoạn đầu tiên từ 1850 đến 1970, bao gồm sự phát triển của BCTC được chuẩn hóa để sử dụng bên ngoài vào các đơn vị thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ công cộng, nó kết thúc khi Hội đồng Chuẩn mực kế toán được thành lập ở Anh và Mỹ; Giai đoạn hai từ 1970 đến 1990 là giai đoạn mà trong đó các khái niệm lý thuyết của BCTC đã được kiểm tra thông qua việc thiết lập tiêu chuẩn, đặc biệt là liên quan đến các vấn đề của việc sử dụng giá trị hiện tại đối nghịch với giá gốc; và Giai đoạn cuối cùng từ 1990 đến nay, giai đoạn này là việc hợp nhất giữa IASC và khung khái niệm của nó và tính cấp bách của việc thiết lập các tiêu chuẩn để giải quyết vụ mua lại, sáp nhập và các công cụ tài chính. Có thể tóm lược lịch sử GTHL qua các giai đoạn sau:

2.1.2.1 Giai đoạn đầu từ 1850 đến 1970:

Tại Anh, trong giai đoạn thế kỷ XIX có sự thay đổi quan trọng từ lưu giữ hồ sơ sang BCTC, sự chuyển đổi gọi là chủ nghĩa tư bản tài chính, các DN quy mô lớn với các yêu cầu vốn lớn được đầu tư bởi các NĐT bên ngoài thông qua thị trường vốn, có nghĩa là dữ liệu tài chính ở quy mô chưa từng có, để giúp đảm bảo rằng dự án theo kế hoạch đã được hình thành rõ ràng (Edwards, 1989). Trọng tâm của kế toán tại thời điểm này là định giá tài sản. Tài sản được định giá lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được xác định là sự thay đổi giá trị của tài sản ròng giữa hai thời điểm. Khấu hao là một lựa chọn và thực tế là không có sự phân biệt nào giữa doanh thu và chi phí vốn (Brief, 1965). Phương thức tài khoản duy nhất, hay phương pháp kiểm kê đã định giá tài sản cố định như là hàng hóa chưa bán (Brief, 1966). Đến nghiên cứu của Richard (2004) lại cho rằng phương pháp này được Bộ luật thương mại Pháp 1807 đề cập đến, yêu cầu lập một bản kiểm kê tài sản và nợ phải trả hàng năm để bảo vệ các chủ nợ. Có bằng chứng cho thấy đạo luật này đã được sử dụng rộng

rãi trên khắp châu Âu (Walton, 2007b). Ở Anh, luật pháp trong lĩnh vực này trở nên cần thiết vì có lợi ích chung trong hoạt động của các công ty (Napier, 1995). Sự nhấn mạnh vào bảng cân đối 'đầy đủ và công bằng' xuất hiện cùng với Đạo luật năm 1844 và 1856 yêu cầu 'quan điểm đúng và chính xác' về tình trạng của công ty phải được đưa ra bằng cách định giá tài sản theo mức giá thị trường (Brief, 1966). Quan điểm này một lần nữa được thể hiện trong nghiên cứu của Dicksee (1892) khi mô tả rằng, không nên ghi lại các tài sản vốn độc lập với chi phí và cho rằng các tài sản này cần được mô tả theo giá trị của chúng như là một mối quan tâm đang diễn ra. Những lo ngại về sự phát triển của tư duy hệ thống trong kế toán đã được Ronald Edwards và Ronald Coase tiên phong vào năm 1938 khi họ xuất bản một loạt các bài báo gây tranh cãi trong Kế toán dựa trên các khái niệm từ kinh tế học. Edwards lập luận về một khái niệm thu nhập có giá trị ròng tăng, nhận thấy các giá trị hiện tại đối với tài sản và Coase đưa ra việc sử dụng chi phí cận biên cho các mục đích ra quyết định (Miller, 1998). Trong giai đoạn này, không có tiêu chuẩn định giá trong BCTC, mặc dù công ty luật của Anh cung cấp một hình thức tài khoản tiêu chuẩn cho một số doanh nghiệp nhất định và yêu cầu những tài khoản đó phải được kiểm toán thông qua Đạo luật được ban hành năm 1868, nhưng nó không nêu chi tiết các quy tắc định giá và đo lường (Omiros và Lisa, 2011).

Tại Hoa Kỳ, trong nghiên cứu của Lee (2008) có đề cập đến nguồn gốc của thuật ngữ '*giá trị hợp lý*' có thể được bắt nguồn từ năm 1898 xuất phát từ Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, nơi này cho rằng các ngành công nghiệp có quyền được hưởng '*lợi nhuận công bằng*' đối với GTHL của DN. Ngoài ra GTHL liên quan đến nhiều yếu tố định giá khác nhau và được hiểu là chi phí tái sản xuất tài sản của công ty trong những năm 1920 và 1930 tại Hoa Kỳ (Omiros và Lisa, 2011).

Năm 1962, một nghiên cứu về đo lường thu nhập trong nền kinh tế, đã chỉ ra tất cả những thiếu sót của chi phí lịch sử làm cơ sở cho đo lường thu nhập ròng, Alexander tập trung chủ yếu vào các vấn đề thay đổi kỳ vọng và làm thế nào điều đó ảnh hưởng đến việc đo lường mức độ hài lòng (Alexander, 1962). Nghiên cứu của Edwards và Bell (1961), Chambers (1966) và Sterling (1970) đã thúc đẩy những lập luận kinh điển cho kế toán GTHL, mỗi mô hình đều có những đặc điểm riêng, nhưng ý tưởng chính là kế toán nên sử dụng các giá trị thị trường hiện tại,

được điều chỉnh để thay đổi sức mua chung và để xác định lại giá trị tài sản và nợ phải trả. Cả ba lập luận đều nhấn mạnh tính khách quan của các giá trị thị trường vì giá trị thị trường được coi là đương đại. Chambers (1966) và Sterling (1970) định giá trị thị trường là giá bán hoặc giá thực hiện được. Điều này khá khác biệt so với định hướng tương lai của các giá trị thị trường như được định nghĩa hiện nay.

2.1.2.2 Giai đoạn hai từ 1970 đến 1990:

Tại Hoa Kỳ, Viện Kế toán công chứng Hoa Kỳ (AICPA) đã thành lập Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính (FASB) vào năm 1973, đã áp dụng phương pháp tiếp cận hữu ích và tập trung vào các khoản tiền mặt trong tương lai. FASB đã đề cập đến các loại giá khác nhau như: Giá gốc, giá bán, chi phí thay thế để làm cơ sở định giá. Năm 1979, FASB đã thiết lập qui trình tính hợp pháp của giá trị thị trường đối với BCTC và thay đổi giá, cũng trong năm này với CMKT số 33 (FAS 33) yêu cầu dữ liệu về chi phí hiện tại và giá trị có tính cả lạm phát. Khái niệm chi phí hiện tại được dựa trên chi phí thay thế của tài sản thực tế được nắm giữ và sử dụng, sửa đổi giá trị bằng cách áp dụng cái gọi là "*số tiền có thể thu hồi*". Các nhà phân tích được Berliner (1983) khảo sát đã đặt ra nghi ngờ về tính so sánh, mức độ liên quan và độ tin cậy thông tin của FAS 33, trong khi nhiều người trong số họ đặt câu hỏi liệu thông tin có thực sự cần thiết vì dữ liệu phù hợp có thể được lấy ở nơi khác không. Năm 1986 dự thảo ban hành việc rút lại bản chất bắt buộc của FAS 33 đã nhận được sự ủng hộ, do đó, năm 1986 Hội đồng đã rút FAS 33. Cuộc khủng hoảng ở Hoa Kỳ vào cuối những năm 1980 đã chỉ ra những hạn chế của giá gốc và Ủy ban chứng khoán Hoa Kỳ (SEC) đã yêu cầu FASB nên ủng hộ việc sử dụng giá trị thị trường đối với một số chứng khoán nợ được nắm giữ như tài sản của các tổ chức tài chính.

Năm 1973, Ủy ban CMKT quốc tế (IASC) được thành lập tại London, cho đến năm 2001 sau gần 30 năm thành lập, số lượng thành viên tăng lên con số 140 nước và IASC hoạt động theo mô hình các thành viên không chuyên trách, mỗi khi ban hành, chỉnh sửa chuẩn mực sẽ triệu tập 16 thành viên (gồm 13 thành viên là quốc gia và 3 thành viên là tổ chức). Tuy nhiên, nhận thấy là quy mô tổ chức ngày một lớn mạnh và các thành viên hoạt động không chuyên trách sẽ không đạt hiệu quả cao, các thành viên không tập trung 100% nguồn lực cho nghiên cứu, ban hành,

hướng dẫn chuẩn mực. Vì vậy, năm 2001 trên cơ sở tổ chức IASC được tái cấu trúc lại, hoạt động theo mô hình các thành viên hoạt động 100% chuyên trách với mục tiêu hoạt động được hiệu quả cao hơn. Mô hình mới này gồm 3 lớp: lớp thứ nhất, chịu trách nhiệm trước công chúng (ban quản trị); lớp thứ hai, chịu trách nhiệm điều hành (ban điều hành); và lớp thứ ba, là các cơ quan chuyên môn (gồm cả IASB). Ngoài ra mô hình này còn có thêm một Ủy ban giải thích chuẩn mực và một Hội đồng tư vấn hoạt động độc lập. IASB đã soạn thảo ra những tiêu chuẩn quốc tế cho lĩnh vực kế toán, đã đề cập đến GTHL trong nhiều chuẩn mực kế toán như: IAS 16-Nhà xưởng, máy móc, thiết bị, IAS 17-Thuê tài sản, IAS 18-Doanh thu, IAS 22-Hợp nhất kinh doanh. Khái niệm GTHL được IASB nhắc đến trong IAS 17, GTHL đóng một vai trò trong việc xác định phân loại hợp đồng là hợp đồng thuê hoặc hoạt động cho thuê, cũng như trong việc xác định lợi nhuận hoặc thua lỗ trong giao dịch bán và cho thuê. Theo IAS 17, trong IAS 16 nhà xưởng, máy móc, thiết bị, thì tài sản mua lại để đổi lấy tài sản khác có thể được ghi nhận theo GTHL của tài sản đã bán và yêu cầu tương tự áp dụng cho tài sản mua lại. IAS 18, việc ghi nhận doanh thu nhận thấy rằng số tiền doanh thu trong trao đổi tài sản phi tiền tệ thường được xác định bằng cách sử dụng GTHL của các tài sản được trao đổi. Trong khi đó IAS 22, việc hợp nhất kinh doanh cũng bao gồm tham chiếu đến các GTHL. Có thể nói, tất cả các văn bản được ban hành đến GTHL đều lưu ý đến các tiêu chuẩn kế toán liên quan của Hoa Kỳ như: FAS 13-Tài sản thuê tài chính năm 1976; APB Opinion 29-Giao dịch phi tiền tệ và APB Opinion 16- Hợp nhất kinh doanh (Camfferman và Zeff, 2007). Năm 1988, Viện kế toán viên công chứng của Scotland (ICAS) tại Anh, đã ủy thác cho Hội đồng nghiên cứu xem xét các báo cáo của những công ty lớn tại Anh. Nhà chức trách đặt mục đích tái cơ cấu báo cáo doanh nghiệp. Việc sử dụng “*giá trị thuần có thể thực hiện được*” được ủng hộ.

2.1.2.3 Giai đoạn ba từ 1990 đến nay:

Trong những năm 1990, GTHL đã đóng một vai trò ngày càng nổi bật trong các tiêu chuẩn của IASB và một số tiêu chuẩn quốc gia. Cairns (2006) lập luận rằng phần lớn GTHL trong kế toán của IFRS thực tế là một phần của GAAP (*Tổ chức trong khuôn khổ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung*) ở cấp quốc gia trong nhiều năm trước khi đưa vào các tiêu chuẩn quốc tế. Năm 1994, IASB đã áp

dụng khái niệm giá trị doanh nghiệp, được sử dụng làm cơ sở định giá trong các GTHL. Theo IASB, tài sản phi tiền tệ của công ty bị mua có thể được đo lường theo giá trị thị trường, GTHL của chúng phải dựa trên chi phí thay thế, tuy nhiên, không vượt quá số tiền có thể thu hồi được tại ngày mua lại. Điều này đã đưa hệ thống đo lường giá trị / giá trị hiện tại hỗn hợp vào thực tiễn BCTC tại Anh, cho phép lựa chọn TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc hay được đánh giá lại.

Năm 1986, FAS 107 yêu cầu công bố GTHL trong tài chính, đây là dấu mốc quan trọng mở đường cho GTHL được áp dụng cho đo lường sau ban đầu cũng như chấm dứt thời kỳ sử dụng giá hiện hành để đo lường các yếu tố đối với BCTC. Sau đó GTHL tiếp tục mở rộng phạm vi áp dụng, các chuẩn mực ban hành tiếp theo đều sử dụng GTHL để đo lường như FAS 114 (1993), FAS 115 (1993), FAS 119 (1994), FAS 121 (1995), FAS 123 (1995) và FAS 133 (1998). FAS 115 đã sử dụng thuật ngữ GTHL thay cho thuật ngữ giá trị thị trường, FAS 116 (1993) và FAS 125 (1996) có những hướng dẫn về cách xác định GTHL. Như vậy, hệ thống đo lường trong kế toán là hệ thống hỗn hợp dựa trên cơ sở giá gốc và GTHL (Omiros và Lisa, 2011), trong đó cơ sở đo lường theo giá gốc đang dần dần bị thay thế bởi cơ sở đo lường theo GTHL (Barlev và Haddad, 2003). Việc phổ biến các công cụ phái sinh từ cuối những năm 80 đã tạo nên tiêu chuẩn để phát triển các công cụ tài chính IAS 39-Công cụ tài chính: Ghi nhận và Đo lường vào tháng 03/1999. Sự phát triển của IAS 39 dường như đã củng cố các nguyên tắc của IASB về GTHL, vì GTHL cho tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mang lại nhiều thông tin phù hợp và có thể hiểu được hơn là phương pháp tính toán dựa vào chi phí. Nguyên tắc cơ bản của GTHL là tính hữu dụng của quyết định đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, nó cung cấp nhiều thông tin phù hợp và dễ hiểu hơn so với các biện pháp dựa trên chi phí (Hague, 2004).

Quan điểm của IASB và FASB luôn tạo ra điểm phù hợp, tập trung vào các công cụ tài chính và sử dụng các giá trị thị trường (Barth, Beaver, và Landsman, 1996). Năm 2000, Ủy ban này đã ban hành IAS 40 áp dụng đối với bất động sản đầu tư và IAS 41 áp dụng cho tất cả các DN hoạt động nông nghiệp. Hai chuẩn mực này cho thấy IASB thực hiện mô hình GTHL tiến bộ hơn, mặc dù FASB rõ ràng có lập trường thận trọng, đặc biệt là đánh giá lại các khoản mục phi tài chính, IASB áp

dụng đo lường GTHL theo cách thức hiệu quả hơn (Barlev và Haddad, 2003). Tại Hoa Kỳ vào năm 2005 thì GTHL đồng nghĩa với giá trị thị trường, trong khi IASB đã phát triển một cái nhìn rộng hơn về GTHL như là phép đo phù hợp nhất, cho dù đó là giá trị bán ra, giảm giá trị hiện tại ròng hay các biện pháp khả dụng khác (Alexander, 2007).

Năm 2005, Ủy ban Châu Âu đã đưa ra các điều khoản liên quan đến lựa chọn GTHL và một số điều khoản liên quan đến kế toán phòng ngừa rủi ro trước khi được EU xác nhận chính thức, việc EU áp dụng các tiêu chuẩn cho thấy một mức độ hợp pháp chính thức đối với IFRS và triết lý kế toán GTHL cơ bản đã được công nhận rộng rãi. Đây là kết quả vận động hành lang bởi các giám sát viên ngân hàng và chính phủ Pháp (Dewing và Russell, 2008), nhưng theo Cairns (2006) lại lập luận rằng việc sử dụng GTHL của IASB là hạn chế: Không đúng khi nói rằng IFRS yêu cầu tất cả tài sản và nợ phải trả được đo lường theo GTHL. Cũng không đúng khi nói rằng IFRS yêu cầu tất cả các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được đo lường theo GTHL. Tuy nhiên, Cairns lập luận rằng việc sử dụng các GTHL sẽ được đề cao bất cứ ở đâu cần thiết để có được sự ủng hộ. Biondi và Suzuki (2007) cho rằng GTHL là một thuật ngữ có thể góp phần vào sự thành công của IASB. Ý nghĩa của thuật ngữ không dưới hoặc không quá giá trị, có nghĩa là chính IASB dựa trên các giá trị hiện tại. Một khảo sát về chuẩn mực GTHL của IASB đã thống kê có 17 CMKT quốc tế yêu cầu áp dụng GTHL trong một số trường hợp cụ thể, 8 chuẩn mực yêu cầu GTHL thông qua tham chiếu đến một chuẩn mực khác và 13 chuẩn mực không yêu cầu áp dụng GTHL (Omiros và Lisa, 2011).

Việc đưa các khái niệm GTHL vào IFRS và sự hài hòa các tiêu chuẩn báo cáo bao hàm mức độ hợp pháp hóa quy định của hơn 137 quốc gia hiện đang thực hiện áp dụng IFRS (IASB, 2016) và thực tế hiện nay là 183 nước/vùng lãnh thổ đang áp dụng IFRS. Tuy nhiên, tính hợp pháp này bị hạn chế bởi các cơ chế, IASB không có quyền thực thi các tiêu chuẩn mà nó ban hành trong thực tế và bị phụ thuộc vào việc các quốc gia có áp dụng hay không. Không giống như SEC, IASB không thể áp dụng bất kỳ biện pháp trừng phạt nào đối với việc áp dụng IFRS không đúng trong việc thực hiện khi lựa chọn GTHL đối với các công cụ tài chính (Henry, 2009). Năm 2006, FASB ban hành FAS 157 đưa ra những khái niệm và khuôn khổ áp

dụng GTHL trong kế toán, trong đó thang áp dụng GTHL có ba cấp độ theo mức độ thông tin sẵn có để xác định giá trị. Cũng trong năm này, IASB và FASB đã cùng xem xét lại các nội dung khác biệt giữa CMKT quốc tế và CMKT tài chính của Hoa Kỳ, đồng thời đã ký biên bản ghi nhớ cam kết sẽ nghiên cứu, xây dựng để ban hành một bộ các CMKT quốc tế chung có chất lượng cao trên toàn cầu, trong đó có GTHL. Quy định 1606/2002 của EU yêu cầu các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán châu Âu phải áp dụng IFRS khi công bố BCTC. Tháng 5/2011 IASB chính thức phát hành Chuẩn mực quốc tế về BCTC 13 (IFRS 13) – Đo lường giá trị hợp lý. IFRS 13 ra đời là bước tiến quan trọng, khẳng định ý nghĩa của GTHL trong việc cải thiện tính nhất quán của thông tin tài chính toàn cầu. Việc triển khai IFRS trên BCTC đã tạo ra nhiều hiệu ứng đối với các công ty áp dụng các tiêu chuẩn này.

Từ việc phân tích các giai đoạn hình thành thuật ngữ GTHL nêu trên, tác giả có những quan điểm rút ra đối với GTHL trong các giai đoạn này như sau:

- *Thứ nhất*, có thể thấy rằng thuật ngữ GTHL đã được đề cập đến từ rất sớm, qua từng giai đoạn cụ thể khác nhau và có những đánh giá nhận định khác nhau.

- *Thứ hai*, mỗi giai đoạn có những quan điểm khác nhau về GTHL, chẳng hạn như trong giai đoạn đầu từ 1850 đến 1970 thì quan điểm của kế toán tại thời điểm này là định giá tài sản, sẽ được định giá lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được xác định là sự thay đổi giá trị của tài sản ròng giữa hai thời điểm, như vậy giai đoạn này cho thấy đã có sự phát triển về giá thị trường. Đến giai đoạn hai từ 1970 đến 1990 khi FASB được thành lập thì lại theo quan điểm giá gốc và đã đề cập đến các loại giá khác nhau như: Giá gốc, giá bán, chi phí thay thế để làm cơ sở định giá. Cuối cùng đến giai đoạn ba từ 1990 đến nay cho thấy các CMKT quốc tế phát triển một cách nhanh chóng, IASB yêu cầu tất cả các quốc gia khi áp dụng CMKT quốc tế thì tài sản phải được đo lường theo GTHL vì nó mang lại nhiều thông tin phù hợp hơn và giá gốc đang dần bị thay thế, đây là một xu hướng tất yếu.

Tóm lại, giai đoạn này, GTHL được sử dụng cho đo lường sau ban đầu, ghi nhận cả sự tăng giá, giảm giá và được chuẩn hóa bằng hệ thống chuẩn mực. Vào những năm đầu của thế kỷ 21, sự xuất hiện của GTHL trong kế toán thường được trình bày như một sự đổi mới. Tuy nhiên, GTHL không được đề cập đến nhiều như những năm gần đây. IFRS 13 ra đời xuất phát từ nhu cầu của thực tế, được chuẩn

hóa trong các quy định của các tổ chức lập quy và GTHL ngày càng phát triển vì được sự ủng hộ của lý thuyết. Đến thời điểm hiện tại, IASB đã ban hành được 16 chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS) và vẫn còn 24 chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) đang được áp dụng song song.

2.2 Tổng quan về nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán

2.2.1 Khái niệm về nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng

2.2.1.1 Nhận thức áp dụng GTHL:

Theo nghiên cứu của Crosbie (2014) thì nhận thức được xem là quá trình tiếp nhận, giải thích, chọn lọc và tổ chức thông tin. Ngoài ra còn một số nghiên cứu tiêu biểu về nhận thức áp dụng dạng này, có thể kể đến như nghiên cứu của Alnajjar và Peacock (1995) nghiên cứu về nhận thức thông qua việc kiểm tra nhận thức đối với các giám đốc tài chính trong DN và chương trình đào tạo thông qua khảo sát sinh viên, Lowe và Locke (2005) nhận thức của nhà nghiên cứu về kế toán, Joos và Leung (2012) nhận thức về thị trường vốn đối với nhà đầu tư, Jung và cộng sự (2013) thực hiện khảo sát về nhận thức của giám đốc tài chính trong các DN về áp dụng GTHL trong kế toán.

Tại Việt Nam, theo Từ điển Bách khoa: *“nhận thức là quá trình biện chứng của sự phản ánh thế giới khách quan trong ý thức con người, nhờ đó con người tư duy và không ngừng tiến đến gần khách thể”*. Theo Tổ chức giáo dục Topica: *“nhận thức là một quá trình qua đó cá nhân sắp xếp và lý giải những ấn tượng cảm giác của mình để đưa ra ý nghĩa cho một tình huống thực tế cụ thể”*.

Trong khuôn khổ phạm vi của nghiên cứu này, theo quan điểm của tác giả thì *“nhận thức áp dụng GTHL trong công tác kế toán nghĩa là việc xem xét khả năng và đánh giá các yếu tố bên ngoài cũng như các nguồn lực hiện tại bên trong của DN và xác định giá trị có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả sao cho phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm giao dịch”*.

2.2.1.2 Khả năng áp dụng GTHL:

Kể từ năm 2005, IASB thực hiện triển khai dự án nhằm chuyển đổi từ IAS sang IFRS và thay đổi quan điểm tiếp cận về kế toán và BCTC từ quan điểm kế

toán theo giá gốc và đặt trọng tâm vào kế toán doanh thu, chi phí theo các giao dịch thực hiện sang cách tiếp cận dựa trên nguyên tắc ghi nhận tài sản, nợ phải trả theo giá trị hợp lý và ghi nhận doanh thu, chi phí theo sự biến động của giá trị tài sản, nợ phải trả. Trong đó, GTHL được quy định như một cơ sở định giá được đề cập đến sử dụng trong kế toán BĐS đầu tư; tài sản sinh học, TSCĐ nắm giữ để bán, các khoản thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, công cụ tài chính, hợp nhất kinh doanh và hướng dẫn xác định GTHL dựa trên 3 quan điểm: quan điểm thị trường, quan điểm thu nhập và quan điểm giá phí. Bên cạnh đó cũng có nhiều quan điểm trái chiều về quan điểm tính giá này, chẳng hạn quan điểm không đồng thuận, quan điểm sử dụng GTHL là nguyên nhân gây ra tình trạng bong bóng tài sản (nguyên nhân gây ra các cuộc khủng hoảng tài chính, tín dụng). Tuy nhiên những lợi ích và giá trị của việc áp dụng theo GTHL trong kế toán mà nó đem lại là điều tất yếu.

Dẫu vậy việc áp dụng GTHL vào công tác kế toán còn phụ thuộc rất lớn vào điều kiện và hoàn cảnh của mỗi quốc gia, trình độ năng lực và nguồn lực của doanh nghiệp. Do đó trong khuôn khổ phạm vi của nghiên cứu này, theo quan điểm của tác giả thì *“khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán nghĩa là việc GTHL được vận dụng và thực thi trong các giao dịch của DN liên quan đến tài sản, công nợ, doanh thu, chi phí theo đúng quy định hiện hành dựa trên cơ sở các nguồn lực hiện tại”*.

2.2.2 Các quan điểm về nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán

2.2.2.1 Quan điểm ủng hộ áp dụng GTHL:

Đã có nhiều cuộc tranh luận của các nhà nghiên cứu chỉ ra rằng, GTHL phù hợp hơn giá gốc đối với quyết định của người dùng, do đó, giá gốc nên được loại bỏ hoặc thay thế bằng một phương pháp định giá khác dựa trên giá trị hiện tại. Sự hạn chế của giá gốc phát sinh trong thời kỳ lạm phát, khi giá cả tăng cao thì giá gốc không có khả năng phản ánh sự thay đổi của giá cả (Deegan và Unerman, 2006) và việc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện trong giá trị tài sản bị thiếu đi tính so sánh (Alkhadash và Abdullatif, 2009). Trên cơ sở một số các nghiên cứu thì ưu điểm của GTHL có thể được phân tích qua một số điểm như sau:

- GTHL là cơ sở tính giá phản ánh mức giá kỳ vọng của thị trường hiện tại và tương lai đối với một tài sản hoặc một khoản nợ phải trả. Do đó, GTHL đáp ứng rất

tốt nhu cầu cung cấp thông tin tài chính với bức tranh tài chính rõ ràng, tính chắc chắn của dòng tiền trong tương lai (đánh giá quy mô, thời gian và mức độ của DN hiện có) và tính thanh khoản, khả năng linh hoạt về tài chính của DN để triển khai những cơ hội hoặc đối phó với khủng hoảng kinh tế.

- Sử dụng GTHL đảm bảo thông tin tài chính là thích hợp, thông tin xuyên suốt giúp người sử dụng ra các quyết định kinh tế bằng cách đánh giá các sự kiện ở quá khứ, hiện tại và tương lai, nghĩa là nó được cho là thích hợp khi đáp ứng được những mục tiêu đã đề cập đến. Như vậy, thông tin tài chính xác định theo GTHL có ưu thế hơn nhiều so với thông tin giá gốc hoặc các cơ sở tính giá khác.

- Sử dụng GTHL sẽ làm giảm bớt sự phức tạp, đảm bảo mức độ tin cậy và sự dễ hiểu của thông tin tài chính. Bởi GTHL là mức giá quan sát được từ các giao dịch thực tế trên thị trường trong điều kiện tự nguyện, nên người dùng có thể hiểu được ý nghĩa kinh tế trong trường hợp này. Khi xác định GTHL, các DN có thể áp dụng theo trình tự tính giá như sau: (i) Sử dụng giá thị trường của tài sản và nợ phải trả hoàn toàn giống với tài sản và khoản nợ cần tính giá; (ii) Sử dụng giá cả thị trường của tài sản và nợ phải trả tương tự và thực hiện điều chỉnh để tính; (iii) Sử dụng các giả định và áp dụng các mô hình tính toán để xác định giá cả hợp lý. Như vậy, nếu có thị trường hoạt động cho tài sản và nợ phải trả cần tính giá, thì việc điều chỉnh theo GTHL sẽ đảm bảo được mức độ tin cậy. Ngược lại, trường hợp không có thị trường hoạt động thì các giả định và mô hình tính toán sẽ khó đạt được độ tin cậy cho dù các mô hình được áp dụng một cách khách quan. Vì thế, mà vẫn còn nhiều chuyên gia kế toán khuyến nghị không nên quá lạm dụng vào GTHL nhất là không nên áp dụng cơ sở tính giá này khi không có thị trường hoạt động cho tài sản và nợ phải trả tương tự.

- Sử dụng GTHL nâng cao tính so sánh của thông tin tài chính. Thật vậy, việc sử dụng rộng rãi và nhất quán GTHL trong định giá, ghi nhận tài sản và nợ phải trả sẽ nâng cao khả năng so sánh của thông tin tài chính giữa các kỳ kế toán của một DN và giữa các DN với nhau về hình thức kế toán.

Trên cơ sở đó, GTHL được đề xuất như một phép đo tùy chọn thay thế cho giá gốc trong kế toán đối với tài sản và nợ phải trả. Chẳng hạn như, GTHL của một tài sản nhất định được coi là phù hợp hơn so với giá gốc, do đó, GTHL của một số tài sản được coi là phản ánh đánh giá của thị trường khi tác động đến điều kiện kinh tế

hiện tại đối với các tài sản này và nó không bị ảnh hưởng bởi các sự kiện trong quá khứ của tài sản đó hoặc của DN nắm giữ chúng (Carroll và cộng sự, 2003), điều này cho phép BCTC phản ánh đầy đủ các hoạt động quản lý, trách nhiệm tài sản khi GTHL được thực hiện áp dụng cho tất cả các tài sản tài chính (Gebhardt và cộng sự, 2004; Siam và Abdullatif, 2011). Tuy nhiên, các giá trị hiện tại dựa trên giá xuất, chẳng hạn như GTHL được hỗ trợ trên cơ sở là đại diện cho các giá trị cập nhật và bản chất kinh tế thực sự (Penman, 2007). Một lập luận khác ủng hộ áp dụng GTHL khi so sánh với giá gốc, quan điểm cho rằng GTHL cải thiện sự hài hòa kế toán quốc tế về khả năng so sánh và đại diện trung thực giữa các doanh nghiệp trên toàn cầu với nhau (Barlev và Haddad, 2007).

2.2.2.2 Quan điểm không ủng hộ áp dụng GTHL:

Mặc dù thước đo GTHL được coi là phù hợp với nhiều quyết định trong kế toán, nhưng cũng có nhiều quan điểm chỉ trích chỉ ra những bất lợi với phương pháp này, trong đó có nghiên cứu của Evans (2003) lập luận đưa ra những quan điểm như sau: các phép đo GTHL có thể gây ra sự sai lệch đối với thu nhập ròng thông qua các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện; các phép đo GTHL kém tin cậy và gây tổn kém so với các phương pháp giá gốc; có thể giúp các nhà quản lý lạm dụng để thao túng thị trường và cuối cùng, mô hình GTHL có thể phá vỡ mô hình giá gốc mà nó đang hoạt động ổn định.

Theo nghiên cứu của Penman (2007) cho rằng, sự nhấn mạnh của cả IASB và FASB về giá xuất để đo lường GTHL đã làm một số nhà nghiên cứu lo ngại và cho rằng, GTHL có xu hướng làm tăng sự biến động của thu nhập, gây thiệt hại cho hoạt động kinh doanh do rủi ro mang tính hệ thống cao và lo ngại về việc lạm dụng ước tính GTHL khi không có giá thị trường. Tương tự, Benston (2008) cũng lập luận rằng, các phép đo GTHL dựa trên giá xuất là không thích hợp khi đo lường các tài sản, cụ thể như sản phẩm đang trong quá trình dở dang, hàng tồn kho và máy móc dùng trong mục đích đặc biệt do thiếu giá xuất kho khi cung cấp cho NĐT giá trị phù hợp đối với các tài sản đó. Tiếp đến nghiên cứu của Ronen (2008) cũng chỉ ra sự không phù hợp của thước đo GTHL trong việc phản ánh giá trị sử dụng của một số tài sản, do đó, GTHL là không thể phụ thuộc vào việc ước tính dòng tiền trong tương lai từ các tài sản đó, tác giả nêu quan điểm GTHL trong kế toán không đáng

tin cậy, do khả năng của các nhà quản lý trong việc áp dụng các ước tính là chủ quan và rủi ro trong đạo đức kinh doanh của các nhà quản lý.

GTHL trong kế toán được coi là phù hợp hơn cho việc ra quyết định tài chính, tuy nhiên, GTHL bị chỉ trích rằng, nhiều tài sản tài chính không thể được đánh giá với độ chính xác cần thiết, do đó giá trị thị trường của công ty và lợi nhuận của chúng là không đáng tin cậy và không phù hợp. Ngoài ra, với việc không có thị trường hoạt động cho các tài sản cụ thể như công cụ tài chính và BĐS đầu tư thì chi phí thực hiện để có độ tin cậy có xu hướng tăng lên rất nhiều (Price Waterhouse Coopers, 2008). Nhiều DN gần đây đã mở rộng sang mô hình thị trường, việc mở rộng này đã vấp phải nhiều chỉ trích từ những người lập BCTC, do mô hình này thiếu khả năng phản ánh những thông tin đáng tin cậy và mức độ phù hợp cho cả người lập cũng như cho người sử dụng thông tin. Tuy nhiên, mô hình theo GTHL vẫn được sử dụng tiếp tục là một vấn đề gây tranh cãi trong kế toán, cho dù nó có lợi hay không có lợi thì vẫn tiếp tục bị tranh luận bởi nhiều người ủng hộ và phản đối (Danbolt và Rees, 2008). Ở nhiều nền kinh tế mới nổi, phương pháp GTHL được coi là tốt hơn so với phương pháp giá gốc, nhưng vẫn còn bị đặt nhiều nghi vấn là liệu có phù hợp hay không và nên được áp dụng những quy tắc này không? Ngoài ra còn nhiều lo ngại nữa đã xuất hiện khi áp dụng GTHL trong kế toán như sự biến động của các khoản lãi - lỗ chưa thực hiện trong vốn chủ sở hữu, giá cổ phiếu tăng không phù hợp sẽ làm cho giá trị thị trường xáo trộn và dẫn đến sai lệch thông tin tài chính có thể gây ra sự nhầm lẫn cho nhà đầu tư (Al-Shami và Kayed, 2005).

Bên cạnh đó, Hiệp hội Ngân hàng Hoa Kỳ (2008) cho rằng, áp dụng theo GTHL có thể làm cho giá trị thị trường hiện tại thu được là không đáng tin cậy, không thích hợp để xác định giá thực, bởi do thực tế những giá này bị bóp méo và không phản ánh đúng giá trị hiện tại. Cũng theo báo cáo này thì GTHL chỉ hoạt động tốt nếu có sẵn các điều kiện thị trường hiệu quả, chẳng hạn như mức độ thanh khoản và ổn định cao. Tuy nhiên, trong các điều kiện thực tế thì BCTC và báo cáo thu nhập được lập dựa trên thông tin GTHL đều có thể phản ánh tất cả các thông tin liên quan (Barth và cộng sự, 1995).

Trong các cuộc khủng hoảng tài chính gần đây, GTHL bị cáo buộc là nguyên nhân chính dẫn đến phá sản, thất bại đối với nhiều ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế (Ryan, 2008). Nhiều chuyên gia và học giả trên toàn thế giới đã bảo vệ quan

điểm ủng hộ GTHL và không đồng tình với cáo buộc này, bởi họ coi GTHL là phản ánh đúng đắn nhất về giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả, do đó GTHL không phải là đối tượng có thể gây ra được cuộc khủng hoảng tài chính. Nghiên cứu của Laux và Leuz (2009) chỉ ra rằng, GTHL chỉ phản ánh thực tế chứ không tạo ra cuộc khủng hoảng. Do đó, việc bỏ GTHL và quay trở lại kế toán theo giá gốc sẽ không giải quyết được vấn đề, do vai trò của GTHL trong việc đưa ra các cảnh báo sớm trên thị trường sẽ giúp các tổ chức và cơ quan tài chính sẽ có các hành động cần thiết để giải quyết sự việc hiệu quả.

Như vậy từ phân tích trên có thể nhận thấy, việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán thực sự vẫn gây ra nhiều tranh cãi trong việc ủng hộ và không ủng hộ. Điều này còn tùy thuộc vào bối cảnh tại mỗi quốc gia và thời điểm áp dụng. Chính vì vậy cần có thêm nhiều nghiên cứu đa dạng tại các quốc gia có hoàn cảnh khác nhau và kể cả các loại hình DN khác nhau trong mỗi quốc gia về nhận thức và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán.

2.2.3 Khái niệm và đặc điểm hoạt động của DNXL có ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán

2.2.3.1 Khái niệm về DNXL:

Xét dưới góc độ mọi loại hình DN, kế toán đóng vai trò rất quan trọng trong quản lý điều hành kinh doanh, vì nó theo dõi chính xác sự tăng/giảm của tài sản vào/ra khỏi DN nhằm đảm bảo tính minh bạch và lợi nhuận đạt được. Ngành xây lắp cũng vậy, các DNXL luôn phải đối mặt với những thách thức, bởi các sản phẩm của DNXL có ý nghĩa to lớn vì nó góp phần lớn vào tăng trưởng kinh tế quốc dân do ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực hoạt động, tăng năng lực sản xuất, phát triển cho nền kinh tế và giải quyết những vấn đề an sinh xã hội. Theo VAS 15 định nghĩa về DNXL như sau: “*Là đơn vị kinh tế cơ sở, là nơi trực tiếp sản xuất kinh doanh, gồm một tập thể lao động nhất định có nhiệm vụ sử dụng các tư liệu lao động và đối tượng lao động để sản xuất ra các sản phẩm xây lắp và tạo nguồn tích lũy cho Nhà nước*”.

Từ phân tích và định nghĩa nêu trên, tác giả rút ra quan điểm về DNXL như sau: *DNXL là những DN sản xuất, lắp đặt với sản phẩm hoàn thành là các công trình đầu tư xây dựng bao gồm: trung tâm thương mại, văn phòng, nhà ở, cầu, đường giao thông....góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, đưa đất nước tiến nhanh đến con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.*

2.2.3.2 Đặc điểm hoạt động của DNXL có ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng GTHL:

- Đặc điểm về vai trò của DNXL:

Lịch sử phát triển của xã hội từ xa xưa đến nay luôn gắn với các công trình kiến trúc, đó là những SPXL được thực hiện từ các tổ chức, cá nhân và sau này là các DNXL hình thành. Các SPXL là nhu cầu thường xuyên và tăng lên cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội, xã hội càng phát triển thì vị trí, vai trò của những DN này càng được khẳng định, do đó các DNXL có vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

Có thể nói, lĩnh vực xây lắp tại Việt Nam bắt đầu từ khi giành được độc lập năm 1954 và chỉ thực sự thay đổi mình từ năm 1986 trở lại đây. Trong điều kiện kinh tế khó khăn, chưa phát triển, hoạt động xây lắp chỉ thực hiện các công trình nhỏ, đơn giản và thô sơ, thì trong giai đoạn hiện nay nền kinh tế phát triển, SPXL của những DNXL trở thành một mũi nhọn quan trọng. Từ các DN nhỏ, phân tán đến nay đã hình thành những DNXL lớn như các Tập đoàn xây dựng, Tổng công ty. Các DNXL này đóng góp cho ngân sách Nhà nước rất lớn, thúc đẩy kinh tế phát triển bởi nó làm tiền đề cho các DN khác, các ngành khác phát triển vì nó tạo ra cơ sở vật chất phục vụ cho y tế, giáo dục, giao thông, sản xuất. Từ đó cho thấy các DNXL có ưu thế hơn trong việc huy động vốn để thực hiện dự án, để điều chỉnh cấu trúc vốn nhằm hướng đến tối ưu nguồn vốn phục vụ cho hoạt động của DN.

- Đặc điểm về tốc độ phát triển và quy mô đầu tư:

Tốc độ và quy mô đầu tư của các DNXL thường rất lớn, kéo dài nên nhu cầu về vốn cũng rất lớn, các DN này hiện nay ngày càng tăng về qui mô, nhiều dự án là trọng điểm của nền kinh tế, do đó các DNXL ngoài nguồn vốn chủ sở hữu ra thì cần phải huy động nguồn vốn vay dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của mình. Tính đa dạng của ngành nghề kinh doanh dẫn đến sự khác biệt khá lớn trong các DNXL cũng làm ảnh hưởng đến cấu trúc nguồn vốn. Ngành xây dựng hiện nay được chia thành các nhóm: Xây dựng dân dụng; Xây dựng chuyên dụng; và Xây dựng nhà các loại.

Ngoài ra, cấu trúc vốn DNXL còn có đặc thù so với các ngành khác như: (i) Tương quan với thị trường BĐS (vốn thay đổi theo từng giai đoạn đầu tư và chịu sự ràng buộc của Luật Nhà ở và Luật kinh doanh BĐS); (ii) Ngành kinh tế thâm dụng

vốn, có chi phí cố định của khá cao; (iii) Nhạy cảm với chu kỳ kinh doanh của nền kinh tế vĩ mô. Kinh tế tăng trưởng, do nhu cầu xây dựng mở rộng kéo theo sự tăng trưởng về nguồn vốn dẫn đến doanh thu, lợi nhuận tăng. Kinh tế suy thoái, nhất là trong giai đoạn hiện tại, các công trình xây dựng ứ ứ do người dân không bỏ tiền ra để xây dựng, chính phủ không mở rộng đầu tư làm các DNXL sụt giảm về quy mô tài sản, nguồn vốn, doanh thu và lợi nhuận.

- *Đặc điểm về sản phẩm xây lắp (SPXL):*

+ *SPXL có tính chất cố định:* Sau khi hoàn thành, SPXL không thể di chuyển từ nơi này sang nơi khác, nơi sản xuất cũng là nơi công trình được sử dụng. Vì vậy, để tiến hành hoạt động sản xuất các DNXL thường phải di chuyển lực lượng sản xuất đi nhiều nơi từ công trình xây dựng này sang công trình xây dựng khác.

+ *SPXL có thời gian sử dụng lâu dài:* SPXL thường tồn tại thời gian dài, nên đòi hỏi phải đặc biệt coi trọng công tác quản lý chất lượng sản phẩm công trình trong tất cả các khâu từ điều tra, khảo sát, thiết kế đến thi công, nghiệm thu và bàn giao công trình. Chất lượng sản phẩm sẽ quyết định thời gian vận hành của công trình sau này.

+ *SPXL có quy mô lớn, kết cấu phức tạp, giá thành và giá trị sản phẩm lớn:* Kết cấu phức tạp thể hiện ở chỗ, mỗi một công trình gồm nhiều hạng mục riêng biệt, mỗi một hạng mục có thể bao gồm nhiều đơn vị công trình, mỗi một đơn vị công trình bao gồm nhiều bộ phận công trình. Các bộ phận công trình lại thường có yêu cầu kỹ thuật khác nhau, giá thành và giá trị quyết toán mỗi sản phẩm rất lớn. Đặc điểm này đòi hỏi khối lượng vốn đầu tư, vật tư lao động, máy thi công nhiều, giải pháp thi công khác nhau. Do đó, công tác quản lý xây dựng phải đặc biệt chú ý tới kế hoạch khối lượng, kế hoạch vốn đầu tư, lập định mức kinh tế - kỹ thuật và quản lý theo định mức.

+ *SPXL có thời gian xây lắp, vốn đầu tư lớn và kéo dài:* SPXL là các công trình xây dựng lắp đặt hoàn chỉnh, thời gian sản xuất ra chúng thường dài có thể hàng năm và nhiều năm. Thời gian xây dựng dài do quy mô và mức độ phức tạp về kỹ thuật tạo ra chi phối công trình. Đặc điểm này làm cho vốn đầu tư xây dựng của chủ đầu tư và của các DNXL thường bị ứ đọng lâu tại công trình. Các DNXL dễ gặp phải các rủi ro như biến động của tỷ giá, lãi suất, lạm phát...do thời gian thi công dài. SPXL cũng dễ bị hao mòn vô hình do sự tiến bộ của khoa học và công nghệ, nếu thời gian thiết kế

và thi công kéo dài. Do đó, công tác quản trị DN cần tính đến yếu tố giá trị thời gian, lựa chọn tiến độ xây dựng phù hợp cho từng công trình để sớm đưa công trình vào sử dụng nhằm tránh gây thiệt hại cho các bên liên quan.

+ *SPXL mang tính chất đơn chiếc theo đơn đặt hàng*: Trong mảng xây lắp, mỗi sản phẩm đều có một thiết kế riêng, dự toán thi công riêng vì mỗi sản phẩm có yêu cầu riêng về công nghệ, tiện nghi, mỹ quan và an toàn. Ngay cả các SPXL theo mẫu thiết kế chung thì mỗi công trình ở địa điểm khác nhau đều phải bổ sung, thay thế cho phù hợp với điều kiện địa chất, điều kiện cung cấp nguyên vật liệu tại địa điểm xây dựng cụ thể. Nên có thể nói SPXL không có sự giống nhau hoàn toàn, đặc điểm này dẫn đến yêu cầu trong công tác quản trị phải xác định giá cho từng sản phẩm theo quy định của Nhà nước và quản lý theo từng sản phẩm.

+ *SPXL chịu ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên*: SPXL thường được tổ chức sản xuất ngoài trời chịu ảnh hưởng rất lớn bởi điều kiện khí hậu, thời tiết... Nên tổ chức công tác quản lý thi công, lao động, vật tư không tốt sẽ ảnh hưởng đến tiến độ thi công, đồng thời làm nảy sinh những chi phí thiệt hại, chậm tiến độ được đơn vị khai báo không đúng. Khi quản lý dự án, chi phí, bộ phận kế toán cần đánh giá tính hợp lý của các khoản mục chi phí này.

Sơ đồ 2.1. Đặc điểm quy trình ngành xây lắp



Nguồn: Savills Việt Nam (2022)

2.2.3.3 Nhận thức về sự cần thiết áp dụng GTHL trong công tác kế toán đối với các DNXL:

Hiện nay, IFRS chính thức áp dụng trên toàn thế giới tính đến thời điểm này là 183 nước và Vùng lãnh thổ, các tổ chức có ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới như: Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ quốc tế, G20... đều ủng hộ và hỗ trợ áp dụng IFRS trên toàn cầu, bởi nó có những điểm nổi bật như: (1) Tài sản và khoản nợ cụ thể là đối tượng của việc đo lường; (2) Đối với tài sản phi tài chính thì cơ sở để định giá phải thích hợp cho việc đo lường; (3) Các kỹ thuật định giá phải thích hợp cho việc đo lường (IASB, 2020).

Nên các DNXL cần cung cấp BCTC phù hợp với thông lệ quốc tế, trong đó thông tin của tài sản và nợ phải trả cần trình bày theo nguyên tắc GTHL nhiều hơn là giá gốc, bởi GTHL đang khẳng định những ưu thế trong định giá, mà trong các DNXL thì việc định giá giá trị các công trình, SPXL là việc diễn ra thường xuyên, liên tục vì các SPXL có ảnh hưởng rất lớn và liên quan nhiều lĩnh vực kinh tế khác nhau, do đó, việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại DNXL hiện nay ở TPHCM nói riêng và ở Việt Nam nói chung có vai trò rất quan trọng, cấp bách trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và kế toán, bởi nó mang lại những lợi ích thiết thực cho chính DN, cho NĐT, cho cơ quan quản lý và quốc gia. Ngoài ra, nó còn có một số lý do sau:

Thứ nhất, do sự phát triển của nền kinh tế hiện nay. Việt Nam không nằm ngoài sự phát triển của thế giới, nên việc áp dụng IFRS ở Việt Nam là một tất yếu. Việt Nam có thể áp dụng toàn phần hoặc từng phần trên phương diện hội tụ với IFRS, bởi sự phát triển của các tập đoàn, tổng công ty, công ty cổ phần, liên doanh liên kết giữa các DN, công ty đa quốc gia và tổng thể ngành xây lắp ngày càng phát triển, nên BCTC cần phải minh bạch để phục vụ cho các NĐT, chủ nợ, khách hàng. Do đó, thông tin phải đảm bảo được tính thích hợp và tính đáng tin cậy cao thì GTHL là một sự lựa chọn thích hợp. Hơn nữa, trong vài năm gần đây, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam khá cao làm cho việc trình bày thông tin theo giá gốc ngày càng lạc hậu, giá có thể thay thế thích hợp đó là GTHL được áp dụng trong kế toán.

Thứ hai, do sức ép hội nhập kinh tế quốc tế. Hiện nay, hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đã áp dụng toàn phần hoặc từng phần theo IFRS và

GTHL vào trong kế toán. Do đó, Việt Nam muốn hội nhập quốc tế, muốn có nhiều tập đoàn đầu tư vốn ngoại đổ vào để phát triển nền kinh tế thì buộc phải thay đổi để hòa nhập với thế giới và áp dụng GTHL là một yếu tố tất yếu.

Thứ ba, do những lợi ích thiết thực đem lại: (i) Cung cấp thông tin hữu ích hơn cho NĐT so với giá gốc, giúp các NĐT đưa ra được các quyết định đầu tư chính xác. Tính đúng đắn của thông tin trên BCTC thể hiện sự tin cậy của NĐT; (ii) Tiếp cận thị trường vốn quốc tế dễ dàng hơn, vì GTHL tập trung vào những tác động trên thị trường vốn và NĐT; (iii) Tăng cường mối quan hệ với bên cho vay, người cho vay thích GTHL hơn vì nó cho biết giá trị hiện tại của TSCĐ và khả năng thanh toán của DN; Các cơ quan quản lý nắm được giá trị thực và có thể kiểm soát việc tăng vốn không tại các DNXL này; và (iv) Nâng cao tính thanh khoản, giảm chi phí huy động vốn. Để được như vậy thì thông tin trên thì BCTC phải được minh bạch thì việc áp dụng GTHL trong kế toán đối với các DNXL là điều cần thiết.

Thứ tư, Việt Nam có đủ những điều kiện để áp dụng: (i) Có chuỗi thị trường phát triển mạnh mẽ, hiện tại đã có thị trường chứng khoán và các thị trường chuyên ngành như: Thị trường xây dựng, bất động sản, thiết bị vật tư, nông sản, các thị trường này cũng đã góp phần cung cấp thông tin, cho việc xác định GTHL; (ii) Có các tổ chức định giá, chuyên gia định giá, chứng thư thẩm định giá là nơi cung cấp các thông tin để xác định giá trị thị trường, làm tiêu chuẩn cho thẩm định giá và là nền tảng cho việc xác định GTHL dựa vào giá thị trường; (iii) Có hành lang pháp lý, GTHL có được sự ủng hộ bởi Bộ tài chính, thể hiện trong một số chuẩn mực kế toán và thông tư hướng dẫn đã được ban hành nhằm để xác định giá trị DN.

2.2.3.4 Nhận thức về khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán đối với các DNXL:

Có thể nói khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DN Việt Nam nói chung và các DNXL nói riêng từ cơ sở lập luận đến thực tiễn đều cho thấy GTHL là cơ sở tính giá phù hợp nhất trong điều kiện hiện nay cần được thực hiện và sẽ thực hiện được, bởi đây là điều hết sức cần thiết và tất yếu với xu hướng hội nhập quốc tế và bởi những yếu tố như:

- *Ủng hộ từ DN:* Kết quả khảo sát thực tế thực hiện Luận án này cho thấy, tại các DNXL thì đều nhận được sự ủng hộ rất cao từ những DN này. Các DN sẽ lựa chọn áp dụng kế toán theo GTHL cho đo lường sau ban đầu nếu được áp dụng.

- *Ứng hộ từ người sử dụng BCTC*: Nghiên cứu này một lần nữa chỉ ra rằng, nếu GTHL trong kế toán nếu được áp dụng trong lĩnh vực xây dựng, lắp đặt thì sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn giá gốc.

- *Khả năng đo lường đáng tin cậy của GTHL*: Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng GTHL ở Việt Nam là đáng tin cậy, khách quan, phản ánh trung thực và có thể so sánh được vì nhà quản lý không chi phối ước tính GTHL và không dám chi phối bởi sự phản ứng của NĐT hoặc rào cản kiểm toán, pháp lý.

- *Ứng hộ từ cơ quan ban hành chính sách tại Việt Nam*: Điều này được minh chứng trong các VAS, Luật kế toán, Thông tư về thẩm định và gần đây nhất là Quyết định 345 của Bộ Tài chính về lộ trình áp dụng IFRS cho mọi loại hình DN.

2.2.3.5 Lợi ích và khó khăn khi áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL:

- Lợi ích khi áp dụng GTHL:

Barlev và Haddad (2003) cho rằng, việc vận dụng GTHL trong kế toán đối với mọi loại hình DN sẽ mang lại lợi ích to lớn, tính minh bạch, cập nhật được giá cả thường xuyên và khả năng so sánh là điều tất yếu, bởi giá gốc không phản ánh được sự thay đổi của giá cả và lạm phát khi xảy ra, từ đó mang lại những lợi ích thiết thực cho DN, quốc gia, cơ quan quản lý và NĐT. Thật đúng với nhận định trên đây với loại hình DN đặc thù như ngành xây lắp ở Việt Nam, bởi trong lĩnh vực này nó có tầm ảnh hưởng rất lớn đến mọi hoạt động cuộc sống, chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế - xã hội, nó thể hiện qua một số lợi ích cốt lõi nhất như:

Thứ nhất, tiếp cận thị trường vốn (trong và ngoài nước) dễ dàng hơn. Rào cản lớn nhất trong việc tiếp cận nguồn vốn (nhất là vốn ngoại) đối với mọi loại hình DN nói chung và DNXL nói riêng chính là sự khác biệt trong các tiêu chuẩn kế toán. Do vậy, báo cáo theo IFRS có thể tạo điều kiện mở rộng đầu tư qua biên giới và sự tích hợp của thị trường vốn, làm cho các NĐT nước ngoài dễ dàng hơn khi đầu tư vào quốc gia (Bruggemann và cộng sự, 2009). Như vậy, nếu GTHL được áp dụng trong kế toán thay thế cho giá gốc tại các DNXL sẽ có những tác động tích cực lớn trên thị trường vốn bởi những ưu điểm của nó.

Thứ hai, mối quan hệ với chủ nợ được nâng tầm (vốn vay, lãi vay, vốn hóa), nghiên cứu của Christensen và Nikolaev (2012) cho rằng, khả năng vay nợ của các

DN được cao hơn nếu DN áp dụng ghi nhận theo GTHL trong kế toán, bởi chủ nợ biết được giá trị thực của những tài sản, những thông tin cũng như khả năng thanh toán của DN qua BCTC, ngoài ra thì GTHL có thể hiệu quả hơn trong việc đàm phán khế ước vay đối với các trái chủ. Từ đó cho thấy, các DNXL rất cần thiết vận dụng GTHL vào trong kế toán, bởi chỉ có rõ ràng và kịp thời thì mới có khả năng tiếp cận được nguồn vốn từ nhiều nguồn khác nhau với lãi suất ưu đãi và mức độ vốn hóa của tài sản nằm ở giá trị thực của nó.

Thứ ba, nâng cao khả năng thanh khoản và việc ra quyết định của DN. Trong nghiên cứu của Igeoma (2014) khẳng định rằng GTHL trong kế toán là thông tin luôn được cập nhật thường xuyên, cung cấp đầy đủ giúp cho DN tiếp cận dễ dàng hơn với thị trường vốn (khả năng mở rộng), từ đó tác giả đưa ra quan điểm là GTHL có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định của DN. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Al-Akra và cộng sự (2010) cũng chỉ ra rằng, để BCTC của DN được minh bạch, giảm sự bất cân xứng thông tin giữa trong và ngoài DN, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong lĩnh vực huy động vốn thì việc áp dụng GTHL trong kế toán là điều hiển nhiên, từ đó giúp DN nâng cao tính thanh khoản của các loại tài sản, giảm chi phí khi huy động vốn. Như vậy, về khả năng thanh khoản thì bất kỳ loại hình DN nào cũng mong muốn luôn vững mạnh, đảm bảo được tất cả các hoạt động kinh doanh, bởi việc quyết định bất kỳ việc gì trong DN đều liên quan đến tài chính, tài chính là đột xương sống cho mọi loại hình DN.

Thứ tư, khả năng cung cấp thông tin hữu ích hơn và nâng cao hiệu suất đo lường. Laux và Leuz (2009) cho rằng, 2 phương pháp tính giá trong kế toán thì GTHL là phương pháp có nhiều ưu việt hơn so với phương pháp giá gốc, bởi GTHL đối với tài sản hoặc nợ phải trả mang lại tính đúng đắn của thông tin trên BCTC giúp NĐT yên tâm hơn khi đưa ra được các quyết định đầu tư chính xác. Nghiên cứu của Navarro và cộng sự (2010) trong 500 công ty xây dựng cho thấy, việc áp dụng GTHL trong các công ty xây dựng này sẽ giúp BCTC có khả năng so sánh đo lường được các chỉ tiêu tài chính trong giữa các DN cùng ngành, để từ đó có sự đánh giá đúng hơn về tình hình tài chính giữa các DN, giúp NĐT nhận định các khoản đầu tư trên cơ sở đo lường các tỷ lệ tài chính. Quan điểm này một lần nữa được Igeoma (2014) khẳng định lại trong các DN tài chính.

Thứ năm, các cơ quan quản lý nắm được giá trị thực của DN hơn. Áp dụng GTHL trong kế toán với các DN nói chung và DNXL nói riêng, NĐT sẽ nhìn thấy rõ được vốn chủ sở hữu của các DN, kiểm soát được việc các DN tăng vốn không, điều này xảy ra thường xuyên ở những DNXL hiện nay. Ngoài ra, GTHL nó còn đảm bảo được khả năng bảo toàn nguồn vốn cho NĐT, bởi theo nguyên tắc bảo toàn vốn thì nó là một chiến lược đầu tư thận trọng với mục tiêu chính là bảo toàn vốn và ngăn ngừa tổn thất trong danh mục đầu tư. Từ đó giúp các cơ quan quản lý, NĐT kiểm soát được giá trị thực của DN, thông tin tài chính xuyên suốt minh bạch, giảm khả năng làm giả số liệu (Igeoma, 2014; Lê Vũ Ngọc Thanh, 2018).

- Khó khăn khi áp dụng GTHL:

Ngoài những lợi ích được tác giả Luận án phân tích nêu trên cũng sẽ không tránh khỏi còn những tồn tại, khó khăn gặp phải khi áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL. Một số khó khăn có thể kể đến:

Thứ nhất, sự thiếu đầy đủ về hướng dẫn cách xác định GTHL đối với các DNXL. Kế toán nói chung và kế toán cho lĩnh vực đặc thù xây lắp hiện nay ở Việt Nam chưa có hướng dẫn chi tiết về cách tính GTHL, mà GTHL mới chỉ có trong lĩnh vực thẩm định giá. Mặc dù, trong một số trường hợp, giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất. Nhưng bảng giá này lại không theo kịp và phản ánh đúng bản chất của tài sản, nhất là với các BĐS đầu tư, các dự án công trình xây dựng lớn mang tính chất lâu dài (cầu, đường, xây dựng khu đô thị, chung cư...).

Thứ hai, thiếu cơ chế giám sát đủ mạnh về công bố thông tin đối với các DNXL này, bởi có những nội dung chưa có hành lang pháp lý để vận dụng. Việt Nam, do chưa có một thị trường hoạt động đủ mạnh nên việc xác định GTHL theo nội dung hướng dẫn của IFRS để hạch toán trong trường hợp với những DN đặc thù xây dựng-lắp đặt như hiện nay vẫn gặp nhiều khó khăn. Thậm chí dù có thể xác định được giá trị thông qua thị trường niêm yết, việc xác định giá trị vẫn không đáng tin cậy, do vẫn còn nhiều gian lận và sai sót trong công tác kiểm toán. Từ đó, dẫn đến việc đánh giá GTHL của các khoản mục quan trọng như tài sản, nợ phải trả của những DNXL này nhằm trích lập dự phòng hay ghi nhận các khoản lỗ trong tương lai còn gặp cản trở, điều này làm giảm niềm tin vào BCTC đối với NĐT.

Thứ ba, sự chưa phổ biến của thị trường hoạt động tại Việt Nam. Hiện nay, hiện tượng các tổng công ty, tập đoàn nhà nước chậm cổ phần hóa (IPO), hoặc sau khi đã IPO lại chậm niêm yết trên TTCK theo quy định, tạo ra khó khăn khi xác định giá trị các khoản đầu tư, đặc biệt là những loại hình DNXL. Bên cạnh đó, việc còn thiếu các tổ chức định giá có uy tín, tính nhất quán đầy đủ của pháp lý cũng làm cho việc áp dụng GTHL còn nhiều khó khăn.

Thứ tư, nội dung giảng dạy kế toán hiện nay có sự khác biệt và khi triển khai IFRS theo lộ trình. IFRS chủ yếu được xây dựng dựa trên nền tảng các nguyên tắc kế toán sẽ làm cho việc giảng dạy và đào tạo kế toán - kiểm toán viên gặp nhiều trở ngại khi bước vào giai đoạn quá độ áp dụng IFRS nói chung và GTHL nói riêng đối với loại hình DNXL mang tính đặc thù này.

Thứ năm, việc hạch toán Nợ - Có được chuyển sang nội dung BCTC sẽ tạo ra một khoảng cách giữa những kế toán - kiểm toán viên tương lai và những người đang làm hiện tại. Ngoài ra, chính các nguyên tắc kế toán sẽ là nguyên nhân gây ra nhiều tranh chấp trong công tác kê khai thuế giữa DN và cơ quan thuế, bởi những sự khác biệt về nguyên tắc hạch toán dẫn đến khác biệt về các khoản chi phí có liên quan đến việc xác định giá trị tài sản hay các khoản nợ phải trả.

2.3 Các lý thuyết nền có liên quan

Lý thuyết nền là cơ sở làm nền tảng để đảm bảo tính logic trong nghiên cứu khoa học và giải thích các nhân tố tác động đến áp dụng GTHL trong DN. Trong phần này, tác giả sẽ làm rõ các lý thuyết liên quan về ảnh hưởng của các nhân tố đến việc nhận thức áp dụng GTHL, gồm: Lý thuyết thể chế; Lý thuyết ủy nhiệm; Lý thuyết thông tin hữu ích; Lý thuyết hành vi có kế hoạch và Lý thuyết thực chứng.

2.3.1 Lý thuyết thể chế

Nội dung lý thuyết: Theo North (1990), thể chế được chia thành 2 loại, bao gồm thể chế chính thức và thể chế phi chính thức. Nội dung lý thuyết này là nền tảng để giải thích cho việc áp dụng GTHL trong kế toán có thể thông qua các “*Thể chế chính thức*” tức là bằng các chính sách văn bản, luật pháp và các quy định được cơ quan nhà nước ban hành một cách bắt buộc, bao gồm các quy tắc trong các lĩnh vực như kinh tế - văn hóa, chính trị - xã hội; hoặc cũng có thể thông qua con đường là các “*Thể chế phi chính thức*” tức là các quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức và

các hiệp ước, công ước được kí kết tự nguyện. Mặc dù không được ban hành chính thức nhưng các quy tắc này được xã hội thừa nhận, tạo thành chuẩn mực văn hóa chung của một DN hoặc quốc gia. Đây cũng là công cụ quan trọng, kết hợp song song với thể chế chính chức nhằm thực hiện các chức năng quản lý.

Vận dụng lý thuyết cho nghiên cứu này: Với đặc điểm trên, lý thuyết thể chế là khung lý thuyết phù hợp được sử dụng trong nghiên cứu kế toán về áp dụng GTHL dưới góc độ người ban hành chính sách. Nghiên cứu của Scott (2008) đưa ra cách tiếp cận về thể chế là “*trụ cột thể chế*”, theo tác giả mỗi thể chế đều có ba trụ cột chính, có vai trò tạo ra và hỗ trợ các thể chế khác: (1) quy định pháp luật; (2) quy chuẩn xã hội; và (3) văn hoá nhận thức và đây là các yếu tố cốt lõi của bất kỳ cấu trúc thể chế nào. Theo Deegan (2009) cho rằng “kế toán được ban hành quy định bởi một tổ chức độc lập, được giao quyền để chi phối cách lập BCTC và cơ quan có thẩm quyền này sẽ hạn chế các chính sách kế toán nếu nó không sẵn sàng để áp dụng cho các tổ chức, doanh nghiệp”.

Bảng 2.1. Ba trụ cột của lý thuyết thể chế của Scott 2008

Tiêu chuẩn	Quy định pháp luật	Quy chuẩn xã hội	Văn hoá nhận thức
Cơ sở tuân thủ	Kinh nghiệm	Trách nhiệm xã hội	Sự công nhận Sự hiểu biết
Cơ sở trật tự	Các quy tắc	Các quy tắc	Cấu thành
Cơ chế	Ép buộc	Tiêu chuẩn	Bắt chước
Logic	Công cụ	Tính phù hợp	Tính chính thống
Các tiêu chí	Quy tắc Luật pháp Hình thức xử phạt	Chứng nhận Công nhận	Logic hành động
Đối tượng ảnh hưởng	Đối tượng Có tội/Vô tội	Danh dự	Sự chắc chắn
Cơ sở tính hợp pháp	Xử phạt hợp pháp	Đạo đức	Có thể hiểu được Có thể nhận ra được Hỗ trợ văn hoá

Nguồn: Scott (2008)

Tại Việt Nam, khi hòa nhập cũng không ngoại lệ, phải bắt buộc áp dụng luật chơi theo IFRS nói chung và GTHL nói riêng, khi đó áp lực từ bên ngoài như: NĐT, các cổ động, các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp, thị trường vốn quốc tế, đối thủ cạnh

tranh..., nên nếu doanh nghiệp không nhận thức được thách thức và lợi ích, không đủ nguồn lực thì việc tuân thủ chỉ mang tính hình thức và không hiệu quả. Ngoài ra, kết nối chặt chẽ giữa quy định kế toán với văn bản pháp luật, đặc biệt chính sách thuế tác động lớn đến việc áp dụng IFRS và GTHL, bởi nó mang lại thông tin tài chính minh bạch, tin cậy và được thừa nhận rộng rãi. Do đó, lý thuyết thể chế trong nghiên cứu này cung cấp cơ sở hình thành nên nhận thức về các nhân tố tác động đến việc áp dụng GTHL chính là *hệ thống pháp luật và chính sách về thuế trong mô hình nghiên cứu đề xuất*.

2.3.2 Lý thuyết ủy nhiệm

Nội dung lý thuyết: Lý thuyết ủy nhiệm hay còn gọi là Lý thuyết đại diện, đây là lý thuyết về áp dụng GTHL dưới góc độ người lập BCTC, đã xây dựng đầu tiên bởi Berle và Means (1932) cho rằng, cần phải có một giải pháp đáng tin cậy để bảo vệ các cổ đông và giúp các cổ đông có thể đánh giá hành vi của nhà quản lý. Sau này lý thuyết được Jensen và Meckling (1976) phát triển thêm cho rằng, do quyền sở hữu và quyền điều hành có sự tách biệt, đặc biệt đối với công ty niêm yết (CTNY), nên các nhà quản lý (bên được ủy nhiệm) – là những người có đủ năng lực để sử dụng và quản lý vốn một cách hiệu quả cho các cổ đông thay vì phục vụ lợi ích của các cổ đông (bên ủy nhiệm) thì lại thực hiện các hành vi tư lợi, trong đó có hành vi gian lận trên BCTC của các CTNY. Như vậy, nội dung lý thuyết này là nền tảng để giải thích cho việc áp dụng hay không áp dụng GTHL còn tùy thuộc vào sự tin tưởng của bên ủy nhiệm dành cho bên được ủy nhiệm hay không. Nghĩa là do quyền sở hữu và quyền điều hành có sự tách biệt, đặc biệt đối với công ty niêm yết, nên các nhà quản lý là những người có đủ năng lực để sử dụng và quản lý vốn một cách hiệu quả cho các cổ đông. Dựa trên lý thuyết này có thể nhà quản lý sẽ lựa chọn áp dụng GTHL vì nhà quản lý được phép ghi nhận các khoản lãi chưa thực hiện để tạo ra kết quả tốt đẹp hơn. Hoặc nhà quản lý không lựa chọn áp dụng GTHL vì chi phí đo lường cao có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận của DN hay lo ngại phải tiết lộ quá nhiều thông tin khi công bố thông tin theo GTHL gây bất lợi cho DN.

Vận dụng lý thuyết cho nghiên cứu này: Trong các DN thuộc sở hữu của tư

nhân, quyền sở hữu và quyền quản lý tài sản thường là một nên các DN này ít chịu áp lực về công bố thông tin ra bên ngoài, những thủ thuật kế toán làm thay đổi các con số kế toán ít khi xuất hiện. Ngược lại, trong DN cổ phần, các quan hệ đại diện là nguồn gốc, động lực cho các hành vi gian lận BCTC (Beatty và cộng sự, 2002). Dựa trên lý thuyết này có thể đưa ra giả thuyết rằng, nhà quản lý sẽ lựa chọn áp dụng GTHL vì nhà quản lý được phép ghi nhận các khoản lãi chưa thực hiện để tạo ra kết quả tốt hơn. Mặt khác, có thể nhà quản lý không lựa chọn áp dụng GTHL vì chi phí đo lường cao có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận hoặc do doanh nghiệp lo ngại phải tiết lộ quá nhiều thông tin khi công bố thông tin theo GTHL gây bất lợi cho doanh nghiệp. Từ những phân tích trên, tác giả sử dụng lý thuyết ủy nhiệm để giải thích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc nhận thức áp dụng GTHL trong kế toán đối với các nhân tố: *Trình độ nhận thức của nhân viên và nhà quản lý; Quan hệ chi phí - lợi ích và Loại hình kiểm toán.*

2.3.3 Lý thuyết thông tin hữu ích

Nội dung lý thuyết: Lý thuyết này xuất hiện lần đầu tiên năm 1966 trong Báo cáo về lý thuyết cơ bản của kế toán của Ủy ban AAA, nó là lý thuyết quy chuẩn và được ban hành bởi các tổ chức lập quy. Lý thuyết thông tin hữu ích được sử dụng như một cơ sở lý luận để xây dựng khuôn mẫu lý thuyết kế toán hiện hành của chuẩn mực BCTC và các tiêu chuẩn quốc tế về kế toán của nhiều quốc gia. Do đó, nội dung lý thuyết này là nền tảng quan trọng trong việc lựa chọn chính sách kế toán của doanh nghiệp ví dụ như GTHL trong kế toán. Để lựa chọn giữa cơ sở đo lường này hay cơ sở đo lường khác là dựa trên cơ sở đo lường nào cung cấp thông tin hữu ích hơn, đáng tin cậy hơn cho việc thực hiện quyết định kinh tế của người sử dụng.

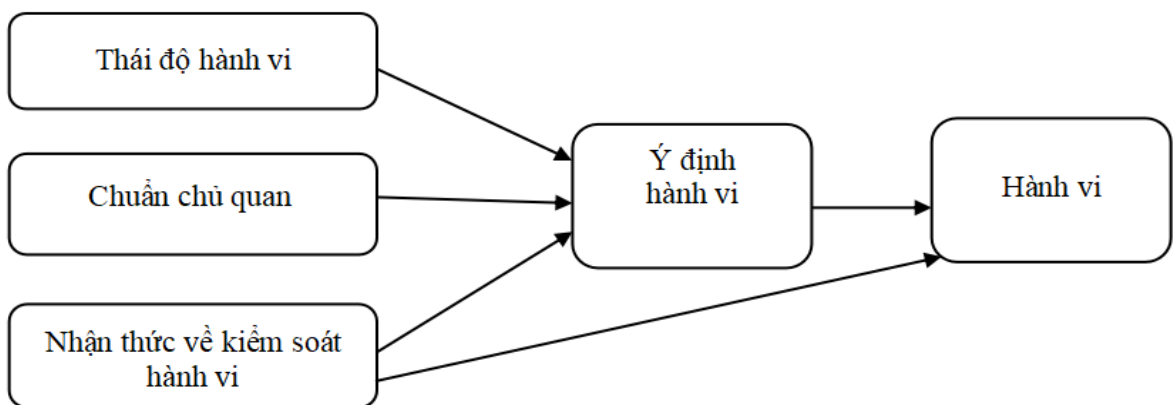
Vận dụng lý thuyết cho nghiên cứu này: Lý thuyết này nhấn mạnh các nhiệm vụ cơ bản của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích, thông tin đáng tin cậy và phù hợp cho người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Lý thuyết này trở thành một lý thuyết quan trọng trong việc lựa chọn chính sách kế toán của doanh nghiệp, nó đề cập đến các khái niệm về cân bằng lợi ích - chi phí như là một khía cạnh quan trọng cần xem xét khi thiết lập các tiêu chuẩn hay một cơ sở đo lường

để đánh giá. Có thể nói, lý thuyết này góp phần giải thích cho những tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL trong kế toán đối với các nhân tố: *Tính hữu ích; Tính đáng tin cậy; Quan hệ lợi ích - chi phí và Quy mô công ty.*

2.3.4 Lý thuyết về hành vi có kế hoạch

Nội dung lý thuyết: Lý thuyết hành vi có kế hoạch (*Theory of Planned Behavior - TPB*) được Ajzen (1991) phát triển từ Lý thuyết hành vi hợp lý (TRA) của Ajzen và Fishbein (1980, 1975) (Trích trong Nguyễn Văn Thắng, 2015). Tác giả cho rằng nội dung lý thuyết này là nền tảng để giải thích ý định thực hiện việc áp dụng GTHL trong kế toán tại DN sẽ chịu ảnh hưởng bởi ba nhân tố như: thái độ đối với hành vi; tiêu chuẩn chủ quan và nhận thức về kiểm soát hành vi. Trong đó “*thái độ hành vi*” được biểu hiện bằng nhận thức về kết quả, hậu quả thực hiện hành vi, như: nhận thức về quan hệ lợi ích và bất lợi khi áp dụng GTHL. Nhân tố “*chuẩn chủ quan*” đề cập đến nhận thức về áp lực xã hội đối với hành vi về áp lực của các Hiệp hội nghề nghiệp, cộng đồng kế toán, trình độ nhận thức của kế toán và chủ DN đối với việc áp dụng GTHL. Nhân tố “*Nhận thức về kiểm soát hành vi*” đề cập đến nhận thức về mức độ khó khăn hay những thách thức của việc thực hiện áp dụng GTHL.

Hình 2.1. Mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen 1991



Nguồn: Ajzen (1991)

Vận dụng lý thuyết cho nghiên cứu này: Từ những phân tích nội dung lý thuyết nêu trên, có thể thấy mô hình lý thuyết TPB đã được các nhà nghiên cứu áp dụng trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu, như: trong kinh doanh, trong lĩnh vực kế toán, kinh tế, hành vi đạo đức. Các nghiên cứu này đều có đưa ra những khó khăn thách

thức thuộc về môi trường, điều kiện của doanh nghiệp, kiểm toán và giám sát, công nghệ. Từ đó, TPB là nền tảng cho tác giả xây dựng giả thuyết có ảnh hưởng đến nhận thức ủng hộ việc áp dụng IFRS và GTHL trong kế toán đối với các nhân tố: *quan hệ lợi ích - chi phí; trình độ nhận thức; tính hữu ích và kiểm toán độc lập.*

2.3.5 Lý thuyết kế toán thực chứng

Nội dung lý thuyết: Lý thuyết kế toán thực chứng được phát triển bởi hai giáo sư người Mỹ Watts và Zimmerman vào những năm cuối thập niên 1960. Nội dung lý thuyết này là nền tảng để xem xét các quy định kế toán được áp dụng trong thực tế có phù hợp và đạt hiệu quả kinh tế hay không, để từ đó đưa ra các điều chỉnh cần thiết. Lý thuyết này tập trung vào khía cạnh hệ thống kế toán cho việc chọn chính sách kế toán, giải thích cho việc áp dụng công tác kế toán vào hoạt động kinh doanh, lý giải tại sao lại phải trình bày thông tin trên BCTC, đồng thời cũng lý giải việc áp dụng các phương pháp thông kê kinh tế lượng với mục đích để kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu trong kế toán.

Vận dụng lý thuyết cho nghiên cứu này: Lý thuyết kế toán thực chứng dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm với dữ liệu và các sự kiện xảy ra trong thực tế, nhằm mục đích kiểm chứng các giả thuyết trong kế toán mà nhà nghiên cứu quan sát đặt ra. Lý thuyết thực chứng giúp tác giả hình thành việc xác định các nhân tố và tác động của các nhân tố đến việc nhận thức áp dụng GTHL, ghi nhận và cung cấp thông tin kế toán trên BCTC. Như vậy, lý thuyết này góp phần giải thích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc nhận thức áp dụng GTHL trong kế toán như: *Trình độ nhân viên kế toán; Nhận thức của nhà quản lý; Áp lực từ thuế; Áp lực từ kiểm toán.*

2.3.6 Lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí

Nội dung lý thuyết: Lý thuyết này đã được một số tác giả nghiên cứu như Nick (1993), Stuart (2010), các nhà nghiên cứu đều nhận định khi tiến hành một dự án hay khi đưa ra một quyết định kinh doanh thì phải so sánh lợi ích mang lại từ dự án hay quyết định đó. Bên cạnh đó, nhà quản trị DN cũng phải tính được toàn bộ chi phí bỏ ra cho dự án hay quyết định. Tuy nhiên, theo lý thuyết này khẳng định thì dự án hay quyết định được lựa chọn phải đảm bảo nguyên tắc là lợi nhuận mang lại phải lớn hơn chi phí bỏ ra.

Vận dụng cho nghiên cứu này: Tất cả mọi loại hình DN đều có nhu cầu thông tin khác nhau, để việc thu nhận và xử lý thông tin nhằm cung cấp cho nhà quản trị DN cũng khác nhau nhưng phải đảm bảo được mục đích xác định chiến lược, vị thế chiến lược của DN, bởi, những kỹ thuật liên quan đã xem xét đến các yếu tố bên ngoài như thị trường cạnh, nhằm đảm bảo cho việc kinh doanh có hiệu quả, tức là giữa lợi chí và chi phí mà DN bỏ ra luôn hài hòa nhau. Từ đó, tác giả vận dụng lý thuyết này nhằm giải thích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc nhận thức áp dụng GTHL trong kế toán như *mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí có tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong các DNXL.*

2.3.7 Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực

Nội dung lý thuyết: Nội dung lý thuyết này giải thích về sự tồn tại của DN và tác động của các nguồn lực bên ngoài đến doanh nghiệp, tiếp theo là sự phát triển lý luận của lý thuyết về những nghiên cứu thực nghiệm và ứng dụng trong thực tế. Các nội dung được thảo luận xoay quanh gồm 5 ý chính đối với một DN nhằm giảm thiểu phụ thuộc vào môi trường và những DN khác: sáp nhập theo chiều dọc (vertical integration); liên doanh và các loại hình liên kết giữa các DN (joint ventures and other interorganizational relationships); hội đồng quản trị (boards of directors); chính trị (political action); và kế thừa điều hành (executive succession) (Pfeffer, 1976). Nghiên cứu của Selznick (1948) cho rằng, nguồn lực có vai trò quan trọng trong mọi loại hình DN, nó cho phép DN thực hiện và đạt được các mục tiêu chiến lược và phát triển bền vững. Để có đủ được nguồn lực cần thiết các DN phải huy động từ bên ngoài, kí kết các thoả thuận hợp tác chính thức và phi chính thức với một hoặc nhiều DN khác nhau, nhằm bảo đảm mức độ ổn định về số lượng và chất lượng của các nguồn lực cần thiết. Bản chất của sự phụ thuộc này là mối quan hệ phụ thuộc tương hỗ giữa các DN trong quá trình hợp tác, trao đổi nguồn lực.

Vận dụng trong nghiên cứu này: Theo Selznick (1948) lập luận rằng, một DN hiện đại, phức tạp luôn hoạt động trong môi trường không ổn định, do đó thường xuyên đòi hỏi sự liên kết, hợp tác với các DN khác. Thật vậy, lý thuyết phụ thuộc nguồn lực đề cập đến các nội dung quan trọng trong xây dựng và phát triển DN về cấu trúc tối ưu. Lý thuyết khẳng định sự bất ổn nguồn lực và phụ thuộc tương hỗ có tác động trực tiếp và quyết định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi loại

hình DN. Các DN này phụ thuộc vào môi trường cần phải thực hiện nhiều chiến lược để đối phó với các tác động tiêu cực có thể xảy ra. Vì vậy, cấu trúc bên trong của các DN này được thiết kế, xây dựng dựa trên các mối quan hệ phụ thuộc tương hỗ bên trong và bên ngoài của DN. Trong nghiên cứu này, nó được dùng giải thích cho các nhân tố thuộc bên trong DN như *trình độ của nhân viên kế toán, nhận thức của nhà quản lý, điều hành; nhân tố bên ngoài DN là các công ty kiểm toán.*

2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán

Thông qua việc khảo cứu các nghiên cứu có liên quan trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến việc nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán. Nghiên cứu sinh chọn lọc các nhân tố có tính phổ biến ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL có tác động đến khả năng áp dụng GTHL bao gồm các nhân tố sau:

2.4.1 Các quy định pháp lý

Hệ thống pháp luật của các nước trên thế giới thường hình thành theo hai hướng là thông luật (common law) và điển luật (code law). Đối với quốc gia theo hệ thống thông luật, các đạo luật liên quan đến kế toán thường không đưa ra nguyên tắc cụ thể, ngược lại với quốc gia theo hệ thống điển luật thì quan niệm luật pháp kế toán là phải có chế định cụ thể. Theo nghiên cứu của Nobes (2006) cho rằng “Quốc gia thuộc thông luật ít ban hành quy định chi tiết về kế toán hơn quốc gia thuộc điển luật”, đồng quan điểm, Ali và cộng sự (2016) cũng cho rằng tính pháp lý tác động đến áp dụng IFRS và GTHL tại các nước Châu Âu, nó mang tính xét đoán nhiều hơn và được xem xét trên cơ sở nguyên tắc hơn là qui định. Do đó, quốc gia theo thông luật như Anh, Mỹ, Úc có xu hướng áp dụng dễ dàng hơn bởi tính linh hoạt, ngược lại, các nước theo điển luật như Pháp, Đức thì gặp khó khăn bởi bị hệ thống luật ràng buộc. Nghiên cứu của Richard (2004) cho rằng “một trong số các yếu tố cản trở quá trình phát triển áp dụng GTHL đối với các DN là môi trường, vai trò của các tổ chức chính trị và pháp luật địa phương”. Nghiên cứu của Omiros và Lisa (2011) nghiên cứu về lịch sử của kế toán GTHL, từ nguyên tắc giá gốc sang nguyên tắc GTHL, theo tác giả lựa chọn chính sách kế toán phần lớn phụ thuộc vào chính sách chính trị, pháp luật của mỗi quốc gia, đồng quan điểm này, Ali và cộng sự (2016)

cũng cho rằng sự khác biệt về kế toán giữa các quốc gia phải kể đến là yếu tố pháp luật, đây là nhân tố quan trọng và có tính quyết định đến việc lựa chọn chính sách, chiến lược phát triển hệ thống CMKT của quốc gia đó. Trong các nghiên cứu của Songlan và cộng sự (2014), Bewley và cộng sự (2018), phân tích rằng, GTHL được áp dụng trong các DN ở Trung Quốc từ những năm 2000, nhưng đều không áp dụng thành công, bởi, các DN không ủng hộ vì họ cho rằng việc đo lường GTHL đối với tài sản là kém tin cậy và do Trung Quốc là nước có thể chế xã hội chủ nghĩa, nên việc áp dụng GTHL sẽ bị ảnh hưởng bởi hệ thống pháp luật vì tính không nhất quán, Vergauwe và Gaeremynck (2019) cũng tìm thấy mối quan hệ này trong nghiên cứu của mình về áp dụng GTHL tại các DN BĐS ở Châu Âu trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2010.

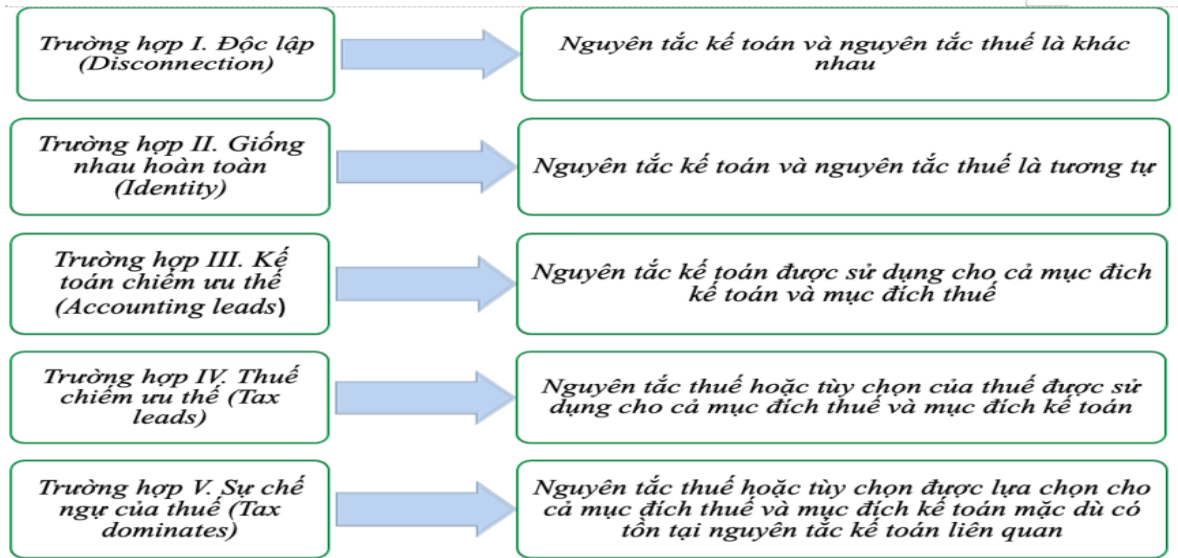
Tại Việt Nam, theo nghiên cứu của Phạm Hồng Lĩnh (2018) cho rằng “môi trường pháp lý - thuế và môi trường nghề nghiệp có ảnh hưởng đến quá trình triển khai áp dụng kế toán theo chuẩn quốc tế”. Ngoài ra đã có nhiều nghiên cứu về GTHL, các tác giả đều đưa ra quan điểm lập luận khi áp dụng GTHL tại Việt Nam thì bị chi phối bởi yếu tố chính trị pháp lý, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam cũng như định hướng áp dụng trong tương lai, như Phạm Đức Hiếu (2010), Dương Thị Thảo (2013), Mai Ngọc Anh và Lưu Đức Tuyên (2016), Đinh Thị Mai (2017), Lê Trần Hạnh Phương (2019), Nguyễn Thị Vân (2018, 2020). Tuy nhiên, nghiên cứu của Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021) lại cho rằng yếu tố pháp lý lại có tác động tích cực đến việc áp dụng GTHL trong kế toán, bởi Hệ thống pháp luật Việt Nam là do Nhà nước đặt ra. Nhà nước ban hành luật kế toán thông qua các văn bản pháp luật để kiểm soát các khía cạnh: đo lường, đánh giá, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính. Hiện Việt Nam chưa cho phép áp dụng GTHL trong kế toán nên các quy định chưa được luật hóa. Bộ Tài chính Việt Nam đã có kế hoạch khuyến khích các doanh nghiệp niêm yết và liên doanh tự nguyện áp dụng IFRS, vì vậy việc áp dụng GTHL trong kế toán cũng sẽ được áp dụng.

2.4.2 Áp lực từ thuế

Nghiên cứu của Douppnik và Salter (1992) về sự tác động của pháp luật đến sắc thuế tại Anh, nghiên cứu cho rằng thuế là một yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến sự

phát triển của hệ thống kế toán và BCTC, điều này có thể làm cho NĐT có thái độ thiếu dứt khoát khi sử dụng thông tin trên BCTC. Trong khi đó nghiên cứu của Lamb và cộng sự (1998) đã phát triển một phương pháp đánh giá mức độ và phân loại mối liên kết giữa kế toán và thuế ở các quốc gia thành năm trường hợp được thể hiện trong sơ đồ sau đây:

Sơ đồ 2.2. Phân loại mối liên kết giữa kế toán và thuế



Nguồn: Nghiên cứu của Lamb & cộng sự (1998)

Các nghiên cứu của Francis và cộng sự (2002) và Aisbitt (2002) cùng chung quan điểm là các quy tắc về thuế chi phối hệ thống các nước châu Âu và các chính sách kế toán bị ảnh hưởng trong một số lĩnh vực nhất định, bởi, sự liên kết ràng buộc toàn diện giữa thuế và các quy tắc kế toán. Ngoài ra, còn có các nghiên cứu của Alley và James (2005), Fekete và cộng sự (2012) chỉ ra về mối liên kết giữa kế toán và thuế không bao giờ có sự độc lập hoàn toàn, chúng luôn luôn chi phối lẫn nhau mặc dù nó thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, các nguyên tắc kế toán làm cơ sở cho việc xác định nghĩa vụ thuế và kế toán bị ảnh hưởng bởi thuế. Do hai cơ quan này thường không có sự thống nhất bởi hướng đến các mục đích khác nhau nên dẫn đến các quy định khác nhau (Duhaxhiu và Kapllani, 2012).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về tác động của thuế đối với kế toán nói chung và việc áp dụng IFRS cũng như GTHL đã được thực hiện như nghiên cứu của Nguyễn Công Phương (2010) và Nguyễn Thu Hiền (2020), các nghiên cứu cho thấy, xu hướng lựa chọn mối liên kết giữa kế toán và thuế ở Việt Nam đang chuyển

dịch sang độc lập hơn và các DN quy mô lớn sẽ sử dụng quy tắc kế toán cao hơn quy tắc thuế so với các DN nhỏ và vừa. Từ đó, các nhà hoạch định chính sách có thể nhận diện được để đưa ra những quyết sách nhằm điều chỉnh cho phù hợp với quá trình hội nhập và phát triển nền kinh tế Việt Nam. Trong khi đó nghiên cứu của Phạm Hồng Lĩnh (2018) đã đề cập đến nhân tố về thuế, theo nghiên cứu tác giả cho rằng “tác động của thuế có ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán theo chuẩn quốc tế, các chuẩn mực IFRS nói chung và GTHL nói riêng”.

2.4.3 Tính hữu ích

Đã có khá nhiều nghiên cứu về tính hữu ích trong việc cung cấp thông tin cho người sử dụng khi áp dụng GTHL trong kế toán bởi lẽ nó đảm bảo sự minh bạch của BCTC nhằm tạo ra thông tin kế toán có giá trị cao và có thị trường tài chính tốt hơn. Trong đó có các nghiên cứu của Ting và Soo (2005), Laux và Leuz (2009) cho rằng “việc đo lường GTHL được sử dụng rộng rãi trong BCTC vì những thông tin này được coi là phù hợp với các nhà đầu tư và chủ nợ hơn là thông tin giá gốc”, nghiên cứu của các tác giả đã khẳng định thông tin hữu ích khi áp dụng GTHL để lập và trình bày BCTC sẽ dễ dàng tiếp cận thu hút vốn đầu tư và thị trường vốn quốc tế. Nghiên cứu của Navarro và cộng sự (2010) về việc áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL, cho rằng bản chất cơ bản của thông tin kế toán là tính phù hợp và độ tin cậy, hai tiêu chí để nâng cao tính hữu ích của BCTC. Do đó, áp dụng mô hình GTHL trong kế toán, sẽ cải thiện tính hữu ích của BCTC để đánh giá khả năng thanh toán của DN và cũng sẽ cải thiện khả năng so sánh, kịp thời và dễ hiểu của các BCTC. Ngoài ra còn có các nghiên cứu tiêu biểu cùng quan điểm cho rằng GTHL đã cung cấp thông tin hữu ích trong BCTC cho người sử dụng, bởi nó đại diện cho sự trung thực, có thể kiểm tra được thông tin kế toán và tình hình tài chính của công ty (Bassam, 2010), đảm bảo sự kỳ vọng minh bạch để tạo ra thông tin kế toán có giá trị cao hơn so với giá gốc và có thị trường tài chính tốt hơn đối với nhà đầu tư (Vera Palea, 2014; Ijeoma, 2013).

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thế Lộc (2010) cho rằng, tính hữu ích trên BCTC của DN được đánh giá trên các phương tiện thông tin thích hợp, nhằm hỗ trợ người sử dụng đánh giá các hoạt động quá khứ, hiện tại và dự đoán tương lai của DN đó. Nghiên cứu của Lê Vũ Ngọc Thanh (2017) phân tích về tính hữu ích

trong nghiên cứu rằng “Việt Nam cần thiết phải áp dụng GTHL để hội nhập nền kinh tế thế giới, người sử dụng BCTC và người lập BCTC ủng hộ áp dụng GTHL ở Việt Nam vì tính thích hợp của GTHL trong việc cung cấp thông tin hữu ích cho nhà đầu tư”. Có thể khẳng định rằng, GTHL là hướng đi mới trong định giá kế toán khi được áp dụng, bởi với những ưu điểm khá rõ ràng, nó sẽ góp phần làm cho thông tin tài chính thích hợp hơn khi nền kinh tế thị trường phát triển (Nguyễn Kim Chung và Trần Văn Tùng, 2016).

2.4.4 Tính đáng tin cậy

Theo nghiên cứu của Navarro và cộng sự (2010) về các DNXL thì cho rằng, độ phù hợp và độ tin cậy phải có cùng trọng số, vì vậy, không nên chấp nhận quan điểm là độ tin cậy cao hơn độ phù hợp đối với các BCTC. Theo các tác giả thì chỉ nên tồn tại một mô hình để đo lường các công cụ tài chính đó là GTHL, các phép đo GTHL phải đáng tin cậy và được thực hiện theo quy luật với kinh tế nhân quả của các giao dịch. Cùng thời điểm này, Bassam (2010) đã nghiên cứu ưu điểm và nhược điểm giữa GTHL với giá gốc. Tác giả cho rằng việc triển khai IFRS sẽ làm gia tăng tính minh bạch và khả năng so sánh của BCTC đối với các DN, nhằm để cải thiện chất lượng và uy tín trên thị trường vốn. Nghiên cứu Ghosh và Petrova (2020) trong các DN BĐS niêm yết ở Châu Âu, khẳng định tính đáng tin cậy của việc áp dụng mô hình GTHL khi đưa ra nhận định trên cơ sở nghiên cứu của mình rằng “áp dụng GTHL thì thông tin sẽ làm tăng khả năng so sánh, tăng tính thanh khoản và GTHL nó không gây ra khủng hoảng kinh tế”. Tính đáng tin cậy này một lần nữa được Sangchan và cộng sự (2020) khẳng định lại trong lĩnh vực BĐS là GTHL đã củng cố niềm tin của các nhà đầu tư trong lĩnh vực BĐS. Ngoài ra còn một số nghiên cứu như Yichao (2010), Rajni và cộng sự (2012), Dumitru và cộng sự (2013), Sundgren và Somaza (2018), Bewley và cộng sự (2018), các tác giả đều có chung nhận định rằng GTHL là đáng tin cậy hơn cho việc ra quyết định vì nó phản ánh chính xác thu nhập, tài sản, nợ phải trả của DN và giúp các NĐT ra quyết định chính xác kịp thời.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thế Lộc (2010) cho rằng tính đáng tin cậy là thông tin không có các sai sót trọng yếu, theo tác giả, để đáng tin cậy thì thông tin phải trình bày trung thực các nghiệp vụ hay sự kiện kinh tế theo đúng bản chất một cách khách quan, thận trọng và đầy đủ. Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Thị Vân

(2018) cũng nêu quan điểm về tính đáng tin cậy và tác giả chỉ ra bài học kinh nghiệm tại Hàn Quốc cho Việt Nam khi vận dụng GTHL để ghi nhận trong kế toán cần phải thông tin tài chính minh bạch cho cổ đông; CTNY phải ghi nhận và trình bày trên BCTC đối với các công cụ tài chính; tài sản và nợ phải trả không được niêm yết thì phải được thẩm định bởi cơ quan thẩm định uy tín. Lê Vũ Ngọc Thanh (2017) lại cho rằng, tính đáng tin cậy khi áp dụng GTHL ghi nhận trong kế toán nó đóng vai trò quan trọng trong sự hòa hợp giữa quy định của Việt Nam và CMKT quốc tế về phương diện đo lường.

2.4.5 Quan hệ chi phí - lợi ích

Mối quan hệ chi phí - lợi ích là điều mà nhiều nhà quản lý quan tâm khi áp dụng IFRS và GTHL trong các DN. Theo nghiên cứu của Barlev và Haddad (2003) cho rằng, khi nền kinh tế thế giới lạm phát cao, giá gốc trong kế toán không phản ánh được sự thay đổi của giá cả nữa, tức là nó không còn đáp ứng được yêu cầu của các chủ thể có lợi ích liên quan. Theo các tác giả, thì một mô hình kế toán theo giá chung và giá hiện hành xuất hiện khi nền kinh tế lạm phát cao để khắc phục nhược điểm của giá gốc, nhưng do còn nhiều tồn tại nên đã không được sử dụng ngay bởi “chi phí có thể cao hơn so với áp dụng nguyên tắc giá gốc” (Cairns và cộng sự, 2006, 2011). Theo nghiên cứu của Ding và cộng sự (2007) cho rằng, các lợi ích - chi phí tác động liên quan đến IFRS và GTHL đối với những các quốc gia lần đầu áp dụng sẽ lớn hơn các quốc gia đã áp dụng hoặc các quốc gia đang áp dụng GAAP địa phương. Theo nghiên cứu của Christensen và Nikolaev (2013) cho rằng, cùng với lợi ích của việc áp dụng GTHL trong kế toán, đã có nhiều nghiên cứu về việc đánh giá lại tài sản và các nghiên cứu này phát hiện ra việc đánh giá lại có mối liên hệ tích cực với lợi nhuận vốn chủ sở hữu trong ngắn hạn, với lợi nhuận cổ phiếu dài hạn, dòng tiền trong tương lai và giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu. Trong khi đó, Bewley và cộng sự (2018) cho rằng khi áp dụng GTHL các DN sẽ thu được các lợi ích như tăng độ tin cậy, tính minh bạch và khả năng so sánh của BCTC giúp nâng cao niềm tin của NĐT trong việc đưa ra quyết định và tạo cơ hội cho các DN thu hút đầu tư và tăng hiệu quả hoạt động nhằm tối ưu hóa chi phí và lợi nhuận. Một số các nghiên cứu khác cũng đồng tình với quan điểm này (Yichao, 2010; Ahmad và Aladwan, 2015; Chen và cộng sự 2019).

Tại Việt Nam, theo Phan Thị Hồng Đức và cộng sự (2014) nghiên cứu về nhận thức kế toán với những thuận lợi, khó khăn và thách thức của việc áp dụng IFRS nói chung và GTHL nói riêng tại Việt Nam, theo nhóm tác giả, những người ủng hộ áp dụng IFRS và GTHL cho rằng nó có nhiều ưu điểm hơn so với các CMKT của từng quốc gia, nghiên cứu cho thấy những cải thiện về chất lượng kế toán sau khi áp dụng tự nguyện cũng như bắt buộc đối với IFRS và GTHL. Nghiên cứu của Bùi Thị Ngọc (2020) đã xem xét các lợi ích - chi phí khi áp dụng GTHL vào kế toán như: (1) tăng độ tin cậy, tính minh bạch, khả năng so sánh; cung cấp cơ sở cho việc ra quyết định của nhà đầu tư và nhà quản lý; tăng niềm tin của người sử dụng báo cáo tài chính; (2) tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh (tăng giá cổ phiếu, cơ hội thị trường, thu nhập, thị phần, giảm rủi ro); (3) tiếp cận thị trường vốn quốc tế dễ dàng hơn; và (4) thúc đẩy việc chính thức hóa các thông lệ kế toán quốc tế. Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021) cho rằng, nhân tố lợi ích - chi phí có tác động tích cực đến biến phụ thuộc là áp dụng GTHL trong kế toán. Nghiên cứu cho kết quả, các DNVVN đánh giá lợi ích của việc áp dụng GTHL ở một số khía cạnh là 83.5% số người được hỏi cho rằng áp dụng GTHL đảm bảo độ tin cậy và cung cấp thông tin phù hợp và có thể so sánh được. Ngoài ra, các lợi ích như “tăng độ tin cậy của người sử dụng báo cáo tài chính” và “chất lượng báo cáo cao hơn so với báo cáo gốc” cũng nhận được đánh giá cao và góp phần vào quá trình hội tụ kế toán quốc tế. Ngoài ra, một số tác giả cũng đã chỉ rõ việc áp dụng GTHL cũng như IFRS trong kế toán thì quan hệ lợi ích chi phí trong thời gian tới sẽ phát sinh khả năng tương đồng nhau (Trần Đình Khôi Nguyên, 2010; Đặng Ngọc Hùng, 2016; Nguyễn Ngọc Lan, 2017).

2.4.6 Kiểm toán độc lập

Theo Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC, 2007) “Kiểm toán là việc các kiểm toán viên (KiTV) kiểm tra và trình bày ý kiến của mình về các BCTC”. Theo Hiệp hội Kế toán Mỹ (AAA, 1972) “Kiểm toán là quá trình có tính hệ thống của việc thu thập và đánh giá các bằng chứng liên quan đến các cơ sở dẫn liệu về các sự kiện kinh tế để xác nhận về mức độ của sự phù hợp giữa các cơ sở dẫn liệu và các tiêu chuẩn đã được xác lập và truyền đạt kết quả này đến những đối tượng sử dụng có quan tâm”. Theo Luật Kiểm toán độc lập (KTĐL) Việt Nam (2011) “KTĐL là việc KiTV hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước

ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến độc lập của mình về BCTC và công việc kiểm toán khác theo hợp đồng kiểm toán”.

Nghiên cứu của Samara và Aggeliki (2013) đối với loại hình DN tư nhân cho thấy, các hoạt động kiểm toán độc lập có ảnh hưởng sâu sắc đến việc tuân thủ CMKT và các công ty kiểm toán là những tác nhân quan trọng ảnh hưởng đến việc tuân thủ, áp dụng các tiêu chuẩn kế toán. Trong khi đó Odia (2016) thực hiện nghiên cứu trên BCTC đã được kiểm toán độc lập của các doanh nghiệp lớn được niêm yết tại Nigeria từ năm 2011-2013 trong thời gian trước và sau khi áp dụng chính sách kế toán theo IFRS. Kết quả nghiên cứu cho thấy, kiểm toán độc lập có ảnh hưởng mạnh đến việc áp dụng chính sách kế toán theo IFRS tại các DN ở Nigeria. Đặc biệt là các doanh nghiệp nếu được kiểm toán bởi một trong bốn công ty kiểm toán lớn thuộc Big 4, nó sẽ tác động mạnh đến DN theo hướng tích cực (Al-Baskeki,1995; DeAngelo, 1981). Nghiên cứu của Phan Thanh Hai và cộng sự (2020), các tác giả nghiên cứu về thái độ hoài nghi nghề nghiệp của KiTV và chất lượng đầu ra của cuộc kiểm toán. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thái độ hoài nghi nghề nghiệp bị ảnh hưởng nhiều bởi đặc điểm, thời gian và khối lượng công việc kiểm toán. Những yếu tố này nó ảnh hưởng quyết định đến chất lượng cuộc kiểm toán và chất lượng cuộc kiểm toán có ảnh hưởng lớn đến kiến thức và kinh nghiệm của kiểm toán viên.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Phan Văn Dũng (2015), Hồ Xuân Thủy (2016), Lê Trần Hạnh Phương (2017), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018), các nghiên cứu đều cho rằng, hoạt động kiểm toán độc lập trên thị trường giúp chủ DN và NĐT đánh giá được tổng quan hoạt động của DN cũng như mức độ tuân thủ của DN đối với các văn bản hướng dẫn kế toán và các CMKT. Bên cạnh đó các DN được kiểm toán độc lập sẽ minh bạch thông tin và từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh trong quá trình hoạt động. Điều này cho thấy vai trò của kiểm toán độc lập chính khác quan trọng quyết định đến việc áp dụng GTHL trong kế toán hay không bởi các ý kiến tư vấn trong quá trình kiểm toán sẽ làm gia tăng sự hữu ích, thay đổi nhận thức của nhà quản lý trong việc đưa ra khả năng áp dụng các chính sách kế toán mới cho phù hợp với điều kiện và nguồn lực của DN.

2.4.7 Quy mô doanh nghiệp

Nghiên cứu của Watts và Zimmerman (1978) thực hiện nghiên cứu về quy mô DN cho thấy, các DN có quy mô lớn thường sẽ tuân thủ CMKT cao hơn các

DNNVV. Bởi theo các tác giả thì các DN lớn bị ràng buộc nhiều những quy định, nguyên tắc và các yếu tố bên trong, bên ngoài DN để mang lại các thông tin chất lượng trên BCTC. Fargher (2001) thì cho rằng DN quy mô nhỏ sẽ không ủng hộ áp dụng GTHL vì chi phí đo lường rất cao và khẳng định quy mô DN không có tác động đến việc lựa chọn áp dụng GTHL. Marta và cộng sự (2008) thực hiện nghiên cứu tại các DN lớn được niêm yết trên TTCK Bồ Đào Nha. Nghiên cứu cho thấy các DN có quy mô nhỏ hơn thường vẫn có khuynh hướng áp dụng theo CMKT quốc gia, còn DN có quy mô lớn thường áp dụng chính sách kế toán chất lượng cao là các CMKT quốc tế. Bởi vì những DN lớn phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài và tìm cách phân biệt mình trên thị trường so với DN khác bằng cách cung cấp BCTC chất lượng minh bạch. Nghiên cứu của Jung và cộng sự (2013) cho rằng DN lớn sẽ lựa chọn áp dụng GTHL, vì họ có thể gánh chịu chi phí cho việc đo lường, còn DN nhỏ cũng có thể lựa chọn GTHL để làm giảm sự bất đối xứng thông tin đó.

Tại Việt Nam, có nghiên cứu của Lê Vũ Ngọc Thanh (2017), Phạm Hồng Lĩnh (2018) và Bùi Thị Ngọc (2020) đều cho rằng, qui mô DN càng lớn thì độ bao phủ của DN tăng lên đáng kể, NĐT quan tâm nhiều hơn, do đó càng cần nhiều thông tin minh bạch hơn, nên việc áp dụng GTHL là điều rất cần thiết. Trong khi đó nghiên cứu của Lê Trần Hạnh Phương (2019) lại không tìm thấy sự ảnh hưởng của qui mô DN khi định hướng áp dụng IFRS vào Việt Nam.

2.4.8 Trình độ nhân viên kế toán

Trong nghiên cứu của Choi và Meek (2011) cho rằng các chuẩn mực và quy định kế toán ngày càng phức tạp, nên khả năng áp dụng nó phụ thuộc vào trình độ học vấn là yếu tố không thể thiếu. Theo tác giả, quốc gia có hệ thống giáo dục phát triển tốt, đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ gây ít tổn kém hơn khi áp dụng chính sách kế toán. Vì vậy trong nghiên cứu của mình, các tác giả đã đưa ra kết luận là việc đào tạo các chuyên gia chuyên môn kế toán có tác động tích cực đến áp dụng chính sách kế toán theo IFRS. Đồng quan điểm này, còn có nghiên cứu của Kumarasiri và Fisher (2011) cho rằng việc “thiếu kiến thức kỹ thuật và hướng tiếp cận” sẽ là những rào cản lớn đối với nhân viên kế toán, trong khi đó Shima và cộng sự (2012) cũng khẳng định rằng trình độ nhận thức của nhân viên kế toán là yếu tố ảnh hưởng tích cực để tuân thủ việc áp dụng IFRS trong kế toán. Sangchan và cộng

sự (2020) đã thực hiện nghiên cứu về việc áp dụng GTHL trong kế toán ở lĩnh vực BĐS. Nhóm tác giả cho thấy, GTHL đã củng cố niềm tin của các NĐT BĐS ở Úc, trình độ nhận thức, kỹ năng và thái độ của con người là yếu tố then chốt quyết định độ tin cậy của dữ liệu GTHL. Bên cạnh đó nghiên cứu của Bewley và cộng sự (2018) chỉ ra nguyên nhân thất bại áp dụng GTHL tại Trung Quốc là do trình độ nhận thức của nhân viên kế toán. Ngoài ra còn một số nghiên cứu của các tác giả như Yichao (2010), Cairns (2011), Ijeoma (2013), đều đưa ra quan điểm là trình độ nhận thức của nhân viên kế toán phản ánh mức độ tin cậy việc ghi nhận GTHL trên BCTC của DN.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của các tác giả như Trần Đình Khôi Nguyên (2013), Trần Thị Thanh Hải (2015) và Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018), đã chứng minh việc trình độ kế toán viên có tác động tích cực đến việc áp dụng CMKT, các tác giả đều cho rằng “Kinh nghiệm và trình độ của kế toán là năng lực của người làm kế toán, thực hiện hoàn thành công tác kế toán và là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc áp dụng CMKT”. Nghiên cứu của Bùi Thị Ngọc (2020) cho rằng, kế toán đóng một vai trò quan trọng trong việc áp dụng GTHL. Theo tác giả, kế toán và giám đốc là người chuẩn bị và chịu trách nhiệm về các thông tin được công bố. Đặc biệt nghiên cứu đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ của kế toán viên trong việc áp dụng GTHL của IFRS 13. Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021) cho rằng, nhân sự là một trong những yếu tố quan trọng trong quá trình áp dụng GTHL vào kế toán, đặc biệt là kế toán và giám đốc DN. Nhóm tác giả xem xét ba khía cạnh liên quan đến nguồn nhân lực, đó là kiến thức, kỹ năng và thái độ. Nhân sự cần phải am hiểu vì khái niệm kế toán theo GTHL khá phức tạp, ngay cả đối với các nước phát triển. Do đó, để áp dụng được GTHL thì DN phải bỏ ra chi phí ban đầu lớn cho việc đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ kế toán, xây dựng lại hệ thống thu thập, xử lý và trình bày thông tin tài chính. Ngoài ra còn có các nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tùng (2014), Phạm Thị Lý (2015), Lê Trần Hạnh Phương (2019), các nghiên cứu này đều đề cập đến trình độ nhân viên kế toán khi áp dụng GTHL và IFRS, tuy nhiên chỉ có nghiên cứu của Phạm Thị Lý (2015) là có tác động tích cực, còn các tác giả khác không tìm thấy sự ảnh hưởng tích cực của yếu tố trình nhân sự đến việc áp dụng GTHL.

2.4.9 Nhận thức của nhà quản lý, kế toán

Theo nghiên cứu Douppnik và Salter (1992) thì IAS/IFRS luôn có tính phức tạp tương đối cao, bởi nó được xây dựng theo dựa vào các nguyên tắc là chính. Vì vậy, để thấu hiểu được những nguyên tắc khá phức tạp này thì nhà quản lý cần phải có sự hiểu biết vững chắc về kiến thức không chỉ về kế toán mà còn phải am hiểu đối với các ngành khác nữa. Nghiên cứu của Collis và Jarvis (2000) cho rằng chủ DN, đặc biệt là trong các DNNVV rất ít sử dụng BCTC trong việc ra quyết định, họ thường quan tâm đến việc kê khai thuế nhiều hơn là theo CMKT, điều này làm ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC. Phần lớn ở các DNNVV, người quản lý cũng là người chủ và các đối tượng sử dụng thông tin kế toán của các DN thường là các cơ quan nhà nước, chủ nợ. Để có thể tiếp cận nguồn vay vốn ngân hàng hay thực hiện kê khai thuế, chủ DN thông qua các hành vi quản trị tác động trực tiếp làm ảnh hưởng đến công tác kế toán ở DN để công bố thông tin kế toán. Do đó có thể nói, trình độ học vấn, nhận thức quản lý và năng lực chuyên môn cao sẽ dễ dàng trong việc áp dụng IFRS và GTHL trong kế hoán hơn như là quyết định chiến lược về mặt xã hội.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018) cho thấy, trình độ và nhận thức của nhà quản lý có tác động mạnh và hiểu được tầm quan trọng của việc áp dụng CMKT. Theo tác giả, nhà quản lý cần thường xuyên quan tâm để hiểu được tầm quan trọng và lợi ích, cũng như xây dựng được kế hoạch tổ chức vận hành công tác kế toán của đơn vị mình. Ngoài ra, nhà quản lý cần có những chính sách hỗ trợ nhân viên kế toán tham gia vào các lớp đào tạo và bồi dưỡng kiến thức liên quan đến CMKT, để từ đó có thể vận dụng kiến thức được đào tạo vào thực tế của DN dễ dàng hơn và đem lại hiệu quả cao hơn. Đồng quan điểm này, trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Diệp và cộng sự (2020) cũng cho rằng “Sự am hiểu và quan tâm của nhà quản lý” là rất cần thiết. Theo nhóm tác giả thì trình độ và nhận thức của nhà quản lý cần phải có hiểu biết nhất định trong lĩnh vực kế toán, cần tìm hiểu và bồi dưỡng kiến thức thông qua các tổ chức tư vấn nghề nghiệp để có thể hiểu thêm về các chính sách kế toán. Đồng thời, nhà quản lý quan tâm tới nhân viên, khuyến khích nhân viên kế toán tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức để bộ máy kế toán vận hành được trơn chu hơn, phục vụ lợi ích cho doanh nghiệp. Ngoài ra còn có nghiên cứu của Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021) như đã phân tích ở trên.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

GTHL ngày càng được sử dụng rộng rãi trong việc xác định giá trị của các yếu tố trên BCTC trong những năm gần đây. GTHL được hình thành bởi các yêu cầu của thực tế, được chuẩn hóa bằng các quy định của tổ chức lập quy và được sự ủng hộ của các lý thuyết. Trong chương này, tác giả đã trình bày các khái niệm về nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán. Các quan điểm về GTHL cùng vai trò của việc áp dụng GTHL trong kế toán cũng được làm rõ. Các lý thuyết nền có liên quan cũng được phân tích. Ngoài ra, các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL trong DN cũng đã được làm rõ theo từng nhân tố trong chương này, các nhân tố đều có những ảnh hưởng khác nhau đến việc áp dụng GTHL. Việc áp dụng GTHL là một xu thế tất yếu trong quá trình hoà nhập quốc tế về kế toán, mang lại lợi ích cho các NĐT, DN, quốc gia và các cơ quan quản lý liên quan. Đó cũng chính là những lý do khiến cho GTHL phát triển mạnh mẽ và trở nên ưa chuộng ở các quốc gia trên thế giới hiện nay.

CHƯƠNG 3

THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Chương này trình bày khung và quy trình nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu bao gồm định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính bao gồm quá trình thực hiện tiếp cận chuyên gia, xây dựng và hiệu chỉnh thang đo, từ đó hoàn thiện bộ thang đo cho bước tiếp theo. Nghiên cứu định lượng được thực hiện sau bước định tính với 2 phân đoạn là khảo sát thử với quy mô 350 phiếu và khảo sát chính thức với quy mô 1050 phiếu được gửi đến các DNXL hoạt động trên địa bàn TPHCM; Xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu; Kiểm định và phân tích mô hình nghiên cứu với sự hỗ trợ của các phần mềm SPSS 2.0 và AMOS; và cuối cùng là việc đo lường các biến trong mô hình.

3.1 Khung nghiên cứu và quy trình nghiên cứu

3.1.1 Khung nghiên cứu

Khung nghiên cứu của luận án được thực hiện theo khung lý thuyết và khung thực tiễn. Khung lý thuyết được xây dựng từ tổng quan các nghiên cứu trước và các lý thuyết nền có liên quan; Khung thực tiễn được thực hiện từ việc lấy ý kiến của chuyên gia và khảo sát thực tế tại các DNXL. Từ đó nhận diện được các nhân tố, xây dựng mô hình và thang đo nghiên cứu, cuối cùng là kiểm định mức độ ảnh hưởng và tác động của các nhân tố.

Sơ đồ 3.1. Khung nghiên cứu của luận án



Nguồn: Tác giả xây dựng

3.1.2 Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của Luận án được tác giả thực hiện qua các bước sau:

- **Bước 1:** Xác định các vấn đề nghiên cứu. Đây là bước đầu tiên trong nghiên cứu, tác giả xác định những vấn đề cơ bản cần phải thực hiện. Trong nghiên cứu này là thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL tại các DNXL trên địa bàn TPHCM.

- **Bước 2:** Tổng quan các nghiên cứu trước, xác định cơ sở lý thuyết và lý thuyết nền cho nghiên cứu. Tại bước này, tác giả tổng quan các nghiên cứu trước đã công bố liên quan đến Luận án và xây dựng khung lý thuyết để làm rõ vấn đề nghiên cứu. Thông qua các nghiên cứu trước giúp tác giả hình thành nên câu hỏi nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu cần thực hiện về các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn áp dụng GTHL trong kế toán.

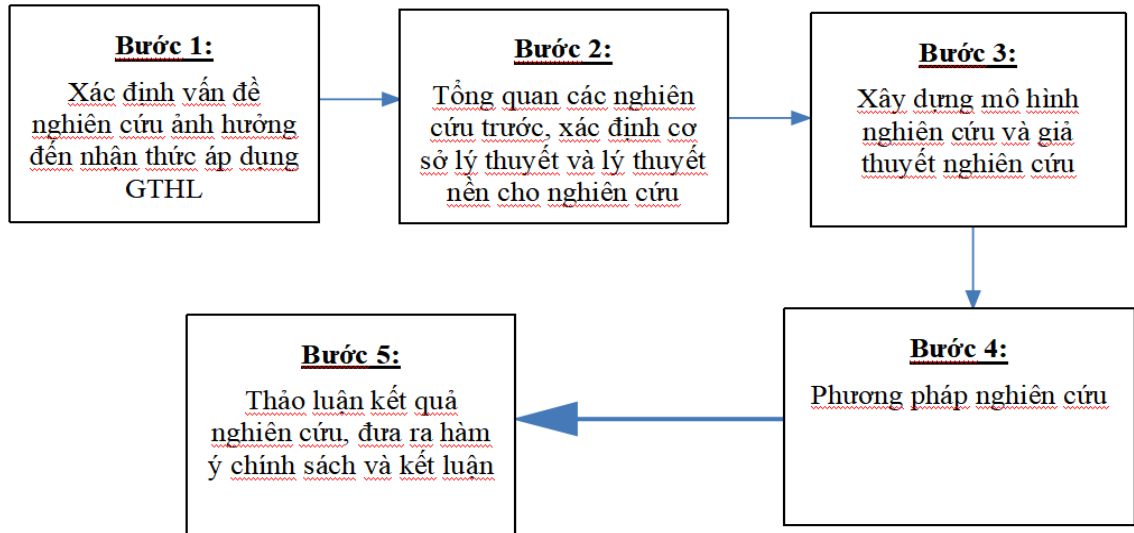
- **Bước 3:** Xây dựng mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu. Tại bước này, trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu có cùng chủ đề về các nhân tố ảnh hưởng, cơ sở lý thuyết và các lý thuyết nền có liên quan đến việc nhận thức áp dụng GTHL trong kế toán. Luận án đã chỉ ra các khoảng trống nghiên cứu và xây dựng các giả thuyết nghiên cứu, từ đó xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn áp dụng GTHL trong kế toán. Tại thời điểm thực hiện nghiên cứu này, tác giả chưa thấy có nghiên cứu nào xây dựng mô hình nghiên cứu về “nhận thức áp dụng giá trị hợp lý tại các doanh nghiệp xây lắp”, đây là khoảng trống tri thức chính cần thực hiện của Luận án.

- **Bước 4:** Phương pháp nghiên cứu. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, bởi “*kết hợp giữa định tính và định lượng sẽ giúp hiểu biết rõ hơn về vấn đề nghiên cứu so với sử dụng định tính hay định lượng riêng lẻ*” Creswell and Plano (2007). Loại dữ liệu cần thu thập phải có tính khả thi để đảm bảo cho việc phân tích. Dữ liệu thu thập để phân tích được làm sạch, sau đó được phân tích bằng các phương pháp như: Thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố EFA, CFA và SEM.

- **Bước 5:** Thảo luận kết quả nghiên cứu, đưa ra hàm ý chính sách và kết luận. Kết quả thu được từ phương pháp định lượng được đánh giá và so sánh với nghiên cứu trước để xem xét khác biệt. Từ đó, luận án đưa ra kết luận về nhân tố nào tác động đến việc nhận thức và khả năng áp dụng GTHL trong kế toán, nhân tố độc lập nào tác động

đến nhiều hơn, làm cơ sở nhận định Việt Nam nên áp dụng GTHL trong kế toán theo hướng nào. Cuối cùng, Luận án đưa ra hàm ý chính sách và kết luận cho nghiên cứu.

Sơ đồ 3.2. Quy trình nghiên cứu của luận án



Nguồn: Tác giả xây dựng

3.2 Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

3.2.1 Giả thuyết nghiên cứu

Từ cơ sở trình bày tổng quan các nghiên cứu trước ở chương 1 và trình bày về các nhân tố ảnh hưởng đến việc nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại Mục 2.4 ở chương 2 trên đây, cùng với kết quả phỏng vấn chuyên gia, tác giả làm căn cứ đề xuất xây dựng các giả thuyết nghiên cứu của Luận án như sau:

- Giả thuyết H1: Các quy định pháp lý có ảnh hưởng ngược chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;
- Giả thuyết H2: Áp lực từ Thuế có ảnh hưởng ngược chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;
- Giả thuyết H3: Tính hữu ích có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;
- Giả thuyết H4: Tính đáng tin cậy có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;
- Giả thuyết H5: Mối quan hệ lợi ích – chi phí có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;

- Giả thuyết H6: Vai trò của kiểm toán độc lập có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;
- Giả thuyết H7: Quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;
- Giả thuyết H8: Trình độ và năng lực của kế toán có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;
- Giả thuyết H9: Nhận thức của nhà quản lý, kế toán có ảnh hưởng thuận chiều đến Khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại doanh nghiệp.

Bảng 3.1. Mối quan hệ giữa các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng GTHL

Giả thuyết	Tên biến	Tác động	Lý thuyết nền	Kỳ vọng	Nghiên cứu trước liên quan	
					Nước ngoài	Trong nước
H1	Các quy định pháp lý	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết thể chế - Lý thuyết phụ thuộc nguồn nhân lực	-	Richard (2004); Ali và cộng sự (2016); Omiros và Lisa (2011); Songlan và cộng sự (2014); Bewley và cộng sự (2018); Vergauwe và cộng sự (2019)	Dương Thị Thảo (2013); Phạm Hồng Lĩnh (2018); Lê Trần Hạnh Phương (2019); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
H2	Áp lực từ thuế	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết thể chế - Lý thuyết kế toán thực chứng	-	Francis và cộng sự (2002); Aisbitt (2002); Alley và James (2005); Fekete và cộng sự (2012); Duhanchiu và Kapllani (2012)	Nguyễn Công Phương (2010); Phạm Quốc Thuần (2016); Phạm Hồng Lĩnh (2018); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018); Nguyễn Thu Hiền (2020)
H3	Tính hữu ích	Nhận thức	- Lý thuyết thông tin	+	Ting và Soo (2005); Laux	Nguyễn Thế Lộc (2010);

		của nhà quản lý	hữu ích - Lý thuyết hành vi có kế hoạch		và Leuz (2009); Bassam (2010); Navarro và cộng sự (2010); Vera Palea (2014); Ijeoma (2014)	Nguyễn Kim Chung và Trần Văn Tùng (2016); Lê Vũ Ngọc Thanh (2017)
H4	Tính đáng tin cậy	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết quản trị doanh nghiệp	+	Brown và cộng sự (1992); Ting và Soo (2005); Navarro và cộng sự (2010); Bassam (2010); Ghosh và Petrova (2020); Sangchan và cộng sự (2020)	Nguyễn Thế Lộc (2010); Lê Vũ Ngọc Thanh (2017); Nguyễn Thị Vân (2018)
H5	Quan hệ Chi phí - Lợi ích	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết ủy nhiệm - Lý thuyết thông tin hữu ích - Lý thuyết quản trị doanh nghiệp - Lý thuyết hành vi có kế hoạch - Lý thuyết phụ thuộc nguồn nhân lực	+	Cairns (2011); Laux và Leuz (2009); Daske và cộng sự (2009); Omiros và Lisa (2011); Christensen và Nikolaev (2013); Bewley và cộng sự (2018)	Trần Đình Khôi Nguyên (2010); Phan Thị Hồng Đức và cộng sự (2014); Đặng Ngọc Hùng (2016); Nguyễn Ngọc Lan (2017); Bùi Thị Ngọc (2020); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
H6	Kiểm toán độc lập	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết ủy nhiệm - Lý thuyết hành vi có kế hoạch - Lý thuyết	+	DeAngelo (1981); Al-Baskeki (1995); Odia (2016); Samara và Aggeliki	Hồ Xuân Thủy (2016); Lê Trần Hạnh Phương (2019);

			kế toán thực chứng		(2013)	Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018); Phan Thanh Hải và cộng sự (2020)
H7	Quy mô doanh nghiệp	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết thông tin hữu ích - Lý thuyết quản trị doanh nghiệp - Lý thuyết phụ thuộc nguồn nhân lực	+	Brown và cộng sự (1992); Fargher (2001); Hung và cộng sự (2007); Marta và cộng sự (2008); Jung và cộng sự (2013)	Lê Vũ Ngọc Thanh (2017); Phạm Hồng Lĩnh (2018); Bùi Thị Ngọc (2020); Nguyễn Tuấn Duy (2021)
H8	Trình độ nhân viên kế toán	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết ủy nhiệm - Lý thuyết hành vi có kế hoạch - Lý thuyết kế toán thực chứng	+	Kumarasiri và Fisher (2011); Choi và Meek (2011); Shima và cộng sự (2012); Ijeoma (2014); Bewley và cộng sự (2018); Sangchan và cộng sự (2020)	Trần Đình Khôi Nguyên (2013); Trần T.T Hải (2015); Nguyễn T.T Hoàn (2018); Bùi Thị Ngọc (2020); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
H9	Nhận thức của nhà quản lý	Khả năng áp dụng GTHL	- Lý thuyết ủy nhiệm - Lý thuyết hành vi có kế hoạch - Lý thuyết kế toán thực chứng - Lý thuyết phụ thuộc nguồn nhân lực	+	Page (1984); Douppnik và Salter (1995); Collis và Jarvis (2000)	Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018); Nguyễn Thị Ngọc Diệp và cộng sự (2020); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)

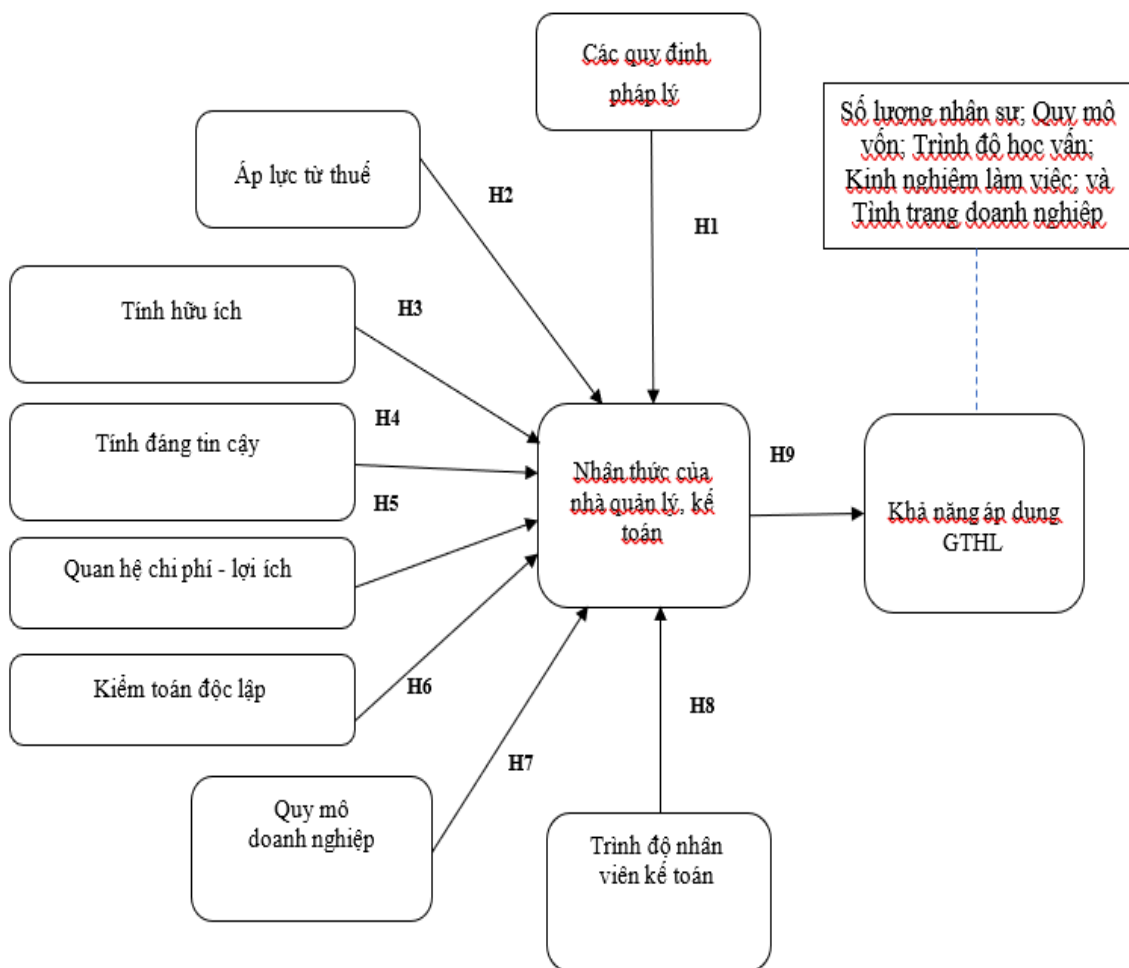
Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2.2 Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở trình bày về các nhân tố ảnh hưởng đến việc nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại Mục 2.4 ở chương 2 và với các giả thuyết xây dựng đề xuất tại Mục 3.3.1 trên đây, tác giả làm căn cứ đề xuất xây dựng mô hình nghiên cứu gồm biến phụ thuộc, biến trung gian và các biến độc lập như sau:

- Biến phụ thuộc: Khả năng áp dụng GTHL trong kế toán.
 - Biến trung gian: Nhận thức áp dụng GTHL trong kế toán của nhà quản lý, kế toán.
 - Biến độc lập: Các nhân tố ảnh hưởng gồm 8 biến, được ký hiệu từ H₁ đến H₈.
 - Biến kiểm soát: Số lượng nhân sự; Quy mô vốn; Trình độ học vấn; Kinh nghiệm làm việc; và Tình trạng doanh nghiệp
- DN (niêm yết/không niêm yết), trình độ người trả lời phiếu khảo sát và thâm niên kinh nghiệm của người trả lời phiếu khảo sát.

Hình 3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả kế thừa và đề xuất

3.3 Phương pháp nghiên cứu định tính

Để có cơ sở thực hiện mục tiêu và đo lường trong nghiên cứu của Luận án về việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL tại các DNXL trên địa bàn TPHCM. NCS thực hiện phương pháp nghiên cứu định tính trước bằng cách xây dựng sẵn dàn bài câu hỏi sẵn và thực hiện phỏng vấn các chuyên gia.

3.3.1 Mục tiêu nghiên cứu

- Phương pháp này giúp tác giả tìm hiểu được sâu hơn về bản chất và xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL trong kế toán ở các DNXL tại TPHCM nói riêng và cả nước nói chung.

- Nghiên cứu thực hiện thông qua việc phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia nhằm tìm kiếm, khám phá các nhân tố mới và điều chỉnh thang đo của các biến trong mô hình.

3.3.2 Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu trong Luận án này được tác giả sử dụng là dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp. Cụ thể các dữ liệu này được tác giả thu thập như sau:

- *Đối với dữ liệu sơ cấp*: Tác giả thu thập nguồn dữ liệu này từ các chuyên gia am hiểu sâu về kế toán kiểm toán trong lĩnh vực xây dựng và lắp đặt, cụ thể là các chuyên gia làm việc trong cơ quan ban hành chính sách kế toán của quốc gia; các giảng viên-nhà nghiên cứu có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy trong trường đại học; các kế toán trưởng/giám đốc tài chính, các chủ DN/nhà quản lý cấp cao trong DN; các cán bộ quản lý thuế; các kiểm toán viên có nhiều năm kinh nghiệm làm kiểm toán.

- *Đối với dữ liệu thứ cấp*: Nguồn dữ liệu này được tác giả thu thập, tổng quan rút ra từ các nghiên cứu trước trên thế giới và trong nước, các nghiên cứu này đều có liên quan đến Luận án. Mục đích nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận, các nhân tố ảnh hưởng và xây dựng có tính kế thừa thang đo của các nhân tố.

3.3.3 Phương pháp nghiên cứu

- *Tiếp cận chuyên gia*: tại bước này, tác giả tìm hiểu và tiếp cận với các chuyên gia, từ đó nhận định sự am hiểu chuyên sâu của các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý, kế toán kiểm toán, đặc biệt trong lĩnh vực DNXL. Sau khi tác giả tiếp xúc được với các chuyên gia và nêu rõ mục đích của việc tiếp cận này, tác giả hình thành một

bản danh sách các chuyên gia đồng ý tham gia cuộc phỏng vấn.

- *Mẫu nghiên cứu*: theo Kaplan và Maxwell (2005) cho rằng, số lượng mẫu trong nghiên cứu định tính phụ thuộc vào mục đích, phương pháp nghiên cứu, thuận lợi, khó khăn, thời gian và nguồn lực của nhà nghiên cứu, nên không có quy tắc cụ thể và số lượng mẫu tùy thuộc vào vấn đề cần nghiên cứu. Nguyễn Đình Thọ (2013) cho rằng, việc lựa chọn mẫu không cần theo quy tắc ngẫu nhiên, cần chú ý đến đối tượng khảo sát có khả năng cung cấp thông tin theo đề tài, các phần tử mẫu khi được chọn cần thỏa mãn một số đặc tính đảm bảo nghiên cứu. Do đó, trong nghiên cứu này, để thuận tiện và phù hợp với kỹ thuật lấy mẫu, tác giả luận án xác định khoảng 16 chuyên gia tham gia phỏng vấn là phù hợp (*Phụ lục 3*).

- *Về quy mô doanh nghiệp*: được lựa chọn trong nghiên cứu này là các DN có quy mô lớn hoặc vừa thuộc lĩnh vực xây dựng và lắp đặt tại TPHCM.

- *Đối tượng tham gia phỏng vấn*: để đạt được mục tiêu nghiên cứu của Luận án, việc xác định đối tượng tham gia thảo luận là khâu rất quan trọng. Cụ thể trong Luận án này, đối tượng tham gia phỏng vấn gồm: các chuyên gia làm việc trong cơ quan ban hành chính sách kế toán của quốc gia; các giảng viên-nhà nghiên cứu có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy trong trường đại học; các kế toán trưởng/giám đốc tài chính; các chủ DN/nhà quản lý cấp cao trong DN; các cán bộ quản lý thuế; các kiểm toán viên có nhiều năm kinh nghiệm làm kiểm toán. Lưu ý rằng, các chuyên gia này đều am hiểu chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, kế toán đối với DNXL. Cụ thể:

(1) *Nhóm chuyên gia 1: Các chuyên gia làm việc trong cơ quan ban hành chính sách kế toán của quốc gia*: Nhóm chuyên gia này, họ có sự am hiểu về lộ trình áp dụng và nên thực hiện như thế nào đối với việc áp dụng GTHL trong kế toán, bởi, họ là những người trực tiếp xây dựng các chính sách kế toán nên nắm rõ những thuận lợi, khó khăn, chính sách khi được áp dụng. Yêu cầu kinh nghiệm đối với nhóm chuyên gia này khi tham gia phỏng vấn là từ 5 năm trở lên. Trình độ từ Thạc sĩ trở lên. Số lượng 02 người tham gia.

(2) *Nhóm chuyên gia 2: Các giảng viên-nhà nghiên cứu có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy trong trường đại học*: Nhóm chuyên gia này được lựa chọn bởi họ có sự am hiểu rõ về chuẩn mực và phương hướng phù hợp với đặc thù Việt Nam

hiện nay khi được áp dụng. Đặc biệt các chuyên gia sẽ giúp tác giả hoàn thiện về cách thức tiến hành, chỉnh sửa nội dung thang đo cho phù hợp và hoàn thiện bảng câu hỏi khảo sát chính thức. Yêu cầu kinh nghiệm đối với nhóm chuyên gia này khi tham gia phỏng vấn là từ 10 năm trở lên. Trình độ từ Tiến sĩ trở lên. Số lượng nhóm này tác giả lựa chọn 02 người tham gia.

(3) Nhóm chuyên gia 3: Các kế toán trưởng/Giám đốc tài chính trong DN: Nhóm chuyên gia này đại diện cho những người có kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn sâu rộng trong lĩnh vực kế toán và tạo lập thông tin BCTC tại các DNXL. Để có thể áp dụng GTHL trong kế toán vào DN thành công hay không phụ thuộc rất lớn vào nhóm chuyên gia này. Yêu cầu kinh nghiệm đối với nhóm chuyên gia này khi tham gia phỏng vấn là từ 5 năm trở lên. Trình độ từ Cử nhân trở lên. Số lượng nhóm này tác giả lựa chọn 04 người tham gia, trong đó 02 người thuộc DN niêm yết và 02 người thuộc DN chưa niêm yết.

(4) Nhóm chuyên gia 4: Các chủ DN/Nhà quản lý cấp cao trong DN: Đây là nhóm chuyên gia có ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL vào thực tiễn. Giám đốc các DNXL tạo điều kiện cho việc cập nhật và nâng cao kiến thức khi áp dụng GTHL trong kế toán, từ đó thúc đẩy quá trình hội nhập diễn ra nhanh chóng. Yêu cầu kinh nghiệm đối với nhóm chuyên gia này khi tham gia phỏng vấn là từ 5 năm trở lên. Trình độ từ Cử nhân trở lên. Số lượng nhóm này tác giả lựa chọn 04 người tham gia, trong đó 02 người là DN niêm yết và 02 người là DN chưa niêm yết.

(5) Nhóm chuyên gia 5: Cán bộ quản lý thuế: Đây là nhóm chuyên gia trực tiếp tham gia vào quá trình thanh/kiểm tra các DN theo định kỳ hoặc đột xuất. Họ tiếp cận trực tiếp với người tạo ra các báo cáo (BCT hay BCTC) và người sử dụng báo cáo. Yêu cầu kinh nghiệm đối với nhóm chuyên gia này khi tham gia phỏng vấn là từ 5 năm trong lĩnh vực quản lý trở lên. Trình độ từ Cử nhân trở lên. Số lượng nhóm này tác giả lựa chọn 02 người tham gia.

(6) Nhóm chuyên gia 6: Các kiểm toán viên có nhiều năm kinh nghiệm làm kiểm toán. Đây là nhóm chuyên gia thường xuyên trực tiếp tham gia vào quá trình thanh/kiểm tra các DN theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của chính DN. Yêu cầu kinh nghiệm đối với nhóm chuyên gia này khi tham gia phỏng vấn là từ 5 năm trong lĩnh vực kiểm toán độc lập trở lên. Trình độ từ Thạc sĩ trở lên. Số lượng nhóm này tác

giả lựa chọn 02 người tham gia.

3.3.4 Thu thập dữ liệu

Theo Nguyễn Đình Thọ (2013) cho rằng, phương pháp nghiên cứu tình huống thường được thảo luận nhóm hoặc thảo luận tay đôi. Nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp thảo luận tay đôi (phỏng vấn trực tiếp) với các chuyên gia. Tác giả xây dựng bảng câu hỏi phỏng vấn trước, sau đó dựa vào bảng câu hỏi này, tác giả tiếp cận để phỏng vấn trực tiếp với các chuyên gia, tìm địa điểm phỏng vấn, phỏng vấn trực tiếp mặt đối mặt, thời gian khoảng 30-40 phút. Kết quả phỏng vấn được ghi chép tổng hợp lại.

Bảng câu hỏi phỏng vấn được thiết kế gồm 2 phần (*Phụ lục 4*): *Phần mở đầu và nội dung cuộc phỏng vấn*. Tại bước này, trước hết dựa vào các nghiên cứu trước, tác giả xây dựng thang đo nháp cho mô hình nghiên cứu cơ bản. Tác giả đã trình bày mô hình nghiên cứu cơ bản này cùng thang đo nháp đã xây dựng với các nhóm chuyên gia nêu trên đây. Qua phỏng vấn, tác giả kỳ vọng nhận được những ý kiến của các chuyên gia về nội dung, cách thức tiến hành và thang đo đo lường. Từ đây, tác giả căn cứ tiến hành chỉnh sửa lại thang đo và bổ sung nội dung bảng câu hỏi cho phù hợp với các ý kiến của các chuyên gia và được sử dụng là bảng khảo sát chính thức của Luận án.

3.3.5 Đo lường các nhân tố trong mô hình

3.3.5.1 Cơ sở thực hiện đo lường:

Theo Creswell (2003), Nguyen và Tran (2012) có 3 cách để có thang đo: (1) Sử dụng thang đo có sẵn, tức là lấy nguyên thang đo của các nhà nghiên cứu trước xây dựng; (2) Sử dụng thang đo đã có nhưng điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế khi nghiên cứu và (3) Xây dựng thang đo hoàn toàn mới. Nguyễn Đình Thọ (2013) cho rằng, xây dựng thang đo là quá trình thiết kế và đánh giá một tập các biến quan sát để đo lường khái niệm nghiên cứu.

Trong nghiên cứu này, luận án thực hiện phân tích nội dung trên cơ sở yêu cầu của khuôn mẫu lý thuyết do IASB quy định, kế thừa các nghiên cứu trước, việc này được thực hiện bằng cách tìm hiểu, phân tích từ các nghiên cứu trước (trong và ngoài nước) nhằm tìm ra những điểm chung trong các thang đo và các kết quả nghiên cứu được sử dụng để làm cơ sở xây dựng các quan sát cho thang đo thông

qua các câu hỏi để lấy ý kiến góp ý từ các chuyên gia và có điều chỉnh các yếu tố thang đo cho phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của luận án. Các khái niệm cần đo lường là các nhân tố được xem xét trong nghiên cứu này. Tác giả sử dụng thang đo đã có điều chỉnh cho phù hợp với tình hình nghiên cứu tại Việt Nam qua các ý kiến rút ra khi phỏng vấn chuyên gia. Từ đó tác giả tổng hợp, chọn lọc và điều chỉnh lại thang đo cho phù hợp, hoàn chỉnh. Bước tiếp theo xây dựng bảng câu hỏi khảo sát sơ bộ được hình thành. Bảng 3.2 dưới đây tổng hợp kết quả phân tích để thực hiện đo lường các thang đo.

Bảng 3.2. Tổng hợp kết quả phân tích thực hiện đo lường các thang đo

TT	Tên biến	Khuôn mẫu theo yêu cầu của IASB	Kết quả phân tích
1	Các quy định pháp lý	Các quy định, hướng dẫn phải rõ ràng và chặt chẽ. Dễ dàng tạo dựng khuôn khổ pháp lý theo chuẩn quốc tế.	Nghiên cứu cho rằng một trong số các yếu tố cản trở quá trình phát triển áp dụng GTHL đối với các DN là môi trường, vai trò của các tổ chức chính trị và pháp luật địa phương (Richard, 2004) Các nghiên cứu cho rằng tính pháp lý tác động đến áp dụng IFRS và GTHL tại các nước Châu Âu, nó mang tính xét đoán nhiều hơn và được xem xét trên cơ sở nguyên tắc hơn là qui định (Nobes, 2006; Ali và cộng sự, 2016) Lựa chọn chính sách kế toán phần lớn phụ thuộc vào chính sách chính trị, pháp luật của mỗi quốc gia (Omiros và Lisa, 2011; Ali và cộng sự, 2016) Các nghiên cứu cho rằng GTHL sẽ bị ảnh hưởng bởi hệ thống pháp luật vì tính không nhất quán, kém tin cậy (Songlan và cộng sự, 2014; Bewley và cộng sự, 2018; Vergauwe và Gaeremynck, 2019)
2	Áp lực từ thuế	Nguyên tắc thuế và nguyên tắc kế toán có sự liên kết ràng buộc toàn diện.	Nghiên cứu cho rằng thuế là một yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của hệ thống kế toán và BCTC (Doupnik và Salter, 1992)

			<p>Nghiên cứu về mối liên kết giữa kế toán và thuế ở các quốc gia thành năm trường hợp: độc lập, giống nhau hoàn toàn, kế toán chiếm ưu thế, thuế chiếm ưu thế và sự chế ngự của thuế (Lam và cộng sự, 1998)</p> <p>Các nghiên cứu cho rằng thuế chi phối hệ thống các nước Châu Âu và các chính sách kế toán bị ảnh hưởng và không có sự độc lập hoàn toàn, chúng luôn luôn chi phối lẫn nhau mặc dù nó thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau (Francis và cộng sự, 2002; Aisbitt, 2002; Alley và James, 2005; Fekete và cộng sự, 2012)</p>
3	Tính hữu ích	<p>Thông tin là hữu ích khi có giá trị dự báo và giá trị phù hợp.</p> <p>Thông tin là hữu ích khi giúp NĐT, người sử dụng đưa ra các quyết định có giá trị hơn.</p>	<p>Các nghiên cứu cho rằng, GTHL được sử dụng rộng rãi trong BCTC sẽ đảm bảo sự kỳ vọng minh bạch, tạo ra thông tin kế toán có giá trị cao hơn, phù hợp hơn so với giá gốc và có thị trường tài chính tốt hơn đối với NĐT (Ting và Soo, 2005; Laux và Leuz, 2009; Vera Palea, 2014; Ijeoma, 2014)</p> <p>Các nghiên cứu cho rằng, bản chất cơ bản của thông tin kế toán là tính phù hợp và độ tin cậy để nâng cao tính hữu ích của BCTC. Nên việc áp dụng mô hình GTHL trong kế toán sẽ cải thiện tính hữu ích của BCTC để đánh giá khả năng thanh toán, so sánh, kịp thời và dễ hiểu các BCTC của DN (Navarro và cộng sự, 2010; Bassam, 2010)</p>
4	Tính đáng tin cậy	<p>Trình bày trung thực, phù hợp và không sai sót.</p>	<p>Các nghiên cứu cho rằng, chỉ nên tồn tại một mô hình đo lường là GTHL, bởi các phép đo GTHL đáng tin cậy và được thực hiện theo quy luật kinh tế. Do đó áp dụng IFRS và GTHL sẽ làm gia tăng tính minh bạch và khả năng so sánh giữa BCTC của các DN (Navarro</p>

			<p>và cộng sự, 2010; Bassam, 2010)</p> <p>Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng áp dụng GTHL thì thông tin sẽ làm tăng khả năng so sánh, tăng tính thanh khoản và GTHL nó không gây ra khủng hoảng kinh tế (Ghosh và Petrova, 2020; Sangchan và cộng sự, 2020)</p> <p>GTHL đáng tin cậy hơn cho việc ra quyết định vì nó phản ánh chính xác thu nhập, tài sản, nợ phải trả của DN và giúp các NĐT ra quyết định chính xác kịp thời (Yichao, 2010; Rajni và cộng sự, 2012; Dumitru và cộng sự, 2013; Sundgren và Somaza, 2018; Bewley và cộng sự, 2018)</p>
5	Quan hệ Lợi ích - Chi phí	Lợi ích mang lại lớn hơn chi phí đo lường khi áp dụng GTHL.	<p>Nghiên cứu chỉ ra rằng, khi nền kinh tế thế giới lạm phát, giá gốc không còn phù hợp vì không phản ánh được giá cả và lợi ích liên quan nữa (Barlev và Haddad, 2003; Ding và cộng sự, 2007; Cairns và cộng sự, 2011)</p> <p>Các nghiên cứu cho rằng, khi áp dụng GTHL các DN sẽ thu được các lợi ích như tăng độ tin cậy, tính minh bạch và khả năng so sánh của BCTC nhằm thu hút vốn đầu tư (Yichao, 2010; Christensen và Nikolaev, 2013; Ahmad và Aladwan, 2015; Bewley và cộng sự, 2018; Chen và cộng sự 2019)</p>
6	Kiểm toán độc lập	<p>Đánh giá tính chính xác, minh bạch của thông tin.</p> <p>Bày tỏ ý kiến về chất lượng thông tin tài chính.</p> <p>Hướng dẫn hoạt động tài chính kế toán nhằm nâng cao</p>	<p>Kiểm toán là việc các kiểm toán viên kiểm tra và trình bày ý kiến của mình về các BCTC (IFAC, 2007)</p> <p>Nghiên cứu về kiểm toán trong khối DN cho thấy các hoạt động kiểm toán ảnh hưởng sâu sắc đến việc tuân thủ CMKT, áp dụng các tiêu chuẩn kế toán và áp dụng các chính sách kế toán (Samara và Aggeliki, 2013; Odia,</p>

		hiệu quả và năng lực quản lý.	2016) Nghiên cứu về thái độ hoài nghi nghề nghiệp cho thấy bị ảnh hưởng nhiều bởi đặc điểm thời gian và khối lượng công tác kiểm toán. Nó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng kiểm toán và ảnh hưởng đến kiến thức, năng lực của kiểm toán viên (Hai Phan Thanh và cộng sự, 2020)
7	Quy mô doanh nghiệp	DN có quy mô lớn thì khả năng tuân thủ áp dụng theo IFRS càng cao.	Các nghiên cứu cho rằng DN quy mô nhỏ sẽ không ủng hộ áp dụng GTHL vì chi phí đo lường rất cao, còn DN có quy mô lớn thường áp dụng chính sách kế toán chất lượng cao là các CMKT quốc tế vì DN lớn có thể gánh chịu chi phí cho việc đo lường (Fargher, 2001; Marta và cộng sự, 2008; Jung và cộng sự, 2013)
8	Trình độ nhân viên kế toán	Các chuẩn mực áp dụng trong DN dẫn đến ảnh hưởng tới trình độ năng lực của nhân viên.	Các nghiên cứu nêu về khả năng áp dụng GTHL trong kế toán được thành công nó phụ thuộc vào trình độ học vấn, nhận thức và thái độ của nhân viên kế toán (Choi và Meek, 2011; Kumarasiri và Fisher, 2011; Shima và cộng sự, 2012; Ijeoma, 2014; Sangchan và cộng sự, 2020)
9	Nhận thức của nhà quản lý	Các chuẩn mực áp dụng trong DN dẫn đến ảnh hưởng tới trình độ năng lực của nhà quản lý.	Các nghiên cứu cho rằng, nhà quản lý cần phải có sự hiểu biết vững chắc về kiến thức về kế toán và các lĩnh vực khác. Chủ DN nhất là trong các DNNVV rất ít sử dụng BCTC trong việc ra quyết định, họ thường quan tâm đến việc kê khai thuế hơn là theo CMKT, điều này làm ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC (Doupnik và Salter, 1992; Collis và Jarvis, 2000; Kim Anh và Ngoc, 2021)

10	Khả năng áp dụng GTHL	DN rất cần thiết thúc đẩy để có thể áp dụng IFRS nói chung và GTHL nói riêng vào trong DN mình.	Các nghiên cứu, thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp giúp tăng khả năng sinh lời, thu hút vốn đầu tư do tiết kiệm được chi phí (Barlev và Haddad, 2007; Navarro và cộng sự, 2010; Siam và Abdullatif, 2011; Wallace, Naser, và Mora, 2012; Cooke, 2012)
----	-----------------------	---	--

Nguồn: Tác giả tổng hợp và phân tích

Cấp độ thang đo, luận án sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, gồm: (1) Rất không đồng ý; (2) Không đồng ý; (3) Không có ý kiến; (4) Đồng ý và (5) Rất đồng ý. Thang đo xây dựng các câu hỏi và người trả lời sẽ chọn một trong các câu trả lời được thiết kế sẵn. Chi tiết thang đo được xây dựng trong mục 3.5.2 dưới đây.

3.3.5.2 Đo lường các nhân tố:

a) Đo lường các biến kiểm soát:

Bảng 3.3. Đo lường các biến kiểm soát của luận án

Tên biến	Đặc điểm	Tên biến	Đặc điểm
Số lượng nhân sự	Đến 100 người	Kinh nghiệm làm việc	Từ đủ 5 năm
	Trên 100 đến 150 người		Từ trên 5 năm đến 10 năm
	Trên 150 người		Từ trên 10 năm
Quy mô vốn	Từ 50 đến dưới 100 tỷ đồng	Trình độ học vấn	Đại học
	Từ trên 100 đến dưới 150 tỷ đồng		Sau đại học
	Từ trên 150 đến dưới 200 tỷ đồng		Khác
	Từ trên 200 tỷ đồng	Tình trạng doanh nghiệp	Niên yết
			Chưa niên yết

Nguồn: Tác giả xây dựng và tư ý kiến chuyên gia

b) Đo lường các nhân tố ảnh hưởng:

- **Đo lường nhân tố các quy định pháp lý:** Thang đo biến “Các quy định pháp lý” được đo lường bằng năm quan sát thông qua năm câu hỏi, các quan sát được mã hóa từ PL1 đến PL5 để thuận tiện trong việc thực hiện kỹ thuật thống kê. Được trình bày trong bảng 3.4 dưới đây:

Bảng 3.4. Thang đo nhân tố các quy định pháp lý

TT	Kí hiệu	Nội dung thang đo	Nghiên cứu trước nước ngoài	Nghiên cứu trước trong nước
1	PL1	Cơ sở để áp dụng GTHL ở Việt Nam là chưa đầy đủ	Songlan và cộng sự (2014) Ali và cộng sự (2016) Bewley và cộng sự (2018) Vergauwe và Gaeremynck (2019)	Phạm Hồng Lĩnh (2018) Bùi Thị Ngọc (2020) Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
2	PL2	Chưa có thông tư hướng dẫn cụ thể về GTHL		
3	PL3	GTHL trong hoạt động thẩm định giá chưa đồng bộ		
4	PL4	Có xung đột trong hệ thống pháp luật		
5	PL5	GTHL phải được xem xét trên cơ sở nguyên tắc hơn là quy định		

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nghiên cứu trước và ý kiến chuyên gia

- **Đo lường nhân tố áp lực từ thuế:** Thang đo biến “Áp lực từ thuế” được đo lường bằng bảy quan sát thông qua bảy câu hỏi, các quan sát được mã hóa từ ALT1 đến ALT7 để thuận tiện trong việc thực hiện kỹ thuật thống kê. Được trình bày trong bảng 3.5 dưới đây:

Bảng 3.5. Thang đo nhân tố áp lực từ thuế

TT	Kí hiệu	Nội dung thang đo	Nghiên cứu trước nước ngoài	Nghiên cứu trước trong nước
1	ALT1	Thuế và kế toán không bao giờ có sự độc lập hoàn toàn mà luôn luôn chi phối lẫn nhau do áp lực của cơ quan thuế	Francis và cộng sự (2002) Aisbitt (2002) Alley và James (2005) Fekete và cộng sự (2012) Duhaxhiu và Kapllani (2012)	Nguyễn Công Phương (2010) Phạm Quốc Thuần (2016) Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018) Nguyễn Thu Hiền (2020)
2	ALT2	Ưu tiên áp dụng quy định thuế hơn qui định kế toán trong công tác kế toán giúp khai báo và quyết toán thuế thuận lợi		
3	ALT3	Thuế có ảnh hưởng đáng kể đến BCTC và làm cho nhà đầu tư có thái độ thiếu dứt khoát khi sử dụng thông tin trên BCTC		

4	ALT4	Các nguyên tắc của thuế được sử dụng để xác định thuế và lợi nhuận khi thanh kiểm tra trong doanh nghiệp		
5	ALT5	Các doanh nghiệp thường né tránh việc áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán do áp lực từ cơ quan thuế		
6	ALT6	Cơ quan thuế thường gây áp lực đến việc xử lý, chỉnh sửa số liệu và trình bày thông tin kế toán của doanh nghiệp		
7	ALT7	Tư tưởng người lập BCTC chủ yếu nhằm phục vụ cơ quan thuế		

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nghiên cứu trước và ý kiến chuyên gia

- **Đo lường nhân tố tính hữu ích:** Thang đo biến “*Tính hữu ích*” gồm năm quan sát thông qua năm câu hỏi, nội dung các quan sát được mã hóa từ HI1 đến HI5 để thuận tiện trong việc thực hiện kỹ thuật thống kê. Được trình bày trong bảng 3.6 dưới đây:

Bảng 3.6. Thang đo nhân tố tính hữu ích

TT	Kí hiệu	Nội dung thang đo	Nghiên cứu trước nước ngoài	Nghiên cứu trước trong nước
1	HI1	GTHL là lựa chọn tốt hơn giá gốc tại thời điểm lập BCTC vì nó đảm bảo sự kỳ vọng và minh bạch	Ting và Soo (2005) Laux và Leuz (2009)	Nguyễn Thế Lộc (2010) Lê Vũ Ngọc Thanh (2017)
2	HI2	Thông tin trên BCTC của tài sản, nợ phải trả được thể hiện GTHL hơn là giá gốc để nhà đầu tư có thể ra các quyết định kinh tế	Kazmouz and Wearing (2010) Navarro và cộng sự (2010) Palea (2014)	
3	HI3	Giá trị của tài sản hoặc nợ phải trả nếu có sự thay đổi giữa	Ijeoma (2014)	

		giá hiện tại và giá ghi sổ thì cần được phản ánh trên BCTC		
4	HI4	GTHL là hướng đi mới trong định giá kế toán bởi thông tin tài chính rõ ràng khi nền kinh tế thị trường phát triển		
5	HI5	GTHL là đại diện cho sự trung thực, có thể kiểm tra được thông tin kế toán và tình hình tài chính của doanh nghiệp		

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nghiên cứu trước và ý kiến chuyên gia

- **Đo lường nhân tố đáng tin cậy:** Thang đo biến “Đáng tin cậy” gồm năm quan sát thông qua năm câu hỏi, nội dung các quan sát được mã hóa từ TC1 đến TC5 để thuận tiện trong việc thực hiện kỹ thuật thống kê. Được trình bày trong bảng 3.7 dưới đây:

Bảng 3.7. Thang đo nhân tố đáng tin cậy

TT	Kí hiệu	Nội dung thang đo	Nghiên cứu trước nước ngoài	Nghiên cứu trước trong nước
1	TC1	GTHL là thông tin đáng tin cậy cho các đối tượng sử dụng đưa ra các quyết định kinh tế bởi GTHL đã củng cố niềm tin của các nhà đầu tư đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản	Ting and Soo (2005) Navarro và cộng sự (2010) Kazmouz and Wearing (2010)	Nguyễn Thế Lộc (2010)
2	TC2	Các ước tính GTHL trong doanh nghiệp không thể thực hiện được hành vi chi phối bởi các rào cản như việc kiểm toán và công bố thông tin minh bạch trên BCTC	Bewley và cộng sự (2018) Ghosh và Petrova (2020) Sangchan và cộng sự (2020)	Lê Vũ Ngọc Thanh (2017) Nguyễn Thị Vân (2018)
3	TC3	Chỉ nên tồn tại một mô		

		hình để đo lường các công cụ tài chính đó là GTHL để tăng cường tính minh bạch cho BCTC		
4	TC4	Ước tính GTHL có nhiều giả định nên nó làm giảm độ trung thực và khả năng có thể kiểm tra được của thông tin kế toán		
5	TC5	Mức độ tin cậy của GTHL khó xác định vì mang tính chủ quan và phức tạp		

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nghiên cứu trước và ý kiến chuyên gia

- **Đo lường nhân tố quan hệ chi phí - lợi ích:** Thang đo biến “*Quan hệ Chi phí - Lợi ích*” gồm mười hai biến quan sát thông qua mười hai câu hỏi, nội dung các quan sát được mã hóa từ CL1 đến CL12 để thuận tiện trong việc thực hiện kỹ thuật thống kê. Được trình bày trong bảng 3.8 dưới đây:

Bảng 3.8. Thang đo nhân tố quan hệ chi phí - lợi ích

TT	Kí hiệu	Nội dung thang đo	Nghiên cứu trước nước ngoài	Nghiên cứu trước trong nước
1	CL1	GTHL làm tăng độ tin cậy, minh bạch, khả năng so sánh. Từ đó làm cơ sở cho việc ra quyết định của nhà đầu tư và nhà quản lý	Laux and Leuz (2009) Yichao (2010)	Phan Thi Hồng Đức và cộng sự (2014)
2	CL2	Tăng niềm tin của người sử dụng BCTC và tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh	Christensen và Nikolaev (2013)	Đặng Ngọc Hùng (2016)
3	CL3	Tiếp cận thị trường vốn quốc tế dễ dàng hơn và giảm chi phí vốn	Ahmad và Aladwan (2015)	Nguyễn Ngọc Lan (2017)
4	CL4	Thúc đẩy việc chính thức hóa các thông lệ kế toán quốc tế	Bewley và cộng sự (2018)	Bùi Thị Ngọc (2020)
5	CL5	Giúp các cơ quan quản lý nắm được giá trị thực tế của doanh nghiệp và	Chen và cộng sự (2019)	Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)

		làm giảm sự bất cân xứng thông tin giữa trong và ngoài doanh nghiệp		
6	CL6	Tạo được sự tin nhiệm nên sẽ tăng cường được lòng tin của cổ đông từ đó có thể mở rộng được mối quan hệ với bên cho vay		
7	CL7	Có thể kiểm soát được việc tăng vốn không tại các doanh nghiệp		
8	CL8	Nâng cao uy tín quốc gia khi thông qua việc tuân thủ chuẩn mực quốc tế		
9	CL9	GTHL không có sự đồng thuận từ người làm kế toán, nhà quản lý đến đối tượng sử dụng		
10	CL10	Chương trình giảng dạy về GTHL trong các trường đại học gần như chưa có hoặc rất ít nên dẫn đến việc đào tạo nhân viên tồn kém		
11	CL11	Áp dụng GTHL sẽ làm tốn nhiều chi phí để thu thập và xử lý thông tin		
12	CL12	BCTC bị biến động trong cả điều kiện bình thường làm nhà đầu tư bị sai lệch về nhận thức khi thị trường khủng hoảng		

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nghiên cứu trước và ý kiến chuyên gia

- **Đo lường nhân tố kiểm toán độc lập:** Thang đo biến “Kiểm toán độc lập” gồm năm quan sát thông qua năm câu hỏi, nội dung các quan sát được mã hóa từ KT1 đến KT5 để thuận tiện trong việc thực hiện kỹ thuật thống kê. Được trình bày trong bảng 3.9 dưới đây:

Bảng 3.9. Thang đo nhân tố kiểm toán độc lập

TT	Kí hiệu	Nội dung thang đo	Nghiên cứu trước nước ngoài	Nghiên cứu trước trong nước
1	KT1	Kiểm toán viên phải đảm bảo có đủ năng lực cần thiết cho cuộc kiểm toán	IFAC (2007) Samara và Aggeliki (2013) Odia (2016)	Hồ Xuân Thủy (2016) Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018) Nguyễn Duy Tuấn (2021) Hai Phan Thanh và cộng sự (2020)
2	KT2	Doanh nghiệp áp dụng theo IFRS/GTHL bị tác động mạnh mẽ bởi kiểm toán độc lập		
3	KT3	Doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big 4 BCTC sẽ đem lại chất lượng hơn đối với công ty kiểm toán khác		
4	KT4	Doanh nghiệp được kiểm toán là cơ chế giám sát quan trọng của quá trình nhận thức áp dụng IFRS/GTHL trong kế toán		
5	KT5	Kiểm toán độc lập giúp nhà đầu tư đánh giá được tổng quan hoạt động của doanh nghiệp và mức độ tuân thủ chính sách kế toán		

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nghiên cứu trước và ý kiến chuyên gia

- **Đo lường nhân tố quy mô doanh nghiệp:** Thang đo biến “Quy mô doanh nghiệp” gồm năm quan sát thông qua năm câu hỏi, nội dung các quan sát được mã hóa từ QM1 đến QM5 để thuận tiện trong việc thực hiện kỹ thuật thống kê. Được trình bày trong bảng 3.10 dưới đây:

Bảng 3.10. Thang đo nhân tố quy mô doanh nghiệp

TT	Kí hiệu	Nội dung thang đo	Nghiên cứu trước nước ngoài	Nghiên cứu trước trong nước
1	QM1	Doanh nghiệp lớn sẽ lựa chọn áp dụng GTHL vì có thể gánh chịu được khoản chi phí đo lường	Fargher (2001) Marta và cộng sự (2008)	Lê Vũ Ngọc Thanh (2017) Bùi Thị Ngọc (2020)
2	QM2	Doanh nghiệp sẽ lựa chọn áp dụng GTHL khi số lượng nhân viên	Jung và cộng sự (2013)	Nguyễn Duy Tuấn

		đủ lớn		(2021)
3	QM3	Doanh nghiệp sẽ lựa chọn áp dụng GTHL khi doanh thu đủ lớn		
4	QM4	Doanh nghiệp sẽ lựa chọn áp dụng GTHL khi tổng tài sản đủ lớn		
5	QM5	Doanh nghiệp càng lớn thì việc áp dụng GTHL là điều cần thiết		

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nghiên cứu trước và ý kiến chuyên gia

- **Đo lường nhân tố trình độ nhân viên kế toán:** Thang đo biên “Trình độ nhân viên kế toán” gồm sáu quan sát thông qua sáu câu hỏi, nội dung các quan sát được mã hóa từ TD1 đến TD6 để thuận tiện trong việc thực hiện kỹ thuật thống kê. Được trình bày trong bảng 3.11 dưới đây:

Bảng 3.11. Thang đo nhân tố trình độ nhân viên kế toán

TT	Kí hiệu	Nội dung thang đo	Nghiên cứu trước nước ngoài	Nghiên cứu trước trong nước
1	TD1	Trình độ của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp đáp ứng được việc áp dụng GTHL trong kế toán		
2	TD2	Kinh nghiệm của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp giúp việc áp dụng GTHL trong kế toán được dễ dàng	Kumarasiri và Fisher (2011) Choi và Meek (2011)	Phạm Quốc Thuận (2016)
3	TD3	Nhân viên kế toán trong doanh nghiệp có khả năng hiểu và áp dụng quy định kế toán vào thực tế	Shima và cộng sự (2012)	Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018)
4	TD4	Nhân viên kế toán hiểu rõ bản chất nghiệp vụ kinh tế của doanh nghiệp	Ijeoma (2014)	Bùi Thị Ngọc (2020)
5	TD5	Nhân viên kế toán thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức kế toán và pháp luật về thuế	Bewley cộng sự (2018)	Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
6	TD6	Nhân viên kế toán hiểu rõ quy trình và đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	Sangchan và cộng sự (2020)	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nghiên cứu trước và ý kiến chuyên gia

- **Đo lường nhân tố nhận thức của nhà quản lý:** Thang đo biến “*Nhận thức của nhà quản lý*” gồm năm quan sát thông qua năm câu hỏi, nội dung các câu hỏi được mã hóa từ QL1 đến QL5 để thuận tiện trong việc thực hiện kỹ thuật thống kê. Được trình bày trong bảng 3.12 dưới đây:

Bảng 3.12. Thang đo nhân tố nhận thức của nhà quản lý

TT	Kí hiệu	Nội dung thang đo	Nghiên cứu trước nước ngoài	Nghiên cứu trước trong nước
1	QL1	Tạo thuận lợi cho đo lường hiệu suất nên đáng tin cậy trong việc đánh giá trình độ năng lực của nhà quản lý		
2	QL2	GTHL được xây dựng theo dựa vào các nguyên tắc nên khá phức tạp và sự hiểu biết của nhà quản lý đòi hỏi phải có kiến thức vững chắc không chỉ về kế toán mà còn các ngành khác		
3	QL3	Nhà quản lý hiểu được tầm quan trọng của việc áp dụng GTHL và thường xuyên quan tâm đến việc tổ chức vận hành công tác kế toán của đơn vị	Page (1984) Doupnik và Salter (1995) Collis và Jarvis (2000) Phan et al. (2014)	Nguyễn Ngọc Lan (2017) Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018) Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
4	QL4	Nhà quản lý là những doanh nghiệp nhỏ và vừa ít quan tâm đến công tác kế toán nên làm ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC		
5	QL5	Nhà quản lý có kế hoạch, thực hiện bồi dưỡng hoặc hỗ trợ nhân viên kế toán tham gia các khóa đào tạo kiến thức liên quan đến chuyên môn		

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nghiên cứu trước và ý kiến chuyên gia

- **Đo lường nhân tố khả năng áp dụng GTHL trong kế toán đối với DNXL:** Thang đo “*Khả năng áp dụng GTHL trong kế toán đối với DNXL*” gồm bảy quan

sát thông qua bảy câu hỏi, nội dung thang đo được mã hóa từ AD1 đến AD7 để thuận tiện trong việc thực hiện kỹ thuật thống kê. Được trình bày trong bảng 3.13 dưới đây:

Bảng 3.13. Thang đo nhân tố khả năng áp dụng GTHL

TT	Kí hiệu	Nội dung thang đo	Nghiên cứu trước nước ngoài	Nghiên cứu trước trong nước
1	AD1	Hệ thống pháp lý sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp	Navarro và cộng sự (2010) Siam và Abdullatif (2011) Wallace et al. (2012) Cooke (2012)	Nguyễn Ngọc Lan (2017) Nguyễn Thị Vân (2018) Nguyễn Duy Tuấn (2021)
2	AD2	Áp lực từ thuế sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp		
3	AD3	Tính hữu ích và đáng tin cậy bởi sự minh bạch của BCTC sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp		
4	AD4	Quy mô doanh nghiệp sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp		
5	AD5	Kinh nghiệm và năng lực của nhân viên kế toán, nhận thức của nhà quản lý thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp		
6	AD6	Áp dụng GTHL trong doanh nghiệp được minh bạch và tin cậy hơn khi được kiểm toán độc lập		
7	AD7	Áp dụng GTHL trong doanh nghiệp giúp tăng khả năng sinh lời, thu hút vốn đầu tư do tiết kiệm được chi phí		

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nghiên cứu trước và ý kiến chuyên gia

Như vậy, nghiên cứu có 5 biến kiểm soát, 08 biến độc lập, 01 biến trung gian và 01 biến phụ thuộc, tác giả xây dựng được bộ thang đo có tổng cộng 63 biến quan sát, các thang đo được tác giả tổng quan tài liệu từ các nghiên cứu trước, có tính kế thừa và xây dựng mới. Tuy nhiên tại Việt Nam, sự đánh giá của các doanh nghiệp có được ở mức độ tương đồng với các nghiên cứu trong nước và quốc tế hay không thì cần phải

kiểm định. Trong quá trình kiểm định, những biến quan sát không phù hợp trong mỗi nhân tố sẽ bị loại, để cuối cùng còn lại những thang đo chính thức đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng kế toán theo GTHL trong các DNXL trên địa bàn TPHCM.

3.4 Phương pháp nghiên cứu định lượng

3.4.1 Nghiên cứu định lượng sơ bộ

3.4.1.1 Mục tiêu nghiên cứu:

- Tác giả khảo sát thử với số lượng 350 phiếu khảo sát (khoảng 100 DN) trong lĩnh vực xây lắp đang hoạt động tại TPHCM (Phụ lục 6_Phiếu khảo sát DN).

- Sau khi có kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ, sẽ phát hiện và loại bỏ những biến không phù hợp với đối tượng nghiên cứu.

- Cũng từ kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ này, tác giả sẽ điều chỉnh và xây dựng thang đo chính thức, đồng thời hình thành bảng câu hỏi khảo sát hoàn chỉnh để phục vụ cho mục đích nghiên cứu của Luận án.

3.4.1.2 Dữ liệu nghiên cứu sơ bộ:

- *Dữ liệu sơ cấp*: dữ liệu này được thu thập bằng cách tác giả gửi bảng câu hỏi khảo sát, được thiết kế từ kết quả nghiên cứu định tính đến các đối tượng là các Chủ doanh nghiệp và/hoặc Quản lý cấp cao trong DNXL; Kế toán trưởng và/hoặc Giám đốc tài chính trong DNXL; Kiểm toán viên hành nghề.

- *Dữ liệu thứ cấp*: Ngoài việc thu thập dữ liệu sơ cấp nêu trên, tác giả thu thập nguồn dữ liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu này tại Cục thống kê TPHCM, Cơ quan quản lý Thuế (tại Chi cục hoặc Cục thuế), Sở giao dịch chứng khoán TPHCM, các Tạp chí, Internet, tài liệu và các nghiên cứu trước có liên quan đến việc áp dụng GTHL trong kế toán. Bởi các nguồn dữ liệu này đóng vai trò rất quan trọng để làm sáng tỏ mục tiêu nghiên cứu, bổ trợ chứng minh cho nguồn dữ liệu từ thu thập khảo sát sơ cấp.

3.4.1.3 Phương pháp nghiên cứu:

- Sau khi kết thúc phỏng vấn các chuyên gia, thang đo nháp đã được hiệu chỉnh, bảng câu hỏi định lượng sơ bộ cũng được hoàn thiện. Tác giả tiến hành gửi đến các doanh nghiệp khảo sát sơ bộ, nhằm kiểm định lại độ tin cậy của thang đo.

- Đối tượng khảo sát sơ bộ là các Chủ doanh nghiệp và/hoặc Quản lý cấp cao

trong DNXL; Kế toán trưởng và/hoặc Giám đốc tài chính trong DNXL; Kiểm toán viên hành nghề. Bởi họ là những người am hiểu sâu rộng và tham gia trực tiếp vào thực tế quá trình quản lý vận hành, thực thi chính sách trong nội bộ DN.

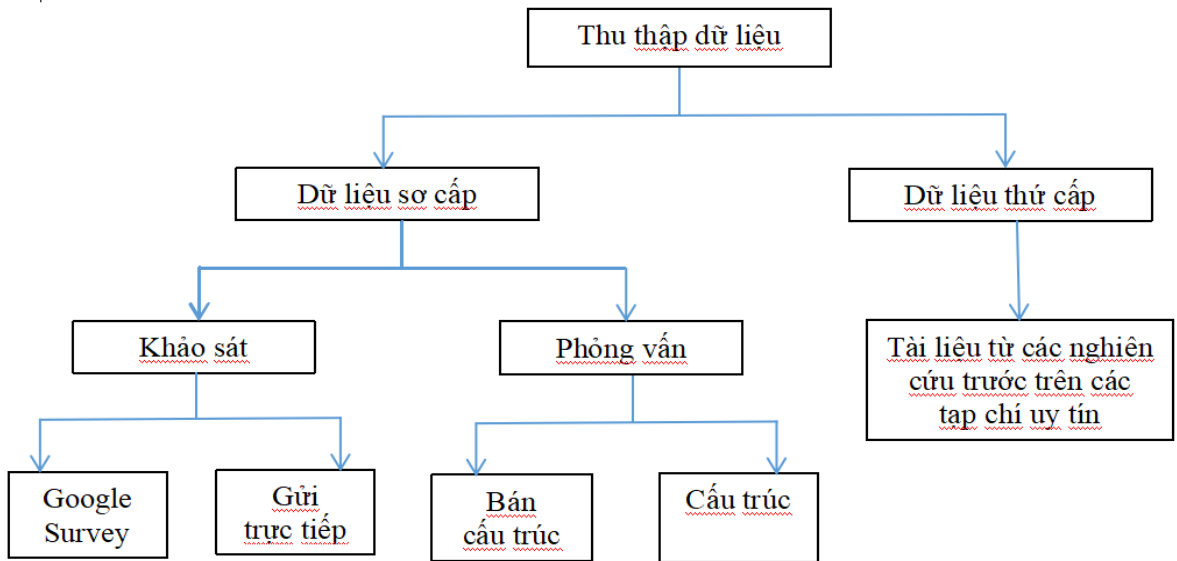
- Về cỡ mẫu nghiên cứu và quy mô DN tiến hành khảo sát như sau: (1) Nhân sự: tối thiểu từ 100 nhân sự trở lên; (2) Vốn điều lệ: từ 50 tỷ đồng trở lên; và (3) Số lượng: n=350 phiếu (100DN bao gồm cả niêm yết và chưa niêm yết).

3.4.1.4 Thu thập dữ liệu:

- Từ nghiên cứu tổng quan cho thấy, đa phần các học giả trên thế giới thu thập dữ liệu thông qua phương pháp khảo sát (dữ liệu sơ cấp) hoặc đo lường thông qua các chỉ số trên BCTC được công bố (dữ liệu thứ cấp), nhận định này cũng cùng quan điểm về phương pháp nghiên cứu của Kumar (2005). Vũ Hữu Đức (2010) cho rằng, ở Việt Nam hiện nay việc áp dụng GTHL trong các DN là rất hạn chế, do đó phương pháp thu thập dữ liệu phù hợp nhất là phương pháp khảo sát, phương pháp này cũng phù hợp với các nghiên cứu của các học giả trên thế giới khi thực hiện khảo sát về các quốc gia chưa áp dụng GTHL và IFRS. Thực tế tại Việt Nam hiện nay, việc áp dụng IFRS nói chung và GTHL nói riêng trong kế toán là rất ít, nó còn khá mới mẻ, chỉ một số Tập đoàn lớn mới áp dụng (điển hình như Vingroup). Mặc dù trong Luật kế toán 88/2015/QH13, Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đề cập đến GTHL, gần đây nhất là Quyết định 345/2020/QĐ-BTC ngày 16/03/2020 của Bộ Tài chính về việc xây dựng phương án, lộ trình và công bố áp dụng IFRS cho từng nhóm đối tượng cụ thể cho phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm nâng cao chất lượng công bố BCTC.

- Khảo sát sơ bộ này được thực hiện trong khoảng thời gian 03 tháng, kể từ tháng 07/2021 đến hết tháng 09/2021, sau khi có dữ liệu sẽ được nhập vào phần mềm SPSS và AMOS để xử lý. Phạm vi khảo sát tại TPHCM, do đó, trong nghiên cứu này tác giả chọn việc khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của các chủ DNXL tại TPHCM về việc áp dụng GTHL là cần thiết.

Sơ đồ 3.3. Thu thập dữ liệu của luận án



Nguồn: Tác giả xây dựng

3.4.2 Nghiên cứu định lượng chính thức

3.4.2.1 Mục tiêu nghiên cứu:

Mục tiêu chính của nghiên cứu định lượng chính thức trong Luận án là nhằm xác định các nhân tố độc lập trong mô hình sẽ ảnh hưởng đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán thuộc lĩnh vực xây lắp như thế nào, thông qua việc:

- (1) Kiểm định giả thuyết nghiên cứu của các nhân tố tác động.
- (2) Kiểm định giá trị thang đo của các nhân tố tác động.

3.4.2.2 Dữ liệu nghiên cứu:

- *Dữ liệu sơ cấp*: dữ liệu này được thu thập bằng cách tác giả gửi bảng câu hỏi khảo sát, được thiết kế và chỉnh sửa từ kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ đến các đối tượng là các Chủ doanh nghiệp và/hoặc Quản lý cấp cao trong DNXL; Kế toán trưởng và/hoặc Giám đốc tài chính trong DNXL; Kiểm toán viên hành nghề.

- *Dữ liệu thứ cấp*: Ngoài việc thu thập dữ liệu sơ cấp nêu trên, tác giả thu thập nguồn dữ liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu này tại Cục thống kê TPHCM, Cơ quan quản lý Thuế (tại Chi cục hoặc Cục thuế), Sở giao dịch chứng khoán TPHCM, các Tạp chí, Internet, tài liệu và các nghiên cứu trước có liên quan đến việc áp dụng GTHL trong kế toán. Bởi các nguồn dữ liệu này đóng vai trò rất quan trọng để làm sáng tỏ mục tiêu nghiên cứu, bổ trợ chứng minh cho nguồn dữ liệu từ thu thập khảo sát sơ cấp.

3.4.2.3 Phương pháp nghiên cứu:

- Sau khi khảo sát thử được trình bày ở trên được hoàn thành, tác giả hoàn thiện câu hỏi và bảng khảo sát chính thức, sau đó khảo sát chính thức được gửi đến các DN để thu thập dữ liệu. Theo Nguyễn Đình Thọ (2013) cho rằng, áp dụng phương pháp khảo sát này để thu thập dữ liệu sơ cấp là phổ biến nhất trong kinh doanh hiện nay cũng như trong nghiên cứu khoa học, đồng thời kiểm định các mối quan hệ nhân quả của các khái niệm trong mô hình nghiên cứu. Do đó dữ liệu thu thập bằng phương pháp khảo sát là dữ liệu tốt nhất tại một thời điểm, phù hợp nhất để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

- Phương pháp khảo sát bằng bảng câu hỏi này được thực hiện qua hai phương thức, là: gửi trực tiếp câu hỏi và gửi bảng câu hỏi bằng ứng dụng Google Survey. Tác giả chọn phương thức gửi bảng câu hỏi bằng ứng dụng Google Survey, bởi việc thực hiện cho việc thu thập dữ liệu là tự động và không bị bỏ sót.

3.4.2.4 Thu thập dữ liệu:

- Theo nghiên cứu của Bollen (1989) cho rằng, về qui mô kích thước mẫu tối thiểu sẽ là 5 quan sát cho một câu hỏi ước lượng. Trong nghiên cứu này có 63 biến quan sát (tức 63 câu hỏi), do đó kích thước tối thiểu mẫu là $5 \times 63 = 315$. Sau khi có kết quả khảo sát thử được trình bày trong phần nghiên cứu định lượng sơ bộ nêu trên, tác giả Luận án tiến hành điều chỉnh cho từng câu hỏi và phiếu khảo sát để có bảng câu hỏi hoàn chỉnh. Nội dung câu hỏi được thiết kế theo thang đo Likert với 5 mức độ từ: (1) Rất không đồng ý; (2) Không đồng ý; (3) Không ý kiến; (4) Đồng ý; (5) Rất đồng ý.

- Khảo sát thu thập dữ liệu được giới hạn trong phạm vi tại các DNXL trên địa bàn TPHCM. Để đảm bảo cho nghiên cứu đạt độ tin cậy cao, tác giả tiến hành gửi khoảng 1050 phiếu khảo sát đến các đối tượng chủ yếu là Chủ doanh nghiệp và/hoặc Quản lý cấp cao; Kế toán trưởng và/hoặc Giám đốc tài chính; Kiểm toán viên hành nghề là những người có kinh nghiệm nhiều năm và am hiểu chuyên sâu về kế toán của DN. Việc tiến hành khảo sát các DNXL được tác giả thực hiện theo tiêu chuẩn như sau:

- + DN có số lượng nhân sự từ 100 người trở lên.
- + Quy mô vốn từ 50 tỷ đồng trở lên.
- + Số lượng khảo sát là 1050 phiếu gửi đến 350DN, bao gồm cả DN niêm yết

và chưa niêm yết trên TTCK TPHCM.

- Việc khảo sát với công ty có quy mô lớn và vừa theo nhận định của tác giả cũng như các nhà nghiên cứu trước thì thường có đội ngũ kế toán có chuyên môn cao hơn, tỷ trọng vốn chiếm cao nên có thể làm đại diện cho tổng thể, phạm vi hoạt động và tầm ảnh hưởng ngoài thị trường lớn hơn các DN nhỏ, nên những DN này sẽ am hiểu và có nhiều khả năng áp dụng GTHL hơn. Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được xử lý nhằm kiểm tra tính hợp lệ, hợp lý của các câu trả lời, sau đó tác giả mã hóa số liệu đối với các biến và nhập vào phần mềm SPSS.20 và AMOS.20 để kiểm định độ tin cậy của các thang đo với kiểm định Cronbach's Anpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM.

3.4.3 Kiểm định và phân tích mô hình

Để kiểm định và phân tích mô hình SEM, theo nghiên cứu của Hair và cộng sự (2010) đưa đề xuất phân tích mô hình theo bốn bước sau:

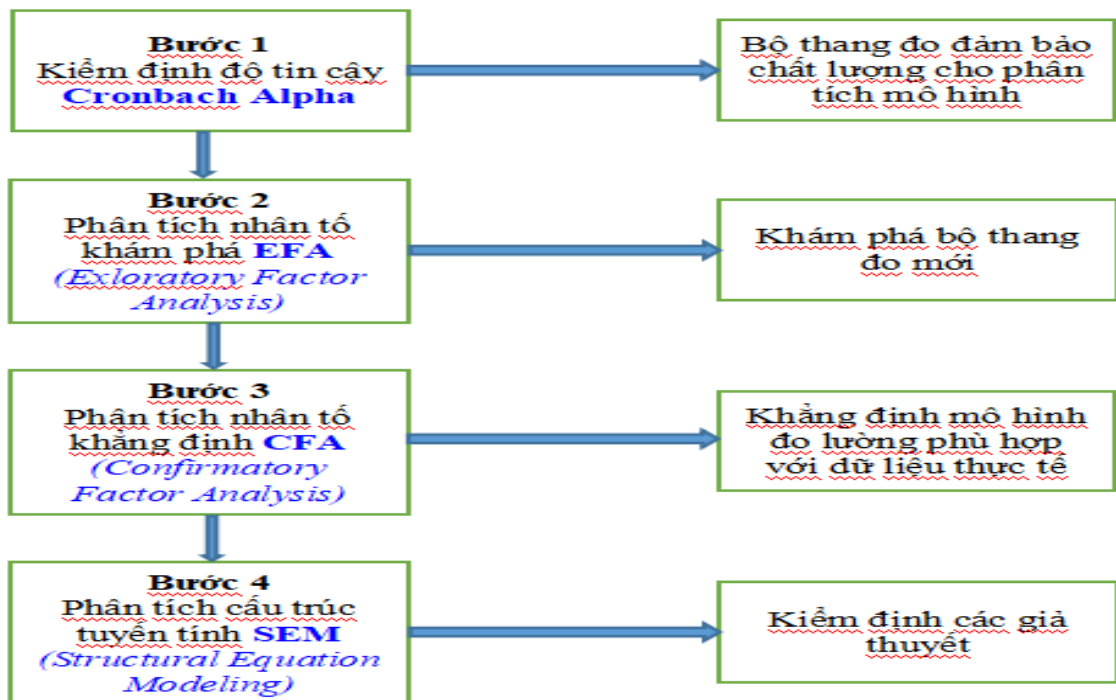
Bước 1: Kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha

Bước 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA

Bước 3: Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Bước 4: Phân tích cấu trúc tuyến tính SEM

Sơ đồ 3.4. Quy trình phân tích mô hình SEM của luận án



Nguồn: Hair J. và cộng sự (2010)

3.4.3.1 Kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha:

Năm 1951 Cronbach đưa ra hệ số tin cậy cho thang đo. Hệ số này nêu rằng, mức độ đo lường tốt nhất độ tin cậy của thang đo từ 3 biến quan sát trở lên. Một số trường hợp thang đo chỉ gồm 2 biến quan sát, vẫn có thể đo lường được độ tin cậy. Tuy nhiên, điều này là không khuyến khích bởi sẽ có những vấn đề về chất lượng độ tin cậy khi hướng của 2 quan sát này là khác nhau (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Hệ số Cronbach's Alpha có giá trị biến thiên trong đoạn. Về lý thuyết, hệ số này càng cao càng tốt (tức là thang đo có độ tin cậy cao). Tuy nhiên, điều này không hoàn toàn chính xác bởi nếu hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn từ 0.95 trở lên thì chứng tỏ có nhiều biến quan sát trong thang đo chúng không có sự khác biệt gì nhau, hiện tượng này là trùng lặp trong thang đo (Nguyễn Đình Thọ, 2013).

Nếu một biến đo lường có hệ số tương quan biến tổng ≥ 0.3 (Corrected Item – Total Correlation) thì biến đó đạt yêu cầu (Nunnally, J. (1978), Psychometric Theory, New York, McGraw-Hill, trích trong Nguyễn Đình Thọ, 2013). Như vậy, khi kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, nếu biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng < 0.3 , cần loại biến đó và chạy lại mô hình. Nếu có từ 2 biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng < 0.3 thì cần loại theo thứ tự từ biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất. Theo Hoàng Trọng và Mộng Ngọc (2008) thì mức giá trị hệ số Cronbach's Alpha: *Từ 0.8 đến gần bằng 1: thang đo lường rất tốt; Từ 0.7 đến gần bằng 0.8: thang đo lường sử dụng tốt; Từ 0.6 trở lên: thang đo lường đủ điều kiện.* Với những nghiên cứu mới, giá trị Cronbach's Alpha từ 0.6 trở lên là được chấp nhận. Khi thực hiện phân tích Cronbach's Alpha cho một nhân tố, nếu hệ số Cronbach's Alpha của nhóm nhỏ hơn 0.6 và không có biến nào trong nhóm có Cronbach's Alpha if Item Deleted lớn hơn 0.6 thì cần xem xét loại bỏ cả nhân tố.

Từ những phân tích trên, trong nghiên cứu này khi kiểm định giá trị của các thang đo đạt độ tin cậy, tác giả chuyển qua việc phân tích nhân tố khám phá EFA.

3.4.3.2 Kiểm định sự khác biệt T-test và Anova:

Kiểm định T-test (Biến độc lập là định tính – Hai đám đông) và Anova (Biến độc lập là định tính – Ba đám đông) nhằm mục đích kiểm định sự khác biệt giữa các biến định tính độc lập với biến phụ thuộc. Hay nói cách khác, kiểm định này được dùng để xác định khác biệt về giá trị trung bình của một tổng thể so với giá trị cho

trước nào đó và kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình giữa hai tổng thể trong mẫu. Với việc chấp nhận và bác bỏ giả thuyết:

- Chấp nhận nếu có mức ý nghĩa quan sát (Sig) lớn hơn hoặc bằng mức ý nghĩa $\alpha = 0.05$, tức là $\text{Sig} \geq \alpha$ và;

- Bác bỏ nếu mức ý nghĩa quan sát (Sig) nhỏ hơn mức ý nghĩa $\alpha = 0.05$, tức là $\text{Sig} < \alpha$.

Trong nghiên cứu này để kiểm định sự khác biệt T- Test và ANOVA của các biến kiểm soát định tính như: *Tình trạng DN* (nhận 2 giá trị (1) niêm yết và (2) chưa niêm yết); *Số lượng nhân sự* (nhận 3 giá trị, (1) < 100 người, (2) từ 100-150 người và (3) > 150 người; *Quy mô vốn DN* (nhận 4 giá trị, (1) từ 50-100 tỷ đồng, (2) từ 100-150 tỷ đồng, (3) từ 150-200 tỷ đồng và (4) trên 200 tỷ đồng; *Kinh nghiệm làm việc* (nhận 3 giá trị, (1) ≤ 5 năm, (2) từ 5-10 năm và (3) > 10 năm); và *Trình độ* (nhận 3 giá trị, (1) đại học, (2) trên đại học và (3) khác. Biến định lượng phụ thuộc là “khả năng áp dụng GTHL trong kế toán”. Tác giả luận án sử dụng phần mềm SPSS 20 để tiến hành xử lý mô hình nghiên cứu.

3.4.3.3 Phân tích nhân tố khám phá EFA:

- *Khái niệm về EFA:*

+ Theo Hair và cộng sự (2010) nêu khái niệm về EFA (Exploratory Factor Analysis) như sau: EFA là một phương pháp phân tích định lượng dùng để rút gọn một tập gồm nhiều biến đo lường phụ thuộc lẫn nhau thành một tập biến ít hơn (thường gọi là các nhân tố) để chúng có ý nghĩa hơn nhưng vẫn chứa đựng hầu hết nội dung thông tin của tập biến ban đầu.

+ Trong khi kiểm định Cronbach's Alpha là đánh giá mối quan hệ các biến trong cùng một nhóm, cùng một nhân tố, chứ không xem xét mối quan hệ giữa tất cả các biến quan sát ở các nhân tố khác. Còn kiểm định EFA thì có xem xét đến nhằm phát hiện ra những biến quan sát tải lên nhiều nhân tố hoặc các biến quan sát bị phân sai nhân tố từ ban đầu. Như vậy, mục tiêu chính của phân tích EFA là: (1) Phải xác định được số lượng các nhân tố ảnh hưởng đến một tập các biến đo lường; (2) Phải xác định được cường độ về mối quan hệ giữa mỗi nhân tố với từng biến đo lường.

- *Các tiêu chí trong phân tích EFA:*

+ *Kiểm định Bartlett (Bartlett's test of sphericity)* theo Hair và cộng sự (2010) thì nó dùng để xem xét các biến quan sát trong nhân tố có tương quan với nhau hay

không. Trong EFA các biến quan sát đưa vào phân tích cần có sự tương quan với nhau, thay vì đánh giá dựa vào ma trận tương quan tác giả Luận án dùng kiểm định Bartlett. Kiểm định này sẽ xem xét liệu có mối tương quan xảy ra giữa các biến tham gia vào EFA hay không khi đưa ra giả định với “*Giả thuyết H0: không có mối tương quan giữa các biến quan sát*”. Nếu kiểm định Sig < 0.05 (5%), bác bỏ H0, ngược lại nếu Sig > 0.05 thì chấp nhận H0 và khi đó kết luận các biến quan sát không có sự tương quan với nhau và phân tích EFA không phù hợp. Như vậy, EFA chỉ phù hợp khi kiểm định Bartlett’s có ý nghĩa thống kê Sig < 0.05, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

+ *Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)* là một chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số của KMO phải đạt giá trị 0.5 trở lên ($0.5 \leq KMO \leq 1$) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố là phù hợp. Nếu trị số này nhỏ hơn 0.5 thì phân tích nhân tố không thích hợp với tập dữ liệu nghiên cứu, theo Hutcheson và Sofroniou (1999) đã đề xuất ngưỡng giá trị KMO như sau:

KMO \geq 0.5: mức chấp nhận tối thiểu; 0.5 < KMO \leq 0.7: bình thường; 0.7 < KMO \leq 0.8: tốt; 0.8 < KMO \leq 0.9: rất tốt; KMO > 0.9: xuất sắc.

+ *Số lượng nhân tố trích (Eigenvalues)* là tiêu chí sử dụng để xác định số lượng nhân tố trong phân tích EFA, theo tiêu chí này, chỉ có những nhân tố nào có Eigenvalue \geq 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích.

+ *Tổng phương sai trích (Total Variance Explained)* phải \geq 50% mới cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Giả sử, coi biến thiên là 100% thì trị số này thể hiện các nhân tố được trích cô đọng được bao nhiêu % và bị thất thoát bao nhiêu % của các biến quan sát.

+ *Hệ số tải nhân tố (Factor Loading)* hay còn gọi là trọng số nhân tố, giá trị này biểu thị mối quan hệ tương quan giữa biến quan sát với nhân tố. Hệ số tải nhân tố càng cao, nghĩa là tương quan giữa biến quan sát đó với nhân tố càng lớn và ngược lại (Hair và cộng sự, 2010), cụ thể:

Nếu Factor loading \geq 0.3: Biến quan sát có ý nghĩa thống kê đạt mức tối thiểu

Nếu Factor loading \geq 0.4: Biến quan sát có ý nghĩa thống kê quan trọng

Nếu Factor loading \geq 0.5: Biến quan sát có ý nghĩa thống kê thực tiễn

Nếu Factor loading \geq 0.7: Biến quan sát có ý nghĩa thống kê rất tốt

Trong thực tế thường lấy hệ số tải nhân tố ở mức 0.5 làm mức tiêu chuẩn với cỡ mẫu từ 120 đến 350 là mức có ý nghĩa thống kê (Hair và cộng sự, 2010).

3.4.3.4 Phân tích nhân tố khẳng định CFA:

Phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis - CFA) là bước kế tiếp của phân tích nhân tố khám phá (EFA) trong các kỹ thuật thống kê của mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), bao gồm thiết kế để xác định, kiểm nghiệm và điều chỉnh các mô hình đo lường một cách độc lập. Sau khi có kết quả, tác giả đưa số liệu vào phần mềm AMOS phân tích, mục đích của phân tích CFA trong Luận án này là để khẳng định sự phù hợp của mô hình cấu trúc, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt mức độ tin cậy của các thang đo sau khi đã qua kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích EFA.

Để đo lường mức độ phù hợp của mô hình với bộ dữ liệu khảo sát, các nhà nghiên cứu sử dụng một số chỉ số đánh giá như: Chi-square/df điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df); Chỉ số thích hợp tốt (Good of Fitness Index - GFI); Chỉ số so sánh thích hợp (Comparative Fit Index - CFI); Chỉ số TLI (Tucker-Lewis Index); Sai số xấp xỉ của căn bậc hai (Root Mean Square Error Approximation - RMSEA), trong nghiên cứu này tác giả đo lường mức độ phù hợp của mô hình (model fit) cũng sử dụng các chỉ số này. Theo nghiên cứu của Hair và cộng sự (2010) các chỉ số nêu trên để được xem xét đánh giá thì cần phải đạt được:

$CMIN/df \leq 2$ là tốt, $CMIN/df \leq 5$ là chấp nhận được (trong khi đó theo nghiên cứu của Hu và Bentler (1999) thì chỉ số này cho rằng ≤ 3 là tốt); $CFI \geq 0.9$ là tốt, $CFI \geq 0.95$ là rất tốt, $CFI \geq 0.8$ là chấp nhận được; $GFI \geq 0.9$ là tốt, $GFI \geq 0.95$ là rất tốt; $TLI > 0.90$; $RMSEA \leq 0.08$ là tốt, $RMSEA \leq 0.03$ là rất tốt (theo nghiên cứu của Hu và Bentler (1999) thì chỉ số này cho rằng ≤ 0.06 là tốt).

Cả Hair và cộng sự (2010) và Hu và Bentler (1999) đều đồng ý rằng các ngưỡng chấp nhận chỉ số Model Fit sẽ khác nhau dựa trên cỡ mẫu, số nhóm nhân tố, số biến quan sát, điều này có nghĩa là chỉ số Model Fit có sự chênh lệch nhau dựa trên công trình nghiên cứu riêng của mình. Tuy nhiên, trước đó đã có những nghiên cứu của Baumgartner và cộng sự (1995) và Doll và cộng sự (1994) đều cho rằng, do một số điều kiện hoặc do sự giới hạn về cỡ mẫu trong quá trình thu thập nên trị số

GFI khó đạt được mức 0.9. Chính vì vậy, mức giá trị tối thiểu của GFI là 0.8 vẫn được chấp nhận.

Như vậy, phân tích nhân tố CFA sẽ xem mô hình và các thang đo có đạt hay không, vì vậy nghiên cứu cần phải xem xét các điều kiện đánh giá như trên. Nếu mô hình Luận án nhận được các giá trị như trên thì được xem là mô hình phù hợp tốt với bộ dữ liệu khảo sát phục vụ cho nghiên cứu.

3.4.3.5 Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM:

Theo Hox và Mass (2001) thì SEM (Structural Equation Model) là sự mở rộng của mô hình tuyến tính, cho phép nhà nghiên cứu kiểm định một tập hợp phương trình hồi quy cùng một lúc. Haenlein và Kaplan (2004) cho rằng, SEM là kỹ thuật phân tích thống kê để phân tích mối quan hệ đa chiều giữa nhiều biến trong một mô hình. Mô hình SEM sử dụng để kiểm tra độ thích hợp của mô hình, các giả thuyết nghiên cứu trước đó để tìm ra mô hình phù hợp nhất. Koc và cộng sự (2016), SEM cho phép ước lượng đồng thời các nhân tố trong tổng thể mô hình, ước lượng mối quan hệ nhân quả giữa các thang đo tiềm ẩn, đo lường các ảnh hưởng trực tiếp cũng như gián tiếp.

Trong nghiên cứu này, kỹ thuật SEM được sử dụng, nhằm có thể tìm ra hoặc chỉ rõ các mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn với nhau, các mối quan hệ này có thể mô tả được những dự báo mà nghiên cứu cần thực hiện. Dữ liệu để phân tích cho SEM được sử dụng từ kết quả của nhân tố CFA để nhằm kiểm tra mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trong mô hình tác động đến nhận thức của nhà quản lý và từ đó ảnh hưởng đến khả năng áp dụng của kế toán theo GTHL. Để đánh giá xem mô hình có phù hợp với thực tế không, tác giả Luận án đánh giá qua các tiêu chí sau:

(1) Kiểm định sự phù hợp của mô hình tích hợp: Để mô hình SEM phù hợp với dữ liệu thực tế, theo Hu và Bentler (1999), Hair và cộng sự (2010) thì các chỉ số sau đây được xem xét đánh giá và cần phải đạt được như khi phân tích CFA (đã trình bày tại mục 4.3.3): Chi-square/df điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df); Chỉ số thích hợp tốt (Good of Fitness Index - GFI); Chỉ số so sánh thích hợp (Comparative Fit Index-CFI); Chỉ số TLI (Tucker-Lewis Index); Sai số xấp xỉ của căn bậc hai (Root Mean Square Error Approximation-RMSEA).

(2) Kiểm định quan hệ tương quan của các nhân tố: Để xác định tương quan của các nhân tố có ý nghĩa thống kê với các giả thuyết, theo Hair và cộng sự (2010) mức ý nghĩa của các hệ số ước lượng như: The Critical Ratio (CR) có mức > 1.96 , trường hợp $CR > 2.58$ là lý tưởng; Hệ số P-value ≤ 0.05 (5%), trường hợp P-value ≤ 0.01 (1%) là lý tưởng.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Dựa trên nền tảng các nghiên cứu trước có liên quan đến chủ đề nghiên cứu, trong chương này là một phần của Luận án. Tác giả thực hiện xây dựng khung nghiên cứu, quy trình nghiên cứu, các giả thuyết nghiên cứu, xây dựng thang đo nghiên cứu và mô hình nghiên cứu với 8 biến độc lập, 01 biến trung gian và 01 biến phụ thuộc. Tiếp theo, tác giả trình bày chi tiết phương pháp nghiên cứu gồm nghiên cứu định tính và định lượng. Về định tính, xây dựng bảng câu hỏi phỏng vấn các chuyên gia nhằm hiệu chỉnh và bổ sung những sai sót nếu có. Về định lượng, sau khi có kết quả phỏng vấn chuyên gia, câu hỏi khảo sát được hình thành, tác giả tiến hành khảo sát sơ bộ, một lần nữa để hiệu chỉnh những sai sót hoặc những điểm chưa phù hợp trong thang đo. Từ đây làm căn cứ xây dựng bảng câu hỏi khảo sát định lượng chính thức cho Luận án. Với kết quả thu thập được, tác giả tiến hành mã hóa số liệu và nhập số liệu vào phần mềm SPSS và AMOS để kiểm định độ tin cậy (Cronbach Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA), nhân tố khẳng định (CFA) và kiểm định sự phù hợp của mô hình (SEM) để tìm ra mô hình phù hợp nhất.

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Trong chương này, tác giả luận án trình bày tổng quan về các DNXL trên địa bàn TPHCM, kết quả nghiên cứu định tính và định lượng. Đối với phương pháp định tính, luận án xây dựng câu hỏi sẵn, phỏng vấn các chuyên gia và kết quả của phương pháp chuyên gia làm tiền đề cho nghiên cứu định lượng. Đối với phương pháp định lượng, luận án trình bày kết quả định lượng sơ bộ tới mức độ đo lường của các thang đo Cronbach's Alpha, để khẳng định các thang đo này là đáng tin cậy nhằm phục vụ cho việc khảo sát chính thức. Tiếp theo là các kiểm định t-test và Anova đối với các biến kiểm soát trong phiếu khảo sát chính thức. Phân kết quả nghiên cứu định lượng chính thức, tác giả trình bày độ tin cậy Cronbach's Alpha, kiểm định EFA, CFA và SEM. Cuối cùng là kết quả bàn luận mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố và so sánh với các nghiên cứu trước.

4.1 Tổng quan về các DNXL trên địa bàn TPHCM

4.1.1 DNXL trên địa bàn TPHCM

TPHCM là một đô thị đặc biệt, là thành phố đầu não của Việt Nam khi sở hữu dân số và quy mô đô thị hóa lớn nhất hiện nay, có vai trò đầu tàu kinh tế, trung tâm của cả nước thể hiện trên nhiều mặt, ngoài ra TPHCM được cho là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư và du khách trong ngoài vùng. Ngày nay TPHCM đã và đang có sự phát triển mạnh mẽ ở mọi khía cạnh, từ kinh tế, văn hóa, xã hội, du lịch cho đến lĩnh vực đầu tư. Sự thành công này đến từ các thế mạnh sẵn có về vị trí địa lý, hạ tầng cơ sở và chiến lược phát triển đúng đắn của chính phủ, quy mô dân số và diện tích tự nhiên lớn nhất nhì cả nước. Cụ thể tốc độ tăng trưởng kinh tế Thành phố luôn giữ mức cao và ổn định, cao gấp 1.5 - 1.7 lần tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước trong hơn 40 năm qua. Cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng tích cực, tạo tiền đề cơ bản để TPHCM chuyển đổi nhanh chóng mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu. Những thành tựu về phát triển kinh tế và quản lý đô thị trên địa bàn TPHCM đã góp phần thắng lợi để TPHCM giữ vững vai trò, vị trí trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục - đào tạo của cả nước. Trước tình hình trong nước và quốc tế luôn biến đổi, TPHCM đã và đang không ngừng thích ứng, đổi mới về bất kỳ xu hướng phát triển của thời đại.

Mặt khác, công cuộc đổi mới của TPHCM cũng đòi hỏi sự chủ động trong quản lý kinh tế vĩ mô, vi mô, không để cơ chế cản trở sự phát triển. Trong thực tiễn, TPHCM đã thực hiện rất tốt vai trò quản lý kinh tế, giữ nhịp độ phát triển và thậm chí tốc độ tăng trưởng ngày càng tăng, đã trở thành một đầu mối quan trọng trong tam giác phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đất nước. Sự phát triển kinh tế của TPHCM tạo ra nhiều cơ hội mới song cũng đi kèm với nhiều thách thức lớn, trong đó có vấn đề về xây dựng và phát triển kinh tế bền vững. TPHCM đã xác định tập trung phát triển các lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, thương mại, sản xuất. Một trong những đóng góp cho sự phát triển của TPHCM đến ngày nay phải kể đến các DNXL hình thành và phát triển trên địa bàn thành phố. Các DNXL thuộc ngành sản xuất công nghiệp, lĩnh vực tạo ra năng suất lao động rất lớn, nó có tầm ảnh hưởng lan tỏa kinh tế xã hội.

Thực hiện chủ trương đổi mới, phương thức đấu thầu đã được áp dụng trong lĩnh vực xây dựng-lắp đặt thay cho hình thức giao chỉ tiêu, kế hoạch. Ngoài khối DNXL sở hữu vốn nhà nước ra thì khối DNXL tư nhân cũng không ngừng phát triển theo chủ trương: “Phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, hàng loạt các doanh nghiệp tư nhân lớn phát triển rất nhanh, tạo được uy tín trên thị trường xây dựng. Có thể kể đến một số DNXL tiêu biểu đóng trụ sở tại TPHCM như: Coteccons, Hòa Bình, Hưng Thịnh, Tổng công ty (TCT) XD số 1, TCT Tecco, Công ty xây dựng FDC, TCT 319, Công ty Phục Hưng Holdings, TCT UDIC, Công ty Fecon, Công ty Delta, Công ty Phước Thành, Công ty An Phong....Các DNXL này hoạt động với phương châm "Đầu tư để phát triển" dựa trên nguyên tắc nguồn nhân lực là bước quan trọng, quản trị là một giai đoạn quan trọng và thúc đẩy văn hóa DN là một nhiệm vụ thường xuyên. Ngoài ra luôn không ngừng tìm kiếm, nghiên cứu, phát triển và đổi mới phương thức thi công các dự án đầu tư xây dựng khi được giao. Đảm bảo chính sách chất lượng như: (i) Đáp ứng nhu cầu và làm hài lòng khách hàng với chất lượng sản phẩm và dịch vụ cao nhất; (ii) Thường xuyên nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực hoạt động; và (iii) Xác định và cung cấp đủ nguồn lực để đảm bảo thực hiện hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng.

4.1.2 Đặc điểm kinh tế xã hội của TPHCM ảnh hưởng đến các DNXL

4.1.2.1 Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ phát triển đô thị hóa:

Là một trong hai đô thị đặc biệt của Việt Nam, tốc độ đô thị hóa ở TPHCM diễn ra rất nhanh, luôn nắm giữ vị trí “đầu tàu”, tạo động lực cho sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, như: Đồng Nai, Bình Dương, Long An Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An. Trong đó, TPHCM được xem là đô thị hạt nhân, kết nối tạo động lực phát triển kinh tế hàng đầu của quốc gia. Thực hiện tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn TPHCM giai đoạn 2016 - 2020 là 1.857.204 tỷ đồng, luôn chiếm tỷ lệ thu cao nhất trong cả nước. Theo Cục Thống kê TPHCM (2020), kinh tế TP tăng trưởng khá và ổn định qua các năm, có đóng góp lớn nhất cho sự phát triển kinh tế chung của cả nước, quy mô GRDP của TP năm 2020 ước đạt 1.393.254 tỷ đồng, dự toán thu ngân sách năm 2020 là 405.828 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách là 371.384 tỷ đồng, đạt 91.51% so với dự toán được giao và chiếm 25.48% GDP của cả nước. Riêng khoản thu của lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 334.142 tỷ đồng so với quy mô GRDP. Cũng theo Cục Thống kê (2021), GRDP năm 2021 trên địa bàn TP ước đạt 1.298.791 tỷ đồng, giảm 6.78% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 1.39%), dự toán thu ngân sách năm 2021 là 364.893 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách là 381.532, đạt 104.56% so với dự toán được giao và chiếm 24.33% GDP của cả nước. Khoản thu của lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 290.837 tỷ đồng so với quy mô GRDP, giảm 12.96% so với năm 2020. Cơ cấu kinh tế TPHCM được tóm lược qua các bảng dữ liệu 4.1 và 4.2 dưới đây:

Bảng 4.1. Cân đối ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh qua các năm

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Dự chi năm 2021
Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	345.002	376.780	411.202	371.384	364.893
Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (không kể số thu kết dư, chuyển nguồn từ năm trước)	73.015	81.981	81.593	65.495	82.129
Thu ngân sách địa phương được hưởng 100% (nhóm 2)	45.151	35.560	43.302	31.035	33.522
Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ 100% (nhóm 3)	27.863	42.124	34.650	34.459	35.570
Chi ngân sách địa phương	87.385	72.627	76.886	84.290	92.720
Cộng	578.416	609.072	647.633	586.663	608.834

Nguồn: UBND Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 4.2. Tổng thu ngân sách TPHCM năm 2020-2021

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
Tổng dự toán giao thu ngân sách (tỷ đồng)	405.828	364.893	Giảm 10.087% so với năm 2020
Tổng thu ngân sách (tỷ đồng)	371.384	381.532	Tăng 2.73% so với năm 2020
Đạt tỷ lệ % so với dự toán	91.51%	104.56%	Tăng 13.05% so với năm 2020
Chiếm tỷ lệ GDP (%) của cả nước	25.48%	24.33%	Giảm 1.15% so với năm 2020
Tổng sản phẩm địa bàn (GRDP) (tỷ đồng)	1.393.254	1.298.791	Giảm 6.78% so với năm 2020
Tổng thu lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (tỷ đồng)	334.142	290.837	Giảm 12.96% so với năm 2020

Nguồn: Cục Thống kê TPHCM

Trong những năm qua, TPHCM đã thay đổi diện mạo bộ mặt đô thị với những công trình mang tính biểu tượng, tạo điểm nhấn cho TP như: Phú Mỹ Hưng, Tân Sơn Nhất, Cao ốc Saigon, Bitexco, Vinhomes Landmark 81, Hàm Thủ Thiêm, Đại lộ Võ Văn Kiệt - Phạm Văn Đồng, Kênh Nhiêu Lộc - Đường Hoàng Sa - Trường Sa, Cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây, Bình Lợi, Cầu Sài Gòn 2 và 6 cầu vượt thép... Với vai trò là ngành chủ lực cho sự phát triển, tăng trưởng kinh tế thì ngành xây lắp phụ thuộc vào các yếu tố như tốc độ đô thị hóa, vốn đầu tư FDI, lãi suất cho vay và lạm phát. Ngoài ra, xây lắp cũng là nền tảng cho phát triển những ngành khác và nền kinh tế nói chung, vì vậy, cơ quan quản lý nhà nước các cấp luôn ưu tiên coi trọng và duy trì tiến độ giải ngân nhanh nhất có thể. Các chính sách tài khóa cũng có tác động trực tiếp đến ngành xây lắp rất lớn. Những năm gần đây, TPHCM có mức tăng trưởng ổn định với mức lạm phát được kiểm soát ở mức an toàn, kết hợp với thu nhập trong dân cư được cải thiện đã tác động tích cực đến nhu cầu tiêu thụ nhà ở, qua đó đẩy mạnh phát triển thị trường xây dựng dân dụng. Do đó có thể nói, TPHCM có sự ổn định về tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao, tốc độ đô thị hóa cao sẽ tạo tiền đề để phát triển cho các DNXL trên địa bàn phát triển.

4.1.2.2 Sự phát triển của các tổ chức tài chính trung gian:

Các tổ chức tài chính trung gian là các tổ chức tài chính thực hiện chức năng dẫn vốn từ người có vốn tới người cần vốn, nghĩa là người cần vốn muốn có được

vốn phải thông qua người thứ ba, đó chính là các tổ chức tài chính gián tiếp hay các tổ chức tài chính trung gian. Tại Việt Nam, hiện có đầy đủ các loại hình tổ chức tài chính trung gian bao gồm: Ngân hàng thương mại; Công ty chứng khoán; Công ty tài chính; Công ty bảo hiểm; Quỹ đầu tư. Thị trường tài chính ở TPHCM hiện nay là một trung tâm tài chính hàng đầu của Việt Nam, đã có những bước phát triển ổn định, vững chắc, đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế vĩ mô, nâng cao niềm tin của nhà đầu tư. Mật độ tập trung của các định chế tài chính trên địa bàn thành phố hiện vào loại cao nhất so với các địa bàn khác trên cả nước. Bất kỳ nền kinh tế lớn nào cũng thường có các thành phố được coi là trung tâm tài chính chịu trách nhiệm trung gian giữa các khoản tiết kiệm và nguồn đầu tư và trên thực tế TPHCM đã trở thành một trung tâm tài chính như thế.

Việc xây dựng trung tâm tài chính khu vực và quốc tế tại TPHCM sẽ tạo ra các nhân tố thu hút các định chế tài chính nước ngoài, đón đầu cơ hội dịch chuyển của các dòng vốn đầu tư quốc tế khi đến Việt Nam. Thành công trong việc xây dựng trung tâm tài chính tại TPHCM sẽ tác động tích cực đối với nguồn cung vốn - huyết mạch của nền kinh tế và sự dịch chuyển của dòng vốn sẽ tiếp tục thu hút thêm các nhà đầu tư cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức... và kéo theo sự phát triển của hệ sinh thái các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh, tài chính phụ trợ không chỉ trên địa bàn thành phố mà lan tỏa tới các bên có giao dịch liên quan; cùng với sự phát triển của nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và môi trường sống chất lượng cao. Thị trường tài chính trên địa bàn TPHCM phát triển, các kênh huy động vốn được đa dạng làm giảm nguy cơ rủi ro tài chính liên quan đến cấu trúc nguồn vốn đối với các DN nói chung và các DNXL nói riêng trên địa bàn TPHCM. Mặt khác, các trung gian tài chính phát triển cũng giúp các DNXL trên địa bàn TPHCM có thể đa dạng hóa đầu tư, đây là điều kiện thuận lợi cho các DNXL tiếp cận nguồn vốn đầu tư trong hoạt động kinh doanh và phòng ngừa rủi ro tài chính.

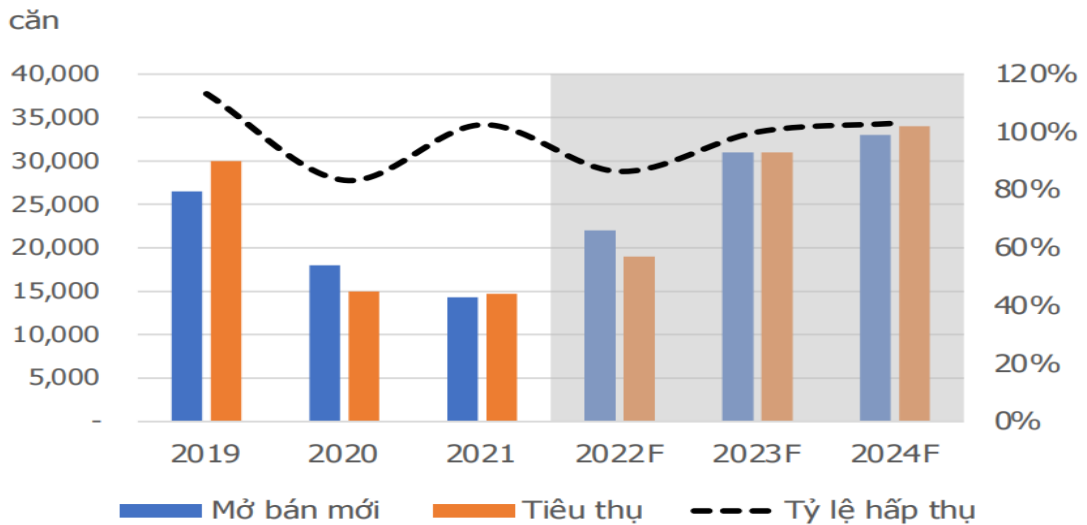
4.1.2.3 Môi trường đầu tư:

Trong xu thế mở cửa hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, TPHCM có rất nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển và hiện tại TP đang tập trung triển khai nhiều giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, đồng hành cùng DN với mục tiêu kiên quyết khắc phục những hạn chế, nâng cao năng lực cạnh tranh của

TP, hỗ trợ mọi loại hình DN khôi phục sản xuất, kinh doanh như dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng-lắp đặt. Để hỗ trợ DN mở rộng thị trường, thành phố thường xuyên trao đổi, tiếp nhận ý kiến của các Hiệp hội, NĐT nước ngoài, DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) nhằm chia sẻ, giúp tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh nhanh chóng ổn định trở lại. Ngoài ra, TPHCM đang rà soát chính sách phù hợp nhằm cải thiện môi trường đầu tư để thu hút nhanh, hiệu quả doanh nghiệp lớn ở trong nước và nước ngoài đầu tư có trọng tâm, chọn lọc; ưu tiên dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, quản trị hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu. Và TP đã triển khai nhiều giải pháp, nhóm nhiệm vụ nhằm cải thiện chỉ số gia nhập thị trường cho DN, chỉ số tiếp cận đất đai và sử dụng ổn định mặt bằng sản xuất; đồng thời thành lập các tổ công tác để tháo gỡ khó khăn cho từng đối tượng khác nhau. Theo Cục Thống kê TPHCM trong năm 2021, tính chung cả vốn thu hút được dưới hình thức cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và vốn thu hút được qua hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp của doanh nghiệp trong nước, thành phố thu hút được 7.23 tỷ USD, tăng 38.48% tổng vốn đầu tư so với năm 2020 đạt 5.22 tỷ USD.

Từ phân tích nêu trên cho thấy, môi trường đầu tư của TPHCM khá hấp dẫn, với nhiều dự án mới đầu tư là tiền đề lớn, cơ hội đến rất lớn cho các DNXL đóng trên địa bàn TP phát triển. Cùng với thị trường BĐS phục hồi trở lại sẽ tạo ra nguồn cung ra thị trường BĐS của TP, tuy là lĩnh vực này có sụt giảm trong 2 năm trở lại đây do các tác động của dịch COVID-19 và các vấn đề về pháp lý. Tuy nhiên số lượng tổng cộng căn hộ cấp mới tại TPHCM trong năm 2021 là 17.000 căn, tương đương với 47% số căn hộ cấp mới trung bình trong cả giai đoạn từ 2015-2019. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ vẫn sẽ gia tăng trong các năm tới, theo CBRE, từ đó nguồn công việc về xây dựng các dự án mới trong tương lai vẫn sẽ được đảm bảo. Trong đó, vào năm 2022 dự kiến TPHCM sẽ có nhiều dự án bắt đầu thi công, hoàn thành, là cơ hội cho ngành xây dựng có thể tận dụng để phục hồi và phát triển.

Biểu đồ 4.1. Nguồn cung và mức độ tiêu thụ căn hộ tại TPHCM



Nguồn: CBRE (2022)

Điểm nổi bật của các DNXL hiện nay là tư duy nhạy bén, chủ động, sáng tạo, tiếp cận và hòa nhập nhanh với cơ chế thị trường, chú trọng chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, thực hiện phương châm: đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ; đa phương hóa quan hệ và đa dạng hóa sở hữu. Đã huy động nhiều nguồn lực để đầu tư phát triển, do vậy các DN của ngành phát triển nhanh, đã vươn lên trưởng thành từ "nhà thầu" trở thành "tổng thầu", từ chỗ "làm thuê" là chính, thì nay DN đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu, chủ động vươn lên thành các "chủ đầu tư" của nhiều dự án lớn, đóng góp những công trình quan trọng cho đất nước.

4.1.2.4 Môi trường văn hóa xã hội:

Ngày nay không chỉ các nhà kinh tế mà các nhà văn hóa cũng đều thống nhất cho rằng, văn hoá-xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. TPHCM ngoài việc là trung tâm kinh tế lớn nhất nước thì TPHCM còn là nơi lưu giữ kho tàng văn hóa vật thể, phi vật thể đa dạng và phong phú của nhiều tiểu vùng văn hóa của cả nước. Đó là một nguồn lực vô cùng quý giá để phát triển bền vững kinh tế, văn hóa - xã hội, tạo nên sức mạnh và độ bền vững của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của TPHCM.

Hiện tại, TPHCM chú trọng xây dựng môi trường văn hóa số phù hợp với nền kinh tế số, xã hội số và công dân số, làm cho văn hóa thích nghi, điều tiết sự phát triển bền vững của TPHCM nói riêng và toàn xã hội nói chung trong bối cảnh cuộc

cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Tập trung triển khai thực hiện các đề án chiến lược phát triển ngành văn hóa TP. Với nền tảng văn hóa đặc trưng vốn có trong mỗi người con người sẽ góp phần cùng nhau xây dựng TPHCM ngày càng văn minh, hiện đại, nghĩa tình, nhân văn. Môi trường văn hóa-xã hội góp phần ảnh hưởng trực tiếp lên hoạt động quản trị của DN, là tác động lên chính hành vi của các chủ thể kinh doanh. Cụ thể, nền văn hóa quan tâm nhiều đến phát triển bền vững thì hoạt động quản trị được coi là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản trị của mọi DN. Khi đó, chiến lược của DN sẽ chú ý đến việc nhận diện, đánh giá và kiểm soát trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.1.3 Tổng quan tình hình kết quả hoạt động kinh doanh các DNXL trên địa bàn TPHCM từ 2015-2021

Phần này, tác giả tổng hợp khái quát về kết quả hoạt động kinh doanh của các DNXL trên địa bàn TPHCM trong giai đoạn 2015-2021, tác giả đánh giá qua các chỉ tiêu: Doanh thu thuần (DTT), lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT), lợi nhuận sau thuế (LNST). Được mô tả tại Bảng 4.3, Biểu đồ 4.2 và phân tích dưới đây:

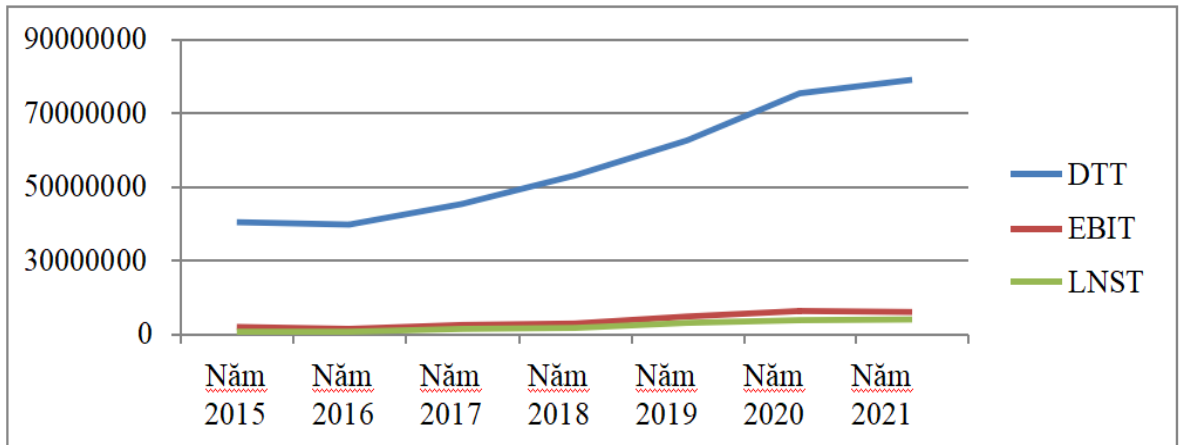
Bảng 4.3. Kết quả kinh doanh của các DNXL trên địa bàn TPHCM

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm						
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Doanh thu thuần	32,439,717	36,436,290	43,683,468	52,437,635	63,832,333	76,151,974	85,754,738
Tốc độ tăng		12.32%	23.89%	20.04%	21.73%	19.30%	12.61%
EBIT	3,735,988	4,019,176	4,205,666	4,453,800	5,178,433	5,759,971	5,539,940
Tốc độ tăng		7.58%	4.64%	5.90%	16.27%	11.23%	-3.82%
LNST	747,198	803,835	841,133	890,760	1,035,687	1,151,994	1,107,988
Tốc độ tăng		7.58%	4.6%	5.9%	16.3%	11.2%	-3.8%

Nguồn: Cục Thống kê TPHCM theo ngành về các DNXL

Biểu đồ 4.2. Kết quả kinh doanh của các DNXL trên địa bàn TPHCM



Nguồn: Tác giả tính toán

- Về doanh thu thuần (DTT), từ dữ liệu bảng 4.3 trên đây cho thấy các DNXL trong mẫu nghiên cứu trên địa bàn TPHCM chịu nhiều sự ảnh hưởng biến động của nền kinh tế. Đặc biệt trong 2 năm gần đây nhất 2020-2021 các DN này hứng chịu sự tác động của đại dịch Covid-19 nên tuy vẫn ở mức tăng trưởng dương nhưng tỷ lệ tăng trưởng năm 2021 giảm đi rất nhiều so với năm 2020. Tuy nhiên nhìn về tổng thể cả giai đoạn 2015-2021 thì tốc độ tăng trưởng của DTT đều tăng ở mức khá cao và ổn định, đặc biệt trong giai đoạn từ 2017-2019 tốc độ tăng đều đạt trên 20% mỗi năm, đây là tín hiệu rất tích cực đóng góp trong nền kinh tế TPHCM nói riêng và cả nước nói chung.

- Về lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT), trong giai đoạn từ 2015-2020 đều có tốc độ tăng trưởng dương với tỷ lệ khá ổn định, riêng năm 2019-2020 có tỷ lệ tăng trưởng khá cao về EBIT, năm 2021 tỷ lệ này có chiều hướng giảm so với 2020 (-3.82%) mặc dù DTT vẫn tăng nhưng do tình hình ảnh hưởng của đại dịch nên phát sinh thêm nhiều chi phí khác nên dẫn đến tình trạng phần EBIT này bị giảm theo.

- Về lợi nhuận sau thuế (LNST), cũng có tỷ lệ tăng và giảm khá tương đồng với EBIT nêu trên. Khoản LNST trong năm 2021 đã có dấu hiệu xuất hiện của một số DNXL thua lỗ, nhưng chủ yếu xuất hiện ở những DN có quy mô vừa, còn nhìn chung các DN có quy mô lớn về mọi mặt thì vẫn có tỷ lệ tăng trưởng khá ổn định.

Tóm lại, trong giai đoạn 2015-2021 nhìn tổng thể bức tranh tài chính của các DNXL trên địa bàn TPHCM cho thấy tình hình kinh tế có giai đoạn ổn định nhưng cũng có giai đoạn gặp khó khăn, nhất là những năm gần đây khi cả nước và thế giới

bước vào giai đoạn đại dịch thì rất khó tránh khỏi việc suy thoái kinh tế. Đặc biệt là năm 2020-2021 thì thị trường bất động sản bị chậm lại do vướng đại dịch, nhu cầu về các sản phẩm xây lắp bị hạn chế, không cao nên dẫn đến DTT của các DNXL có tốc độ giảm. Tuy nhiên khi xét tổng thể thì lĩnh vực xây lắp vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế xã hội, bởi nó có sự ảnh hưởng lan tỏa đến tất cả các lĩnh vực kinh tế khác khi mà sản phẩm của nó tạo ra là những tài sản có giá trị thiết thực, phục vụ lợi ích cho xã hội.

4.1.4 Tổng quan tình hình biến động tài sản và nguồn vốn của các DNXL

Quy mô tài sản của các DNXL trên địa bàn TPHCM trong giai đoạn 2015-2021 có xu hướng tăng đều qua các năm. Tổng tài sản bình quân tăng đều qua các năm là 20.013.154 triệu đồng. Thể hiện qua Bảng dữ liệu 4.4 dưới đây.

Bảng 4.4. Tài sản của các DNXL trên địa bàn TPHCM

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm						
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tài sản NHBQ	13,932,395	24,487,649	33,380,243	46,516,012	68,002,966	88,213,814	113,123,218
Tài sản DHBQ	5,865,538	8,396,815	13,418,858	20,978,721	23,127,809	28,404,848	26,753,641
Tổng TSBQ	19,797,933	32,884,464	46,799,101	67,494,733	91,130,775	116,618,662	139,876,859
Tốc độ tăng của TTS		66.10%	42.31%	44.22%	35.02%	27.97%	19.94%
TSNH/TTS	70.37%	74.47%	71.33%	68.92%	74.62%	75.64%	80.87%

Nguồn: Cục Thống kê TPHCM theo ngành về các DNXL

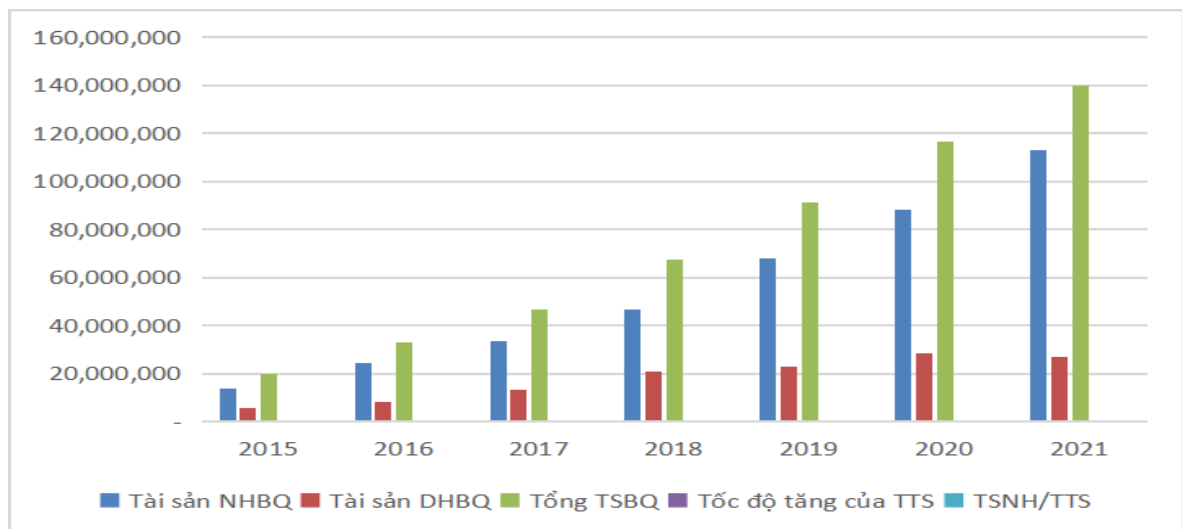
- Về tốc độ tăng trưởng của tổng tài sản, năm 2016 tổng tài sản tăng ở mức rất cao, với tỷ lệ 66.1%, năm 2017-2018 có mức tăng tương đối đồng đều ở mức 42.31% đến 44.22%, các năm tiếp theo 2019 với 35.02%, năm 2020 với tỷ lệ 27.97%, riêng năm 2021 tỷ lệ tăng vẫn cao nhưng so với các năm trước thì tỷ lệ này giảm rất nhiều, nguyên nhân do tình hình kinh doanh năm 2021 gặp đại dịch nên ảnh hưởng về hiệu quả kinh doanh đến toàn xã hội và các DNXL cũng không nằm ngoại lệ bị ảnh hưởng. Nhìn chung, giai đoạn 2015-2021 quy mô tài sản của các

DNXL tại TPHCM có sự gia tăng khá cao, ấn tượng, mặc dù tình hình kinh doanh cuối năm 2020 và nguyên năm 2021 gặp rất nhiều khó khăn vì đại dịch Covid-19.

- Về tỷ trọng của tài sản ngắn chiếm trong tổng tài sản luôn ở mức tỷ lệ rất cao, trừ năm 2018 tỷ trọng này là 68.92% còn lại các năm khác tỷ lệ này đều chiếm trên 70%, đặc biệt năm 2021 tỷ trọng này là 80.87% bất chấp đại dịch diễn ra và tỷ trọng tổng thể cả giai đoạn tăng tương đối ổn định. Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của lĩnh vực xây lắp là cần lượng vốn nhiều, vốn đối ứng, vốn ứng trước, kí quỹ, bảo lãnh, mua sắm nguyên nhiên vật liệu, thiết bị... phục vụ cho việc thi công công trình. Ngoài ra với thời gian thi công kéo dài, việc thanh quyết toán các công trình xây lắp mất nhiều thời gian nên vốn bị khách hàng chiếm dụng là rất lớn.

Từ bảng dữ liệu Bảng 4.4 trên đây, tác giả mô tả tốc độ tăng trưởng tài sản của các DNXL qua Biểu đồ 4.3 dưới đây.

Biểu đồ 4.3. Tài sản của các DNXL trên địa bàn TPHCM



Nguồn: Tác giả tính toán

4.2 Kết quả nghiên cứu định tính

4.2.1 Phương pháp chuyên gia

4.2.1.1 Lý do thực hiện:

Phương pháp này được thực hiện nhằm thu thập ý kiến của các chuyên gia trong việc nhận định các tình huống nghiên cứu, một số vấn đề chưa được xác định rõ ràng trước khi đưa vào thực tiễn. Các chuyên gia sẽ có những ý kiến và quan điểm khác nhau, từ đó tác giả có cái nhìn khách quan hơn về chủ đề nghiên cứu của

mình. Với phương pháp này, giúp tác giả nhìn nhận được vấn đề nghiên cứu, khái niệm được nghiên cứu và có thể tạo ra giả thuyết để kiểm định, bởi phương pháp này có độ tin cậy cao nhưng lại mất ít thời gian nhất để có thể thực hiện được. Do đó, phương pháp chuyên gia được tác giả sử dụng nhằm có cái nhìn sơ lược những quan điểm ban đầu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc nhận thức áp dụng tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DN trong ngành xây dựng-lắp đặt ở địa bàn TPHCM hiện nay.

4.2.1.2 Mục tiêu:

Phương pháp này giúp tác giả tìm hiểu được sâu hơn, kiểm tra sàng lọc mô hình nghiên cứu, xác định được các nhân tố, củng cố thông tin sơ cấp và dữ liệu thứ cấp nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán ở các DNXL tại TPHCM.

4.2.1.3 Đối tượng tham gia phỏng vấn:

Gồm 16 chuyên gia tham gia phỏng vấn sâu, được chia thành 06 nhóm đối tượng chính. *Nhóm 1* là các chuyên gia làm việc trong cơ quan ban hành chính sách kế toán của quốc gia; *Nhóm 2* là các giảng viên-nhà nghiên cứu có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy trong trường đại học; *Nhóm 3* là các kế toán trưởng/giám đốc tài chính; *Nhóm 4* là các chủ DN/nhà quản lý cấp cao trong DN; *Nhóm 5* là các cán bộ quản lý thuế; và *Nhóm 6* là các kiểm toán viên có nhiều năm kinh nghiệm làm kiểm toán. Các chuyên gia trong 6 nhóm này đều có kiến thức am hiểu chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, kế toán ngành xây dựng-lắp đặt. Phần này đã được tác giả trình bày chi tiết tại mục 3.2.1 Phương pháp nghiên cứu định tính và Phụ lục 03_Danh sách chuyên gia tham gia phỏng vấn.

4.2.1.4 Câu hỏi và nội dung phỏng vấn:

Dựa vào mục tiêu nghiên cứu đã trình bày trên đây, tác giả tiến hành thiết kế dàn bài phỏng vấn sâu với các chuyên gia bao gồm các câu hỏi mở liên quan đến nội dung của mô hình nghiên cứu, các thang đo của biến độc lập, biến trung gian, biến kiểm soát và biến phụ thuộc. Nội dung chi tiết dàn bài phỏng vấn được trình bày ở Phụ lục số 04. Bảng hỏi đối với các chuyên gia được chia làm 02 phần:

- + Phần 1 - Phần mở đầu: Giới thiệu mục đích và ý nghĩa của cuộc phỏng vấn
- + Phần 2 - Nội dung phỏng vấn: Giải thích các thuật ngữ (GTHL là gì, DNXL là gì) và phần nội dung câu hỏi, phần này được tác giả thiết kế với 11 câu hỏi mở,

các câu hỏi đều được thiết kế có 3 cột để các chuyên gia có thể lựa chọn trả lời là “*Phù hợp*”, “*Chưa phù hợp*” và “*Cần điều chỉnh*”. Thang đo, đo lường theo thang đo Likert 5 mức độ: (1) Rất không đồng ý; (2) Không đồng ý; (3) Không có ý kiến; (4) Đồng ý và (5) Rất đồng ý.

4.2.1.5 Hình thức phỏng vấn:

Để có cơ sở nền tảng đảm bảo độ tin cậy cao trong việc xây dựng mô hình nghiên cứu chính thức. Tác giả thực hiện cuộc phỏng vấn các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán với những câu hỏi tình huống được tác giả xây dựng sẵn. Cuộc phỏng vấn được thực hiện tại nhà riêng hoặc nơi làm việc hoặc nơi thuận tiện nhất của các chuyên gia, mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài tầm 30-40 phút cho các vấn đề đã được chuẩn bị với kỹ thuật thực hiện là thảo luận và trao đổi trực tiếp. Nội dung cuộc phỏng vấn được ghi chép, tổng hợp và phân tích về các ý kiến của chuyên gia. Kết luận được đưa ra dựa trên tổng hợp quan điểm chung của các chuyên gia, kết quả này được so sánh với mô hình đề xuất ban đầu để xác định mô hình nghiên cứu chính thức cho Luận án.

4.2.2 Kết quả nghiên cứu định tính (phỏng vấn chuyên gia)

Kết quả số lượng khảo sát 16 chuyên gia là các nhà ban hành chính sách và chuẩn mực kế toán, các giảng viên-nhà nghiên cứu trong trường đại học, các giám đốc tài chính-kế toán trưởng của doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp-nhà quản lý cấp cao, cán bộ quản lý thuế và các chuyên gia về kiểm toán (*tuy nhiên vì một số điều kiện khách quan nên 16 chuyên gia này không thể thực hiện phỏng vấn trong cùng một thời điểm được*). Quá trình trao đổi phỏng vấn thảo luận trực tiếp kết quả có 16/16 chuyên gia đều đồng tình với 9 nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán. Đối với các quan sát chi tiết của từng thang đo (nhân tố) trong 11 câu hỏi mà tác giả thiết kế sẵn trước đó đối với loại hình DNXL này thì các chuyên gia đều có những nhận định, góc nhìn khá tương đồng nhau và một số ý kiến góp ý như sau:

4.2.2.1 Kết quả thảo luận thang đo “Các quy định pháp lý”:

Dựa trên nguồn các thang đo gốc của Songlan và cộng sự (2014), Ali và cộng sự (2016), Bewley và cộng sự (2018), Vergauwe và Gaeremynck (2019), Phạm Hồng Lĩnh (2018), Bùi Thị Ngọc (2020), Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021),

được tác giả kế thừa và chỉnh sửa gồm 5 quan sát, kí hiệu từ PL1 đến PL5. Cụ thể: với quan sát PL1 là *“Cơ sở để áp dụng GTHL ở Việt Nam là chưa có”* có 12/16 chuyên gia đồng ý, có 4 chuyên gia đề nghị sửa thang đo này thành *“Cơ sở để áp dụng GTHL ở Việt Nam là đã có nhưng chưa đầy đủ và thống nhất”*, tác giả đã chỉnh sửa lại. Quan sát PL5 là *“GTHL phải được xem xét trên cơ sở nguyên tắc hơn là quy định”*, có 15/16 chuyên gia đồng ý, 1 chuyên gia đề nghị chỉnh sửa thành *“GTHL phải được xem xét trên cơ sở nguyên tắc”*, tuy nhiên tác giả bảo lưu quan điểm ban đầu. Các thang đo còn lại PL2, PL3, PL4 có 16/16 chuyên gia đồng ý.

4.2.2.2 Kết quả thảo luận thang đo “Áp lực từ thuế”:

Dựa trên nguồn các thang đo gốc của Francis và cộng sự (2002), Aisbitt (2002), Alley và James (2005), Fekete và cộng sự (2012), Duhaxhiu và Kapllani (2012), Nguyễn Công Phương (2010), Phạm Quốc Thuận (2016), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018), Nguyễn Thu Hiền (2020), được tác giả kế thừa và chỉnh sửa gồm 7 quan sát, kí hiệu từ ALT1 đến ALT7. Cụ thể: với quan sát ALT1 là *“Thuế và kế toán không bao giờ có sự độc lập hoàn toàn mà luôn chi phối lẫn nhau do áp lực của cơ quan thuế”*, có 14/16 chuyên gia đồng ý, 2 chuyên gia đề nghị chỉnh sửa lại thành *“Thuế và kế toán không bao giờ có sự độc lập hoàn toàn mà luôn chi phối có quan hệ với nhau nhưng không hoàn toàn do áp lực của cơ quan thuế”*. Quan sát ALT5 là *“Các doanh nghiệp thường né tránh việc áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán do áp lực từ cơ quan thuế”*, có 14/16 đồng ý, 1 chuyên gia đề nghị chỉnh lại thành *“Các doanh nghiệp thường né tránh việc áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán do áp lực từ cơ quan thuế do không có sự độc lập giữa thuế và kế toán”* và 1 chuyên gia lo ngại trùng với ALT7. Quan sát ALT6 là *“Cơ quan thuế thường gây áp lực đến việc xử lý, chỉnh sửa số liệu và trình bày thông tin kế toán của doanh nghiệp”*, có 15/16 đồng ý, 1 chuyên gia đề nghị sửa thành *“Cơ quan thuế thường yêu cầu xử lý, chỉnh sửa số liệu và trình bày thông tin kế toán của doanh nghiệp khi thực hiện thanh kiểm tra thuế”*. Quan sát ALT7 *“Tur tưởng người lập BCTC chủ yếu nhằm phục vụ cơ quan thuế”* có 13/16 đồng ý, 2 chuyên gia đề nghị chỉnh sửa thành *“Tur tưởng người lập BCTC cần thực hiện trên nguyên tắc đúng, chính xác và kịp thời nhằm hỗ trợ cho cơ quan thuế quản lý tốt hơn”* và 1 chuyên gia lo ngại

trùng với ALT5. Các quan sát còn lại ALT2 đến ALT4 có 16/16 chuyên gia đồng ý. Tác giả đã chỉnh sửa lại quan sát theo góp ý của chuyên gia.

4.2.2.3 Kết quả thảo luận thang đo “Tính hữu ích”:

Dựa trên nguồn các thang đo gốc của Ting và Soo (2005), Laux và Leuz (2009), Kazmouz và Wearing (2010), Navarro và cộng sự (2010), Palea (2014), Ijeoma (2014), Nguyễn Thế Lộc (2010), Lê Vũ Ngọc Thanh (2017), được tác giả kế thừa và chỉnh sửa gồm 5 quan sát, kí hiệu từ HI1 đến HI5. Kết quả 16/16 chuyên gia đồng ý với các quan sát đã có.

4.2.2.4 Kết quả thảo luận thang đo “Tính đáng tin cậy”:

Dựa trên nguồn các thang đo gốc của Ting and Soo (2005), Navarro và cộng sự (2010), Kazmouz and Wearing (2010), Bewley và cộng sự (2018), Ghosh và Petrova (2020), Sangchan và cộng sự (2020), Nguyễn Thế Lộc (2010), Lê Vũ Ngọc Thanh (2017), Nguyễn Thị Vân (2018), được tác giả kế thừa và chỉnh sửa gồm 5 quan sát, kí hiệu từ TC1 đến TC5. Kết quả 16/16 chuyên gia đồng ý với các quan sát đã có.

4.2.2.5 Kết quả thảo luận thang đo “Quan hệ Chi phí–Lợi ích”:

Dựa trên nguồn các thang đo gốc của Laux và Leuz (2009), Yichao (2010), Christensen và Nikolaev (2013), Ahmad và Aladwan (2015), Bewley và cộng sự (2018), Chen và cộng sự (2019), Phan Thi Hồng Đức và cộng sự (2014), Đặng Ngọc Hùng (2016), Nguyễn Ngọc Lan (2017), Bùi Thị Ngọc (2020), Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021), được tác giả kế thừa và chỉnh sửa gồm 12 quan sát, kí hiệu từ CL1 đến CL12. Kết quả 16/16 chuyên gia đồng ý với các quan sát đã có.

4.2.2.6 Kết quả thảo luận thang đo “Kiểm toán độc lập”:

Dựa trên nguồn các thang đo gốc của IFAC (2007), Samara và Aggeliki (2013), Odiá (2016), Hồ Xuân Thủy (2016), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018), Phan Thanh Hải và cộng sự (2020), Nguyễn Duy Tuấn (2021), được tác giả kế thừa và chỉnh sửa gồm 5 quan sát, kí hiệu từ KT1 đến KT5. Kết quả 16/16 chuyên gia đồng ý với các quan sát đã có.

4.2.2.7 Kết quả thảo luận thang đo “Quy mô doanh nghiệp”:

Dựa trên nguồn các thang đo gốc của Fargher (2001), Marta và cộng sự (2008), Jung và cộng sự (2013), Lê Vũ Ngọc Thanh (2017), Bùi Thị Ngọc (2020),

Nguyễn Duy Tuấn (2021), được tác giả kế thừa và chỉnh sửa gồm 5 quan sát, kí hiệu từ QM1 đến QM5. Cụ thể: quan sát QM1 là “*Doanh nghiệp lớn sẽ lựa chọn áp dụng GTHL vì có thể gánh chịu được khoản chi phí đo lường*”, có 14/16 chuyên gia đồng ý, 2 chuyên gia đề nghị chỉnh sửa lại thành “*Doanh nghiệp lớn sẽ lựa chọn áp dụng GTHL vì có thể gánh chịu được khoản chi phí đo lường và giá trị doanh nghiệp sẽ tăng lên*”. Quan sát QM2 là “*Doanh nghiệp sẽ lựa chọn áp dụng GTHL khi số lượng nhân viên đủ lớn*”, có 15/16 chuyên gia đồng ý, 1 chuyên gia đề nghị chỉnh sửa lại thành “*Doanh nghiệp sẽ lựa chọn áp dụng GTHL khi số lượng nhân viên đủ điều kiện*”. Quan sát QM5 là “*Doanh nghiệp càng lớn thì việc áp dụng GTHL là điều cần thiết*”, có 13/16 chuyên gia đồng ý, 3 chuyên gia đề nghị chỉnh sửa thành “*Doanh nghiệp thì nên áp dụng GTHL là điều cần thiết*”. Các quan sát còn lại QM3, QM4 có 16/16 chuyên gia đồng ý. Tác giả đã chỉnh sửa lại quan sát theo góp ý của chuyên gia.

4.2.2.8 Kết quả thảo luận thang đo “Trình độ nhân viên kế toán”:

Dựa trên nguồn các thang đo gốc của Kumarasiri và Fisher (2011), Choi và Meek (2011), Shima và cộng sự (2012), Ijeoma (2014), Bewley cộng sự (2018), Sangchan và cộng sự (2020), Phạm Quốc Thuận (2016), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018), Bùi Thị Ngọc (2020), Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021), được tác giả kế thừa và chỉnh sửa gồm 6 quan sát, kí hiệu từ TD1 đến TD6. Kết quả 16/16 chuyên gia đồng ý với các quan sát đã có.

4.2.2.9 Kết quả thảo luận thang đo “Nhận thức nhà quản lý”:

Dựa trên nguồn các thang đo gốc của Page (1984), Douppnik và Salter (1995), Collis và Jarvis (2000), Phan Thị Hồng Đức và cộng sự (2014), Nguyễn Ngọc Lan (2017), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018), Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021), được tác giả kế thừa và chỉnh sửa gồm 5 quan sát, kí hiệu từ QL1 đến QL5. Kết quả 16/16 chuyên gia đồng ý với các quan sát đã có.

4.2.2.10 Kết quả thảo luận thang đo biến “Khả năng áp dụng GTHL trong kế toán đối với DNXL”:

Dựa trên nguồn các thang đo gốc của Navarro và cộng sự (2010), Siam và Abdullatif (2011), Wallace và cộng sự (2012), Cooke (2012), Nguyễn Ngọc Lan (2017), Nguyễn Duy Tuấn (2021), được tác giả kế thừa và chỉnh sửa gồm 7 quan

sát, kí hiệu từ AD1 đến AD7. Kết quả với quan sát AD2 “*Áp lực từ thuế sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp*”, có 14/16 chuyên gia đồng ý, 2 chuyên gia đề nghị chỉnh sửa, tuy nhiên tác giả bảo lưu quan điểm giữ nguyên quan sát này, bởi trong tình hình hội nhập kinh tế hiện nay thì thuế là một thành tố gây ra áp lực cho các DN nói chung và các DNXL nói riêng khi áp dụng GTHL vào công tác kế toán và hướng tới sự hòa hợp giữa thuế và kế toán. Các quan sát còn lại AD1 và AD3 đến AD7 đều nhận được 16/16 chuyên gia đồng ý.

Kết quả phỏng vấn cùng việc chỉnh sửa các quan sát góp ý của các chuyên gia được trình bày tổng hợp tại Phụ lục số 05.

4.3 Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ

4.3.1 Kích thước mẫu

Từ kết quả nghiên cứu định tính trình bày tại Mục 4.2 nêu trên đây, tác giả giữ nguyên thang đo đã xây dựng trước đó để làm câu hỏi khảo sát thử nghiệm, để đảm bảo cho độ tin cậy của thang đo đạt kết quả tốt, tác giả Luận án tiến hành khảo sát thử với số lượng là 350 phiếu khảo sát (100 DN), kỳ vọng sẽ thu lại được là 350 phiếu khảo sát. Quy mô những DNXL tác giả khảo sát sơ bộ có nhân sự tối thiểu từ 100 nhân sự trở lên và Vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng trở lên. Đối tượng khảo sát sơ bộ là các Chủ doanh nghiệp và/hoặc Quản lý cấp cao trong DNXL; Kế toán trưởng và/hoặc Giám đốc tài chính trong DNXL; Kiểm toán viên hành nghề. Bởi, họ là những người am hiểu sâu rộng và tham gia trực tiếp vào thực tế quá trình quản lý vận hành cũng như thực thi chính sách trong nội bộ DN.

4.3.2 Phương pháp phân tích

Tác giả sử dụng phương pháp đánh giá các thang đo sơ bộ trong Luận án này là hệ số độ tin cậy Cronbach’s Alpha, hệ số này sẽ cho biết độ tin cậy hay mối liên hệ giữa các thang đo của các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng tác động đến khả năng GTHL trong kế toán tại các DNXL trên địa bàn TPHCM. Bước này thực hiện nhằm kiểm định lại độ tin cậy (Cronbach’s Alpha) của thang đo lại một lần nữa trước khi đưa vào khảo sát chính thức số lượng lớn DN. Các đơn vị mẫu được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện, phi xác suất.

4.3.3 Kết quả đánh giá thang đo sơ bộ

Kết quả khảo sát sơ bộ với 350 phiếu, thu được 309 phiếu phản hồi lại, tương

đương tỷ lệ 88.3%, trong đó có 09 phiếu không hợp lệ gồm: 2 phiếu bỏ trống, 6 phiếu chưa hoàn thành và 1 phiếu đánh vào lựa chọn nhiều phương án khác nhau. Do đó, số phiếu khảo sát hợp lệ còn lại là 300 phiếu, tương đương 85.7%, số liệu thu thập được đáng tin cậy và được tổng hợp trong Bảng 4.5 dưới đây.

Bảng 4.5. Kết quả thu thập và sàng lọc bảng câu hỏi

TT	Đối tượng khảo sát	Số lượng bảng câu hỏi phát ra	Số lượng bảng câu hỏi thu về		Số lượng bảng câu hỏi thu về hợp lệ		
			Số lượng	Tỷ lệ % so với bảng câu hỏi phát ra	Số lượng	Tỷ lệ % so với bảng hỏi phát ra	Tỷ lệ % so với bảng hỏi thu về
1	Chủ doanh nghiệp	30	22	73.33%	21	70%	95.45%
2	Quản lý cấp cao doanh nghiệp	50	46	92%	44	88%	95.65%
3	Giám đốc tài chính	60	38	63.33%	38	63.33%	100%
4	Kế toán trưởng	150	147	98%	141	94%	95.9%
5	Kiểm toán viên	60	56	93.33%	56	93.33%	100%
	Tổng cộng	350	309	88.3%	300	85.7%	97.1%

Nguồn: Kết quả thu thập khảo sát và tính toán

Kết quả nghiên cứu sơ bộ độ tin cậy của các thang đo (Phụ lục 7_Độ tin cậy của thang đo sơ bộ) cho thấy rằng, hệ số Cronbach's Alpha biến có giá trị nhỏ nhất là 0.823 (Kiểm toán độc lập) và lớn nhất là 0.975 (Quan hệ Chi phí - Lợi ích) thỏa điều kiện > 0.6 ban đầu, hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất là 0.537 và lớn nhất là 0.907. Ngoài ra, nếu bỏ biến quan sát trong từng thang đo không làm cho hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố tăng lên. Điều này cho thấy các thang đo của từng nhân tố là thang đo lường tốt nên được giữ nguyên. Kết quả sơ bộ được thể hiện dưới Bảng 4.6 sau đây:

Bảng 4.6. Cronbach's Alpha đo lường các biến trong mô hình

Tên biến	Hệ số thang đo Cronbach's Alpha	Điều kiện	Tương quan biến - Tổng hiệu chỉnh
1. Biến phụ thuộc:			
Khả năng áp dụng GTHL	0.868	Cronbach's Alpha > 0.6 Tương quan biến tổng > 0.3	0.55 - 0.736
2. Biến độc lập:			
Cơ sở Pháp lý	0.843	Cronbach's Alpha > 0.6 Tương quan biến tổng > 0.3	0.598 - 0.686
Áp lực từ thuế	0.880		0.559 - 0.726
Tính hữu ích	0.924		0.763 - 0.843
Tính đáng tin cậy	0.843		0.599 - 0.689
Quan hệ Chi phí - Lợi ích	0.975		0.81 - 0.907
Quy mô doanh nghiệp	0.908		0.74 - 0.82
Kiểm toán độc lập	0.823		0.537 - 0.703
Trình độ nhân viên kế toán	0.887		0.606 - 0.776
Nhận thức nhà quản lý, kế toán	0.882		0.667 - 0.765

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

Tóm lại, từ kết quả nghiên cứu phân tích định lượng sơ bộ trên đây, mô hình nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và câu hỏi khảo sát nghiên cứu được giữ nguyên để thực hiện bước nghiên cứu định lượng chính thức tiếp theo (Phụ lục 6_Khảo sát DN chính thức).

4.4 Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức

4.4.1 Thống kê mô tả kết quả khảo sát

Kết quả cuộc khảo sát chính thức với số phiếu phát ra là 1050 phiếu khảo sát (350 DN), thu được 897 phiếu phản hồi lại, tương đương tỷ lệ 85.4%. Tuy nhiên, trong đó có 89 phiếu không hợp lệ gồm: 23 phiếu bỏ trống, 54 phiếu chưa hoàn thành và 12 phiếu đánh vào lựa chọn nhiều phương án khác nhau. Do đó số phiếu khảo sát hợp lệ còn lại là 808 phiếu, tương đương 90% số phiếu thu về. Số liệu thu thập được đáng tin cậy và được tổng hợp trong bảng 4.7 dưới đây.

Bảng 4.7. Kết quả thu thập và sàng lọc bảng câu hỏi

TT	Đối tượng khảo sát	Số lượng bảng câu hỏi phát ra	Số lượng bảng câu hỏi thu về		Số lượng bảng câu hỏi thu về hợp lệ		
			Số lượng	Tỷ lệ % so với bảng câu hỏi phát ra	Số lượng	Tỷ lệ % so với bảng câu hỏi phát ra	Tỷ lệ % so với bảng câu hỏi thu về
1	Chủ doanh nghiệp	120	97	80.8%	69	57.5%	71.1%
2	Quản lý cấp cao doanh nghiệp	150	132	88%	101	67.3%	76.5%
3	Giám đốc tài chính	200	176	88%	159	79.5%	90.3%
4	Kế toán trưởng	380	338	88.9%	328	86.3%	97%
5	Kiểm toán viên	200	154	77%	151	75.5%	98%
	Tổng cộng	1050	897	85.4%	808	76.9%	90%

Nguồn: Kết quả thu thập khảo sát và tính toán

4.4.2 Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo biến kiểm soát

Về nhân sự: Từ dữ liệu thu nhận về được cho thấy, DN có số lượng nhân sự đến khoảng 100 người là 165 quan sát, tương đương với tỷ lệ 20.4%, DN có từ 100 đến 150 nhân sự là 287 quan sát, tương đương với tỷ lệ là 35.5% và DN có số nhân sự trên 150 người là 356 quan sát, tương đương với tỷ lệ là 44.1% so với tổng số DN được khảo sát. Điều này phản ánh thực tế khách quan khi tác giả khảo sát trên địa bàn TPHCM, DN có số lượng nhân sự trên 150 vẫn là nhóm chiếm ưu thế.

Về quy mô vốn: Trong tổng số 808 phiếu khảo sát thu về cho kết quả hợp lệ, có thể thấy DN có qui mô vốn khá đa dạng. DN vốn qui mô từ 50-100 tỷ đồng là 181 quan sát, tương đương tỷ lệ 22.4%, DN có vốn từ 100-150 tỷ đồng có 59 quan sát, tương đương tỷ lệ 7.3%, DN qui mô vốn từ 150-200 tỷ đồng là 198 quan sát, tương đương tỷ lệ 24.5% và DN có qui mô vốn trên 200 tỷ đồng là 370 quan sát, tương đương tỷ lệ 45.8% trong tổng số phiếu khảo sát thu về hợp lệ.

Về kinh nghiệm làm việc: Kết quả khảo sát cho thấy, số người có kinh nghiệm

từ 5-10 năm trả lời phiếu khảo sát là cao nhất trong số phiếu thu về hợp lệ. Cụ thể, người có kinh nghiệm từ 5 năm trở xuống là 181 quan sát, chiếm 22.4%, người có kinh nghiệm từ 5-10 năm là 429 quan sát, tương đương tỷ lệ 53.1% và người có kinh nghiệm trên 10 năm là 198 quan sát, tương đương tỷ lệ 24.5%. Điều này chứng tỏ số liệu thu thập được rất đáng tin cậy, bởi đa số người trả lời phiếu khảo sát là người có kinh nghiệm nhiều năm làm việc và họ hiểu rất rõ những rào cản ở doanh nghiệp ra sao khi thực hiện áp dụng kế toán theo GTHL.

Về trình độ học vấn người được khảo sát: Thực hiện khảo sát biên này, tác giả thu thập được số liệu về trình độ người trả lời phiếu khảo sát như sau: số người tham gia trả lời phiếu có trình độ đại học là 407 quan sát, chiếm tỷ lệ 50.4%, số người có trình độ sau đại học là 98 quan sát, chiếm tỷ lệ 12.1% và số người có trình độ khác tham gia trả lời phiếu là 303 quan sát, chiếm tỷ lệ 37.5%. Từ kết quả này cho thấy, trình độ học vấn của mẫu tương đối cao, điều này là do mẫu được chọn khảo sát tại TPHCM, nơi đầu tàu kinh tế lớn của cả nước, tập trung nhiều giới trí thức trình độ cao. Đây cũng là một hạn chế của nghiên cứu cần khắc phục cho các nghiên cứu tiếp theo, khi mẫu chưa được đưa ra khảo sát với quy mô diện rộng khắp các tỉnh thành lân cận.

Về tình trạng doanh nghiệp: Trong tổng số 808 phiếu khảo sát thu về hợp lệ đưa vào phân tích, thì có 790 phiếu thuộc về DN chưa niêm yết, chiếm tỷ lệ 97.8%, trong khi đó chỉ có 18 DN niêm yết trả lời phiếu khảo sát, chiếm tỷ lệ 2.2%, con số khá khiêm tốn so với quy mô khảo sát.

Đặc điểm của mẫu nghiên cứu theo biến kiểm soát được trình bày trong Bảng 4.8 dưới đây và Phụ lục 8_ Thống kê theo biến kiểm soát.

Bảng 4.8. Tổng hợp thống kê theo biến kiểm soát

TT	Tên biến	Tần suất	Tỷ lệ	Tỷ lệ tích lũy
I	Nhân sự			
1	100 người	165	20.4%	20.4%
2	Từ 100-150 người	287	35.5%	55.9%
3	Trên 150 người	356	44.1%	100%
Tổng cộng		808	100%	
II	Quy mô vốn (tỷ đồng)			

1	Từ 50-100	181	22.4%	22.4%
2	Từ 100-150	59	7.3%	29.7%
3	Từ 150-200	198	24.5%	54.2%
4	Trên 200	370	45.8%	100%
Tổng cộng		808	100%	
III	Kinh nghiệm			
1	<= 5 năm	181	22.4%	22.4%
2	Từ 5 đến 10 năm	429	53.1%	75.5%
3	Trên 10 năm	198	24.5%	100%
Tổng cộng		808	100%	
IV	Trình độ			
1	Đại học	407	50.4%	50.4%
2	Sau đại học	98	12.1%	62.5%
3	Khác	303	37.5%	100%
Tổng cộng		808	100%	
V	Tình trạng doanh nghiệp			
1	Chưa niêm yết	790	97.8%	97.8%
2	Đã niêm yết	18	2.2%	100%
Tổng cộng		808	100%	

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

4.4.3 Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo biến quan sát

Kết quả phân tích từ SPSS thông qua việc thống kê mô tả cho thấy tất cả các yếu tố đều có giá trị trung bình nằm trong khoảng từ 2.85 đến 4.52, điều này cho thấy các nhân tố khảo sát đều có giá trị ảnh hưởng rất lớn đối với các DNXL khi mà khả năng áp dụng GTHL trong kế toán vào thực tiễn. Kết quả phân tích giá trị thấp nhất, cao nhất và trung bình của các biến quan sát này được thể hiện chi tiết qua Bảng 4.9 dưới đây và Phụ lục 9_ Thống kê theo biến quan sát.

Bảng 4.9. Tổng hợp thống kê theo các biến quan sát

Ký hiệu biến	Tên biến	Số lượng	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
PL	Cơ sở pháp lý	808	1	5	2.85	0.74
TX	Áp lực từ thuế	808	1	5	3.66	0.92
HI	Tính hữu ích	808	1	5	3.42	0.83
TC	Tính đáng tin cậy	808	1	5	3.33	0.94
CL	Quan hệ Chi phí - Lợi ích	808	1	5	3.66	0.92
QM	Quy mô doanh nghiệp	808	1	5	3.50	0.74
KT	Kiểm toán độc lập	808	1	5	3.11	0.76
TD	Trình độ nhân viên kế toán	808	1	5	3.39	0.72
QL	Nhận thức nhà quản lý, kế toán	808	2	5	4.52	0.64
AD	Khả năng áp dụng giá trị hợp lý	808	2	5	3.68	0.64

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

4.4.4 Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha

Ở bước này các yếu tố đo lường bao gồm cả biến phụ thuộc, trung gian và độc lập được đánh giá bằng hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha theo phương pháp phân tích đã được tác giả Luận án trình bày ở mục "3.4.1 - Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha". Trong nghiên cứu chính thức này, số mẫu quan sát là 808 phiếu được thu thập và làm sạch số liệu để đưa vào phần mềm SPSS 20 là đủ lớn. Vì vậy để đảm bảo độ tin cậy của thang đo cho phân tích tiếp theo, tác giả giữ lại những biến thỏa mãn đồng thời các điều kiện gồm: Hệ số tương quan biến tổng ≥ 0.3 ; Hệ số Cronbach's Alpha ≥ 0.6 và Hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted $<$ Hệ số Cronbach's Alpha.

Kết quả phân tích cho thấy, các hệ số đều thỏa mãn điều kiện nêu trên, cụ thể: Hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều ≥ 0.3 ; Hệ số Cronbach's Alpha của các biến quan sát ≥ 0.6 và Hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted $<$ Hệ số Cronbach's Alpha của các biến quan sát. Điều này cho thấy rằng, thang đo của các nhân tố là những thang đo tốt, đảm bảo độ tin cậy và các biến quan sát có tương quan chặt chẽ với nhau trong đo lường. Như vậy, các thang đo hoàn chỉnh

đều đảm bảo độ tin cậy, vì vậy các thang đo này chính thức được sử dụng để hình thành nên giá trị của các nhân tố trong phân tích EFA tiếp theo. Chi tiết kết quả phân tích Cronbach's Alpha được thể hiện dưới Bảng 4.10 dưới đây (Phụ lục 10_Độ tin cậy thang đo chính thức):

Bảng 4.10. Đánh giá độ tin cậy của các thang đo chính thức

Thang đo	Trung bình của thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - Tổng hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha nếu loại biến
<i>Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Khả năng áp dụng giá trị hợp lý: 0.882</i>				
AD1	22.05	8.669	.698	.861
AD2	22.08	8.901	.642	.868
AD3	22.06	8.775	.656	.867
AD4	22.06	8.689	.675	.864
AD5	22.08	8.694	.689	.863
AD6	22.05	8.703	.675	.864
AD7	22.07	8.823	.646	.868
<i>Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Cơ sở Pháp lý: 0.884</i>				
PL1	11.43	6.210	.718	.859
PL2	11.37	6.072	.719	.859
PL3	11.38	6.094	.754	.851
PL4	11.42	6.160	.701	.863
PL5	11.45	6.206	.709	.862
<i>Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Áp lực từ thuế: 0.932</i>				
TX1	25.65	28.520	.791	.922
TX2	25.64	28.511	.764	.924
TX3	25.64	28.598	.756	.924
TX4	25.68	28.571	.732	.926
TX5	25.64	28.537	.771	.923
TX6	25.61	28.623	.757	.924
TX7	25.62	28.680	.757	.924
TX8	25.61	28.362	.794	.921

Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Tính hữu ích: 0.901				
HI1	13.87	7.723	.781	.873
HI2	13.84	7.897	.786	.872
HI3	13.56	8.281	.783	.873
HI4	13.65	8.417	.690	.892
HI5	13.57	8.488	.733	.883
Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Tính đáng tin cậy: 0.911				
TC1	13.34	10.558	.769	.893
TC2	13.43	11.026	.727	.901
TC3	13.25	10.495	.803	.886
TC4	13.27	10.582	.792	.888
TC5	13.28	10.927	.785	.890
Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Quan hệ chi phí - lợi ích: 0.939				
CL1	40.25	60.371	.745	.933
CL2	40.24	60.744	.746	.933
CL3	40.29	61.430	.696	.934
CL4	40.23	61.940	.679	.935
CL5	40.25	60.686	.755	.932
CL6	40.27	61.449	.708	.934
CL7	40.25	60.550	.780	.931
CL8	40.28	60.828	.764	.932
CL9	40.26	60.992	.753	.932
CL10	40.26	62.327	.643	.936
CL11	40.28	61.344	.718	.934
CL12	40.26	61.582	.694	.934
Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Quy mô doanh nghiệp: 0.871				
QM1	14.01	5.994	.699	.843
QM2	14.02	6.030	.649	.856
QM3	13.99	5.896	.721	.838
QM4	14.00	5.798	.752	.830
QM5	14.03	6.038	.664	.852

Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Kiểm toán độc lập: 0.860				
KT1	12.32	6.285	.631	.842
KT2	12.44	6.264	.673	.831
KT3	12.30	6.118	.699	.824
KT4	12.58	6.028	.681	.829
KT5	12.55	6.089	.698	.825
Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Trình độ nhân viên kế toán: 0.863				
TD1	16.98	7.835	.721	.828
TD2	16.97	8.069	.579	.854
TD3	16.91	8.001	.635	.843
TD4	16.98	7.970	.667	.838
TD5	17.00	7.872	.695	.833
TD6	17.00	8.028	.645	.842
Hệ số thang đo Cronbach's Alpha - Nhận thức nhà quản lý, kế toán: 0.902				
QL1	18.10	4.840	.737	.884
QL2	18.11	4.803	.734	.885
QL3	18.05	4.836	.742	.883
QL4	18.07	4.687	.793	.872
QL5	18.11	4.783	.768	.877

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

4.4.5 Kiểm định mối quan hệ giữa các biến kiểm soát định tính độc lập với biến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán

4.4.5.1 Kiểm định T-test:

- Kiểm định mối quan hệ với biến kiểm soát tình trạng doanh nghiệp:

Biến kiểm soát định tính “Tình trạng doanh nghiệp” nhận 2 giá trị (1) chưa niêm yết và (2) đã niêm yết, biến định lượng là “Khả năng áp dụng GTHL trong kế toán”. Vì vậy sử dụng phép kiểm định T-test là phù hợp (Hoàng Trọng và Mộng Ngọc, 2008). Giả thuyết H_0 , không có sự khác biệt có ý nghĩa về “Khả năng áp dụng GTHL trong kế toán” với biến kiểm soát giữa nhóm các DN đã niêm yết và chưa niêm yết. Ngược lại, Giả thuyết H_1 thì có sự khác biệt giữa hai biến này. Giá trị của biến định lượng “Khả năng áp dụng GTHL trong kế toán” được tính bằng

trung bình của các thang đo. Khi đưa dữ liệu vào phân tích, kết quả cho thấy tại Bảng 4.11 và 4.12 dưới đây:

Bảng 4.11. Kết quả phân tích của biến tình trạng doanh nghiệp

Khả năng áp dụng GTHL (AD)	Tình trạng DN	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
	Chưa niêm yết	790	3.2595	.59551	.02119
	Đã niêm yết	18	3.2778	.46089	.10863

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

Bảng 4.12. Kết quả kiểm định T-test biến tình trạng doanh nghiệp

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Khả năng áp dụng GTHL (AD)	Equal variances assumed	1.005	0.316	-0.129	806	0.897	-0.01828	0.14135	-0.29574	0.25918
	Equal variances not assumed			-0.165	18.317	0.871	-0.01828	0.11068	-0.25052	0.21396

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

Từ bảng 4.11 cho thấy, giá trị trung bình của hai loại hình DN này là xấp xỉ như nhau, giá trị Sig tại bảng 4.12 cho thấy Sig (Levene) > 5%, tại dòng kết quả “phương sai của hai nhóm mẫu đồng nhất - Equal variances assumed” giá trị Sig vẫn > 5%, như vậy giả thuyết H_0 được chấp nhận. Tức là không có sự khác biệt giữa hai nhóm mẫu (loại hình DN này, bởi các DN đều cho rằng việc khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL hiện nay là điều rất cần thiết ở cả những DN đã niêm yết và chưa niêm yết).

4.4.5.2 Kiểm định Anova:

- Kiểm định mối quan hệ với biến kiểm soát số lượng nhân sự:

Biến kiểm soát định tính “Số lượng nhân sự” nhận 3 giá trị (1,2,3), vì vậy sử dụng phép kiểm định Anova một chiều là phù hợp (Hoàng Trọng và Mộng Ngọc,

2008). Giả thuyết H_0 , không có sự khác biệt có ý nghĩa về “Khả năng áp dụng GTHL trong kế toán” với biến kiểm soát số lượng nhân sự. Ngược lại, Giả thuyết H_1 thì có sự khác biệt giữa hai biến này. Khi đưa dữ liệu vào phân tích, kết quả cho thấy tại Bảng 4.13, 4.14 và 4.15 dưới đây:

Bảng 4.13. Kiểm định đồng nhất phương sai với biến số lượng nhân sự

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
6.504	2	805	.002

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

Kết quả Sig. (Levene Statistic) < 5%, tức là phương sai của các nhóm không đồng nhất. Khi đó sử dụng kết quả kiểm định tại bảng Robust Tests. Quan sát giá trị Sig. tại đây cho thấy Sig > 5%, chấp nhận giả thuyết H_0 , có nghĩa là không có sự khác biệt giữa ba nhóm mẫu này, bởi các DN đều cho rằng việc khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL hiện nay là điều rất cần thiết.

Bảng 4.14. Kết quả kiểm định Robust Tests với biến số lượng nhân sự

	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	.401	2	408.579	.670

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

Bảng 4.15. Kết quả phân tích biến số lượng nhân sự

Số lượng nhân sự	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
< 100 người	165	3.2970	.65541	.05102	3.1962	3.3977	2.00	5.00
100-150 người	287	3.2578	.61143	.03609	3.1868	3.3289	2.00	5.00
> 150 người	356	3.2444	.54576	.02893	3.1875	3.3013	2.00	5.00
Total	808	3.2599	.59262	.02085	3.2190	3.3008	2.00	5.00

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

- Kiểm định mối quan hệ với biến kiểm soát quy mô vốn:

Biến kiểm soát định tính “Quy mô vốn” nhận 4 giá trị (1,2,3,4), vì vậy sử dụng phép kiểm định Anova một chiều là phù hợp (Hoàng Trọng và Chu Ng.M.Ngọc, 2008). Giả thuyết H_0 , không có sự khác biệt có ý nghĩa về “Khả năng áp dụng

GTHL trong kế toán” với biên kiểm soát quy mô vốn. Ngược lại, Giả thuyết H_1 thì có sự khác biệt giữa hai biến này. Khi đưa dữ liệu vào phân tích, kết quả cho thấy tại Bảng 4.16, 4.17 và 4.18 dưới đây:

Bảng 4.16. Kiểm định đồng nhất phương sai quy với biến quy mô vốn

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
.862	3	804	.460

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

Kết quả Sig. (Levene Statistic) > 5%, tức là phương sai của các nhóm đồng nhất. Khi đó sử dụng kết quả kiểm định tại bảng Anova. Quan sát giá trị Sig. tại bảng Anova cho thấy Sig > 5%, chấp nhận giả thuyết H_0 , có nghĩa là không có sự khác biệt giữa các nhóm mẫu này. Như vậy, quy mô vốn DN không tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL bởi các DN đều cho rằng việc áp dụng GTHL là rất cần thiết hiện nay.

Bảng 4.17. Kết quả kiểm định Anova đối với biến quy mô vốn

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	1.039	3	.346	.986	.399
Within Groups	282.382	804	.351		
Total	283.421	807			

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

Bảng 4.18. Kết quả phân tích biến quy mô vốn doanh nghiệp

Quy mô vốn	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
50-100 tỷ	181	3.2320	.56889	.04229	3.1486	3.3155	2.00	5.00
100-150 tỷ	59	3.3559	.60920	.07931	3.1972	3.5147	2.00	5.00
150-200 tỷ	198	3.2929	.59187	.04206	3.2100	3.3759	2.00	5.00
> 200 tỷ	370	3.2405	.60170	.03128	3.1790	3.3021	2.00	5.00
Total	808	3.2599	.59262	.02085	3.2190	3.3008	2.00	5.00

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

- Kiểm định mối quan hệ với biến kiểm soát kinh nghiệm làm việc:

Biến kiểm soát định tính “kinh nghiệm làm việc” nhận 3 giá trị (1,2,3), vì vậy sử dụng phép kiểm định Anova một chiều là phù hợp (Hoàng Trọng và Mộng Ngọc,

2008). Giả thuyết H_0 , không có sự khác biệt có ý nghĩa về “*Khả năng áp dụng GTHL trong kế toán*” với biến kiểm soát kinh nghiệm làm việc. Ngược lại, Giả thuyết H_1 thì có sự khác biệt giữa hai biến này. Khi đưa dữ liệu vào phân tích, kết quả cho thấy tại Bảng 4.19, 4.20 và 4.21 dưới đây:

Bảng 4.19. Kiểm định đồng nhất phương sai với biến kinh nghiệm làm việc

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
.769	2	805	.464

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

Kết quả Sig. (Levene Statistic) > 5%, tức là phương sai của các nhóm đồng nhất. Khi đó sử dụng kết quả kiểm định tại bảng Anova. Quan sát giá trị Sig. tại bảng Anova cho thấy Sig > 5%, chấp nhận giả thuyết H_0 , có nghĩa là không có sự khác biệt giữa các nhóm mẫu này. Như vậy, *kinh nghiệm làm việc* không tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL bởi các DN đều cho rằng việc áp dụng GTHL là rất cần thiết hiện nay.

Bảng 4.20. Kết quả kiểm định Anova với biến kinh nghiệm làm việc

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	.362	2	.181	.514	.598
Within Groups	283.059	805	.352		
Total	283.421	807			

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

Bảng 4.21. Kết quả phân tích biến kinh nghiệm làm việc

Kinh nghiệm làm việc	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
<= 5 nam	181	3.2320	.56889	.04229	3.1486	3.3155	2.00	5.00
5-10 nam	429	3.2564	.60333	.02913	3.1992	3.3137	2.00	5.00
> 10 nam	198	3.2929	.59187	.04206	3.2100	3.3759	2.00	5.00
Total	808	3.2599	.59262	.02085	3.2190	3.3008	2.00	5.00

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

- *Kiểm định mối quan hệ với biến kiểm soát trình độ:*

Biến kiểm soát định tính “*trình độ*” nhận 3 giá trị (1,2,3), vì vậy sử dụng phép kiểm định Anova một chiều là phù hợp (Hoàng Trọng và Chu Ng.M.Ngọc, 2008).

Giả thuyết H_0 , không có sự khác biệt có ý nghĩa về “*Khả năng áp dụng GTHL trong kế toán*” với biến kiểm soát trình độ. Ngược lại, Giả thuyết H_1 thì có sự khác biệt giữa hai biến này. Khi đưa dữ liệu vào phân tích, kết quả cho thấy tại Bảng 4.22, 4.23 và 4.24 dưới đây:

Bảng 4.22. Kiểm định đồng nhất phương sai với biến trình độ

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
1.516	2	805	.220

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

Kết quả Sig. (Levene Statistic) > 5%, tức là phương sai của các nhóm đồng nhất. Khi đó sử dụng kết quả kiểm định tại bảng Anova. Quan sát giá trị Sig. tại bảng Anova cho thấy Sig > 5%, chấp nhận giả thuyết H_0 , có nghĩa là không có sự khác biệt giữa các nhóm mẫu này. Như vậy, biến trình độ không tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL bởi các DN đều cho rằng việc áp dụng GTHL là rất cần thiết hiện nay.

Bảng 4.23. Kết quả kiểm định Anova với biến trình độ

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	.672	2	.336	.957	.385
Within Groups	282.749	805	.351		
Total	283.421	807			

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

Bảng 4.24. Kết quả phân tích biến trình độ

Trình độ	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Đại học	407	3.2531	.60972	.03022	3.1937	3.3125	2.00	5.00
Trên đại học	98	3.3367	.60826	.06144	3.2148	3.4587	2.00	5.00
Khác	303	3.2442	.56360	.03238	3.1805	3.3079	2.00	5.00
Total	808	3.2599	.59262	.02085	3.2190	3.3008	2.00	5.00

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát - phân tích từ SPSS

Chi tiết kết quả kiểm định T-test và Anova được đính kèm theo Phụ lục 11_Kiểm định T-test và Anova.

4.4.6 Phân tích nhân tố khám phá EFA

4.4.6.1 Kiểm định KMO và Bartlett's:

Từ kết quả phân tích đánh giá độ tin cậy của thang đo nêu trên đây, tác giả kiểm định tiếp giá trị của thang đo. Hai giá trị của thang đo là giá trị hội tụ và giá trị

phân biệt, tác giả phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá hai giá trị này. Theo Nguyễn Đình Thọ (2013) cho rằng, kiểm định giá trị phân biệt thì số liệu nhân tố được xác định ở nhân tố Eigenvalue tối thiểu bằng 1, về kiểm định giá trị hội tụ, cần xem xét trọng số nhân tố, điều kiện đạt được giá trị hội tụ cao là ≥ 0.5 (tức 50%) mới cho thấy mô hình là phù hợp đạt yêu cầu. Kết quả phân tích độ tin cậy ở trên không loại bỏ biến quan sát nào, do đó, khi phân tích nhân tố khám phá vẫn còn đủ 63 biến quan sát. Tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá Factor Analysis, kiểm định hệ số KMO. Trị số của KMO phải đạt giá trị 0.5 trở lên ($0.5 \leq KMO \leq 1$) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố là phù hợp. Nếu trị số này nhỏ hơn 0.5 thì phân tích nhân tố không thích hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu thể hiện trong Bảng 4.25 dưới đây:

Bảng 4.25. Kiểm định KMO và Bartlett's Test

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		.922
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	31161.842
	df	1953
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's cho thấy, giá trị $p = 0.000 < 5\%$ chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố và $KMO = 0.922 > 0.5$, thỏa điều kiện. Từ đó kết luận thang đo thu về là phù hợp để đưa vào phân tích.

4.4.6.2 Số lượng nhân tố trích và tổng phương sai trích:

Số lượng nhân tố trích (Eigenvalues): Theo tiêu chí này, chỉ có những nhân tố nào có Eigenvalue ≥ 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích. Từ kết quả Bảng 4.10 cho thấy số lượng nhân tố đạt yêu cầu để đưa vào phân tích EFA là 10, Eigenvalue = 1.215 > 1 thỏa điều kiện.

Tổng phương sai trích (Total Variance Explained): Kết quả Bảng 4.10 cho thấy số lượng có 10 nhân tố được rút với mức 66.08%, điều này có nghĩa là 66.08% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

4.4.6.3 Hệ số nhân tố tải:

Hệ số tải nhân tố (Factor Loading): Theo Hair và cộng sự (2010) cho rằng, hệ số nhân tố tải Factor loading ≥ 0.5 thì biến quan sát có ý nghĩa thống kê thực tiễn,

ma trận xoay cho thấy có 10 nhân tố đều đạt yêu cầu, hệ số nhân tố tải Factor loading có giá trị thấp nhất là 0.671 và cao nhất là 0.885, mô hình thỏa điều kiện nêu trên.

Kết quả của phân tích nhân tố EFA được trình bày chi tiết tại Phụ lục 12_Phân tích nhân tố khám phá EFA.

4.4.7 Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Phân tích nhân tố CFA là bước kế tiếp của phân tích nhân tố EFA, từ các bước phân tích nêu trên, kết quả đã được kiểm định, tác giả đưa số liệu vào phần mềm AMOS phân tích, mục đích của phân tích CFA là để khẳng định sự phù hợp của mô hình cấu trúc, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt mức độ tin cậy của các thang đo sau khi đã qua kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích EFA.

Kết quả phân tích nhân tố CFA cho thấy, mô hình thang đo nhận thức áp dụng tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại DNXL trên địa bàn TPHCM cho thấy, giá trị đo lường thang đo thỏa mãn điều kiện tại mục “3.4.4 Phân tích nhân tố khẳng định CFA” với các chỉ tiêu: Chi-square/df = 1.529, TLI = 0.966 > 0.9, CFI = 0.968 > 0.9, GFI = 0.903 > 0.9, RMSEA = 0.026 < 0.03. Ngoài ra, kết quả phân tích cho thấy, các trọng số chưa chuẩn hóa đều có ý nghĩa thống kê với P-value < 0.05 và các trọng số chuẩn hóa đều > 0.5 (Phụ lục 13_Trọng số CFA chưa chuẩn hóa và Phụ lục 12_Trọng số CFA chuẩn hóa). Được trình bày trong Bảng 4.26 dưới đây:

Bảng 4.26. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình trong CFA

Tên chỉ số	Điều kiện	Kết quả NC	Kết luận
CMIN/df	≤ 3	1.529	Đạt yêu cầu
GFI	$\geq 0,9$	0.903	Đạt yêu cầu
CFI	$> 0,8$	0.968	Đạt yêu cầu
TLI	$> 0,9$	0.966	Đạt yêu cầu
RMSEA	$\leq 0,08$	0.026	Đạt yêu cầu

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu - phân tích AMOS – CFA

Để kiểm định tính hợp lệ và độ tin cậy trong phân tích CFA, tác giả sử dụng các chỉ số đo lường: Hệ số tải chuẩn hoá (Standardized Loading Estimates - SLE), độ tin cậy tổng hợp (composite Reliability - CR), phương sai trung bình được trích

(Average Variance Extracted – AVE), Phương sai riêng lớn nhất (Maximum Shared Variance – MSV), Căn bậc hai của phương sai trung bình được trích (Square Root of AVE), Mối tương quan giữa các cấu trúc (inter-construct correlations). Theo Hair và cộng sự (2010) thì các ngưỡng so sánh của bốn chỉ số này tương ứng với các kiểm định về tính hợp lệ và độ tin cậy như sau:

Bảng 4.27. Kiểm định độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt trong CFA

Kiểm định	Chỉ số đo lường	Giá trị tham khảo
Độ tin cậy	Hệ số tải chuẩn hoá (SLD)	≥ 0.5
	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	≥ 0.7
Tính hội tụ	Phương sai trung bình được trích (AVE)	≥ 0.5
Tính phân biệt	Phương sai riêng lớn nhất (MSV)	< Phương sai trung bình được trích (AVE)
	Căn bậc hai của phương sai trung bình được trích	< Mối tương quan giữa các cấu trúc

Nguồn: Hair và cộng sự (2010)

Trong các chỉ số trên, chỉ có hệ số tải chuẩn hoá là có sẵn khi thực hiện phân tích CFA, các chỉ số còn lại tác giả tính toán từ Bảng “Các mối tương quan (Correlations)” và Bảng “Trọng số hồi quy chuẩn hoá (Standardized Regression Weight)” khi thực hiện phân tích CFA bằng ứng dụng công cụ “Stats Tools Package”.

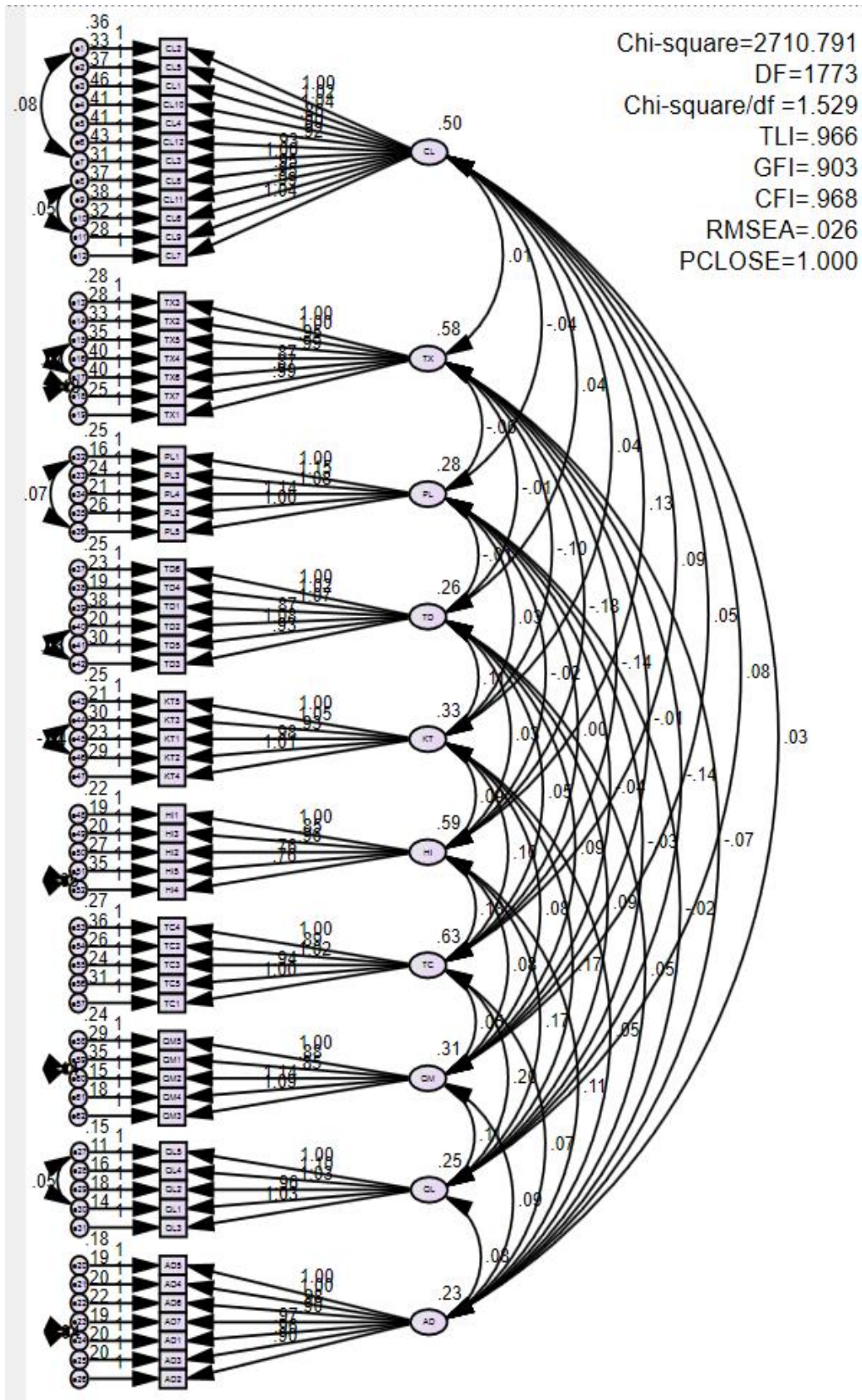
Bảng 4.28, Hình 4.1 và Phụ lục 15_Độ phù hợp của mô hình CFA dưới đây cho thấy hệ số tải chuẩn hoá của tất cả các biến quan sát đều đạt yêu cầu ($\beta > 0.5$), trong đó, trọng số nhỏ nhất là β_{TD2} (0.589), trọng số lớn nhất là β_{HI2} (0.858).

Bảng 4.28. Trọng số hồi quy chuẩn hóa trong phân tích CFA

Mối quan hệ			Ước lượng	Mối quan hệ			Ước lượng
CL2	<---	CL	.764	PL1	<---	PL	.729
CL5	<---	CL	.781	PL3	<---	PL	.834
CL1	<---	CL	.773	PL4	<---	PL	.763
CL10	<---	CL	.667	PL2	<---	PL	.793
CL4	<---	CL	.703	PL5	<---	PL	.724
CL12	<---	CL	.716	TD6	<---	TD	.719
CL3	<---	CL	.710	TD4	<---	TD	.736
CL8	<---	CL	.786	TD1	<---	TD	.789
CL11	<---	CL	.742	TD2	<---	TD	.589
CL6	<---	CL	.739	TD5	<---	TD	.781
CL9	<---	CL	.777	TD3	<---	TD	.656
CL7	<---	CL	.810	KT5	<---	KT	.752
TX3	<---	TX	.820	KT3	<---	KT	.797
TX2	<---	TX	.819	KT1	<---	KT	.695
TX5	<---	TX	.782	KT2	<---	KT	.761
TX4	<---	TX	.784	KT4	<---	KT	.734
TX6	<---	TX	.725	HI1	<---	HI	.853
TX7	<---	TX	.721	HI3	<---	HI	.832
TX1	<---	TX	.835	HI2	<---	HI	.858
AD5	<---	AD	.748	HI5	<---	HI	.747
AD4	<---	AD	.737	HI4	<---	HI	.699
AD6	<---	AD	.723	TC4	<---	TC	.838
AD7	<---	AD	.671	TC2	<---	TC	.764
AD1	<---	AD	.728	TC3	<---	TC	.848
AD3	<---	AD	.714	TC5	<---	TC	.835
AD2	<---	AD	.689	TC1	<---	TC	.819
QL5	<---	QL	.789	QM5	<---	QM	.747
QL4	<---	QL	.854	QM1	<---	QM	.672
QL2	<---	QL	.790	QM2	<---	QM	.624
QL1	<---	QL	.749	QM4	<---	QM	.855
QL3	<---	QL	.807	QM3	<---	QM	.818

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu - phân tích AMOS – CFA

Hình 4.1. Kết quả phân tích CFA (chuẩn hóa)



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu - phân tích AMOS – CFA

Bảng 4.29 cho thấy tất cả giá trị CR đều lớn hơn 0.7 nên độ tin cậy thang đo được đảm bảo. Tất cả giá trị AVE đều lớn hơn 0.5 nên tính hội tụ được đảm bảo, tất cả giá trị MSV đều nhỏ hơn AVE, các giá trị SQRTAVE đều lớn hơn tất cả các giá trị mối tương quan giữa các cấu trúc nên tính phân biệt được đảm bảo.

Bảng 4.29. Kết quả kiểm định độ tin cậy, tính hội tụ, tính phân biệt của thang đo

BIẾN	CR	AVE	MSV	ASV	AD	CL	TX	PL	TD	KT	HI	TC	QM	QL
AD	0.880	0.513	0.122	0.053	0.716									
CL	0.938	0.560	0.056	0.021	0.077	0.748								
TX	0.918	0.616	0.146	0.046	-0.197	0.020	0.785							
PL	0.879	0.592	0.024	0.009	-0.064	-0.108	-0.156	0.770						
TD	0.861	0.511	0.141	0.051	0.194	0.103	-0.026	-0.040	0.715					
KT	0.864	0.560	0.343	0.082	0.192	0.106	-0.231	0.092	0.375	0.749				
HI	0.899	0.641	0.193	0.067	0.307	0.237	-0.303	-0.060	0.076	0.194	0.800			
TC	0.912	0.675	0.254	0.058	0.188	0.154	-0.234	0.003	0.113	0.212	0.295	0.821		
QM	0.863	0.560	0.151	0.058	0.349	0.137	-0.018	-0.121	0.331	0.248	0.182	0.104	0.748	
QL	0.898	0.638	0.343	0.155	0.321	0.233	-0.382	-0.127	0.368	0.586	0.439	0.504	0.389	0.799

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát của tác giả

Từ kết quả trên đây có thể khẳng định, các thang đo của các biến trong mô hình nghiên cứu đều đạt được giá trị hội tụ, giá trị phân biệt, tính đơn hướng và độ tin cậy. Vì vậy, tác giả có thể kết luận mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu cho bước phân tích tiếp theo.

4.4.8 Phân tích cấu trúc tuyến tính SEM

Sau khi có kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và độ tin cậy, tính hội tụ, tính phân biệt của thang đo trong phân tích CFA, tác giả tiến hành

phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

4.4.8.1 Kết quả mô hình SEM:

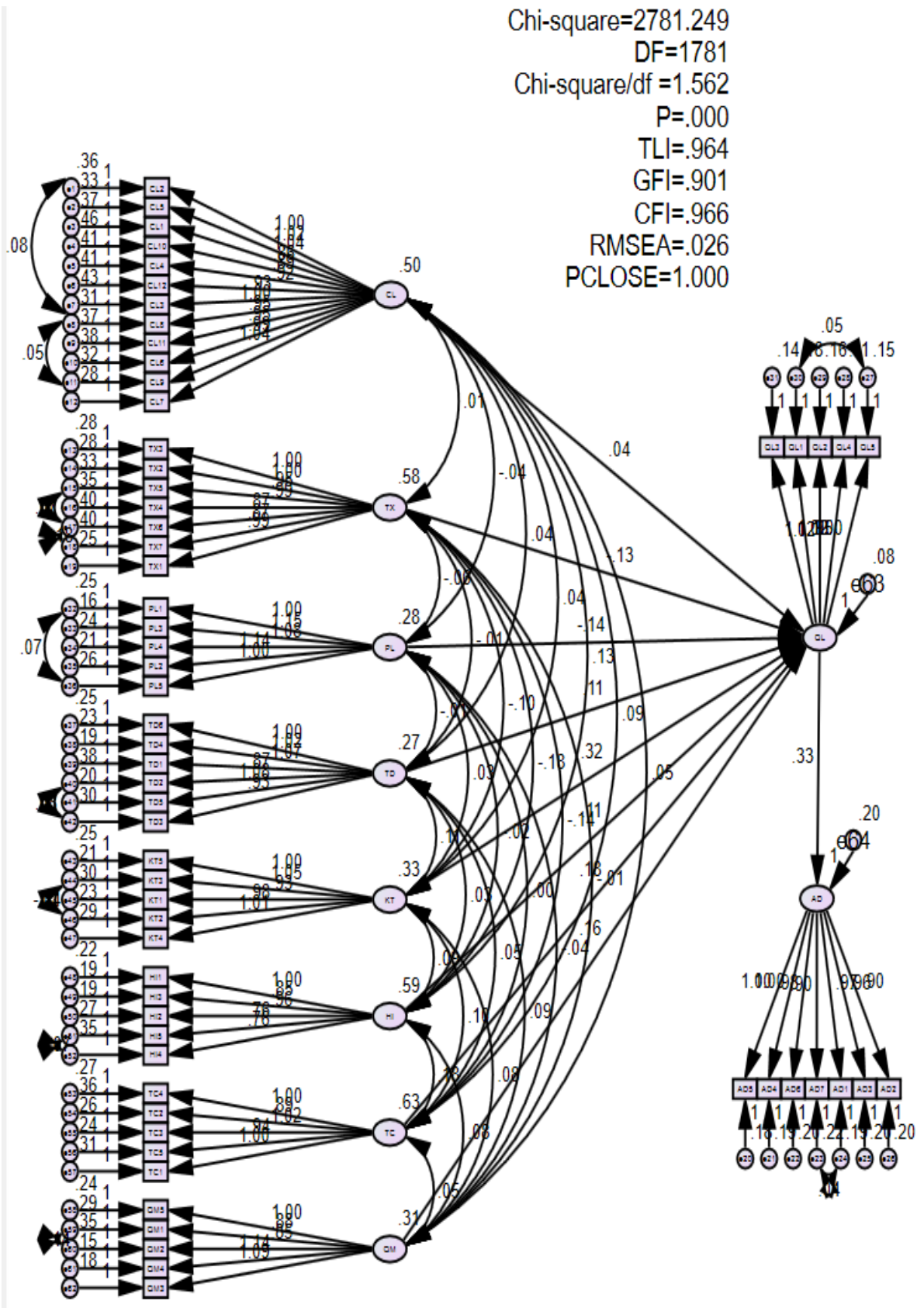
Kết quả mô hình SEM cho thấy kết quả số liệu phân tích như Chi-square/df = 1.562, p= 0.000, TLI = 0.964, CFI = 0.966, GFI = 0.901, RMSEA = 0.026. Các chỉ số đều đạt yêu cầu, có thể khẳng định mô hình lý thuyết phù hợp với dữ liệu khảo sát. Kết quả trình bày chi tiết tại Bảng 4.30, Hình 4.2 và Phụ lục 16_Độ phù hợp của mô hình SEM dưới đây:

Bảng 4.30. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình trong phân tích SEM

Tên chỉ số	Điều kiện	Kết quả NC	Kết luận
CMIN/df	≤ 3	1.562	Đạt yêu cầu
GFI	$\geq 0,9$	0.901	Đạt yêu cầu
CFI	$> 0,8$	0.966	Đạt yêu cầu
TLI	$>0,9$	0.964	Đạt yêu cầu
RMSEA	$\leq 0,08$	0.026	Đạt yêu cầu
P	$\leq 0,05$	0.000	Đạt yêu cầu

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu - phân tích AMOS – SEM

Hình 4.2. Kết quả mô hình SEM



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu - phân tích AMOS – SEM

Kết quả phân tích cho thấy, các mối quan hệ giả thuyết trong mô hình nghiên cứu trước đó đều được chứng minh bằng kiểm định mô hình SEM. Với kết quả ước lượng chuẩn hóa, có 2 nhân tố là “*Các quy định pháp lý và Áp lực từ thuế*” là mang dấu âm (-) có tác động ngược chiều đến “*Nhận thức nhà quản lý, kế toán*”, còn lại là mang dấu dương (+) có tác động cùng chiều đến “*Nhận thức nhà quản lý, kế toán*”. Từ nhân tố trung gian “*Nhận thức nhà quản lý, kế toán*” có tác động cùng chiều đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL và tất cả các nhân tố đều có mức ý nghĩa thống kê riêng. Quan hệ tương quan của các nhân tố đều có Hệ số P-value < 0.05. Vì vậy có thể kết luận rằng, các thang đo của khái niệm trong mô hình đều đạt giá trị liên hệ lý thuyết, bảng số liệu các trọng số hồi quy đã được chuẩn hóa được thể hiện trong Bảng 4.31 dưới đây.

Bảng 4.31. Số liệu các trọng số hồi quy đã được chuẩn hóa trong SEM

Tương quan		Ước lượng	S.E.	C.R.	P
Nhận thức nhà quản lý, kế toán	<--- Quan hệ chi phí - lợi ích	.062	.019	2.278	.023
Nhận thức nhà quản lý, kế toán	<--- Áp lực từ thuế	-.201	.020	-6.693	***
Nhận thức nhà quản lý, kế toán	<--- Tính hữu ích	.162	.027	-5.321	***
Nhận thức nhà quản lý, kế toán	<--- Trình độ nhân viên kế toán	.111	.030	3.532	***
Nhận thức nhà quản lý, kế toán	<--- Cơ sở pháp lý	-.152	.030	10.618	***
Nhận thức nhà quản lý, kế toán	<--- Tính đáng tin cậy	.292	.020	5.291	***
Nhận thức nhà quản lý, kế toán	<--- Qui mô doanh nghiệp	.180	.019	9.698	***
Nhận thức nhà quản lý, kế toán	<--- Kiểm toán độc lập	.368	.028	5.866	***
Khả năng áp dụng GTHL	<--- Nhận thức nhà quản lý, kế toán	.347	.038	8.653	***

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu - phân tích AMOS – SEM

4.4.8.2 Kết quả kiểm định với giả thuyết:

Từ kết quả phân tích SEM ở trên, những giả thuyết được thiết lập được kiểm

định EFA, CFA. Kết quả kiểm định với các giả thuyết nghiên cứu được tổng hợp lại như sau:

- *Giả thuyết H1*: Các qui định pháp lý có ảnh hưởng ngược chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL đạt giá trị $\beta = -0.152$ với mức ý nghĩa $P = 0.000 < 0.05$. Kết quả khẳng định mối quan hệ giữa các quy định pháp lý tác động đến nhận thức nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL.

- *Giả thuyết H2*: Áp lực từ Thuế có ảnh hưởng ngược chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL đạt giá trị $\beta = -0.201$ với mức ý nghĩa $P = 0.000 < 0.05$. Kết quả khẳng định mối quan hệ giữa Áp lực từ Thuế tác động đến nhận thức nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL.

- *Giả thuyết H3*: Tính hữu ích có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL đạt giá trị $\beta = 0.162$ với mức ý nghĩa $P = 0.000 < 0.05$. Kết quả khẳng định mối quan hệ giữa Tính hữu ích tác động đến nhận thức nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL.

- *Giả thuyết H4*: Tính đáng tin cậy có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL đạt giá trị $\beta = 0.292$ với mức ý nghĩa $P = 0.000 < 0.05$. Kết quả khẳng định mối quan hệ giữa Tính đáng tin cậy tác động đến nhận thức nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL.

- *Giả thuyết H5*: Mối quan hệ lợi ích – chi phí có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL đạt giá trị $\beta = 0.062$ với mức ý nghĩa $P = 0.023 < 0.05$, khẳng định mối quan hệ giữa Mối quan hệ lợi ích – chi phí tác động đến nhận thức nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL.

- *Giả thuyết H6*: Vai trò của kiểm toán độc lập có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL đạt giá trị $\beta = 0.368$ với mức ý nghĩa $P = 0.000 < 0.05$, khẳng định mối quan hệ giữa Vai trò của kiểm toán độc lập tác động đến nhận thức nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL.

- *Giả thuyết H7*: Quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL đạt giá trị $\beta = 0.180$ với mức ý nghĩa $P = 0.000 < 0.05$, khẳng định mối quan hệ giữa Quy mô của doanh nghiệp tác động đến nhận thức nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL.

- *Giả thuyết H8*: Trình độ và năng lực của kế toán có ảnh hưởng thuận chiều

đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL đạt giá trị $\beta = 0.111$ với mức ý nghĩa $P = 0.000 < 0.05$. Kết quả khẳng định mối quan hệ giữa Trình độ và năng lực của kế toán tác động đến nhận thức nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL.

- *Giả thuyết H9*: Nhận thức của nhà quản lý, kế toán có ảnh hưởng thuận chiều đến Khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại DN đạt giá trị $\beta = 0.347$ với mức ý nghĩa $P = 0.000 < 0.05$. Kết quả khẳng định mối quan hệ giữa Nhận thức của nhà quản lý, kế toán tác động đến Khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL.

Kết quả kiểm định mô hình đo lường cho thấy không có sự khác biệt so với mô hình đề xuất ban đầu. Tác giả tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 4.32 dưới đây.

Bảng 4.32. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Tên biến	Kỳ vọng	Hệ số chuẩn hóa	Có ý nghĩa thống kê (P<0.05)	Kết quả nghiên cứu
H1	Cơ sở pháp lý	Tác động ngược chiều	-0.152	P = 0.000	Tác động ngược chiều
H2	Áp lực từ thuế	Tác động ngược chiều	-0.201	P = 0.000	Tác động ngược chiều
H3	Tính hữu ích	Tác động cùng chiều	0.162	P = 0.000	Tác động cùng chiều
H4	Tính đáng tin cậy	Tác động cùng chiều	0.292	P = 0.000	Tác động cùng chiều
H5	Quan hệ Chi phí - Lợi ích	Tác động cùng chiều	0.062	P = 0.023	Tác động cùng chiều
H6	Kiểm toán độc lập	Tác động cùng chiều	0.368	P = 0.000	Tác động cùng chiều
H7	Quy mô doanh nghiệp	Tác động cùng chiều	0.180	P = 0.000	Tác động cùng chiều
H8	Trình độ nhân viên kế toán	Tác động cùng chiều	0.111	P = 0.000	Tác động cùng chiều
H9	Nhận thức nhà quản lý, kế toán	Tác động cùng chiều	0.347	P = 0.000	Tác động cùng chiều

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu - phân tích AMOS

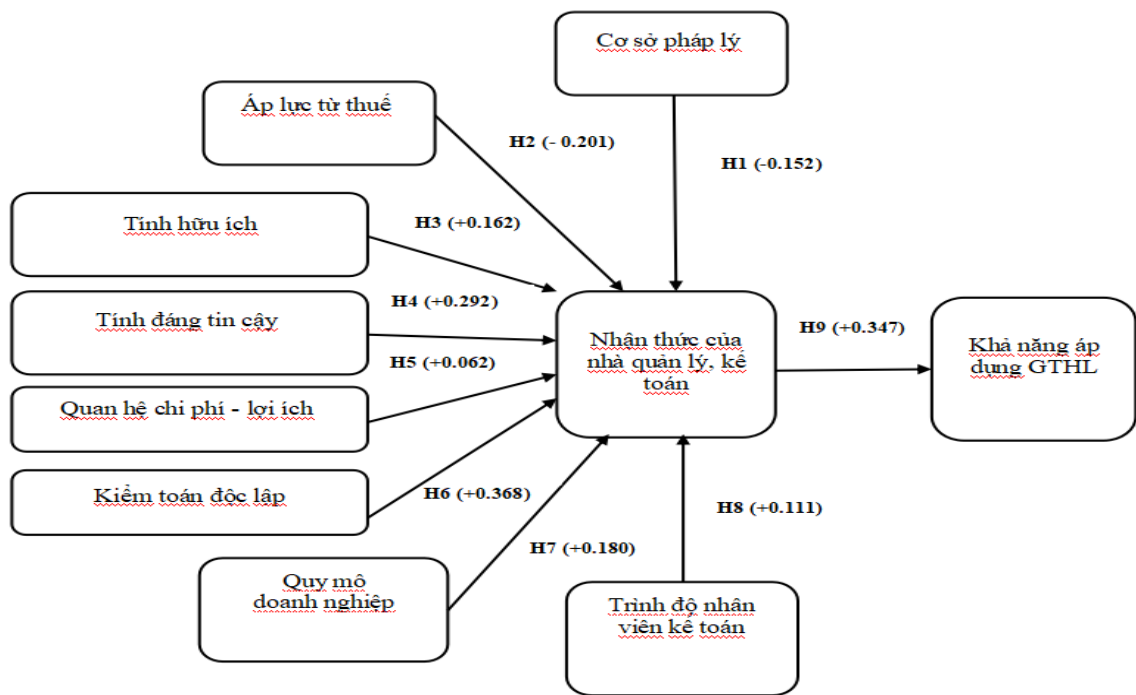
Từ kết quả trên, mô hình chính thức về các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL trên địa bàn TPHCM trong Hình 4.3 và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thể hiện trong Bảng 4.33 dưới đây.

Bảng 4.33. Kết quả tổng tác động trực tiếp và gián tiếp của từng nhân tố

Tên biến	QM	TC	HI	KT	TD	PL	TX	CL	QL	AD
QL	.180	.292	.162	.368	.111	-.152	-.201	.062	.000	.000
AD	.062	.101	.056	.128	.038	-.053	-.070	.022	.347	.000

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu - phân tích AMOS

Hình 4.3 Mô hình hồi quy lý thuyết chính thức đã chuẩn hóa



Nguồn: Mô hình nghiên cứu đề xuất chính thức

Có thể nói mô hình chính thức và các giả thuyết đề xuất của Luận án không có sự khác biệt so với luận án đề xuất ban đầu.

4.5 Bàn luận kết quả nghiên cứu GTHL trong các DNXL trên địa bàn TPHCM

4.5.1 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức các quy định pháp lý

Các quy định pháp lý, hiện nay hệ thống pháp luật Việt Nam do các Cơ quan Nhà nước ban hành. Luật kế toán ban hành thông qua các văn bản pháp luật để kiểm soát các khía cạnh: đo lường, đánh giá, soạn thảo và trình bày BCTC. Hiện tại, Việt

Nam chưa cho phép áp dụng kế toán theo GTHL nên các quy định chưa được luật hóa, mặc dù Luật kế toán 2015 đã nêu ra khung pháp lý về GTHL và gần đây nhất là Bộ Tài chính Việt Nam đã ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC về lộ trình áp dụng IFRS tầm nhìn đến 2030, hiện tại đang khuyến khích các DN niêm yết, DN liên doanh tự nguyện áp dụng IFRS, vì vậy có thể nói GTHL cũng sẽ được áp dụng.

Tác giả đề xuất giả thuyết “H1: Các quy định pháp lý có ảnh hưởng ngược chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL”. Đây là nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ quy phạm pháp luật, vì kế toán ở Việt Nam có cách làm phổ biến là tuân theo các thông tư, hướng dẫn của Nhà nước, vì vậy, hệ thống pháp luật cần được ban hành sớm, rõ ràng và dễ hiểu để thúc đẩy cho khả năng áp dụng GTHL trong kế toán ngày càng gần hơn. Trong nghiên cứu này “Các quy định pháp lý” cho kết quả nghiên cứu ảnh hưởng ngược với hệ số giá trị đạt $\beta = -0.152$ và mức ý nghĩa $P = 0.000$, chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H1 ban đầu tác giả Luận án đề xuất. Kết quả này cũng đã tương đồng với các nghiên cứu trên thế giới: Richard (2004), Nobes (2006), Christensen và Nikolaev (2013), Songlan và cộng sự (2014), Ali và cộng sự (2016), Bewley và cộng sự (2018), Vergauwe và Gaeremynck (2019), Sangchan và cộng sự (2020); tương đồng với các nghiên cứu tại môi trường Việt Nam như Trần Văn Tùng (2014), Lê Hoàng Phúc (2014), Mai Ngọc Anh và Lưu Đức Tuyên (2016), Phạm Hồng Lĩnh (2018), Bùi Thị Ngọc (2020) về các nhân tố ảnh hưởng đến thực trạng áp dụng GTHL tại các DN Việt Nam. Tuy nhiên lại có kết quả trái ngược với nghiên cứu của Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021).

4.5.2 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức áp lực từ thuế

Áp lực từ thuế, hiện nay hầu hết các DN ở Việt Nam đang phải chịu nhiều áp lực từ cơ quan thuế trong việc trình bày thông tin trên BCTC của đơn vị và sự thay đổi chính sách thuế liên tục trong việc xử lý công việc liên quan đến công tác kế toán. Trong công tác kế toán, hầu như các DN vẫn còn mang nặng tư tưởng làm theo thông tư thuế chứ không làm theo chế độ kế toán, bởi DN phải chỉnh sửa số liệu kế toán theo yêu cầu của cơ quan thuế khi bị kiểm tra thanh tra. Cơ quan thuế thường gây áp lực và can thiệp vào việc xử lý, trình bày thông tin kế toán của các DN. Do có sự áp lực từ phía cơ quan thuế nên việc khả năng áp dụng GTHL trong kế

toán tại các DNXL còn mang tư tưởng e dè, né tránh áp dụng các chính sách kế toán. Đây là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ các nguyên tắc, các IFRS nói chung và GTHL nói riêng.

Tác giả đề xuất giả thuyết: “*H2: Áp lực từ Thuế có ảnh hưởng ngược chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL*” cho kết quả nghiên cứu nhân tố này ảnh hưởng ngược chiều với hệ số giá trị đạt $\beta = -0.201$ và mức ý nghĩa $P = 0.000$, chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H2 ban đầu tác giả Luận án đề xuất. Kết quả nghiên cứu này cũng đã khẳng định một số kết quả nghiên cứu trước đây về việc áp lực từ thuế cho rằng giữa kế toán và thuế không bao giờ có sự độc lập hoàn toàn, chúng luôn luôn chi phối lẫn nhau (Alley và James, 2005; Fekete và cộng sự, 2012), bởi vì hai cơ quan này thường không có sự thống nhất bởi hướng đến các mục đích khác nhau nên dẫn đến các quy định khác nhau (Duhanhxiu và Kapllani, 2012). Ngoài ra còn có một số các nghiên cứu trong nước cũng có kết quả tương tự như của Nguyễn Công Phương (2010), Trần Đình Khôi Nguyên (2011, 2013), Phạm Quốc Thuận (2016), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018), Phạm Hồng Lĩnh (2018), Nguyễn Thu Hiền (2020).

4.5.3 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức tính hữu ích

Nhân tố “*tính hữu ích*” trong GTHL cung cấp thông tin ở thời điểm hiện tại mà giá hiện tại thì mới ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư và việc đo lường GTHL trong kế toán cần được sử dụng rộng rãi đối với BCTC. Vì những thông tin này được coi là phù hợp, hữu ích với các nhà đầu tư và chủ nợ hơn là giá gốc trong việc cung cấp thông tin dự báo và thông tin phản hồi. Ngoài ra, GTHL giúp người sử dụng đưa ra các quyết định kinh tế vì nó cung cấp thông tin hiện tại của tài sản, thặng dư đánh giá lại và lợi nhuận chưa thực hiện được NĐT sử dụng để ra quyết định đầu tư vào vốn cổ phần.

Tác giả đề xuất giả thuyết: “*H3: Tính hữu ích có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL*” kết quả nghiên cứu nhân tố này có ảnh hưởng thuận chiều với hệ số giá trị đạt $\beta = 0.162$ và mức ý nghĩa $P = 0.000$, chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H3 ban đầu tác giả đề xuất. Kết quả nghiên cứu này cũng đã khẳng định tương đồng với một số kết quả nghiên cứu trước đây trên thế giới về tính hữu ích như Barth và Clinch (1998), Barlev và

Haddad (2003), Ting và Soo (2005), Laux và Leuz (2009) và có một số các nghiên cứu trong nước cũng có kết quả tương tự như Phạm Thế Lộc (2010), Lê Vũ Ngọc Thanh (2017).

4.5.4 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức tính đáng tin cậy

Nghiên cứu Barth và Clinch (1998) trước đây đã chứng minh GTHL là “đáng tin cậy”, tuy nhiên, chúng lại không tác động đến việc lựa chọn áp dụng GTHL (Fargher, 2001). Ở Việt Nam thiếu thị trường hoạt động để có thể đo lường GTHL, nên GTHL chủ yếu được đo lường dựa trên các ước tính chủ quan của nhà quản lý, vì vậy GTHL được dự báo là đáng tin cậy ở khoản mục BĐS đầu tư và TS tài chính, không đáng tin cậy ở khoản mục TSCĐ hữu hình và vô hình (Lê Vũ Ngọc Thanh, 2017). Tính đáng tin cậy đòi hỏi thông tin không có các sai sót trọng yếu, để đáng tin cậy, thông tin phải trình bày trung thực các nghiệp vụ hay sự kiện kinh tế theo đúng bản chất kinh tế một cách khách quan, thận trọng và đầy đủ. Thông tin có thể thích hợp, nhưng không đáng tin cậy do sự ghi nhận giá trị có thể dẫn đến việc hiểu thông tin sai lệch. Tính đáng tin cậy phụ thuộc vào việc có thể có được một ước tính đúng đắn hay không và doanh nghiệp có chi phối ước tính GTHL hay không. Nếu không thể ước tính đúng đắn thì GTHL không đáng tin cậy. Hoặc có thể ước tính đúng đắn nhưng nhà đầu tư cố tình làm sai lệch thì GTHL cũng không đáng tin cậy (Phạm Thế Lộc, 2010).

Tác giả đề xuất giả thuyết: “*H4: Tính đáng tin cậy có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL*” kết quả nghiên cứu nhân tố này có ảnh hưởng thuận chiều với hệ số giá trị đạt $\beta = 0.292$ và mức ý nghĩa $P = 0.000$, chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H4 ban đầu tác giả Luận án đề xuất. Kết quả nghiên cứu này cũng đã khẳng định một số kết quả nghiên cứu trước đây về tính hữu ích như Navarro và cộng sự (2010), Ghosh và Petrova (2020), Sangchan và cộng sự (2020) và có một số các nghiên cứu trong nước cũng có kết quả tương tự như Phạm Thế Lộc (2010), Lê Vũ Ngọc Thanh (2017).

4.5.5 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức lợi ích - chi phí

Nhân tố nhận thức về lợi ích - chi phí trong Luận án này luôn gắn liền với nhau. Các nghiên cứu trước đây đã chứng minh rằng chi phí đo lường là cao (Jung và cộng sự, 2013) nên nó là nhân tố cản trở việc áp dụng GTHL (Tan và cộng sự,

2005), tuy nhiên, cũng có nghiên cứu cho rằng chi phí đo lường là không đáng kể so với lợi ích của nó mang lại (Bolivar và Galera, 2012) và có rất nhiều nghiên cứu đã nhấn mạnh về lợi ích của việc áp dụng GTHL khi nó mang lại, coi đó là một lợi ích cơ bản sẽ giúp cho BCTC của doanh nghiệp có chất lượng cao hơn (Muller và cộng sự, 2008; Laux và Leuz, 2009). Trong Luận án này, tác giả cho rằng, do Việt Nam thiếu các thị trường hoạt động, nên việc đo lường theo GTHL có thể tốn kém thời gian và chi phí. Tuy nhiên, xét về mặt lợi ích khi áp dụng GTHL trong kế toán thì DN sẽ tăng được nhiều mặt lợi ích như: tính minh bạch, niềm tin của nhà đầu tư, giá trị cổ phiếu, cơ hội thị trường, tiếp cận thị trường vốn.

Tác giả đề xuất giả thuyết: *“H5: Mối quan hệ lợi ích – chi phí có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL”*, nhân tố này có mối quan hệ cùng chiều với hệ số giá trị đạt $\beta = 0.062$ và mức ý nghĩa $P = 0.023$, chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H5 ban đầu tác giả Luận án đề xuất. Với kết quả nghiên cứu này, có thể thấy rằng, các DN Việt Nam đã nhận thức được những lợi ích cho việc nâng cao chất lượng BCTC khi mà khả năng áp dụng GTHL trong kế toán được thực hiện. Kết quả này cũng tương đồng với các nhận định trong các nghiên cứu trên thế giới như Barlev và Haddad (2003), Yichao (2010), Bolivar và Galera (2012), Christensen và Nikolaev (2013), Bewley và cộng sự (2018), Hsu và cộng sự (2019) và có một số các nghiên cứu trong nước cũng có kết quả tương tự như Lê Hoàng Phúc (2014), Phan Thị Hồng Đức và cộng sự (2014), Nguyễn Ngọc Lan (2018), Bùi Thị Ngọc (2020).

4.5.6 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức kiểm toán độc lập

Có thể nói, kiểm toán độc lập có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường, đòi hỏi các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cần phải có thông tin chính xác, kịp thời và tin cậy. Để đáp ứng yêu cầu này phải có bên thứ 3 độc lập khách quan, được pháp luật cho phép cung cấp thông tin tin cậy. Bên thứ 3 này chính là kiểm toán độc lập. Cụ thể, vai trò của kiểm toán độc lập trong nền kinh tế thị trường là tạo niềm tin cho những nhà đầu tư quan tâm, củng cố nề nếp hoạt động tài chính kế toán và nâng cao hiệu quả và năng lực quản lý. Một số nghiên cứu trước cho rằng, các DN lớn khi niêm yết, họ luôn tìm đến các công ty kiểm toán có quy mô lớn, có thương hiệu để đặt hàng kiểm toán. Hoạt động kiểm toán độc lập có

ảnh hưởng mạnh đến việc áp dụng chính sách kế toán theo IFRS, tuân thủ CMKT, đặc biệt là các DN nếu được kiểm toán bởi một trong bốn công ty kiểm toán lớn thuộc Big 4 nó sẽ tác động mạnh đến DN theo hướng tích cực (Al-Baskeki,1995; DeAngelo, 1981).

Tác giả đề xuất giả thuyết: “*H6: Vai trò của kiểm toán độc lập có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL*”. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố này có mối quan hệ cùng chiều và là nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất trong số 9 nhân tố độc lập với hệ số giá trị đạt $\beta = 0.368$ và mức ý nghĩa $P = 0.000$, chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H6 ban đầu tác giả Luận án đề xuất. Một lần nữa khẳng định vai trò của kiểm toán độc lập có tầm ảnh hưởng quan trọng khi mà khả năng áp dụng GTHL vào thực tiễn. Kết quả này cũng phù hợp với một số kết quả nghiên cứu trước đó của Samara và Aggeliki (2013), Odia (2016), Phan Thanh Hai và cộng sự (2020) và các nghiên cứu trong nước cũng có kết quả tương tự như Phan Văn Dũng (2015), Hồ Xuân Thủy (2016), Lê Trần Hạnh Phương (2017), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018).

4.5.7 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức quy mô doanh nghiệp

Hiện nay, xu hướng các DN có quy mô lớn thường họ tuân thủ quy định kế toán và luôn hướng đến việc áp dụng IFRS vào kế toán nói chung và GTHL nói riêng hơn là các DN có quy mô nhỏ. Bởi họ thường phải chịu áp lực lớn từ các NĐT, kiểm toán, nhà nước. DN lớn thường bị phụ thuộc vào các nguồn vốn bên ngoài, ngoài ra để khẳng định vị thế nên họ luôn tìm cách phân biệt mình trên thị trường bằng cách cung cấp BCTC chất lượng. Điều này cho thấy DN lớn luôn có xu hướng tự mình xoay chuyển để có thể áp dụng các chính sách kế toán chất lượng cao ngay cả trước khi chính thức bắt buộc áp dụng.

Tác giả đề xuất giả thuyết: “*H7: Quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL*”. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố này có mối quan hệ cùng chiều với hệ số giá trị đạt $\beta = 0.180$ và mức ý nghĩa $P = 0.000$, chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H7 ban đầu tác giả Luận án đề xuất. Kết quả này cũng phù hợp với một số kết quả nghiên cứu trước đó của Watts và Zimmerman (1978), Marta và cộng sự (2008), Jung và cộng sự (2013) nhưng trái với kết quả của Fargher (2001). Tương đồng với

các kết quả nghiên cứu tại Việt Nam của Lê Vũ Ngọc Thanh (2017), Phạm Hồng Lĩnh (2018) và Bùi Thị Ngọc (2020).

4.5.8 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức trình độ nhân viên kế toán

Để cho khả năng áp dụng GTHL trong kế toán có thể vận dụng được vào thực tiễn, yếu tố không thể thiếu là trình độ nhận thức của các kế toán viên. Kế toán viên cần am hiểu sâu vì thuật ngữ GTHL khá phức tạp, ngay cả đối với các nước phát triển khi lần đầu áp dụng cũng vẫn gặp nhiều khó khăn. Luận án đánh giá nhân tố nhân sự kế toán xét trên ba khía cạnh của một kế toán viên gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ. (i) *Về kiến thức*, để cho việc khả năng áp dụng được GTHL thì DN phải bỏ ra chi phí ban đầu lớn đối với đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ kế toán, xây dựng lại hệ thống thu thập, xử lý và trình bày thông tin tài chính, ngoài ra việc nâng cao trình độ cũng cần phải quan tâm đến ngôn ngữ là tiếng anh, vì đây là một rào cản lớn cho nhân sự kế toán. (ii) *Về kỹ năng*, nghiên cứu này đánh giá kỹ năng của kế toán viên trong việc giải quyết các vấn đề về GTHL vì IFRS 13 yêu cầu việc ghi chép và điều chỉnh khá phức tạp. (iii) *Về thái độ*, Luận án đánh giá thái độ tích cực, trung thực và trách nhiệm khi xác định và trình bày GTHL. Trên thế giới vẫn còn có nhiều quan điểm gây tranh cãi về tác động của nhân tố kế toán viên này đối với việc áp dụng GTHL.

Trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất giả thuyết: “H8: *Trình độ và năng lực của kế toán có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL*”. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố này có mối quan hệ thuận chiều với hệ số giá trị đạt $\beta = 0.111$ và mức ý nghĩa $P = 0.000$, chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H8 ban đầu tác giả Luận án đề xuất. Nghiên cứu chứng tỏ việc đào tạo nâng cao trình độ nhận thức kiến thức về IFRS nói chung và IFRS 13 nói riêng cho nhân sự kế toán là rất cần thiết, đặc biệt cơ quan Bộ Tài chính Việt Nam đã ban hành Quyết định 345 về lộ trình tiếp cận và áp dụng theo chuẩn quốc tế về chính sách kế toán. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Ting và Soo (2005), Choi và Meek (2011), Kumarasiri và Fisher (2011), Shima và cộng sự (2012), Bewley và cộng sự (2018), Sangchan và cộng sự (2020) và phù hợp với một số nghiên cứu tại Việt Nam của Trần Đình Khôi Nguyên (2013), Trần Thị Thanh Hải (2015), Đặng Ngọc Hùng (2016), Nguyễn Thị Thu

Hoàn (2018), Bùi Thị Ngọc (2020), Nguyễn Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021) đều cho rằng trình độ kế toán viên có tác động tích cực đến việc áp dụng CMKT.

4.5.9 Bàn luận về nhân tố ảnh hưởng của nhận thức nhà quản lý, kế toán

Đây là một trong những nhân tố thực sự ảnh hưởng rất lớn đến việc tuân thủ quy định chính sách kế toán đối với khả năng áp dụng GTHL trong kế toán hiện nay. Nếu chủ DN họ nhận thức sâu được rằng khi DN của áp dụng được GTHL trong kế toán thì BCTC sẽ rất minh bạch, vị thế DN được nâng tầm, được nhiều nhà đầu tư quan tâm (đối với công ty cổ phần và niêm yết), khả năng tiếp cận với nguồn vốn rộng hơn, đặc biệt là trong thời kỳ hội nhập như hiện nay thì việc tiếp cận với các nhà đầu tư ngoại là rất cần thiết. Do đó, trình độ và nhận thức của nhà quản lý cần phải có hiểu biết nhất định trong lĩnh vực kế toán, hiểu về chính sách kế toán. Ngoài ra, còn phải quan tâm đến việc tạo điều kiện cũng như bồi dưỡng kiến thức cho nhân viên kế toán trong DN, nhằm phục vụ lợi ích cho DN mình. Ngoài ra, các chủ DN cần có chính sách đãi ngộ, quan tâm đến đội ngũ nhân lực kế toán chất lượng cao, phục vụ nhu cầu của các DN trong bối cảnh hội nhập kế toán ngày càng sâu rộng và hướng đến áp dụng IFRS toàn diện vào sau năm 2025.

Trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất giả thuyết: “*H9: Nhận thức của nhà quản lý, kế toán có ảnh hưởng thuận chiều đến Khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại doanh nghiệp*”. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố này có mối quan hệ thuận chiều, tác động trực tiếp và là một trong nhân tố tác động mạnh nhất đến nhân tố phụ thuộc “*Khả năng áp dụng kế toán theo GTHL*” với hệ số giá trị đạt $\beta = 0.347$ và mức ý nghĩa $P = 0.000$, chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H9 ban đầu tác giả Luận án đề xuất. Nghiên cứu này cũng phù hợp với một số nghiên cứu trước của Douppnik và Salter (1992), Collis và Jarvis (2000), Ting và Soo (2005), tại Việt Nam có nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Diệp và cộng sự (2020), Nguyễn Ngọc Lan (2017), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018), Nguyễn Thị Vân (2018), Nguyễn Duy Tuấn (2021), Nguyễn Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021).

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Trong chương này, tác giả trình bày tổng quan về ngành xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả nghiên cứu định tính và định lượng. Đối với nghiên cứu định tính tác giả trình bày phương pháp chuyên gia và kết quả ý kiến của các nhóm chuyên gia tham gia phỏng vấn. Kết quả nghiên cứu định lượng, tác giả Luận án trình bày việc kiểm định các thang đo, kiểm định t-test và Anova các biến kiểm soát độc lập định tính, kiểm định mô hình nghiên cứu thông qua các kiểm định Cronbach's Alpha, EFA, CFA, SEM. Kết quả đạt được không khác so với mô hình đề xuất ban đầu và cho kết quả có độ tin cậy cao. Các khái niệm đo lường đều đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, có độ tin cậy cao. Các biến trong mô hình đều cho kết quả tác động như giả thuyết ban đầu xây dựng, biến trung gian “Nhận thức của nhà quản lý, kế toán” đóng vai trò quan trọng trong việc tác động trực tiếp đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL. Cuối cùng là kết quả bàn luận mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố với giả thuyết ban đầu và so sánh với một số kết quả nghiên cứu trước.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Chương này, luận án tổng kết lại kết quả nghiên cứu đạt được để từ đó đề xuất một số hàm ý quản trị. Đồng thời nêu ra những hạn chế của luận án và đề xuất hướng cho nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

5.1 Kết luận từ kết quả nghiên cứu

GTHL hiện đang là cơ sở đo lường mới trong kế toán dần thay thế cho nguyên tắc giá gốc đã được nhiều quốc gia áp dụng.

Về mặt lý luận, GTHL cung cấp thông tin tại thời điểm hiện tại và ghi nhận sự thay đổi về giá trị, từ đó cung cấp thông tin hữu ích cho đối tượng bên trong và bên ngoài DN khi sử dụng thông tin báo cáo. Đồng thời cũng làm sáng tỏ hơn các nhân tố áp dụng trong bối cảnh thực tiễn hiện nay và chỉ ra được sự ảnh hưởng của nhận thức áp dụng tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong các DNXL tại TPHCM.

Về mặt thực tiễn, qua nhiều nghiên cứu trước và trong nghiên cứu này, GTHL một lần nữa được chứng minh là cung cấp thông tin thích hợp, đáng tin cậy và nhận được sự ủng hộ từ các bên có liên quan. Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực tế về việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán đối với lĩnh vực các DNXL ở TPHCM nói riêng và Việt Nam nói chung, tiếp cận dưới góc độ nhận thức của các chủ thể bên trong DN. Kết quả nghiên cứu là nguồn thông tin cần thiết cho các cơ quan có liên quan khi ban hành các văn bản pháp lý trong việc vận dụng các IFRS nói chung trong kế toán Việt Nam hiện nay.

Luật kế toán 2015 ở Việt Nam đã đề cập đến việc đo lường sau ban đầu với GTHL nhưng vẫn chưa được áp dụng trong các VAS và trong thực tế, bởi việc áp dụng còn chịu nhiều ảnh hưởng từ các yếu tố từ bên trong và ngoài DN. Trong nghiên cứu này, luận án nghiên cứu để đánh giá vai trò của GTHL, sự cần thiết, khả năng áp dụng GTHL trong các DNXL trên địa bàn TPHCM cũng như ở Việt Nam nói chung và đã thực hiện được hai mục tiêu: (1) *Nhận diện và kiểm định các nhân tố*; và (2) *Tác động của nhận thức áp dụng đến khả năng áp dụng GTHL*. Kết quả phân tích dữ liệu cũng đã trả lời được hai câu hỏi gắn với mục tiêu đề ra là:

Thứ nhất, Luận án đã xác định được 8 nhân tố, bao gồm: các quy định pháp lý, áp lực từ thuế, tính hữu ích, tính đáng tin cậy, quan hệ lợi ích-chi phí, kiểm toán độc

lập, quy mô doanh nghiệp và trình độ nhân viên kế toán có ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức của nhà quản lý và kế toán, từ đó tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL trên địa bàn TPHCM.

Thứ hai, Luận án cũng chứng minh được mức độ ảnh hưởng bằng số liệu cụ thể của từng nhân tố có ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL, từ đó tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL, kết quả được phân tích và kiểm định các nhân tố này bằng phần mềm SPSS và AMOS.

5.2 Hàm ý

5.2.1 Hàm ý lý thuyết

Từ cơ sở tổng quan tài liệu, tác giả trình bày các khái niệm, các nghiên cứu trước và các lý thuyết nền liên quan đến 9 nhân tố độc lập ảnh hưởng đến việc khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL. Câu hỏi được trình bày dưới dạng thang đo để các chuyên gia trình bày quan điểm của mình theo quan điểm “Phù hợp” và “Chưa phù hợp”. Tác giả khảo sát 16 chuyên gia cho thấy rằng 100% các chuyên gia đều đồng ý với 9 nhân tố (bao gồm cả vi mô và vĩ mô) và thang đo trong bảng khảo sát. Các chuyên gia không bổ sung thêm nhân tố hay thang đo mới. Từ đó tác giả làm cơ sở để xây dựng các bước tiếp theo như câu hỏi khảo sát chính thức, thu thập dữ liệu và kết quả kiểm định EFA, CFA, SEM với kết quả có 9 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL. Đây là kết quả đã được nghiên cứu thông qua phương pháp định tính từ phần thảo luận với các chuyên gia thông qua phần nghiên cứu tình huống, sau đó tác giả đưa vào kiểm định thông qua phương pháp định lượng EFA, CFA, SEM. Kết quả cuối cùng đã đạt được mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán đối với các DNXL tại khu vực TPHCM.

Theo kết quả phân tích EFA ở trên, tổng phương sai trích được giải thích với kết quả đạt được 66.08% cho phần tỷ lệ %, kết quả này giải thích cho sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với ý nghĩa quan trọng về khả năng áp dụng GTHL trong kế toán đối với các DNXL. Ngoài ra, từ kết quả nghiên cứu định lượng, tác giả đã xác định được 8 nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc “Nhận thức của nhà quản lý, kế toán” và từ nhân tố trung gian này ảnh hưởng trực tiếp đến việc “Áp dụng GTHL trong kế toán”, trong đó có 6 nhân tố ảnh hưởng thuận chiều còn lại 2 nhân tố ảnh

hướng ngược chiều như “các quy định pháp lý và áp lực từ thuế”. Các nhân tố còn lại đã khẳng định được tầm quan trọng trong nghiên cứu của luận án và các nghiên cứu trước như: Tính hữu ích, tính đáng tin cậy, quan hệ chi phí - lợi ích, kiểm toán độc lập, quy mô DN, trình độ nhân viên kế toán và nhận thức của nhà quản lý. Bởi, đây là những nhân tố cho kết quả ảnh hưởng thuận chiều đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL tại địa bàn TPHCM.

5.2.2 Hàm ý chính sách, quản trị

Việt Nam cũng đã trở thành thành viên chính thức của nhiều tổ chức quốc tế như WTO, IMF, ASEAN tham gia FTA, APEC, CEPT, ACE, do vậy, việc từng bước xây dựng hệ thống VAS theo hướng hội nhập IFRS cũng là xu hướng tất yếu. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả Luận án đề xuất hàm ý quản trị với các DNXL và DN kiểm toán. Đồng thời đề xuất hàm ý chính sách với các cơ quan quản lý Nhà nước, các Trường đại học, các Hiệp hội nghề nghiệp có liên quan như sau:

5.2.2.1 Đối với các DNXL trên địa bàn TPHCM:

Từ kết quả nghiên cứu của 2 nhân tố “Quy mô doanh nghiệp và Nhận thức của nhà quản lý, kế toán” cho kết quả tác động thuận chiều lần lượt với hệ số giá trị $\beta = 0.180$, $\beta = 0.347$ và cùng chung mức ý nghĩa $P = 0.000 < 0.05$. Với kết quả nghiên cứu này cho thấy, vai trò của nhà quản lý điều hành khi đưa ra định hướng điều hành DN là hết sức quan trọng cùng với quy mô DN, có ảnh hưởng tích cực đến khả năng áp dụng kế toán theo GTHL trong các DNXL. Mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn, rào cản khi chuyển đổi từ kế toán giá gốc sang kế toán GTHL. Tuy nhiên, nhiều bằng chứng, kinh nghiệm từ các nước có nền kinh tế tương tự như Việt Nam đã áp dụng IFRS nói chung và GTHL trong kế toán nói riêng trên thế giới cho thấy, chi phí vốn của các DN khi áp dụng IFRS và GTHL giảm đi đáng kể, giá cổ phiếu tăng lên khi các DN chuyển sang lập BCTC theo IFRS và GTHL bởi sự minh bạch và tính thích hợp của nó. Để GTHL được áp dụng trong kế toán tại các DNXL tại địa bàn TPHCM nói riêng và mở rộng phạm vi cả nước nói chung, tác giả Luận án đưa ra một số hàm ý chính sách với DNXL như sau:

Thứ nhất, hiện nay BTC Việt Nam đã ban hành lộ trình áp dụng IFRS cho kế toán tầm nhìn đến năm 2030, do đó, việc áp dụng kế toán theo GTHL chỉ còn là điều sớm muộn. Vì vậy, trong lĩnh vực xây dựng-lắp đặt, đối với các DN có quy mô lớn về vốn,

doanh thu, tài sản...đặc biệt là các DNXL đã thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán cần mạnh dạn áp dụng lập và trình bày BCTC theo IFRS và GTHL. Còn đối với các DNXL có quy mô vừa và nhỏ hơn thì cần nghiên cứu để từng bước áp dụng theo lộ trình của BTC. Mục đích cuối cùng của DN là nhằm minh bạch thông tin tài chính, tạo uy tín, dễ dàng tiếp cận nguồn vốn trong và ngoài nước.

Thứ hai, khối các DNXL cần trú trọng đến việc đào tạo nhân sự kế toán viên, thậm chí các chủ DN cũng cần tham gia khóa học, bằng cách tạo điều kiện theo học các chương trình ngắn hạn hoặc thuê các chuyên gia am hiểu sâu về IFRS và kế toán theo GTHL về đào tạo cho nhân viên kế toán tại DN để nhằm nâng cao nhận thức, nâng cao trình độ nghiệp vụ và tính chuyên nghiệp theo chuẩn quốc tế khi hội nhập. Bởi việc lập và trình bày BCTC, thuyết minh các thông tin tài chính đều do các kế toán viên thực hiện, do đó, việc xác định kế toán theo GTHL phải được thực hiện một cách rõ ràng trên thuyết minh BCTC. Vì, thông tin của kế toán theo GTHL rất nhạy cảm với thị trường nên có thể làm sai lệch nhận thức của NĐT, ảnh hưởng xấu đến DN, do đó cần phải được trình bày rõ ràng, nhất là các DNXL đã niêm yết thì lại cần phải cẩn trọng với thông tin kế toán này khi công bố thông tin BCTC ra bên ngoài.

Thứ ba, các chủ hoặc người sở hữu DNXL (niêm yết hoặc chưa niêm yết) tại Việt Nam nói chung và TPHCM nói riêng cần nhận thức được rằng việc áp dụng kế toán theo IFRS và GTHL là một xu thế tất yếu cần hướng tới, bởi lợi ích mà nó mang lại cho DN sẽ vượt xa những chi phí trước mắt mà DN bỏ ra.

Thứ tư, đối với các DNXL đã niêm yết và có quy mô lớn, cần đầu tư trang thiết bị hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm đồng bộ, hiện đại để có thể xử lý, thu thập các thông tin tài chính theo IFRS và GTHL. Ngoài ra, đội ngũ triển khai và nhà quản lý DN đều phải am hiểu và có kiến thức về IFRS và GTHL để việc triển khai hệ thống phần mềm đạt hiệu quả cao nhất trong bối cảnh chuyển đổi của DN, tránh tình trạng phải thực hiện nhiều lần thêm phức tạp và tốn kém. Đối với các DN chưa niêm yết hoặc có quy mô nhỏ hơn cần học hỏi kinh nghiệm từ những đơn vị đi trước, làm bước đệm để chuẩn bị kế hoạch dài hơi, đầu tư hệ thống (công nghệ và nhân lực) khi áp dụng IFRS và GTHL nhằm tránh những sai sót mà các DN trước đó đã áp dụng.

Thứ năm, cần thiết phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ chất lượng cao

trong chính các loại hình DN này, nhất là ở các DNXL đã niêm yết hoặc có quy mô lớn (như TCT hay Tập đoàn), bởi các DNXL là những DN có ảnh hưởng chiều sâu và chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế-xã hội. Do đó, khi áp dụng GTHL thay cho giá gốc là hướng tới sự chuyên nghiệp, minh bạch, các BCTC hướng tới mục tiêu cung cấp thông tin minh bạch cho các cổ đông, đặt lợi ích của NĐT lên trên hết, làm như vậy cũng là đặt lợi ích của DN lên hàng đầu.

5.2.2.2 Đối với cơ quan quản lý Nhà nước:

Từ kết quả nghiên cứu của Luận án, tác giả có những khuyến nghị sau đối với Cơ quan quản lý Nhà nước:

Thứ nhất, Bộ Tài chính - Cơ quan được Chính phủ giao trách nhiệm thực hiện, quản lý về lĩnh vực kế toán - kiểm toán, cần có trách nhiệm cần ban hành hướng dẫn áp dụng GTHL, chuẩn hoá các định nghĩa, nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện để xác định các loại tài sản được đưa vào danh mục tài sản được điều chỉnh theo GTHL, cơ sở xác định GTHL, phương pháp theo GTHL trong kế toán, những nội dung, phạm vi các thông tin cần công bố trên BCTC. Những hướng dẫn và giải pháp này sẽ là cơ sở quan trọng để từng bước tạo lập hành lang pháp lý cho việc áp dụng GTHL trong kế toán cho từng đối tượng DN cụ thể (với luận án thực hiện này thì đối tượng là các DNXL), trước khi có một chuẩn mực chính thức về đo lường GTHL trong kế toán Việt Nam. Mặc dù trước đó BTC đã công bố và có quyết định về việc áp dụng IFRS trong kế toán đối với các DN, việc tuyên bố lộ trình này là cần thiết để có mục tiêu hành động rõ ràng, cụ thể là các đơn vị có lợi ích công chúng dần chuyển đổi từ VAS sang IFRS theo Quyết định 345/2020 theo lộ trình 3 giai đoạn gồm: (i) Giai đoạn chuẩn bị: trước tháng 11/2022, hoàn thành bản dịch, xây dựng, bổ sung và sửa đổi quy phạm pháp luật và cơ chế tài chính liên quan đến việc áp dụng chuẩn mực lập BCTC quốc tế; (ii) Giai đoạn 1 áp dụng tự nguyện (từ 2022 - 2025): đối với BCTC hợp nhất là các tập đoàn kinh tế Nhà nước có quy mô lớn hoặc có khoản vay quốc tế, CTNY, công ty đại chúng có quy mô lớn. Đối với BCTC riêng, DN có 100% vốn nước ngoài; (iii) Giai đoạn 2 áp dụng bắt buộc sau năm 2025, tuy nhiên thì sẽ căn cứ vào kết quả giai đoạn 1 phần lập BCTC riêng thì BTC sẽ có quy định cho từng nhóm loại hình DN áp dụng. Tuy nhiên, hiện nay chuẩn mực và hướng dẫn về GTHL vẫn chưa có.

Thứ hai, trên cơ sở Luật Kế toán số 88 ban hành có sửa đổi, Việt Nam cần bổ sung, cập nhật, nội dung các chuẩn mực kế toán hiện hành có liên quan đến GTHL, đặc biệt là các CMKT liên quan đến những tài sản có sự biến động lớn theo thị trường như các loại chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư, các khoản tài sản tài chính khác.

Thứ ba, Ngoài việc bổ sung, cập nhật các VAS đã ban hành phù hợp với IFRS rồi thì trong thời gian tới, Việt Nam cần tiếp tục và hoàn thiện việc ban hành các chuẩn mực còn thiếu, đặc biệt là cần ban hành chuẩn mực đo lường GTHL phù hợp với điều kiện áp dụng GTHL như IFRS 13 nhằm áp dụng thống nhất cho các DNXL nói riêng và các DN nói chung thực hiện.

Về việc này cũng cần nói thêm rằng, Việt Nam đã có những nỗ lực chuyển đổi và phát triển hệ thống kế toán theo hướng hòa hợp IAS/IFRS. Tuy nhiên, do những đặc thù riêng về cơ chế quản lý kinh tế, hệ thống luật pháp, trình độ nhận thức, rào cản ngôn ngữ... nên Việt Nam chưa thể áp dụng hoàn toàn theo IFRS và GTHL. Trước mắt, Việt Nam nên lựa chọn và áp dụng một số chuẩn mực thuộc hoặc sát với IFRS, tiến tới thông qua hoàn toàn IFRS. Lộ trình áp dụng IFRS của Việt Nam đã được công bố và nên dựa trên cơ sở cho phép áp dụng IFRS hơn là bắt buộc.

Thứ tư, từng bước hoàn chỉnh một hệ thống thị trường hoạt động trong mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế, như: xây dựng-lắp đặt, hàng hóa, tài chính... Đồng bộ và minh bạch hóa hành lang pháp lý về kinh doanh trong mọi loại hình phải được xây dựng ngày càng minh bạch, để đáp ứng nhu cầu tìm kiếm các dữ liệu tham chiếu trong đo lường theo GTHL.

Thứ năm, trong quá trình nghiên cứu áp dụng IFRS và GTHL trong kế toán, Việt Nam nên cần sự tư vấn từ các chuyên gia đến từ các nước đã có kinh nghiệm thực hiện áp dụng IFRS và GTHL rồi như Hàn Quốc và Nhật, cũng như các nước mới thực hiện IFRS gần đây mà có nền kinh tế khá tương đồng với Việt Nam như Thái Lan, Malaysia. Kinh nghiệm từ những quốc gia này sẽ là những bài học quý giúp Việt Nam rút ngắn khoảng cách áp dụng hoàn toàn IFRS và GTHL trong kế toán tại các DN nói chung và các DNXL nói riêng, đặc biệt là 2 quốc gia Hàn Quốc và Nhật Bản nói trên.

5.2.2.3 *Đối với các Trường đại học:*

Việt Nam đã gia nhập một số các tổ chức quốc tế, kế toán là một trong những ngành nghề được phép dịch chuyển trong khu vực, do đó càng làm gia tăng áp lực buộc người hành nghề kế toán Việt Nam phải có chuyên môn sâu, có hiểu biết và kiến thức tốt về kinh tế, tài chính, khả năng ngoại ngữ và tin học. Do vậy, việc nâng cao chất lượng đội ngũ trực tiếp vận dụng IFRS và GTHL chính là sinh viên, đây là đối tượng trong tương lai sẽ sử dụng IFRS và GTHL, tuy nhiên, sự thiếu hụt hướng dẫn về GTHL là thách thức từ quá trình đào tạo ngay ở bậc đại học. Hiện nay, các trường đại học rất ít đề cập hoặc chưa có chương trình đào tạo về IFRS và GTHL, nên dẫn đến lượng thiếu hụt lớn cho thế hệ tương lai của ngành kế toán Việt Nam, để làm được điều này, cần phải có một thay đổi đáng kể trong đào tạo kế toán. Thực tế hiện nay, hầu hết các trường đại học giảng dạy chuyên ngành kế toán và các chương trình đào tạo kế toán khác đang thiếu giảng viên giàu kinh nghiệm về IFRS và GTHL. Do đó, khi thực hiện khảo sát, kết quả thu được ý kiến từ một số doanh nghiệp góp ý rằng, để có thể tiếp cận được nguồn vốn thì doanh nghiệp họ đã phải áp dụng IFRS và GTHL trong kế toán, tuy nhiên họ không được đào tạo bài bản mà phải tự học, do đó có nhiều phiếu khi khảo sát trả lời về vấn đề này là không ủng hộ áp dụng GTHL trong kế toán và đều cho rằng tài liệu dịch hướng dẫn về IFRS và GTHL chưa được rõ ràng. Do vậy:

- Các trường đại học tại Việt Nam cần sớm đưa vào chương trình đào tạo ở bậc đại học về IFRS và GTHL có lộ trình một cách cụ thể và rõ ràng, ngoài ra, có thể lồng ghép thêm chương trình đào tạo ngắn hạn các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán, kiểm toán như ACCA, CPA, CAT... vào khung chương trình đào tạo để sinh viên có cơ hội tiếp cận sớm với IFRS và GTHL, cũng như có thêm các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế nhằm tăng khả năng cạnh tranh trong điều kiện thị trường lao động hội nhập quốc tế.

- Giảng viên chuyên ngành kế toán tại các trường Đại học cần không ngừng học hỏi nâng cao trình độ. Phía nhà trường cần quan tâm, thường xuyên cử các giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học với các đề tài liên quan đến IFRS và GTHL, nhằm trao đổi chuyên môn giữa các trường Đại học với nhau.

5.2.2.4 *Đối với các Công ty kiểm toán:*

Với kết quả nghiên cứu của Luận án về nhân tố “nhận thức về kiểm toán độc lập” là nhân tố có mức độ ảnh hưởng cao nhất trong 9 nhân tố độc lập, với hệ số giá trị $\beta = 0.368$, mức ý nghĩa $P = 0.000 < 0.05$. Kết quả này cho thấy vai trò của kiểm toán độc lập là rất quan trọng khi nó tác động đến nhận thức nhà quản lý, kế toán để từ đó khả năng việc áp dụng GTHL được thực hiện triển khai trong thực tiễn.

Khi thực hiện khảo sát, các công ty kiểm toán là đối tượng trả lời phiếu khảo sát đánh giá tạo ra áp lực cần thiết phải áp dụng GTHL trong kế toán đối với các DNXL ở mức độ cao nhất, bởi các công ty kiểm toán thực hiện nhiệm vụ, chức năng kiểm toán độc lập các DN nhằm góp phần thực hiện công khai, minh bạch BCTC của các DN, truyền tải cơ chế chính sách kinh tế - tài chính, nhằm phục vụ cho công tác quản lý, điều hành kinh tế - tài chính của Nhà nước, đồng thời nó cũng phục vụ cho cả lợi ích trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN nói chung và các DNXL nói riêng. Để triển khai được các định hướng trên, các tổ chức kiểm toán cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện môi trường pháp lý của hoạt động kiểm toán. Bởi, để lĩnh vực kiểm toán hoạt động và phát triển có hiệu quả thì điều kiện là môi trường pháp luật phải xây dựng được hoàn chỉnh.

Thứ hai, nâng cao nhận thức về hoạt động kiểm toán độc lập. Thực hiện bằng cách đẩy mạnh tuyên truyền về vai trò, tác dụng của kiểm toán độc lập, để các nhà quản lý, các nhà đầu tư, doanh nghiệp nắm bắt được thông tin kịp thời, nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển kịp thời của kiểm toán độc lập trong bối cảnh kinh tế phát triển như hiện nay.

Thứ ba, hiện nay nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế, phát sinh nhiều vấn đề mới về chính sách vi mô, vĩ mô và các đối tượng cần kiểm toán trực tiếp như: dự toán ngân sách hàng năm, dự án đầu tư, các nguồn đầu tư từ nguồn vốn tài trợ, các nghị định thư/hiệp định thư của chính phủ.... để thực hiện được công tác kiểm toán này, đòi hỏi hoạt động kiểm toán phải có những đổi mới cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Ngoài ra, cần tăng cường chức năng tư vấn của hoạt động kiểm toán, hoạt động tư vấn cho các DN.

Thứ tư, tăng cường quản lý và kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán, các công ty kiểm toán cần đưa ra các biện pháp hữu hiệu nhằm giám sát việc thực hiện

chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, cũng như tăng cường chất lượng kiểm toán đối với từng cá nhân hành nghề trong tổ chức của các doanh nghiệp kiểm toán.

Thứ năm, tăng cường năng lực, phát triển nguồn nhân lực. Theo đó, kiểm toán độc lập phải chủ động phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng. Phải có chiến lược đào tạo nguồn lực từ cấp quốc gia, nhất là tại các trường đại học, học viện.

Thứ sáu, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về hoạt động kiểm toán. Sự phát triển mạnh mẽ của các tổ chức kế toán, kiểm toán như IFAC, INTOSAI, ASOSAI... mà Việt Nam là thành viên thì việc trao đổi kinh nghiệm, kỹ năng nghề nghiệp mang tính toàn cầu là điều tất yếu. Đây cũng là điều kiện để các kiểm toán viên, các tổ chức kiểm toán và hội nghề nghiệp kiểm toán trao đổi kỹ năng nghề nghiệp, phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ kiểm toán.

5.2.2.5 Đối với Hiệp hội nghề nghiệp:

Các tổ chức Hiệp hội nghề nghiệp (VACPA: Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam; VAA: Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam; CAA: Câu lạc bộ kế toán trưởng toàn quốc) tại Việt Nam cần nâng tầm vị thế của mình, bằng việc hiến kế cho BTC soạn thảo Luật Kế toán, CMKT, kiểm toán, chế độ kế toán theo thẩm quyền của các cấp ban hành. Ngoài ra, tác giả Luận án đưa ra một số khuyến nghị với các Hiệp hội nghề nghiệp như sau:

- Trong tương lai, các Tổ chức Hiệp hội cần xây dựng được niềm tin, tầm nhìn với các cơ quan có thẩm quyền để được trao thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện như kinh nghiệm từ các nước phát triển. Điều này cũng thể hiện chức năng làm cầu nối giữa cơ quan quản lý với các DN như các quy định do Chính phủ và BTC ban hành.

- Cần duy trì các khóa đào tạo về kế toán chuyên sâu, đặc biệt là các chương trình đào tạo kế toán về hội nhập quốc tế theo IFRS và GTHL.

- Thường xuyên tổ chức các cuộc Hội thảo, Tọa đàm về chuyên ngành kế toán - kiểm toán, nhằm nâng cao nhận thức về xu thế hội tụ kế toán cũng như giúp Việt Nam xây dựng được lộ trình tiến tới vận dụng IFRS và GTHL. Đặc biệt các cuộc hội thảo về IFRS và GTHL nhằm thu thập thông tin phản hồi từ những DN đã vận dụng áp dụng.

- Hiệp hội cần tạo môi liên hệ và tạo điều kiện để các tổ chức chuyên nghiệp

về kế toán của quốc tế cũng như các hội nghề nghiệp quốc tế có cơ hội gặp gỡ, giao lưu và trao đổi với các DN Việt Nam. Ngoài ra, Hiệp hội cần đẩy mạnh một cách có hiệu quả hơn nữa công tác tư vấn nghề nghiệp, nâng cao tiêu chuẩn để cấp chứng chỉ hành nghề, tiến tới tiêu chuẩn quốc tế. Cuối cùng, cần tích cực hơn nữa trong việc kết nối cho đội ngũ giảng viên tại các trường đại học có cơ hội tiếp cận với IFRS và GTHL thông qua các khóa đào tạo ngắn hạn, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về IFRS và GTHL cho sinh viên, cung cấp và hướng dẫn sử dụng tài liệu về IFRS và GTHL.

5.3 Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo

5.3.1 Những hạn chế của luận án

Mặc dù nghiên cứu của Luận án đã có những đóng góp nhất định như đã trình bày ở trên, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn những điểm hạn chế:

Thứ nhất, Về mô hình nghiên cứu, mặc dù đã đạt được kết quả tốt giữa biến phụ thuộc, trung gian và các biến độc lập, tuy nhiên trong thực tế thì nó còn phải chịu sự tác động của nhiều các nhân tố khác nữa chứ không chỉ đơn thuần là các nhân tố nêu trong mô hình này, đồng thời còn chịu ảnh hưởng bởi cơ chế luật pháp. Do đó, kết quả nghiên cứu cho cái nhìn phác thảo ban đầu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL hiện nay. Ngoài ra, về bảng câu hỏi khảo sát, mặc dù Luận án đã thiết lập được bảng câu hỏi khảo sát có tính kế thừa từ các nghiên cứu trước qua việc tổng quan các nghiên cứu, được tư vấn bởi các chuyên gia kế toán và đã thực hiện cuộc khảo sát thử, nhưng chắc chắn sẽ không tránh khỏi những người thực hiện trả lời phiếu khảo sát chưa hiểu rõ ý câu hỏi khảo sát và Luận án chỉ sử dụng một bộ Bảng câu hỏi duy nhất trong cùng một thời điểm, nên dữ liệu không thể tránh khỏi những trùng lặp, câu trả lời mang tính chất chủ quan của người được khảo sát.

Thứ hai, Về nội dung của Luận án, mới chỉ nghiên cứu đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL mà chưa nghiên cứu đến việc các tài sản có trong DN sau khi được đánh giá lại (tăng hoặc giảm) sẽ được ghi nhận theo GTHL như thế nào. Ngoài ra: (i) Luận án mới chỉ phân tích dựa trên quan điểm của người lập và người sử BCTC chứ chưa phân tích trên quan điểm của nhà ban hành chính sách; (ii) Luận án khảo sát trong phạm vi chỉ có ngành xây dựng và lắp đặt trên địa bàn TPHCM, do đó, số liệu khảo sát có thể nói chưa đủ đại diện cho các DNXL trên

phạm vi cả nước.

Thứ ba, Về cỡ mẫu nghiên cứu trong Luận án này mới chỉ phát ra là 1050 phiếu và thu về số phiếu hợp lệ là 808 phiếu, đây là số lượng phiếu khảo sát còn khiêm tốn, nên có thể nói với cỡ mẫu như vậy thì chưa thể đủ là đại diện để đánh giá cho toàn ngành xây dựng-lắp đặt được.

Thứ tư, Về phương pháp nghiên cứu, đối với phần nghiên cứu định tính phỏng vấn các chuyên gia số lượng phỏng vấn vẫn còn hạn chế so với quy mô Luận án và quy mô của ngành. Ngoài ra, với phần nghiên cứu định lượng thu thập số liệu sơ bộ thì số lượng phiếu khảo sát gửi đi khảo sát thử vẫn còn hạn chế (300 phiếu thu về hợp lệ) và chỉ sử dụng một bộ câu hỏi duy nhất cùng một thời điểm cho việc khảo sát sơ bộ và chính thức nên khó tránh khỏi việc ý kiến trả lời mang tính chất chủ quan của người được hỏi lấy ý kiến.

5.3.2 Định hướng cho nghiên cứu tiếp theo

Từ những điểm hạn chế nêu trên, Luận án cũng có một số những gợi ý định hướng cho nghiên cứu tiếp theo trong tương lai như sau:

Thứ nhất, đối với mô hình nghiên cứu, trong các nghiên cứu tiếp theo các tác giả có thể mở rộng thêm mô hình nghiên cứu với các nhân tố độc lập như: nhận thức của nhà đầu tư, nhận thức của nhà nghiên cứu, nhận thức của kiểm toán viên nội bộ trong các DNXL.

Thứ hai, đối với phạm vi nghiên cứu, với các nghiên cứu tiếp theo nên phân tích thêm về quan điểm của nhà ban hành chính sách. Mở rộng việc khảo sát với quy mô rộng hơn, có thể là trong nhiều tỉnh thành lớn hoặc phạm vi cả nước. Bảng câu hỏi khảo sát có thể thực hiện trong nhiều thời điểm khác nhau.

Thứ ba, đối với cỡ mẫu, trong các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng với số lượng phiếu khảo sát nhiều hơn nữa (có thể là 2000 hoặc 3000 phiếu) để có thể làm đại diện đánh giá được khách quan hơn cho lĩnh vực (ngành nghề) cần khảo sát.

Thứ tư, đối với phương pháp nghiên cứu, phần nghiên cứu định tính cần phỏng vấn chuyên sâu các chuyên gia với số lượng nhiều hơn nữa (có thể là 30-40 chuyên gia) nhằm đạt được kết quả tốt nhất khi xây dựng phiếu khảo sát định lượng sơ bộ và khảo sát thử. Ngoài ra, khi thu thập dữ liệu để thực hiện phương pháp định lượng thì cần thu thập số lượng bảng khảo sát nhiều hơn nữa, có thể là 450 - 500 phiếu.

KẾT LUẬN

Việt Nam đã hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia các tổ chức thương mại thế giới, mở ra một cơ hội mới cho sự phát triển của nền kinh tế và các DN để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, trong đó các DN thuộc lĩnh vực xây dựng-lắp đặt cũng không loại trừ. Tuy nhiên, thông lệ quốc tế hướng tới việc lập và trình bày BCTC theo chuẩn quốc tế IFRS và GTHL với những thông tin tài chính minh bạch, an toàn, đề cao sự ổn định, bởi khi DN áp dụng theo thông lệ này thì các khoản tổn thất, suy giảm giá trị của tài sản đều được điều chỉnh ghi nhận theo giá trị thuần hoặc giá trị có thể thu hồi của tài sản (tức GTHL). Rào cản lớn nhất của Việt Nam hiện nay khi hội tụ theo IFRS là việc áp dụng GTHL trong kế toán tại các DN nói chung và những DN mang tính chất đặc thù như ngành xây dựng-lắp đặt. Do đó, Việt Nam cần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan đến việc áp dụng GTHL cho phù hợp với các CMKT quốc tế nhằm cung cấp những thông tin tài chính hữu ích cho các NĐT, những người quan tâm để ra quyết định đầu tư.

Tác giả Luận án thực hiện đề tài “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng giá trị hợp lý tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh” với mục tiêu hướng tới là tìm ra được những nhân tố quan trọng thuộc nhận thức của các DNXL trên địa bàn TPHCM có khả năng ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL trong kế toán, từ đó có thể mở rộng phạm vi áp dụng cho cả nước. Luận án đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, để từ đó đưa ra những hàm ý chính sách và quản trị, nhằm hướng đến sự ủng hộ việc áp dụng GTHL trong kế toán tại các DN nói chung và DNXL nói riêng, hướng tới sự hội tụ của kế toán Việt Nam và kế toán quốc tế.

Hiện nay, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL tại các DN, nhưng đa số các nghiên cứu này thường được thực hiện tại các quốc gia đã áp dụng IFRS rồi, rất ít nghiên cứu cho các quốc gia chưa áp dụng IFRS và rất ít các nghiên cứu thực hiện theo hướng nhận thức áp dụng các nhân tố gồm cả vi mô và vĩ mô nhằm đánh giá đến việc ủng hộ áp dụng GTHL tại các DN ở các quốc gia chưa áp dụng này. Tại Việt Nam, đã có những nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc ủng hộ áp dụng GTHL trong kế toán tại các DN

như Phạm Thế Lộc (2010), Dương Thị Thảo (2013), Phan Thị Hồng Đức và cộng sự (2014), Nguyễn Ngọc Lan (2017), Lê Vũ Ngọc Thanh (2018), Phạm Hồng Lĩnh (2018), Nguyễn Tuấn Duy (2021) nhưng các nghiên cứu này mới dừng lại ở việc nghiên cứu sự ảnh hưởng đến thực trạng đã áp dụng như thế nào, chưa nghiên cứu sự ảnh hưởng đến xu hướng sẽ áp dụng. Ngoài ra, các nghiên cứu này chưa xây dựng được một mô hình tổng thể về các nhân tố nói chung hay các nhân tố thuộc nhận thức nói riêng, ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL trong kế toán tại các DN. Hiện tại theo sự tìm hiểu của tác giả thì mới có nghiên cứu của Phan Thị Hồng Đức và cộng sự (2014) và Nguyễn Ngọc Lan (2018) là hai nghiên cứu điển hình về nhận thức các nhân tố áp dụng GTHL trong kế toán tại các DN Việt Nam. Tuy nhiên thì cả hai nghiên cứu này tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu với các nhân tố vĩ mô, chỉ xem xét đối với những DN niêm yết mà không xem xét đến những DN có quy mô lớn nhưng chưa niêm yết. Trong luận án này, tác giả thực hiện việc nghiên cứu bao gồm cả nhân tố vi mô và vĩ mô đối với DN, đồng thời tác giả thực hiện việc nghiên cứu đi sâu vào một lĩnh vực cụ thể của DN đó là hướng tới những DNXL bao gồm cả những DN niêm yết và chưa niêm yết với những điều kiện đặt ra từ ban đầu trong bảng khảo sát.

Tác giả thực hiện Luận án gồm phần mở đầu và phần nội dung có 05 chương, luận án đã đạt được 03 mục tiêu ban đầu đề ra. Đầu tiên, Luận án đã dẫn chứng được lịch sử phát triển của GTHL, kế tiếp là tổng quan được hệ thống các nghiên cứu trước với các vấn đề về GTHL và áp dụng GTHL trong kế toán tại các DN trên thế giới và Việt Nam. Từ đó, xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc nhận thức áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL bao gồm cả nhân tố vi mô và vĩ mô, các nhân tố về nhận thức như: Pháp lý, áp lực từ thuế, tính hữu ích, đáng tin cậy, quan hệ chi phí - lợi ích, kiểm toán độc lập, quy mô DN, trình độ nhân viên kế toán, nhà quản lý nhằm tìm ra những nhân tố nào tác động thuận chiều hoặc ngược chiều đến việc khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL hiện nay. Kế tiếp, Luận án thực hiện việc xây dựng kiểm định sơ bộ sự phù hợp của mô hình và xây dựng thang đo, đồng thời xin ý kiến của các chuyên gia có nhiều năm kinh nghiệm trong thực tế và trong nghiên cứu khoa học trong việc điều chỉnh các thang đo để mô hình phù hợp với các loại hình DN mà Luận án lựa chọn nghiên cứu

là các DNXL tại TPHCM. Sau khi có các ý kiến của Chuyên gia, bảng câu hỏi được hoàn chỉnh và kỹ thuật nghiên cứu định lượng sơ bộ được tác giả Luận án thực hiện, khi kiểm định mô hình các nhân tố thuộc nhận thức ảnh hưởng đến sự ủng hộ áp dụng GTHL của các DNXL Việt Nam và xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố qua việc khảo sát sơ bộ (350 phiếu khảo sát, thu về hợp lệ được 300 phiếu) trước khi đi vào khảo sát chính thức với quy mô lớn hơn (1050 phiếu phát ra và thu về 808 phiếu hợp lệ). Các kỹ thuật được kiểm định, đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, về sự phù hợp của mô hình với các nhân tố đến việc áp dụng GTHL trong kế toán được thực hiện như kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), nhân tố khẳng định (CFA) và cuối cùng là phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các nhân tố đều phản ánh đúng, chính xác với tình hình thực tế hiện nay, đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố nhằm giúp cho các DN nói chung và DNXL nói riêng nhận thấy được tầm quan trọng khi Việt Nam áp dụng GTHL trong kế toán để từ đó đưa GTHL được ứng dụng cụ thể hơn với loại hình DNXL này.

Tóm lại, GTHL là một khung định giá thuận lợi so với các khung định giá khác, nhất là trong lĩnh vực đặc thù như ngành xây dựng và lắp đặt tại Việt Nam hiện nay. Nó góp phần làm cho thông tin tài chính của các DNXL được phù hợp hơn đối với người sử dụng nó trong điều kiện nền kinh tế thị trường đang phát triển. Nhìn chung, ở Việt Nam qua nghiên cứu này cho thấy, có sự ủng hộ mạnh mẽ GTHL đối với các DN thuộc loại hình xây lắp này. Các nhân viên kế toán và nhà quản lý đều đánh giá cao những lợi ích khi mà áp dụng GTHL nó có thể mang lại cho DN của họ. Đặc biệt, lợi ích lớn nhất từ việc áp dụng này là DN cung cấp BCTC đáng tin cậy và có thể so sánh được, từ đó tạo điều kiện cho DN Việt Nam tham gia vào thị trường vốn toàn cầu. Quá trình hội nhập quốc tế cũng đòi hỏi việc áp dụng GTHL ở Việt Nam phải phù hợp với thông lệ quốc tế, việc này đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ trong từng giai đoạn cụ thể theo nguyên tắc chặt chẽ và lộ trình rõ ràng như Bộ Tài chính đã ban hành hiện nay. Áp dụng GTHL sẽ trở thành khung định giá kế toán chính cho Việt Nam đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế và đó là xu hướng tất yếu.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Bài báo Quốc tế đăng thuộc danh mục HDGSNN công nhận:

- [1]. Phuong Nguyen Thi Thanh, Hai Thanh Phan, **Tung Nguyen Thanh**, Tien Vo Thi Thuy (2020). Factors Affecting Accrual Accounting Reform and Transparency, Performance in The Public Sector in Vietnam, *Problems and Perspectives in Management*, 18(2),180-193. [http://dx.doi.org/10.21511/ppm.18\(2\).2020.16](http://dx.doi.org/10.21511/ppm.18(2).2020.16) (**Tạp chí SCOPUS Q2**)
- [2]. Phan Thanh Hai, Le Duc Toan, Nguyen Le Dinh Quy, **Nguyen Thanh Tung** (2020). Research Factors Affecting Professional Skepticism and Audit Quality: Evidence in Vietnam. *International Journal of Innovation, Creativity and Change*, 13(1), 830-847. HTTPS://WWW.IJICC.NET/IMAGES/VOL_13/13182_HAI_2020_E_R.PDF (**Tạp chí SCOPUS Q2**)
- [3]. Hai Thanh PHAN, Thuong Thi MAI, **Tung Thanh NGUYEN** (2021). The Impact of Emotional Intelligence Orientation on Audit Sustainability: Empirical Evidence from Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(3), 1021-1034. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2021.vol8.no3.1021>. (**Tạp chí ESCI**)
- [4]. Hai-Thanh Phan, Phu-Huu Nguyen, Cuong-Thanh Nguyen, Tien-Thuy Thi Vo and **Tung-Thanh Nguyen** (2021). Effect of emotional intelligence on auditors' judgment and audit sustainability: Empirical evidence from Vietnam. *Problems and Perspectives in Management*, 19(2), 333-345. doi:[10.21511/ppm.19\(2\).2021.27](https://doi.org/10.21511/ppm.19(2).2021.27) (**Tạp chí ESCI**)
- [5]. **Tung Nguyen Thanh**, Hai Phan Thanh, Nhan Ho Van, Tien Vo Thi Thuy, Thuong Mai Thi (2023). Factors Affecting the Applicability of Fair Value Accounting with Applied Perception as a Mediator: The Case Study in Construction Enterprises, Vietnam. *Problems and Perspectives in Management*, 21(1), 264-278. [http://dx.doi.org/10.21511/ppm.21\(1\).2023.23](http://dx.doi.org/10.21511/ppm.21(1).2023.23). (**Tạp chí SCOPUS Q2**)

Bài báo trong nước đăng trên Kỷ yếu Hội thảo quốc tế thường niên:

- [6]. Phan Thanh Hai, Mai Thi Thuong, **Nguyen Thanh Tung** (2020). Antecedents of Emotional Intelligence Orientation and Its Impact on Audit Sustainability: Empirical Evidence from Certified Public Accountants (CPAs) in Vietnam, 540-561. *International Conference on Finance, Accounting and Auditing (ICFAA 2020), Hanoi City, Vietnam*.
- [7]. **Nguyen Thanh Tung**, Phan Thanh Hai, Ho Van Nhan, M.T.Thuong, V.T.T.Tien (2022). Determinants Influencing the Applicability of Fair Value Accounting with Applied Perception as a Mediator: The Case of Construction Firm in Vietnam, 181-204. *International Conference on Finance, Accounting and Auditing (ICFAA 2022), Hanoi City, Vietnam*.

- [8]. **Nguyen Thanh Tung**, Phan Thanh Hai, Ho Van Nhan, M.T.Thuong (2022). Factors Affecting the Application of Fair Value to Real Estate Assets in Real Estate Businesses in Vietnam, 271-285. *International Conference on Finance, Accounting and Auditing (ICFAA 2022), Hanoi City, Vietnam.*
- [9]. Ho Tuan Vu, Le Anh Tuan, **Nguyen Thanh Tung**, D.T.T.Hien, N.K.T.Hang, H.T.Sinh (2022). Research of Factors Affecting the Career Choose of Accounting Students – Survey in Danang City, 2083-2093. *International Conference on Finance, Accounting and Auditing (ICFAA 2022), Hanoi City, Vietnam.*

Bài báo trong nước đăng trên Tạp chí Ngành thuộc danh mục HDGSNN công nhận:

- [10]. **Nguyễn Thanh Tùng**, Nguyễn Văn Bảo (2020). Khác biệt về kế toán doanh nghiệp xây lắp tại Việt Nam, 58-62. *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán. ISSN 1859-1914. Số tháng 10/2020(205).*
- [11]. **Nguyễn Thanh Tùng**, Phan Thanh Hải, Hồ Văn Nhân (2021). Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán, 61-66. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán. ISSN 1859-1914. Số 8/2021(215).*

Bài báo trong nước đăng trên Kỷ yếu Hội thảo quốc gia:

- [12]. **Nguyễn Thanh Tùng**, Phan Thanh Hải (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng giá trị hợp lý - Tổng quan và khoảng trống rút ra cho nghiên cứu tại Việt Nam, 179-189. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc gia về Kế toán & Kiểm toán (VCAA 2020). ISBN: 978-60484-5572-9, Đà Nẵng.*
- [13]. **Nguyễn Thanh Tùng**, Nguyễn Thị Ánh Linh (2022). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách kế toán trong các doanh nghiệp xây lắp niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam, 462-473. *Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp Thành phố. ACFB2022_HUTECH. ISBN: 978-604-79-2942-9.*
- [14]. **Nguyễn Thanh Tùng**, Phan Thanh Hải, Hồ Văn Nhân (2022). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán thông qua biến trung gian nhận thức áp dụng: khảo sát thực nghiệm tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, 53-69. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia về Kế toán và Kiểm toán – VCAA 2022, Trường Đại học Quy Nhơn.*

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Bách khoa toàn thư về nhận thức.
2. Bộ Tài Chính (2006, 2009). *26 chuẩn mực kế toán Việt Nam; Thông tư số 21/2006/TT-BTC; Thông tư số 210/2009/TT-BTC; Thông tư số 228/2009/TT-BTC.*
3. Bộ Tài chính (2020). *Quyết định 345/QĐ-BTC ngày 16/03/2020 về việc xây dựng phương án, lộ trình và công bố áp dụng IFRS cho từng nhóm đối tượng cụ thể.*
4. Đặng Ngọc Hùng (2016). *Kế toán giá trị hợp lý tại Việt Nam, thực trạng và giải pháp.* Tạp chí Kế toán Kiểm toán Việt Nam.
5. Đinh Phi Hồ (2019). *Nghiên cứu khoa học trong kinh tế và viết bài báo khoa học.* Việt Nam: NXB Tài Chính.
6. Đinh Thị Mai (2017). *Sử dụng giá trị hợp lý trong kế toán Việt Nam - Một số bất cập cần được bổ sung, hoàn thiện.* Tạp chí Nghiên cứu khoa học công đoàn, số 8 tháng 9/2017.
7. Dương Thị Thảo (2013). *Một số giải pháp hoàn thiện các qui định về sử dụng giá trị hợp lý trong chế độ kế toán DN Việt Nam hiện nay.* Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.
8. Hà Thị Ngọc Hà (2016). *Cập nhật chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế với việc góp phần tăng cường chất lượng báo cáo tài chính được kiểm toán.* <http://www.vacpa.org.vn/Page/Detail.aspx?newid=5305>.
9. Hồ Xuân Thủy (2016). *Sự thích hợp của Chuẩn mực kế toán quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa áp dụng tại Việt Nam.* Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế TP.HCM.
10. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS.* Việt Nam: NXB Thống kê.
11. Lê Trần Hạnh Phương (2019). *Các nhân tố tác động đến áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) tại Việt Nam – nghiên cứu ở phạm vi quốc gia và doanh nghiệp.* Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.
12. Lê Vũ Ngọc Thanh (2018). *Định hướng áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán.* Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Mai Ngọc Anh & Lưu Đức Tuyên (2016). *Nghiên cứu áp dụng giá trị hợp lý trong hệ thống kế toán ở Việt Nam.* Đề tài nghiên cứu khoa học, Bộ Tài chính.
14. Mai Ngọc Anh (2011). *Có nên sử dụng giá trị hợp lý là cơ sở tính giá duy nhất trong kế toán tài chính.* Tạp chí Nghiên cứu khoa học Kiểm toán, Số 3.

15. Ngô Thị Thu Hồng và Bùi Thị Hằng (2016). *Nguyên tắc giá trị hợp lý theo Luật Kế toán: Lý luận và định hướng áp dụng ở Việt Nam*. Tạp chí Tài chính, 11(1).
16. Nguyễn Công Phương (2010). *Liên kết giữa kế toán và thuế ở Việt Nam*. Tạp chí kinh tế và phát triển, 239, 22 – 26.
17. Nguyễn Đình Thọ (2013). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Việt Nam: NXB Lao động - Xã hội.
18. Nguyễn Kim Chung và Trần Văn Tùng (2016). *Các nhân tố tác động đến quá trình vận dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại Việt Nam*. Tạp chí Tài chính, 10(2).
19. Nguyễn Ngọc Lan (2018). *Nghiên cứu áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
20. Nguyễn Thế Lộc (2010). *Tính hợp lý của Giá trị hợp lý trong hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế*. Tạp chí Kiểm toán, 11.
21. Nguyễn Thị Ngọc Điệp và cộng sự (2020). *Các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh*. <https://tapchicongthuong.vn>.
22. Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018). *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKT - Nghiên cứu CMKT thuế thu nhập DN tại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
23. Nguyễn Thị Vân (2018). *Kinh nghiệm của Hàn Quốc khi vận dụng GTHL để lập và trình bày BCTC và bài học cho Việt Nam*. Nghiên cứu khoa học kiểm toán, số 133 tháng 11/2018.
24. Nguyễn Thị Vân (2020). *Vận dụng giá trị hợp lý để hoàn thiện việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho công ty chứng khoán niêm yết*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.
25. Nguyễn Thu Hiền (2020). *Nghiên cứu mối liên kết giữa kế toán và thuế trong thực tiễn ở Việt Nam*. Hội thảo Khoa học quốc gia về Kế toán và Kiểm toán – VCAA 2020.
26. Nguyễn Tuấn Duy (2021). *Áp dụng giá trị hợp lý trong công tác kế toán ở các công ty chứng khoán Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính.
27. Nguyễn Văn Thắng (2015). *Một số lý thuyết đương đại về quản trị kinh doanh, ứng dụng trong nghiên cứu*. Việt Nam, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
28. Phạm Đức Hiếu (2010). *Kế toán theo giá trị hợp lý và khủng hoảng tài chính các tranh luận và liên hệ thực tế ở Việt Nam*. Tạp chí Phát triển Kinh tế, số tháng 9.
29. Phạm Hồng Linh (2018). *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán giá trị hợp lý theo chuẩn quốc tế- lược khảo các nghiên cứu*. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, 195, 10-17.

30. Phạm Quốc Thuận (2016). *Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong doanh nghiệp tại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế TP HCM.
31. Phan Văn Dũng (2015). *Các nhân tố tác động đến chất lượng kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán Việt Nam theo định hướng tăng cường năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế TP HCM.
32. Quốc hội (2011). *Luật Kiểm toán độc lập*. Truy xuất từ trang chinhphu.vn.
33. Quốc Hội (2015). *Luật số: 88/2015/QH13, ngày 20 tháng 11 năm 2015*.
34. Trần Đình Khôi Nguyên (2013). *Bàn về thang đo các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng vận dụng CMKT trong các DNNVV ở Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển 190, 54-60.
35. Trần Thị Thanh Hải (2015). *Định hướng xác lập và áp dụng khung pháp lý về kế toán cho DNNVV ở Việt Nam*. Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
36. Vũ Hữu Đức (2010). *Những vấn đề cơ bản của lý thuyết kế toán*. Việt Nam: NXB Lao động.

Tiếng Anh:

1. Aboody, D. E., Barth, M. E., & Kasznik, R. (1999). *Revaluations of fixed assets and future firm performance: Evidence from the UK*. Journal of Accounting and Economics, 26, 149-178.
2. Ahmad & Aladwan. (2015). *The Effect of Fair Value Accounting on Jordanian Investment Properties an Empirical Study on Jordanian Listed Real Estate Companies*. International Journal of Financial Research, ISSN 1923-4023(Print) ISSN 1923-4031(Online), Vol. 6, No. 4; 2015. <http://dx.doi.org/10.5430/ijfr.v6n4p99>.
3. Aisbitt, S. (2002). *Tax and accounting rules: some recent developments*. European Business Review, 14(2), 92-97.
4. Al-Baskeki Hasan. (1995). *The voluntary Adoption of International Accounting Standards by Bahraini Corporations*. Advances in International Accounting.
5. Ali, Khan Shuja., & Maliha, Baig. (2016). *Impact of IFRS on Earnings Management: Comparison of Pre-Post IFRS Era in Pakistan*. Procedia - Social and Behavioral Sciences, 230, 343 – 350.
6. Al-khadash, H., & Abdullatif, M. (2009). *Consequences of fair value accounting for financial instruments in the developing countries: The case of banking sector in Jordan*. Jordan journal of business administration, 5(4).
7. Alley, C., & James, S. (2005). *The interface between financial accounting and tax accounting: A summary of current research*. Working Paper Series, no.84, University of Waikato, NZ.
8. Al-zouby, Y. (2005). *Accounting measurement based on fair value for*

- Jordanian industrial companies*. Unpublished master Thesis, University of Alyarmouk. Irbid, Jordan.
9. American Accounting Association (AAA, 1972). *The Accounting Review*, 18.
 10. American Bankers Association. (2008). *Letter to SEC on Fair Value and Other Accounting Standards*. Washington: September 23, 2008.
 11. Al-Akra, M., Eddie, I.A., & Ali, M.J. (2010). *The association between privatisation and voluntary disclosure: evidence from Jordan*. *Accounting and Business Research*. Vol 40, pp. 55-74.
 12. Barlev, B., & Haddad, J. (2007). *Harmonization, comparability, and fair value accounting*. *Journal of Accounting, Auditing and Finance*, 22(3), 493–509.
 13. Barlev, B., & Haddad, J. R. (2003). *Fair value accounting and the management of the firm*. *Critical Perspectives on Accounting*, Vol 14, pp. 383-415.
 14. Barth, M. E. (2000). *Valuation-based Accounting Research: Implications for financial reporting and opportunities for future research*. *Accounting and Finance*, 40, 7-31. <http://dx.doi.org/10.1111/1467-629X.00033>.
 15. Barth, M. E., & Clinch, G. (1998). *Revalued Financial, Tangible, and Intangible Assets: Associations with Share Prices and Non-Market-Based Value Estimates*. *Journal of Accounting Research*, 36, 199-233. <https://doi.org/10.2307/2491314>.
 16. Barth, M. E., Beaver, W.H., & Landsman, W. (2001). *The relevance of value relevance research*. *Journal of Accounting and Economics* 31:513-537.
 17. Barth, M., Landsman, W., & Wahlen, J. (1995). *Fair value accounting: effects on banks' earnings volatility, regulatory capital, and value of contractual cash flows*. *Journal of Banking & Finance*, 19, 577-605. [http://dx.doi.org/10.1016/0378-4266\(94\)00141-O](http://dx.doi.org/10.1016/0378-4266(94)00141-O).
 18. Bassam Kazmouz. (2010). *The Effect of Applying Fair Value on the Financial Statements of UK Leading Companies*. https://scholar.google.com/scholar?hl=vi&as_sdt=0%2C5&q=The+Effect+of+Applying+Fair+Value+on+the+Financial+Statements+of+UK+Leading+Companies&btnG=.
 19. Baumgartner, H., Homburg, C. (1995). *Applications of Structural Equation Modeling in Marketing and Consumer Research: A review*. *International Journal of Research in Marketing* 13(2), 139-161 (1995).
 20. Beatty et al., (2002). *Earnings Management to Avoid Earnings Declines across Publicly and Privately Held Banks*. <https://doi.org/10.2308/accr.2002.77.3.547>.
 21. Bedard, J. C., & Johnstone, K. M. (2004). *Earnings manipulation risk, corporate governance risk, and auditors' planning and pricing decisions*. *The Accounting Review*, 79(2), 277-304.

22. Benjamin, Niskkalan, Marathamuthu. (2012). *Fair Value Accounting and the Global Financial Crisis: The Malaysian Experience*. Jamar, 10(1), 53-68.
23. Benston, G. (2008). *The shortcomings of fair-value accounting described in SFAS 157*. Journal of Accounting and Public Policy, 27(2), 101–114. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2008.01.001>.
24. Berle & Means. (1932). *The Modern Corporation And Private Property*.
25. Bewley, K., Graham, C., & Peng, S. (2018). *The winding road to FVA in China: a social movement analysis*. Accounting, Auditing & Accountability Journal, 31(4), 1257-1285. <https://doi.org/10.1108/AAAJ-06-2015-2089>.
26. Bollen. (1989). *Structural Equations with Latent Variables*. <https://www.wiley.com/en-us/Structural+Equations+with+Latent+Variables-p-9780471011712>.
27. Brown, P. D., Izan, H. Y., & Loh, A. L. (1992). *Fixed Asset Revaluations and Managerial Incentives*. ABACUS, Vol. 28, pp. 36-57.
28. Bui Thi Ngoc. (2020). *Impact of factors on fair value accounting: empirical study in Vietnam*. Investment Management and Financial Innovations, 17(3), 10-26. [http://dx.doi.org/10.21511/imfi.17\(3\).2020.02](http://dx.doi.org/10.21511/imfi.17(3).2020.02).
29. Cairns, D. (2006). *The use of fair value in IFRS*. Accounting in Europe, Vol. 3, 5-22.
30. Cairns, D., Massoudi, D., Taplin, R. & Tarca, A. (2011). *IFRS fair value measurement and accounting policy choice in the United Kingdom and Australia*. The British Accounting Review 43 (2011), 1–21.
31. Carroll, T., Linsmeier, T. J., & Petroni, K. R. (2003). *The reliability of fair value versus historical cost information: evidence from closed-end mutual funds*. Journal of Accounting, Auditing and Finance, 18(4), 1-23.
32. Chen, X., Hellmann, A., & Mithani, S. R. (2019). *The Effect of Fair Value Adjustments on Dividend Policy Under Mandatory International Financial Reporting Standards Adoption: Australian Evidence*. A Journal of Accounting, Finance and Business Studies. <https://doi.org/10.1111/abac.12180>.
33. Choi, F D & Meek, G K. (2011). *International Accounting, 7th ed*. Prentice Hall, NewYork.
34. Christensen, H. B., & Nikolaev, V. V. (2013). *Does fair value accounting for non-financial assets pass the market test?* Review of Accounting Studies, 18(3), 734–775.
35. Collis, J., & Jarvis, R. (2000). *How owner-managers use accounts*. London: Centre for Business Performance.
36. Cresswell. (2003). *Research Methods*. Journal of Business & Economic Research. March 2007 Volume 5, Number 3. <https://Downloads/2532-Article%20Text-10126-1-10-20110207.pdf>

37. Crosbie, R. (2014). *In the Eye of the Beholder: How Perceptions are Formed and How to Leverage Them for Business Advantage*. http://www.tero.com/article_eyeofbeholder.html.
38. Danbolt, J., & Rees, W. (2008). *An Experiment in FVA: UK Investment Vehicles*. *European Accounting Review*, 17(2), 271-303. <https://doi.org/10.1080/09638180701819865>.
39. Deangelo. (1981). *Audit Size and Audit Quality*. *Journal of Accounting and Economic*, P. 183.
40. Deegan. (2009). *Financial accounting theory. 3rd ed*. Sydney: McGraw-Hill Australia Pty Ltd.
41. Deegan, C., & Unerman, J. (2006). *Financial Accounting Theory (European edition)*. McGraw-Hill Companies, Inc., London, UK.
42. Ding, Y, Hope, OK, Jeanjean, T., & Stolowy, H. (2007). *Differences between domestic accounting standards and IAS: Measurement, determinants and implications*. *Journal of Accounting and Public Policy*, vol. 26, no. 1, pp. 1-38.
43. Doll, W.J., Xia, W., Torkzadeh, G. (1994). *A confirmatory factor analysis of the end-user computing satisfaction instrument*. *MIS Quarterly* 18(4), 357–369 (1994).
44. Douppnik, T. S., & Salter, S. B. (1995). *External environment, accounting practices and culture: preliminary test of a general model of international accounting development*. *The International Journal of Accounting*, 30, 189 – 207.
45. Duc Hong Thi Phan, Bruno Mascitelli & Meropy Barut. (2014). *Perceptions Towards International Financial Reporting Standards (IFRS): The Case of Vietnam*. *Global Review of Accounting and Finance*, 5(1), 132 – 152.
46. Duhaxhiu, I., & Kapllani, V. (2012). *The relationship between financial and tax accounting in Albania*. *Romanian Economic Journal*, 15(43), 45-60.
47. Dumitru, M., Maria, I. D., & Carmen, G. B. (2013). *Fair Value measurement disclosures: particularities in the context of listed companies and European funding*. *Annales Universitatis Apulensis Series Oeconomica*, 15(1), 40-53. Retrieved from <https://search.proquest.com/openview/2a89e3d1561184c6802c0f34f2bc250c/1?pq-origsite=gscholar&cbl=276234>.
48. Ernst & Young. (May 2005). *How fair is fair value?* IFRS stakeholder series.
49. Evans, T. (2003). *Accounting Theory: Contemporary Accounting Issues*. Thomson Learning, South- Western, South-Western, Cincinnati, USA.
50. Fargher, N. (2001). *Management perceptions of fair value accounting for all financial instruments*. *Australian accounting review*. 11, 62-72.
51. FASB. (2006). *Fair Value Measurement*. Statement No.157.

52. Fekete, Sz., Cuzdriorean, D., Albu, C.N. & Albu, N. (2012). *Is indeed SMEs accounting influenced by taxation? Some empirical evidence from Romania*. African Journal of Business Management, 6(6), 2318-2331.
53. FitchRatings. (2005). *Accounting and financial reporting risk: 2005 global outlook*. FitchRatings credit policy.
54. Francis, J., & Schipper, K. (1999). *Have Financial Statements Lost Their Relevance?* Journal of Accounting Research, 37, 319-352. <http://dx.doi.org/10.2307/2491412>.
55. Francis, J., Schipper, K. & Vincent, L. (2002). *Earnings announcements and competing information*. Journal of Accounting and Economics, 33, 313-342.
56. Gebhardt, G., Reichardt, R., & Wittenbrink, C. (2004). *Accounting for financial instruments in the banking industry: conclusions from a simulation model*. European Accounting Review, 13(2), 341-371. <http://dx.doi.org/10.1080/0963818042000204733a>.
57. Ghosh, C., Liang, M., & Petrova, M. (2020). *The Effect of Fair Value Method Adoption: Evidence from Real Estate Firms in the EU*. The Journal of Real Estate Finance and Economics, 60, 205-237. <https://doi.org/10.1007/s11146-019-09721-z>.
58. Haenlein, M., & Kaplan, A. M. (2004). *A beginner's guide to partial least squares (PLS) analysis*. https://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1207/s15328031us0304_4.
59. Herrmann, D., Saudagaran, S., & Thomas, W. (2006). *The quality of fair value measures for property, plant, and equipment*. Accounting Forum. Vol 30, pp. 43-59.
60. Hox J.J., Maas C.J.M. (2001). *The accuracy of multilevel structural equation modeling with pseudobalanced groups and small samples*. Structural equation modeling, 8 (2), 157-174.
61. Hsu, A. W., & Wu, G. S. H. (2019). *The fair value of investment property and stock price crash risk*. Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics, 26, 38-63.
62. Hu., & Bentler. (1999). *Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives*. Structural Equation Modeling.
63. Hutcheson, G., & Sofroniou, N. (1999). *The Multivariate Social Scientist: Introductory Statistics Using Generalized Linear Models*. Sage Publication, Thousand Oaks, CA. <https://doi.org/10.4135/9780857028075>.
64. IASB. (2016). *IFRS 2016 Redbook*. IFRS Foundation Publications Department. Copyright 2016 IFRS Foundation, 13/1/2016.

65. IASB-FASB. (2009). *Fair value measurement project update (agenda paper 8) information for observers*. London: IASB. https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-1-4614-8097-6_10.
66. IASC. (1989). *Framework for the Preparation and Presentation of Financial Statements*. International Accounting Standards Committee, London.
67. IFAC. (2007). *IFAC Annual Report*. Retrieved from www.ifac.org.
68. IFRS 13. *Fair Value Measurements*. IASB May 2011.
69. Ijeoma, N. B. (2014). *The contribution of FVA on corporate financial reporting in Nigeria*. American Journal of Business, Economics and Management, 2(1), 1-8. Retrieved from <http://www.openscienceonline.com/journal/archive2?journalId=709&paperId=106>.
70. Jensen, M. & Meckling, W. (1976). *Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership structure*. Journal of Financial Economics, 3, 305-360.
71. Joos, PP., & Leung, E. (2012). *Investor perceptions of potential IFRS adoption in the United States*. The Accounting Review, Vol. 88, No. 2, pp. 577-609.
72. Joseph F. Hair, William C. Black, Barry J. Babin, Rolph E. (2010). *Anderson Multivariate Data Analysis 7th Edition 2010*. <https://www.academia.edu>
73. Jung, B., Pourjalali, H., Wen, E., & Daniel, S. J. (2013). *The association between firm characteristics and CFO's opinions on the fair value option for non-financial assets*. Advances in Accounting, incorporating Advances in International Accounting, 29, 255-266.
74. Kaplan, B., & Maxwell, J. A. (2005). *Qualitative research methods for evaluating computer information systems*. In Evaluating the organizational impact of healthcare information systems (pp. 30-55): Springer.
75. Koc, T., Turan, A. H., & Okursoy, A. (2016). *Acceptance and usage of a mobile information system in higher education: an empirical study with structural equation modeling*. The International Journal of Management Education, 14(3), 286-300.
76. Koonce, L., Nelson, K. K., & Shakespeare, C. M. (2011). *Judging the Relevance of Fair Value for Financial Instruments*. The Accounting Review, 86(6), 2075–2098.
77. Kumar. (2005). *Research Methodology: a Step-By-Step Guide for Beginners*. https://www.researchgate.net/publication/236144317_Research_Methodology_a_Step-By-Step_Guide_For_Beginners.
78. Kumarasiri, J., & Fisher, R. (2011). *Auditors' Perceptions of Fair- Value Accounting: Developing Country Evidence*. International Journal of Auditing, 15, 66-87.

79. Lamb, M., Nobes, C., & Robert, A. (1998). *Internatinal variations in the connections between tax and financial reporting*. Accounting and Business Research, 28(3), 173 -188.
80. Laux, C. and Leuz, C. (2009). *The crisis of fair value accounting: Making sense of the recent debate*. Accounting, Organizations and Society, 34, 826-834.
81. Lowe, A., & Locke, J. (2005). *Perceptions of journal quality and research paradigm: results of a web-based survey of British accounting academics*. Accounting, Organizations and Society, Vol. 30, No. 1, pp. 81-98.
82. Magee, R. P., & Tseng, M. C. (1990). *Audit pricing and independence*. Accounting Review, 315-336.
83. Marta, Silva Guarneri, Rodrigues, L., & Craig, R. (2008). *The preparedness of companies to adopt International Financial Reporting Standards: Portuguese evidence*. Accounting Forum, 32, 75-88.
84. Moran, P. (2010). *Deducting OTTI adjustments*. Retrieved from <http://www.plantemoran.com/perspectives/articles/Pages/deducting-otti-adjustments.aspx>.
85. Navarro, Pérez., & Rodríguez. (2010). *Fair Value of Real Estate and Utility of Financial Statements of Construction Companies*. 2010 Vol. 13 No. 3: pp. 323 – 350.
86. Nguyen, C.P., & Tran, D.K.N. (2012). *International harmonization and national particularities of accounting: Recent accounting development in VietNam*. Journal of Accounting& Organizational Change[online] 8(3): 431 - 451. Available at Emerald Databases [Accessed 20 July 2013].
87. Nobes. (1997). *Introduction to financial accounting*. Berkshire House: George Allen & Unwin.
88. Nobes. (2006). *The survival of international differences under IFRS: towards a research agenda*. Accounting and Business Research, 36, 233-245.
89. North, Douglass C. (1990). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge: Cambridge University Press.
90. Nunnally, J. (1978). *Psychometric Theory*, New York, McGraw-Hill. Trích trong Nguyễn Đình Thọ (2013).
91. Odia, J.O. (2016). The determinants and Financial Statement effects of IFRS adoption in Nigeria. *Economics and political implications of International Financial Reporting Standards*, 319 – 334.
92. Odia, J.O. (2016). *The determinants and Financial Statement effects of IFRS adoption in Nigeria*. Economics and political implications of International Financial Reporting Standards, 319 – 334.
93. Omiros Georgiou., & Lisa Jack. (2011). *In pursuit of legitimacy: A history behind fair value accounting*. The British Accounting Review, 43, 311-323.

94. Page, M. (1984). *Corporate financial reporting and the small independent company*. Accounting and Business Research, Vol. 14 No. 55.
95. Palea, V. (2013). *Fair Value Accounting and its Usefulness to Financial Statement Users*. SSRN Electronic Journal. doi:10.2139/ssrn.2365712.
96. Paul Jajjairam. (2013). *Fair Value Accounting and Historical Cost Accounting*. <https://doi.org/10.19030/rbis.v17i1.7579>.
97. Penman, S. (2007). *Financial reporting quality: is fair value a plus or a minus?* Accounting and Business Research, Special Issue: International Accounting Policy Forum, 37(1), 33–44. <http://dx.doi.org/10.1080/00014788.2007.9730083>.
98. Pfeffer J. (1976). *Beyond management and the worker: The institutional function of management*. Academy of Management Review, Volume 1, pp. 36-46.
99. Phan Thanh Hai et al., (2020). *Research Factors Affecting Professional Skepticism and Audit Quality: Evidence in Vietnam*. International Journal of Innovation, Creativity and Change. www.ijicc.net. Volume 13, Issue 1, 2020.
100. Price Waterhouse Coopers. (2008). *Fair value accounting: is it an appropriate measure of value for today's financial instrument?* Retrieved 15 February 2011, from <http://pwc.com/extweb/pwcpublications.nsf>.
101. Rajni, D., Joycelyn, D., Rashika, K., & Charlotte, T. (2012). *Accountant and user perceptions of FVA: Evidence from Fiji*. Global Journal of Business Research, 6(3), 93-102. Retrieved from <https://ssrn.com/abstract=1957299>.
102. Richard, J. (2004). *The secret past of Fair Value: Lessons from history applied to the French case*. Accounting in Europe, 1, 95-107. <https://doi.org/10.1080/096381804.2000262766>.
103. Ronen, J. (2008). *To Fair Value or not to Fair Value: A Broader Perspective*. ABACUS, 44(2), 181-208. <http://dx.doi.org/10.1111/j.1467-6281.2008.00257.x>.
104. Ryan, S. G. (2008). *Accounting in and for the Subprime Crisis*. The Accounting Review, 83(6), 1605–1638.
105. R. S. Olusegun Wallace, Kamal Naser & Araceli Mora. (1994). *The Relationship Between the Comprehensiveness of Corporate Annual Reports and Firm Characteristics in Spain*. <https://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1080/00014788.1994.9729927?journalCode=rabr20>
106. Samara, Aggeliki D. (2013). *The implementation of IAS 12: income taxes in Greece: evidence on compliance value relevance and discretionary use of deferred taxation*. Thesis (Ph.D.) University of Surrey.
107. Sangchan, P., Habib, A., Jiang, H., & Bhuiyan, M. B. U. (2020). *Fair Value Exposure, Changes in Fair Value and Audit Fees: Evidence from the*

- Australian Real Estate Industry*. Australian Accounting Review, 32. <https://doi.org/10.1111/auar.12299>.
108. Scott, W. Richard. (2008). *Institutions and Organization: Ideas, Interests, and Identities*. SAGE Publication, Inc.
 109. Selznick, P. (1948). *Foundations of the theory of organization*. American Sociological Review, vol. 13, no. 1, pp. 25-35.
 110. Shima et al., (2012). *Factors affecting the adoption of IFRS*. International Journal of Business, 17(3), 276.
 111. Siam, W., & Abdullatif, M. (2011). *Fair Value Accounting Usefulness And Implementation Obstacles: Views from bankers in Jordan*. Journal of Accounting and Economics, 22, 79-117. [http://dx.doi.org/10.1108/s1479-3563\(2011\)0000011009](http://dx.doi.org/10.1108/s1479-3563(2011)0000011009).
 112. Songlan, P., Cameron, G., & Kathryn, B. (2014). *FVA Reforms in China: Towards an Accounting Movement Theory*. Retrieved from <http://ssrn.com/abstract=2229475>.
 113. Sundgren, S., Mäki, J., & Somo- za-López, A. (2018). *Analyst Coverage, Market Liquidity and Disclosure Quality: A Study of Fair-value Disclosures by European Real Estate Companies Under IAS 40 and IFRS 13*. The International Journal of Accounting, 53(1), 54-75. <https://doi.org/10.1016/j.intacc.2018.02.003>.
 114. Taplin, R., Yuan, W., & Brown, A. (2014). *The Use of Fair Value and Historical Cost Accounting for Investment Properties in China*. Australasian Accounting, Business and Finance Journal, 8(1), 101-113. doi:10.14453/aabfj.v8i1.6.
 115. T. E. Cooke. (2012). *The Impact of Size, Stock Market Listing, and Industry Type on Disclosure in the Annual Reports of Japanese Listed Corporations*. <https://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1080/00014788.1992.9729440?journalCode=rabr20>.
 116. Ting, Y. S., & Soo, C. M. (2005). *FVA – Relevance, Reliability and Progress in Malaysia*. University College Sedaya International. Retrieved from <http://www.alan-yoonassociates.com/news/fairValueAccounting.pdf>.
 117. Tan, C.W., Hancock, P. Taplin, R. & Tower, G. (2005). *Fair value accounting for all financial instruments: perception from managers of Australian Financial Institutions*. Australian accounting review. Vol 15, 79-88.
 118. Vera Palea. (2014). *Fair value accounting and its effect on users of financial statements*. Journal of Financial Reporting and Accounting.
 119. Vergauwe, S., & Gaeremynck, A. (2019). *Do measurement-related fair value disclosures affect information asymmetry?* Accounting and Business Research, 49(1), 68-94. <https://doi.org/10.1080/00014788.2018.1434608>.
 120. Vu Thi Kim Anh & Bui Thi Ngoc. (2021). *Forecast of factors affecting the fair*

value accounting in Vietnamese listed companies. Journal of Contemporary Issues in Business and Government Vol. 27, No. 2, 2021 <https://cibg.org.au/>.

121. Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1978). *Towards a positive theory of the determination of accounting standards*. Accounting Review, 112-134.
122. Yichao, L. (2010). *The Study of the Application Status of FVA in China*. International Journal of Business and Management, 5(9), 155-158. Retrieved from <https://pdfs.semanticscholar.org/7a16/efb66e1fd759fd8540656da9e6ed-91bffa02.pdf>.
123. Zyla, M. L. (2010). *Fair value measurements: Practical guidance and implementation*. Hoboken, New Jersey: John Wiley & Sons.

Các Website tham khảo:

1. Website: <https://sxd.hanam.gov.vn/Pages/nganh-xay-dung-viet-nam-diem-sang-trong-dai-dich.aspx>. Truy cập ngày 13/12/2021.
2. Website: <https://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1181/1/hon-60-nam-phat-trien-va-truong-thanh-cua-nganh-xay-dung.aspx>. Truy cập ngày 13/12/2021.
3. Website: <https://baoxaydung.com.vn/nam-2020-nganh-xay-dung-thanh-pho-ho-chi-minh-tang-cuong-thanh-kiem-tra-sau-cap-phep-271474.html>. Truy cập ngày 13/12/2021.
4. Website: <https://www.vietnamplus.vn/tphcm-thi-truong-van-phong-cho-thue-co-dau-hieu-phuc-hoi/704870.vnp>. Truy cập ngày 14/12/2021.
5. Website: <https://vn.savills.com.vn/residential/index.aspx>. Truy cập ngày 14/12/2021.
6. Website: <https://soxaydung.hochiminhcity.gov.vn/web/vi/home>. Truy cập ngày 14/12/2021.
7. Website: <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/820620/thanh-pho-ho-chi-minh-giu-vung-vai-tro-dau-tau-phat-trien-cua-vung-kinh-te-trong-diem-phia-nam>. Truy cập ngày 01/08/2022.
8. Website: <https://vneconomy.vn/kinh-te-tp-hcm-nam-2021-buc-tranh-toan-canh-giua-mua-covid-19.htm>. Truy cập ngày 01/08/2022.
9. Website: <http://baodongnai.com.vn/thong-tin/202109/thanh-pho-ho-chi-minh-can-nhieu-do-thi-ve-tinh-3077456/>. Truy cập ngày 01/08/2022.
10. Website: <https://ttbc-hcm.gov.vn/tphcm-trien-khai-nhieu-giai-phap-cai-thien-moi-truong-dau-tu-19096.html>. Truy cập ngày 01/08/2022.

CÁC PHỤ LỤC CỦA LUẬN ÁN

PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ TRONG KẾ TOÁN

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Bối cảnh	Lĩnh vực nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Nhân tố tác động	Kết quả nghiên cứu
1	Corporate financial reporting and the small independent company	Page (1984)	Jordan	Kiểm toán trên BCTC của DN	Định tính	Tổ chức kiểm toán	BCTC của DN được kiểm toán bởi BIG 4 sẽ có ảnh hưởng lớn, còn các tổ chức của chính phủ chỉ có những ảnh hưởng nhất định đến DN
2	Audit pricing and independence	Magee and Tseng (1990)	Hoa Kỳ	Chất lượng kiểm toán trên BCTC của DN	Định tính	Tổ chức kiểm toán	Kiểm toán giữ vai trò quan trọng trong kiểm toán BCTC. CLKT được xem là một sự đảm bảo cao hơn tính trung thực và hợp lý của BCTC thì đo lường chất lượng BCTC là phương pháp thích hợp để đo lường CLKT.
3	Fixed Asset Revaluations and Managerial Incentives	Brown et al.,(1992)	Úc	Khảo sát về áp dụng GTHL về TSCĐ trong DN	Định lượng	Biến phụ thuộc: áp dụng GTHL đối với TSCĐ Biến độc lập: Tính hữu dụng, tính đáng tin cậy, đòn bẩy tài chính, điều chỉnh lợi nhuận, công bố các khoản thưởng	GTHL đã tăng cường hợp tác quốc tế, tạo cơ hội tiếp cận thị trường vốn trong nước và quốc tế, tạo cơ hội đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ nợ / tổng tài sản hữu hình và tỷ lệ bất động sản / tổng tài sản cố định ảnh hưởng đến việc sử dụng GTHL để đánh giá lại.
4	The voluntary Adoption of International Accounting Standards by Bahraini Corporations	Al-Baskeki (1995)	Jordan	Kiểm toán trên BCTC của DN	Định tính	Tổ chức kiểm toán	DN kiểm toán có mức ảnh hưởng lớn đến quyết định của DN trong lựa chọn áp dụng CMKT Lựa chọn dịch vụ kiểm toán bởi các công ty nổi tiếng (Big 4) cho phép DN có điều kiện tiếp nhận các khoản đầu tư vốn quốc tế rộng hơn và gây dựng uy tín trên thương trường.

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Bối cảnh	Lĩnh vực nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Nhân tố tác động	Kết quả nghiên cứu
5	External environment, accounting practices and culture: preliminary test of a general model of international accounting development	Doupnik & Salter (1995)	Anh	Mối quan hệ giữa thuế và kế toán trong DN	Định tính	Pháp luật về thuế trong DN	Giữa thuế và kế toán vẫn luôn tồn tại khoảng cách nhất định, do mâu thuẫn về hai quan điểm khác nhau.
6	Revalued Financial, Tangible, and Intangible Assets: Associations with Share Prices and Non-Market-Based Value Estimates	Barth và Clinch (1998)	Úc	Áp dụng GTHL trong DN tài chính	Định lượng Thu thập dữ liệu 846 DN	Biến phụ thuộc: Giá cổ phiếu Biến độc lập: Tài sản tài chính, bất động sản, nhà máy và thiết bị, tài sản vô hình.	Việc ghi nhận theo GTHL đối với tài sản tài chính, tài sản cố định và tài sản vô hình cung cấp thông tin phù hợp trong trường hợp đánh giá lại các tài sản đó cao hơn hoặc thấp hơn nguyên giá
7	Revaluations of fixed assets and future firm performance: Evidence from the UK	Aboody et al., (1999)	Anh	Ước tính kế toán và đánh giá lại tài sản trong DN	Định lượng Thu thập dữ liệu 738 DN	Biến phụ thuộc: Giá cổ phiếu Biến độc lập: Thặng dư đánh giá lại, giá sổ sách của vốn cổ phần, thu nhập trên một cổ phần	Việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả trên BCTC đã thúc đẩy giá cổ phiếu và lợi nhuận của các DN. Điều này đã giúp các DN tiếp cận thị trường vốn quốc tế dễ dàng hơn, góp phần vào quá trình hội tụ kế toán quốc tế.
8	How owner-managers use accounts	Collis & Jarvis (2000)	Jordan	Thuế và kế toán trong DN	Định lượng	Biến phụ thuộc: Áp dụng CMKT về tuân thủ thuế Biến phụ thuộc: Nhận thức của chủ doanh nghiệp liên quan đến lợi ích của việc cung cấp thông tin trên báo cáo tài chính; Nhận thức của chủ doanh nghiệp thường kém dẫn đến việc	DN thường quan tâm đến việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế, ít quan tâm đến tuân thủ quy định kế toán và CMKT, vì thế chất lượng thông tin cung cấp trên BCTC của DN thường kém.

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Bối cảnh	Lĩnh vực nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Nhân tố tác động	Kết quả nghiên cứu
						không tuân thủ việc thực hiện chuẩn mực kế toán; Nhận thức về chi phí và lợi ích của các đối tượng này khi tuân thủ vận dụng chuẩn mực kế toán	
9	Management perceptions of fair value accounting for all financial instruments	Fargher (2001)	Úc	Áp dụng GTHL trong DN đầu tư tài chính	Định lượng Thu thập dữ liệu 117 quan sát	Biến phụ thuộc: Nhận thức của các nhà quản lý Biến độc lập: Tính thích hợp, tính đáng tin cậy, quy mô công ty, loại hình kinh doanh	Nghiên cứu cho thấy 54,6% người được hỏi ủng hộ việc áp dụng GTHL cho các công cụ tài chính, bất kể ngân hàng hay thương mại và Nhân tố độ tin cậy có tác động mạnh nhất đến quyết định sử dụng GTHL.
10	Earnings announcements and competing information	Francis et al., (2002); Aisbitt (2002)	Châu Âu	Thuế và kế toán trong DN	Định tính	Các chính sách kế toán	Quy tắc thuế chi phối nên chính sách kế toán có thể bị ảnh hưởng trong một số lĩnh vực nhất định và đã có một số thay đổi về mức độ phụ thuộc giữa kế toán và thuế ở các nước châu Âu.
11	The secret past of Fair Value: Lessons from history applied to the French case	Richard (2004)	Pháp	Áp dụng GTHL trong DN	Định lượng	Biến phụ thuộc: Áp dụng GTHL Biến độc lập tác động: Môi trường, vai trò của các tổ chức chính trị, sự rõ ràng của tiêu chuẩn GTHL, thái độ của các nhà quản lý và trình độ kế toán	Kế toán chuyển từ hạch toán nguyên giá (giá gốc) sang GTHL và mô tả phương pháp này là kế toán hướng tới tương lai.
12	FVA – Relevance, Reliability and Progress in Malaysia	Ting & Soo (2005)	Malaysia	Áp dụng GTHL trong DN	Định lượng	Biến phụ thuộc: Áp dụng GTHL Biến độc lập: Độ phù hợp, độ	DN đo lường GTHL đáp ứng các mục tiêu của BTCT và người sử dụng, mở rộng thị trường vốn khi dễ dàng tiếp cận thị trường vốn quốc tế và thông tin được cập nhật kịp thời.

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Bối cảnh	Lĩnh vực nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Nhân tố tác động	Kết quả nghiên cứu
						tin cậy, lợi ích-chi phí và thông tin hữu ích	
13	Fair value accounting for all financial instruments: perception from managers of Australian Financial Institutions	Tan et al., (2005)	Úc	Áp dụng GTHL trong ngân hàng	Định lượng Khảo sát 212 giám đốc tài chính DN	Biến phụ thuộc: Sự ủng hộ áp dụng GTHL trong công cụ tài chính liên quan đến hoạt động ở ngân hàng Biến phụ thuộc: Tính thích hợp, chi phí-lợi ích đo lường, công bố nhiều thông tin, thay đổi của thu nhập	Dựa trên dữ liệu khảo sát thang đo Likert 5 mức độ và phân tích cho thấy mức độ ủng hộ công cụ tài chính liên quan đến hoạt động ngân hàng trong ngân hàng ở mức trung bình là 2.3, trong khi đó mức độ ủng hộ công cụ tài chính liên quan đến hoạt động thương mại trong ngân hàng ở mức trung bình là 3.8. Đây là tỷ lệ ủng hộ cho việc áp dụng GTHL rất cao.
14	An Experiment in FVA: UK Investment Vehicles	Danbolt và Rees (2008)	Anh	Áp dụng GTHL trong DN BĐS	Định lượng Thu thập dữ liệu 446 DN	Biến phụ thuộc: Tỷ lệ thay đổi giá cổ phiếu trong lĩnh vực tài sản tài chính và tài sản đầu tư Biến phụ thuộc thực hiện trên GTHL, giá gốc và GAAP: Thặng dư đánh giá lại trong kỳ, thu nhập, thay đổi thu nhập và giá trị sổ sách của VCSH	DN áp dụng GTHL trong kế toán thu nhập phù hợp hơn, là cơ sở để người sử dụng đánh giá giá trị tài sản thực tế của DN tại thời điểm báo cáo, củng cố niềm tin của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Đối với cả hai lĩnh vực, tài sản được ghi nhận tại các công ty theo GTHL ở mức: trung bình 92% tổng tài sản đối với các công ty đầu tư và 75% đối với các công ty bất động sản
15	The crisis of fair value accounting: Making sense of the recent debate	Laux & Leuz (2009)	Hoa Kỳ	GTHL và giá gốc	Định tính	So sánh GTHL và giá gốc trong khủng hoảng tài chính	Cuộc khủng hoảng tài chính nổ ra năm 2007, các nhà tài chính cho rằng GTHL góp phần gây ra cuộc khủng hoảng này tại Hoa Kỳ và lan ra toàn thế giới, tạo ra một sự quan ngại khi áp dụng GTHL. Tuy nhiên, nghiên cứu chứng minh được rằng GTHL không phải là nguyên nhân gây ra khủng hoảng, mà nó còn cung cấp các tín hiệu cảnh báo sớm cho cuộc khủng hoảng và cho thấy phản ứng của thị trường. Các tác

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Bối cảnh	Lĩnh vực nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Nhân tố tác động	Kết quả nghiên cứu
							giả đưa ra so sánh giá của tài sản theo GTHL có thể tăng/giảm nhanh và liên tục, trong khi đó giá gốc thì không.
16	Fair Value of Real Estate and Utility of Financial Statements of Construction Companies	Navarro et al., (2010)	Tây Ban Nha	Áp dụng GTHL trong DNXD	Định lượng Khảo sát 500 DN xây dựng	Biến phụ thuộc: Áp dụng GTHL trong lập BCTC tại các DNXD Biến độc lập: Tính hữu ích, tính dễ hiểu, tính tăng cường khả năng so sánh và tính kịp thời	Trên cơ sở nhận thức của các nhà quản lý tài chính, nếu GTHL được sử dụng để đánh giá tài sản BĐS của các DNXD thì BCTC sẽ phù hợp hơn khi đánh giá khả năng thanh, nâng cao tính kịp thời và khả năng so sánh giữa các DN. Ngoài ra, tính hữu ích của báo cáo áp dụng theo GTHL sẽ lớn hơn những báo cáo áp dụng theo giá gốc. Bên cạnh đó DN áp dụng mô hình GTHL cũng sẽ cải thiện khả năng so sánh, kịp thời và dễ hiểu của các BCTC.
17	The Study of the Application Status of FVA in China	Yichao (2010)	Trung Quốc	Áp dụng GTHL trong lập BCTC	Định tính	Lợi thế của việc áp dụng GTHL	GTHL đáng tin cậy hơn vì nó phản ánh chính xác thu nhập, tài sản và nợ phải trả của DN. GTHL cung cấp các lợi ích khác: tăng độ tin cậy, tính minh bạch và khả năng so sánh của BCTC, giúp nâng cao niềm tin của NĐT trong việc đưa ra quyết định và tạo cơ hội cho các DN thu hút đầu tư và tăng hiệu quả hoạt động.
18	The Effect of Applying Fair Value on the Financial Statements of UK Leading Companies	Bassam (2010)	Anh	Áp dụng GTHL trong đa lĩnh vực	Định lượng Thu thập dữ liệu từ 20 DN	Biến phụ thuộc: hiệu quả áp dụng GTHL trên BCTC Biến độc lập: Thu nhập ròng; tài sản vô hình; tài sản, nhà máy và thiết bị; lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu; và khấu hao	Nghiên cứu so sánh khá chi tiết ưu nhược điểm giữa GTHL với giá gốc và tác giả cho rằng GTHL đã cung cấp thông tin hữu ích trong BCTC cho người sử dụng bởi nó đại diện cho sự trung thực về tình hình tài chính của DN Ngoài ra nghiên cứu cũng cho thấy có 3 biến tác động tích cực là: Tài sản, nhà máy và thiết bị; Thu nhập ròng; và Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Các biến còn lại có

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Bối cảnh	Lĩnh vực nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Nhân tố tác động	Kết quả nghiên cứu
							tác động tiêu cực.
19	IFRS fair value measurement and accounting policy choice in the United Kingdom and Australia	Cairns et al., (2011)	Anh và Úc	Áp dụng IFRS và GTHL trong 114 DN Anh và 114 Úc	Định lượng Thu thập dữ liệu từ 228 DN	Biến phụ thuộc: Lợi ích khi áp dụng IFRS Biến độc lập: Các khoản thanh toán trên cơ sở cổ phần, bất động sản, nhà xưởng và thiết bị, bất động sản đầu tư và tài sản vô hình	Việc ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính theo GTHL và thanh toán dựa trên chia sẻ đã cải thiện khả năng so sánh BCTC và lựa chọn chính sách kế toán. Việc ghi nhận tài sản theo GTHL làm tăng khả năng so sánh, trong khi tùy chọn ghi nhận tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính khác làm giảm khả năng so sánh. Các lựa chọn sử dụng GTHL với các tài sản khác thường không được áp dụng như: tài sản vô hình, nhà xưởng, thiết bị và đầu tư. Khó khăn trong việc sử dụng GTHL là do tính chất chủ quan của con người, điều này làm tăng nguy cơ gian lận BCTC và chi phí xác định GTHL hàng năm cao hơn nhiều so với chi phí xác định giá gốc.
20	In pursuit of legitimacy: A history behind fair value accounting	Omiros và Lisa (2011)	Anh	Lịch sử kế toán	Định tính	Nền tảng lịch sử của kế toán GTHL	Khái quát chi tiết về nền tảng lịch sử của kế toán GTHL, của CMKT từ nguyên tắc giá gốc sang nguyên tắc GTHL. Nghiên cứu nêu rằng giá gốc đã được thay thế bằng giá trị hỗn hợp và cơ sở giá hiện hành được hoạch định phổ biến cho BCTC từ thế kỷ 19 đến 2005. Sau đó kế toán theo giá gốc lại được áp dụng phổ biến cho giai đoạn những năm 1940 - 1970 và sau đó là việc xác định giá trị hỗn hợp kết hợp giá thị trường trở nên phổ biến (tức GTHL bắt đầu được áp dụng trở lại).
21	International Accounting, 7th ed	Choi & Meek (2011)	Tây Ban Nha	Thuế và kế toán	Định tính	Mối quan hệ giữa thuế và kế toán	Thuế và kế toán ngày càng thay đổi, là dần đang theo hướng từ phụ thuộc chuyên sang độc lập với nhau. Nghiên cứu chứng minh tại Tây Ban Nha kể từ năm 1989 đến thời điểm nghiên cứu, sau một thời gian dài luật thuế chi phối kế toán thì từ sau cuộc cải cách (1989)

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Bối cảnh	Lĩnh vực nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Nhân tố tác động	Kết quả nghiên cứu
							chúng đã trở nên độc lập với nhau hơn.
22	Auditors' Perceptions of Fair-Value Accounting: Developing Country Evidence	Kumarasiri & Fisher (2011)	Sri Lanka	Áp dụng GTHL trong BCTC của DN	Định lượng Khảo sát từ 156 kiểm toán viên	Biến phụ thuộc: GTHL cung cấp thông tin hữu ích cho việc gia quyết định hơn giá gốc Biến độc lập: Kiểm toán viên hành nghề, nguồn nhân lực, kỹ thuật tiếp cận, thị trường, phương pháp định giá, điều kiện định giá.	Các kiểm toán viên ủng hộ việc ghi nhận theo GTHL mặc dù họ gặp khó khăn trong quá trình kiểm toán ở các nước đang phát triển. Những rào cản thường gặp phải khi kiểm toán như: thiếu kiến thức kỹ thuật, thị trường không hoạt động, phương pháp định giá và điều kiện định giá trong tương lai. Nghiên cứu kết luận: Đào tạo nguồn nhân lực và hướng dẫn kỹ thuật (tiếp cận) được coi là những cách chính để giảm thiểu những khó khăn này. Các tác giả nhấn mạnh rằng GTHL có thể giúp thúc đẩy việc chính quy hóa các thông lệ kế toán quốc tế, nhận thức này có thể thúc đẩy các DN ở mỗi quốc gia sử dụng GTHL.
23	Is indeed SMEs accounting influenced by taxation? Some empirical evidence from Romania	Fekete et al., (2012)	Romania	Kế toán và thuế	Định tính Khảo sát DNNVV	Mối quan hệ giữa kế toán và thuế trong các DNNVV	Thực hiện phân tích thực nghiệm trong thời gian 11 năm để tìm kiếm bằng chứng về mối quan hệ thực tế giữa kế toán và thuế. Kết quả phân tích xác nhận rằng kế toán thực sự bị ảnh hưởng bởi thuế, tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng có sự thay đổi qua các năm được quan sát.
24	The relationship between financial and tax accounting in Albania	Duhanxhiu & Kapllani (2012)	Albania	Kế toán và thuế	Định tính Khảo sát	Mối quan hệ giữa kế toán và thuế trong các DN	Nhóm tác giả kết luận, các khía cạnh của kế toán và thuế rất quan trọng và gợi ý rằng mối quan hệ giữa hai bộ quy tắc có thể được cải thiện bằng cách: 1) hướng dẫn rõ ràng về cách tính thuế thu nhập, đơn giản và rõ ràng; 2) cải thiện yêu cầu công khai với kế toán; và 3) liên tục đào tạo nhân sự về kế toán và thuế.

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Bối cảnh	Lĩnh vực nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Nhân tố tác động	Kết quả nghiên cứu
25	Accountant and user perceptions of FVA: Evidence from Fiji	Rajni et al.,(2012)	Fiji	Người lập và người sử dụng BCTC	Định tính Thu thập BCTC của DN	Lợi ích và hạn chế khi áp dụng GTHL trong DN	Áp dụng GTHL từ góc độ của người lập và người sử dụng BCTC cho thấy cả hai đối tượng này đều có hiểu biết về GTHL. Sử dụng GTHL cung cấp thông tin tốt hơn cho việc ra quyết định. Thách thức lớn nhất khi sử dụng GTHL là xác định độ tin cậy, phương pháp định giá, đào tạo, tuyển dụng chuyên gia và việc sử dụng phán đoán chủ quan.
26	Fair Value Accounting and the Global Financial Crisis: The Malaysian Experience	Benjamin et al., (2012)	Malaysia	Quỹ đầu tư BĐS	Định tính Thu thập dữ liệu từ 11 DN BĐS	Áp dụng GTHL của Quỹ đầu tư BĐS	Áp dụng GTHL là BĐS vì tài sản đầu tư cho lĩnh vực này là lớn nhất và quan trọng nhất trong báo cáo về tình hình tài chính. Đo lường GTHL giúp họ tăng giá trị tài sản, thu hút đầu tư và tạo điều kiện tiếp cận đến thị trường vốn.
26	Does fair value accounting for non-financial assets pass the market test?	Christensen & Nikolaev (2013)	Anh và Đức	Áp dụng GTHL trong các DN	Định lượng Khảo sát các DN BĐS	<p>Biến phụ thuộc: Áp dụng GTHL trong các DN</p> <p>Biến phụ thuộc, được đo lường bởi 06 biến:</p> <p>Nợ ngắn hạn/Giá thị trường của tài sản và Nợ ngắn hạn/Giá trị sổ sách của tài sản.</p> <p>Nợ dài hạn/Giá thị trường của tài sản và Nợ dài hạn/Giá trị sổ sách của tài sản.</p> <p>Tổng nợ/Giá thị trường của tài sản và Tổng nợ/Giá trị sổ sách của tài sản.</p>	<p>Tất cả các biến khó khăn và đòn bẩy tài chính đều ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL, vì các chủ nợ cũng muốn biết giá trị của tài sản thế chấp.</p> <p>Lựa chọn áp dụng GTHL có tỷ lệ thuận với khoản vay nợ cho thấy rằng, các DN dựa vào tài chính vay nợ nhiều hơn việc hạch toán theo GTHL đối với BĐS đầu tư.</p> <p>Nghiên cứu đã chứng minh được tỷ lệ tổng nợ trên thu nhập có mối quan hệ thuận chiều với việc áp dụng GTHL, trong khi tỷ lệ chi trả lãi vay và các tỷ lệ hiện tại có liên quan tiêu cực đến việc áp dụng GTHL.</p>

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Bối cảnh	Lĩnh vực nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Nhân tố tác động	Kết quả nghiên cứu
27	The association between firm characteristics and CFO's opinions on the fair value option for non-financial assets	Jung et al., (2013)	Hoa Kỳ	Áp dụng GTHL cho tài sản phi tài chính	Định lượng Khảo sát từ 209 DN	Biên phụ thuộc: áp dụng GTHL cho các tài sản phi tài chính Biên độc lập: Tỷ trọng của tài sản phi tài chính, qui mô công ty, đòn bẩy tài chính	Có 19 DN trong tổng số 209 DN (chiếm 9%) ủng hộ việc sử dụng GTHL để đo lường tài sản phi tài chính. Điều này cho thấy sự phức tạp của việc đo lường GTHL và chi phí áp dụng GTHL là rất cao. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, các DN lớn, DN có khoản vay lớn, DN có lượng tài sản phi tài chính lớn và những DN có nhiều kinh nghiệm đo lường GTHL có nhiều khả năng áp dụng hơn. Các DN có đòn bẩy tài chính cao thường lựa chọn áp dụng GTHL để tăng khả năng đi vay nhằm đảm bảo nguồn vốn và tính thanh khoản.
28	The Use of Fair Value and Historical Cost Accounting for Investment Properties in China	Taplin Ross et al., (2014)	Trung Quốc	Áp dụng GTHL trong kế toán	Định lượng Thu thập từ 96 DN niêm yết	Biên phụ thuộc: Biên độc lập: Đòn bẩy tài chính, thay đổi thu nhập, niêm yết ở nước ngoài, thành viên HĐQT điều hành và hoạt động nước ngoài	Các DN có nhiều khả năng sử dụng GTHL hơn nếu được niêm yết trên TTCK quốc tế, có doanh thu quốc tế, có thu nhập báo cáo biến động cao hơn và quy mô nhỏ hơn. Nghiên cứu có ý nghĩa với các cơ quan quản lý, các CTNY tại Trung Quốc khi có xu hướng sử dụng giá gốc, các CTNY quốc tế có xu hướng sử dụng GTHL trong kế toán để định giá BDS đầu tư.
29	FVA Reforms in China: Towards an Accounting Movement Theory	Songlan et al., (2014)	Trung Quốc	Áp dụng GTHL trong kế toán	Định lượng Thu thập dữ liệu mọi loại hình DN	Biên phụ thuộc: sự ủng hộ của các DN trong việc áp dụng GTHL Biên độc lập: hệ thống pháp luật không nhất quán, các DN thiếu tự nguyện công bố thông tin theo GTHL, trình độ nhân và viên và thị trường hoạt	Trung Quốc đã áp dụng GTHL từ năm 2000 nhưng không thành công, bởi không nhận được sự ủng hộ từ các DN vì họ cho rằng việc đo lường GTHL kém tin cậy hơn khi tài sản không được giao dịch trong một thị trường đang hoạt động. Quá trình áp dụng GTHL đã gây ra nhiều tranh cãi liên quan đến lợi ích và hạn chế của kỹ thuật định giá này. Việc áp dụng GTHL phụ thuộc vào thái độ và trách nhiệm của DN, các vấn đề về thị trường đang hoạt động

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Bối cảnh	Lĩnh vực nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Nhân tố tác động	Kết quả nghiên cứu
						động	và hệ thống pháp luật hiện hành.
30	The contribution of FVA on corporate financial reporting in Nigeria	Ijeoma (2014)	Nigeria	Áp dụng GTHL trong kế toán	Định lượng Khảo sát dữ liệu từ 562 quan sát từ DN	Biến phụ thuộc: sự đóng góp của GTHL vào thông tin tài chính Biến độc lập: thông tin hữu ích, thị trường vốn và phương pháp định giá	Đo lường GTHL cung cấp nhiều thông tin hữu ích hơn cho NĐT so với cách hạch toán theo giá gốc. Tuy nhiên, tác giả cũng nêu những khó khăn khi áp dụng GTHL như thị trường vốn và phương pháp định giá.
31	Fair value accounting and its effect on users of financial statements	Vera Palea (2014)	châu Âu	Áp dụng GTHL trong DN	Định tính Thu thập dữ liệu từ các DN	BCTC theo GTHL	BCTC theo GTHL cung cấp thông tin hữu ích đối với người sử dụng. Bởi vì, báo cáo theo GTHL đảm bảo kỳ vọng sự minh bạch của BCTC để từ đó sẽ tạo ra thông tin kế toán có giá trị cao và thị trường tài chính tốt hơn để phản ánh giá trị thực tế của các DN.
32	The Effect of Fair Value Accounting on Jordanian Investment Properties An Empirical Study on Jordanian Listed Real Estate Companies	Ahmad & Aladwan (2015)	Jordan	IAS 40-Bất động sản đầu tư	Định lượng Thu thập dữ liệu từ 41 DN về BĐS	Biến phụ thuộc: Giá trị cổ phiếu (P) Biến độc lập: Thu nhập trên mỗi cổ phiếu của các công ty đầu tư BĐS (EPS) và Giá trị sổ sách của các công ty đầu tư BĐS (BV)	Cả hai biến độc lập đều có ảnh hưởng tích cực đến giá trị cổ phiếu, như: hiệu quả tài chính, giá trị sổ sách gia tăng lớn hơn thu nhập ròng và lãi/lỗ chưa thực hiện trong việc tăng vốn chủ sở hữu, giá trị thị trường của các DN BĐS áp dụng GTHL có ý nghĩa thống kê theo mô hình của IAS 40. Nghiên cứu về đo lường GTHL trong kế toán tại các DN đầu tư kinh doanh BĐS ở Jordan là có giá trị phù hợp và phục vụ mục tiêu chính của việc cung cấp thông tin kế toán cho người dùng.
33	The winding road to FVA in China: a social movement analysis	Bewley et al., (2018)	Trung Quốc	Áp dụng GTHL trong các DN	Định lượng Thu thập dữ liệu từ báo cáo của	Biến phụ thuộc: Áp dụng GTHL trong các DN Biến độc lập: lợi ích quốc gia, cơ sở hạ tầng xã hội,	Nghiên cứu được thực hiện bằng cách thu thập dữ liệu thứ cấp từ hệ thống sổ sách kế toán. Kết quả thu được là lợi ích của GTHL bao gồm lợi ích quốc gia, cơ sở hạ tầng xã hội, tính minh bạch và khả năng so sánh. Đây là

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Bối cảnh	Lĩnh vực nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Nhân tố tác động	Kết quả nghiên cứu
					DN	tính minh bạch và khả năng so sánh	động lực quan trọng trong việc áp dụng GTHL trong kế toán ở Trung Quốc.
34	Analyst Coverage, Market Liquidity and Disclosure Quality: A Study of Fair-value Disclosures by European Real Estate Companies Under IAS 40 and IFRS 13	Sundgren et al., (2018)	châu Âu	GTHL và IAS 40	Định lượng Thu thập dữ liệu từ báo cáo của DN	Biến phụ thuộc: tài sản được xác định giá trị theo IAS 40 và GTHL Biến độc lập: DN công bố thông tin theo GTHL nhiều hơn so với IAS 40; Nhận thức của nhà quản lý, phân tích ảnh hưởng đến chất lượng công bố thông tin; Thanh khoản thị trường có quan hệ đồng biến với chất lượng công bố thông tin; Công bố thông tin theo GTHL liên quan đến thanh khoản thị trường	Chất lượng công bố theo GTHL đã được cải thiện đáng kể, nhưng các yêu cầu công bố thông tin sửa đổi trong GTHL không thể giải quyết các khiếm khuyết của thị trường. Từ quan điểm của các NĐT, GTHL được coi là có tính phù hợp và tính hữu ích, tuy nhiên vẫn có quan điểm phản đối từ các ngân hàng, vì cho rằng có một mối quan hệ tiêu cực mạnh mẽ giữa GTHL và thu nhập.
35	The fair value of investment property and stock price crash risk	Hsu & Wu (2019)	Trung Quốc	Áp dụng GTHL trong DN	Định tính Thu thập dữ liệu từ DN BĐS	Áp dụng GTHL đối với các DN BĐS ở Trung Quốc	Sử dụng mẫu các DN công bố thông tin nắm giữ tài sản đầu tư từ năm 2007 đến năm 2011. Báo cáo theo GTHL không được sử dụng rộng rãi bởi nó làm dấy lên nghi ngờ về việc che giấu thông tin. Nghiên cứu cũng cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa báo cáo GTHL và rủi ro phá sản ở các DN.
36	The Effect of Fair Value Adjustments on Dividend Policy Under Mandatory International Financial Reporting Standards Adoption: Australian	Chen et al., (2019)	Úc	Điều chỉnh việc áp dụng GTHL	Định lượng Thu thập dữ liệu từ DN	Biến phụ thuộc: điều chỉnh GTHL đối với chính sách cổ tức của các DN tài chính Biến độc lập: Các công cụ tài chính, chi trả cổ tức cho	GTHL cung cấp cho người sử dụng thông tin khung đánh giá giá trị thực tế của DN tại thời điểm báo cáo và nâng cao niềm tin của NĐT, đồng thời phát hiện ra mối quan hệ thuận chiều giữa việc điều chỉnh GTHL của các công cụ tài chính và việc trả cổ tức của các DN

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Bối cảnh	Lĩnh vực nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Nhân tố tác động	Kết quả nghiên cứu
	Evidence					cô đồng	
37	Do measurement- related fair value disclosures affect information asymmetry?	Vergauwe et al., (2019)	Châu Âu	Áp dụng GTHL các DN	Định lượng Thu thập dữ liệu từ DN BĐS	Biến phụ thuộc: Áp dụng GTHL các DN BĐS Biến độc lập: chính trị, thông lệ quản lý, quy tắc kế toán, kiểm toán viên và hệ thống định giá	Nghiên cứu này cung cấp một số bằng chứng cho thấy việc công bố GTHL liên quan đến đo lường làm giảm tình trạng bất cân xứng thông tin, đồng thời cũng phát hiện ra mối quan hệ tiêu cực giữa việc công bố GTHL và giá cả.
38	Fair Value Exposure, Changes in Fair Value and Audit Fees: Evidence from the Australian Real Estate Industry	Sangchan et al., (2020)	Úc	Áp dụng GTHL các DN	Định lượng Thu thập dữ liệu từ DN BĐS	Biến phụ thuộc: Áp dụng GTHL các DN BĐS Biến độc lập: Chi phí kiểm toán, trình độ nhận thức, kỹ năng và thái độ.	Không có mối liên hệ giữa việc ghi nhận theo GTHL và chi phí kiểm toán. Đồng thời khẳng định các nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp gồm trình độ nhận thức, kỹ năng và thái độ của con người là yếu tố then chốt quyết định độ tin cậy cho dữ liệu GTHL khi được công bố.
39	The Effect of Fair Value Method Adoption: Evidence from Real Estate Firms in the EU	Ghosh & Petrova (2020)	Châu Âu	Áp dụng GTHL các DN	Định lượng Thu thập dữ liệu từ DN BĐS niêm yết	Biến phụ thuộc: Áp dụng GTHL các DN BĐS niêm yết Biến độc lập: khả năng so sánh, khả năng thanh khoản, khủng hoảng tài chính	Nghiên cứu cho rằng GTHL không làm giảm khả năng so sánh hoặc tăng tính thanh khoản và GTHL không góp phần gây ra khủng hoảng kinh tế như một số nghiên cứu trước đó đã công bố.

PHỤ LỤC 2: TỔNG HỢP NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ TRONG KẾ TOÁN

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Lĩnh vực	Phương pháp	Kết quả nghiên cứu
1	Tính hợp lý của Giá trị hợp lý trong hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế	Nguyễn Thế Lộc (2010)	GTHL của tài sản và nợ phải trả trong DN	Định tính Tổng hợp và phân tích	<p>Thứ nhất, GTHL ngày càng được sử dụng rộng rãi trong việc xác định giá trị của các yếu tố trên BCTC.</p> <p>Thứ hai, để sử dụng GTHL như một cơ sở đo lường chủ yếu, IASB cần nghiên cứu các vấn đề đã quy định trong khuôn mẫu lý thuyết có liên quan đến GTHL, cụ thể là sự cân đối giữa chất lượng và các tiêu chuẩn đánh giá.</p> <p>Thứ ba, việc sử dụng GTHL chỉ thích hợp và đáng tin cậy khi thông tin GTHL của tài sản hay nợ phải trả có thể đảm bảo cân đối được chất lượng của thông tin cần có cũng như đáp ứng được yêu cầu thông tin hữu ích của đối tượng sử dụng BCTC.</p>
2	Kế toán theo giá trị hợp lý và khủng hoảng tài chính các tranh luận và liên hệ thực tế ở Việt Nam	Phạm Đức Hiếu (2010)	So sánh GTHL và giá gốc	Định tính Tổng hợp và phân tích	Kế toán GTHL thực tế chưa được thừa nhận chính thức ở Việt Nam. Song nhu cầu áp dụng GTHL ở Việt Nam là cần thiết và một số DN niêm yết cũng đã mạnh mẽ áp dụng trên cơ sở giá thị trường nhưng còn nhiều tranh cãi giữa DN và với kiểm toán độc lập.
3	Liên kết giữa kế toán và thuế ở Việt Nam	Nguyễn Công Phương (2010)	Kế toán và thuế	Định tính Tổng hợp, khảo sát và phân tích	Mức độ liên kết giữa thuế và kế toán có ý nghĩa thiết thực trong quản lý điều hành vĩ mô và trong DN. Đồng thời, giúp các đối tượng có liên quan (nhà nước và DN) vận dụng công cụ thuế và kế toán phục vụ cho công tác điều hành và thực hiện một cách hiệu quả nhất.
4	Bàn về thang đo các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng vận dụng CMKT trong các DNNVV ở Việt Nam	Trần Đình Khôi Nguyễn (2010, 2011)	vận dụng CMKT ở các DNNVV	Định lượng Khảo sát 283 DNNVV tại Đà Nẵng	Nghiên cứu đánh giá việc triển khai vận dụng CMKT Việt Nam ở DN là một không gian mở trong khoa học kế toán và định hình được bốn nhân tố phi tài chính với các thuộc tính của nó có thể ảnh hưởng đến vận dụng CMKT gồm: chất lượng nguồn nhân lực kế toán, tài liệu hướng dẫn thực hành, tư vấn cộng đồng kế toán và nhận thức của chủ DN.

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Lĩnh vực	Phương pháp	Kết quả nghiên cứu
5	Một số giải pháp hoàn thiện các quy định về sử dụng giá trị hợp lý trong chế độ kế toán DN Việt Nam hiện nay	Dương Thị Thảo (2013)	Áp dụng GTHL trong chế độ kế toán DN	Định tính Khảo sát 216 DN	Nghiên cứu đưa ra một số đề xuất sử dụng GTHL tại chế độ kế toán DN Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn. Cụ thể: Trong ngắn hạn, nghiên cứu đưa ra các đề xuất chi tiết đối với công cụ tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, doanh thu, từng loại hình doanh nghiệp. Trong dài hạn, nghiên cứu đề xuất: Ban hành CMKT về đo lường GTHL, các CMKT liên quan đến GTHL mà Việt Nam hiện nay chưa có, hoàn thiện các CMKT hiện nay, rà soát và hoàn thiện các quy định về dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.
6	Perceptions Towards International Financial Reporting Standards (IFRS): The Case of Vietnam	Phan Thị Hồng Đức và cộng sự (2014)	Nhận thức áp dụng IFRS tại VN	Định lượng Khảo sát 3000 KiT, KT và CFO VN	Xây dựng mô hình nghiên cứu nhận thức gồm: Lợi ích tiềm năng; Dự đoán các chi phí và thách thức; Các quan điểm khác nhau khi áp dụng. Các chuyên gia kế toán Việt Nam lạc quan về những lợi ích tiềm năng, chi phí và thách thức dự kiến trong việc thực hiện áp dụng IFRS nói chung và GTHL nói riêng đối với các nước đang phát triển như ở Việt, đồng thời đề xuất hỗ trợ mạnh cho việc chuyển dần từ VAS sang IFRS và GTHL được chấp nhận trên toàn cầu.
7	Nguyên tắc giá trị hợp lý theo Luật Kế toán: Lý luận và định hướng áp dụng ở Việt Nam	Ngô Thị Thu Hồng và Bùi Thị Hằng (2016)	GTHL theo Luật KT	Định tính Tổng hợp và phân tích	Hệ thống kế toán Việt Nam chưa sử dụng GTHL để trình bày các khoản mục sau ghi nhận ban đầu, vì thế chưa đạt được mục đích theo những thay đổi của thị trường. Việc sử dụng GTHL sẽ đáp ứng yêu cầu hội nhập, các tiêu chuẩn đánh giá của quốc tế mà còn đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống kế toán.
8	Nghiên cứu áp dụng giá trị hợp lý trong hệ thống kế toán ở Việt Nam	Mai Ngọc Anh và Lưu Đức Tuyên (2016)	Áp dụng GTHL trong kế toán	Định tính Tổng hợp và phân tích	Nghiên cứu đã phân tích thực trạng các quy định hiện hành về GTHL và áp dụng GTHL trong kế toán ở Việt Nam, ngoài ra, đi sâu phân tích về bối cảnh chi phối đến khả năng áp dụng GTHL trong thời gian tới và đề xuất các quy định pháp lý áp

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Lĩnh vực	Phương pháp	Kết quả nghiên cứu
					dụng GTHL trong kế toán Việt Nam.
9	Kế toán giá trị hợp lý tại Việt Nam, thực trạng và giải pháp	Đặng Ngọc Hùng (2016)	Áp dụng GTHL trong kế toán	Định tính Khảo sát 66 BCTC của và phân tích	Khảo sát cho thấy có 63/66 doanh nghiệp có thuyết minh theo GTHL về công cụ tài chính như rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, đòn bẩy tài chính. Đối với các khoản mục tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính thì có rất ít doanh nghiệp thuyết minh và trình bày về GTHL.
10	Cập nhật chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế với việc góp phần tăng cường chất lượng báo cáo tài chính được kiểm toán	Hà Thị Ngọc Hà (2016)	CMKT VN và IFRS	Định tính Tổng hợp và phân tích	Sức ép của yêu cầu hội nhập và cả sức ép của yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam chỉ ra rằng, trong một tương lai không xa, GTHL và việc sử dụng GTHL ở Việt Nam tuy đã có những bước khởi đầu nhất định song vẫn mang tính chập vá, chưa có một định hướng rõ ràng về việc sử dụng GTHL.
11	Các nhân tố tác động đến quá trình vận dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại Việt Nam	Nguyễn Kim Chung và Trần Văn Tùng (2016)	Vận dụng GTHL vào kế toán	Định lượng Thu thập dữ liệu từ BCTC của DN và phân tích	Xây dựng mô hình nghiên cứu gồm 6 biến độc lập: Chính sách; Môi trường kế toán; Phương pháp định giá; Môi trường kinh doanh; Tâm lý người kế toán, nhà quản lý và đối tượng sử dụng; Lợi ích kinh tế. Nghiên cứu khẳng định tất cả các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng GTHL như là một cơ sở định giá trong kế toán với Cronbach Alpha > 0.6.
12	Sử dụng giá trị hợp lý trong kế toán Việt Nam - Một số bất cập cần được bổ sung, hoàn thiện	Định Thị Mai (2017)	Vận dụng GTHL vào kế toán	Định tính Tổng hợp và phân tích	Trên thế giới GTHL đang dần khẳng định những ưu thế của nó trong định giá kế toán, IASB đã chuẩn bị sẵn sàng cho việc áp dụng GTHL rộng rãi tới nhiều quốc gia. Ở Việt Nam, việc tiến tới sử dụng GTHL như là cơ sở định giá chủ yếu trong kế toán thì cần phải có lộ trình phù hợp từ phía Bộ Tài chính và Hiệp hội nghề kế toán, kiểm toán cùng với những giải pháp đồng bộ, hiệu quả.
13	Nghiên cứu áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Ngọc Lan (2018)	Nhận thức áp dụng GTHL trong kế toán	Định lượng Khảo sát DN, thu thập dữ liệu và phân tích nhân tố	Xây dựng mô hình nghiên cứu với 7 nhân tố nhận thức độc lập. nghiên cứu tìm ra cả 7 nhân tố này đều có tác động đến sự ủng hộ áp dụng GTHL trong kế toán tại Việt Nam, mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là khác nhau.

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Lĩnh vực	Phương pháp	Kết quả nghiên cứu
14	Định hướng áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán	Lê Vũ Ngọc Thanh (2018)	Áp dụng GTHL trong kế toán	Định lượng Khảo sát DN, thu thập dữ liệu và phân tích nhân tố	GTHL đóng vai trò quan trọng trong sự hòa hợp giữa quy định của Việt Nam và CMKTQT về phương diện đo lường. Điều này cho thấy Việt Nam cần thiết phải áp dụng GTHL để hội nhập nền kinh tế thế giới. Ngoài ra, người sử dụng BCTC và người lập BCTC ủng hộ áp dụng GTHL ở Việt Nam vì tính thích hợp của GTHL trong việc cung cấp thông tin hữu ích cho nhà đầu tư.
15	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán giá trị hợp lý theo chuẩn quốc tế- lược khảo các nghiên cứu	Phạm Hồng Linh (2018)	Áp dụng GTHL trong kế toán	Định tính Tổng hợp và phân tích	Lược khảo các nghiên cứu, phản ánh khá đầy đủ về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán GTHL, gồm các nhân tố: Môi trường kinh tế; môi trường pháp lý và thuế; môi trường nghề nghiệp; môi trường kinh doanh; môi trường quốc tế và môi trường văn hóa.
16	Kinh nghiệm của Hàn Quốc khi vận dụng GTHL để lập và trình bày BCTC và bài học cho Việt Nam	Nguyễn Thị Vân (2018)	Vận dụng GTHL để lập và trình bày BCTC	Định tính Tổng hợp và phân tích	Nghiên cứu kinh nghiệm áp dụng GTHL tại Hàn Quốc, làm bài học kinh nghiệm cho Việt Nam khi vận dụng GTHL để ghi nhận trong kế toán cần như sau: Thông tin tài chính minh bạch cho cổ đông; công ty niêm yết phải ghi nhận và trình bày trên BCTC đối với các công cụ tài chính; tài sản và nợ phải trả không được niêm yết thì phải được thẩm định bởi cơ quan thẩm định uy tín; xây dựng mẫu bảng biểu và sớm ban hành CMKT về GTHL để doanh nghiệp có cơ sở vận dụng.
17	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMKT - Nghiên cứu CMKT thuế thu nhập DN tại Việt Nam	Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018)	Vận dụng VAS 17 vào DN	Định lượng Khảo sát DN, thu thập dữ liệu và phân tích nhân tố	Nghiên cứu tuân thủ quy định thuế - VAS 17. Mô hình SEM được xây dựng với 8 nhân tố độc lập: Năng lực nhân viên kế toán; Hỗ trợ và tư vấn của tổ chức nghề nghiệp; Áp lực từ thuế; Trình độ nhận thức từ nhà quản lý; Tâm lý kế toán viên; Chất lượng phần mềm kế toán; Quy mô doanh nghiệp và Kiểm toán độc lập và 1 nhân tố trung gian: Tuân thủ quy định kế toán. Có 2 nhân tố tác động ngược chiều là “Áp lực từ thuế và Tâm lý kế toán viên”, còn lại cho kết quả thuận chiều.

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Lĩnh vực	Phương pháp	Kết quả nghiên cứu
18	Các nhân tố tác động đến áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) tại Việt Nam – nghiên cứu ở phạm vi quốc gia và doanh nghiệp	Lê Trần Hạnh Phương (2019)	Áp dụng IAS/IFRS	Hỗn hợp Khảo sát DN, thu thập dữ liệu và phân tích nhân tố	Sử dụng PPNK hỗn hợp kết hợp với 12 nhân tố ở phạm vi quốc gia (dữ liệu thứ cấp từ 145 quốc gia) và doanh nghiệp (dữ liệu thứ cấp từ BCTC đã được kiểm toán của 500 DN lớn ở Việt Nam) gồm 07 nhân tố vĩ mô và 05 nhân tố vi mô. Kết quả thu được 04 nhân tố vĩ mô (Văn hóa, Giáo dục, Tăng trưởng kinh tế và Chính trị) và 03 nhân tố vi mô (Đầu tư nước ngoài, Chất lượng kiểm toán và Sự tham gia quản lý của người nước ngoài vào Ban lãnh đạo) có tác động mạnh đến áp dụng CMKTQT tại Việt Nam.
19	Liên kết giữa kế toán và thuế ở Việt Nam	Nguyễn Công Phương (2010)	Kế toán và thuế	Định tính Tổng hợp và phân tích	Nghiên cứu cho thấy mức độ liên kết giữa thuế và kế toán có ý nghĩa thiết thực trong quản lý điều hành vĩ mô và trong thực hành tại các loại hình DN ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu giúp các đối tượng có liên quan (nhà nước và doanh nghiệp) vận dụng công cụ thuế và kế toán phục vụ cho công tác điều hành và thực hiện một cách hiệu quả nhất.
19	Nghiên cứu mối liên kết giữa kế toán và thuế trong thực tiễn ở Việt Nam	Nguyễn Thu Hiền (2020)	Kế toán và thuế	Định tính Khảo sát DN với 11 nội dung	Xác định có 11 nội dung liên quan đến mối quan hệ giữa thuế và kế toán để thực hiện khảo sát tại DN. Sau khi phân tích kết quả khảo sát, tác giả lựa chọn 6 nội dung đại diện gồm: thấp, trung bình và cao đưa vào phân tích bước tiếp theo. Kết quả cho thấy xu hướng lựa chọn sử dụng các quy tắc kế toán cao hơn so với các quy tắc thuế và mối liên kết giữa kế toán và thuế ở Việt Nam đang chuyển dịch sang độc lập hơn.
20	Impact of factors on fair value accounting: empirical study in Vietnam	Bùi Thị Ngọc (2020)	Áp dụng GTHL trong kế toán	Định lượng Khảo sát 127 KT và CEO DNNY, thu thập dữ liệu và phân tích nhân tố	Xây dựng mô hình hồi quy logistic nhị phân được thực hiện để điều tra mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến việc áp dụng GTHL, tỷ lệ chính xác của mô hình dự đoán tổng thể là 85.8%. Nghiên cứu cung cấp hướng dẫn về việc áp dụng kế toán GTHL trong các DN và đưa ra các khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách trong việc thiết lập khuôn khổ kế toán hợp pháp ở Việt Nam.

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Lĩnh vực	Phương pháp	Kết quả nghiên cứu
21	Vận dụng giá trị hợp lý để hoàn thiện việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho công ty chứng khoán niêm yết	Nguyễn Thị Vân (2020)	Vận dụng GTHL để lập và trình bày BCTC	Định tính Tổng hợp và phân tích	Luận án nêu ra và đi sâu vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng GTHL khi lập và trình bày BCTC cho công ty chứng khoán tại Việt Nam, gồm: yếu tố thị trường hoạt động; yếu tố văn hoá; yếu tố nhân sự; trình độ quản lý; khả năng áp dụng và sức ép của các tổ chức quốc tế. Và đạt được những kết quả như: hoàn thiện quy định pháp lý, hoàn thiện cơ sở đo lường và ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản các chỉ tiêu trên BCTC, hoàn thiện việc lập và trình bày thông tin trên BCTC theo hướng đáng tin cậy.
22	Các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Ngọc Diệp & cộng sự (2020)	Áp dụng VAS trong DNNVV	Định lượng Khảo sát dữ liệu từ 297 phiếu gửi DN và phân tích	Mô hình hồi quy đa biến được xây dựng, có 5 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng CMKT của các DNNVV tại TPHCM, bao gồm: Trình độ và kinh nghiệm của kế toán viên, quy mô doanh nghiệp, tính tuân thủ hệ thống CMKT, sự am hiểu và quan tâm của nhà quản lý, sự phát triển cơ sở hạ tầng. Nhân tố “Kiểm toán độc lập” không có ảnh hưởng trong nghiên cứu này.
23	Áp dụng GTHL trong công tác kế toán ở các công ty chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Tuấn Duy (2021)	Áp dụng GTHL trong kế toán	Định lượng Thu thập dữ liệu từ BCTC của DN và phân tích	Chuỗi các phân tích định lượng của nghiên cứu chỉ ra sự ảnh hưởng của 04 nhân tố tới mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK Việt Nam, bao gồm: Quy mô (cụ thể đo lường bằng tổng tài sản), số năm niêm yết, số lượng công ty con và tình trạng niêm yết. Cả 04 nhân tố này đều có tác động cùng chiều tới mức độ áp dụng GTHL tại các công ty chứng khoán.
24	Forecast of factors affecting the fair value accounting in Vietnamese listed companies	Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)	Kế toán GTHL tại DNNY	Định lượng Khảo sát 203 KT và CEO DNNY; phân tích	Mô hình phân tích hồi quy đa biến được hình thành để đánh giá tác động của từng nhân tố đến việc áp dụng kế toán GTHL tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy: đối với cả doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp lớn, yếu tố nguồn nhân lực có tác động tích cực, mạnh nhất đến việc áp dụng kế toán GTHL, sau đó là yếu tố lợi ích. Các yếu tố khó khăn ảnh hưởng tiêu cực đến việc áp dụng này, cuối cùng, yếu tố thị trường hoạt động có tác động trái chiều giữa hai nhóm doanh nghiệp này. Các phát

TT	Tên nghiên cứu	Tác giả	Lĩnh vực	Phương pháp	Kết quả nghiên cứu
					hiện của nhóm tác giả đã cung cấp các quan điểm quan trọng, cũng như đưa ra các khuyến nghị đối với các nhà hoạch định chính sách Việt Nam trong việc xây dựng khuôn khổ kế toán pháp lý.

PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA PHÒNG VẤN

TT	Chuyên gia thảo luận	Chức vụ và Đơn vị công tác	Lĩnh vực hoạt động
I	Chuyên gia làm việc trong cơ quan ban hành chính sách kế toán quốc gia		
1	PGS.TS Lưu Đức Tuyên	Phó Cục trưởng Cục quản lý, giám sát Kế toán, Kiểm toán - Bộ Tài chính	Kế toán - Kiểm toán
2	TS Đặng Văn Quang	Chuyên viên Cục quản lý, giám sát Kế toán, Kiểm toán - Bộ Tài chính	Kế toán - Kiểm toán
II	Chuyên gia là các giảng viên-nhà nghiên cứu có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy trong trường đại học		
3	TS. Phạm Ngọc Toàn	Trưởng bộ môn NL kế toán Trường ĐH kinh tế TP HCM	Kế toán - Kiểm toán
4	TS. Nguyễn Văn Bảo	Giảng viên khoa KT-KT Trường ĐH Công nghệ TP HCM	Kế toán - Kiểm toán
III	Các kế toán trưởng và hoặc Giám đốc tài chính trong các DNXL		
5	Ông Lê Trọng Khương	Phó TGD Tài chính Tập đoàn Hưng Thịnh Corp	BDS, xây dựng, lắp đặt, lập dự án đầu tư QM: 3400 nhân viên
6	Ông Nguyễn Trung Thành	Giám đốc tài chính Tập đoàn xây dựng Hòa Bình	BDS, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường QM: 5000 nhân viên
7	Bà Võ Nguyên Kim Hoàng	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc TP.Hồ Chí Minh	BDS, xây dựng, lắp đặt, đầu tư dự án QM: 285 nhân viên
8	Bà Đoàn Thị Lưu Duyên	Kế toán trưởng Công ty CP Đầu tư Phát triển Liên Anh	Xây dựng, lắp đặt, công nghệ thông tin QM: 187 nhân viên
IV	Các chủ doanh nghiệp và hoặc Nhà quản lý cấp cao trong DNXL		

9	Ông Doãn Hữu Đoàn	Phó Chủ tịch/Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn FLC	BDS, Xây dựng, lắp đặt, lập dự án đầu tư QM: 9.500 nhân viên
10	Ông Phạm Đình Hân	Phó Tổng Giám đốc Công ty CPĐT Xây dựng kinh doanh nhà Bến Thành	BDS, lập dự án đầu tư, vận hành, xây dựng QM: 275 nhân viên
11	Ông Nguyễn Hữu Hoàng	Giám đốc khối vận hành Tập đoàn CT Group	BDS, Quản lý vận hành, xây dựng, cho thuê tài chính, đầu tư QM: 503 nhân viên
12	Ông Bùi Thanh Tùng	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng GTĐT Quang Minh	Tư vấn, Xây dựng, lắp đặt, lập dự án đầu tư QM: 252 nhân viên
V	Chuyên gia là cán bộ quản lý thuế		
13	Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Trưởng phòng thanh tra nội bộ, Cục thuế TPHCM	Quản lý thuế
14	Bà Nguyễn Thị Hiến	Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận Bình Thạnh, Cục thuế TPHCM	Quản lý thuế
VI	Chuyên gia là các kiểm toán viên có nhiều năm kinh nghiệm làm kiểm toán		
15	Ths.KiTV. Lê Duy Ngọc	Kiểm toán viên Công ty TNHH DV Tư vấn Tài Chính Kế toán Và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)	Kiểm toán độc lập
16	TS.KiTV. Vũ Văn Long	Kiểm toán viên Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C (A&C)	Kiểm toán độc lập

PHỤ LỤC 4: DÀN BÀI PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA

Xin kính chào quý Chuyên gia,

Kính thưa quý Chuyên gia, tôi tên Nguyễn Thanh Tùng, là NCS chuyên ngành kế toán Trường kinh tế - Đại học Duy Tân, Đà Nẵng. Hiện nay, Tôi đang thực hiện nghiên cứu đề tài Luận án tiến sĩ mang tên “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng tác động đến khả năng áp dụng giá trị hợp lý trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*”. Tôi xin chân thành cảm ơn quý Chuyên gia đã dành chút thời gian quý báu cho cuộc phỏng vấn này của Tôi.

Cuộc phỏng vấn này chỉ mang tính chất đóng góp vào mục đích nghiên cứu đối với Luận án mà Tôi đang thực hiện, các câu trả lời của quý Chuyên gia đều cung cấp thông tin rất đáng quý, hữu ích và quan trọng cho nghiên cứu của Tôi. Để có thể hoàn thành được nghiên cứu của mình, Tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ của quý Chuyên gia. Kính mong Chuyên gia giới thiệu về cá nhân và hãy cho ý kiến về bảng khảo sát được trình bày ở dưới đây. Mọi thông tin của Chuyên gia Tôi xin cam kết giữ bảo mật tuyệt đối.

Tôi xin chân thành cảm ơn./.

PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU:

1. Giới thiệu về chuyên gia:

- Họ và tên:
- Chức vụ:
- Đơn vị công tác:
- Lĩnh vực chuyên môn:
- Thời gian công tác lĩnh vực chuyên môn:

2. Mục đích của cuộc phỏng vấn:

- Những nhân tố nào ảnh hưởng đến khả năng áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại các DNXL tại TPHCM?
- Đo lường các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại các DNXL tại TPHCM?
- Ảnh hưởng của các nhân tố đến nhận thức áp dụng của nhà quản lý, kế toán, từ đó tác động đến khả năng áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại các DNXL?
- Đo lường nhận thức áp dụng của nhà quản lý, kế toán, tác động đến khả năng áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại các DNXL?

PHẦN 2. NỘI DUNG CUỘC PHỎNG VẤN

1. Giải thích thuật ngữ:

- *Giá trị hợp lý (GTHL)*: là giá sẽ nhận được khi bán một tài sản hoặc thanh toán một khoản nợ phải trả trong một giao dịch thị trường có trật tự giữa các thành phần tham gia thị trường tại ngày đo lường.

- *Doanh nghiệp xây lắp*: Là đơn vị kinh tế cơ sở, là nơi trực tiếp sản xuất kinh doanh, gồm một tập thể lao động nhất định có nhiệm vụ sử dụng các tư liệu lao động và đối tượng lao động để sản xuất ra các sản phẩm xây lắp và tạo nguồn tích lũy cho Nhà nước.

2. Nội dung câu hỏi phỏng vấn:

Các câu hỏi đều được thiết kế có 3 cột để các chuyên gia có thể lựa chọn trả lời là “*Phù hợp*”, “*Chưa phù hợp*” và “*Cần điều chỉnh*”. Thang đo, đo lường theo thang đo Likert 5 mức độ: (1) *Rất không đồng ý*; (2) *Không đồng ý*; (3) *Không có ý kiến*; (4) *Đồng ý* và (5) *Rất đồng ý*.

Câu hỏi 1: Chuyên gia có đồng ý các nhân tố sau có thể có tác động đến khả năng áp dụng kế toán theo GTHL trong DNXL hay không? Và ngoài những nhân tố này ra, có thể còn nhân tố nào khác hay không?

TT	Tên nhân tố	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
1	Pháp lý			
2	Áp lực từ thuế			
3	Tính hữu ích			
4	Tính đáng tin cậy			
5	Quan hệ Chi phí - Lợi ích			
6	Kiểm toán độc lập			
7	Quy mô doanh nghiệp			
8	Trình độ nhân viên kế toán			
9	Nhận thức của nhà quản lý			

Ngoài những nhân tố nêu trên, theo Chuyên gia sẽ còn nhân tố khác:

.....
.....
.....

Câu hỏi 2: Theo chuyên gia các nhận định dưới đây mô tả mức độ ảnh hưởng của nhân tố “*Các quy định pháp lý*” đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL hay không?

TT	Nội dung thang đo	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
1	Cơ sở để áp dụng GTHL ở			

	Việt Nam là chưa đầy đủ			
2	Chưa có thông tư hướng dẫn cụ thể về GTHL			
3	GTHL trong hoạt động thẩm định giá chưa đồng bộ			
4	Có xung đột trong hệ thống pháp luật			
5	GTHL phải được xem xét trên cơ sở nguyên tắc hơn là quy định			

Ý kiến bổ sung:

Câu hỏi 3: Theo chuyên gia các nhận định dưới đây mô tả mức độ ảnh hưởng của nhân tố “Áp lực từ thuế” đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL hay không?

TT	Nội dung thang đo	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
1	Thuế và kế toán không bao giờ có sự độc lập hoàn toàn mà luôn chi phối lẫn nhau do áp lực của cơ quan thuế			
2	Ưu tiên áp dụng quy định thuế hơn qui định kế toán trong công tác kế toán giúp khai báo và quyết toán thuế thuận lợi			
3	Thuế có ảnh hưởng đáng kể đến BCTC và làm cho NĐT có thái độ thiếu dứt khoát khi sử dụng thông tin trên BCTC			
4	Các nguyên tắc của thuế được sử dụng để xác định thuế và lợi nhuận khi thanh kiểm tra trong doanh nghiệp			
5	Các doanh nghiệp thường né tránh việc áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán do áp lực từ cơ quan thuế			

TT	Nội dung thang đo	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
6	Cơ quan thuế thường gây áp lực đến việc xử lý, chỉnh sửa số liệu và trình bày thông tin kế toán của doanh nghiệp			
7	Tư tưởng người lập BCTC chủ yếu nhằm phục vụ cơ quan thuế			

Ý kiến bổ sung:

Câu hỏi 4: Theo chuyên gia các nhận định dưới đây mô tả mức độ ảnh hưởng của nhân tố “*Tính hữu ích*” đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL hay không?

TT	Nội dung thang đo	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
1	GTHL là lựa chọn tốt hơn giá gốc tại thời điểm lập BCTC vì nó đảm bảo sự kỳ vọng và minh bạch			
2	Thông tin trên BCTC của tài sản, nợ phải trả được thể hiện GTHL hơn là giá gốc để NĐT có thể ra các quyết định kinh tế			
3	Giá trị của tài sản hoặc nợ phải trả nếu có sự thay đổi giữa giá hiện tại và giá ghi sổ thì cần được phản ánh trên BCTC			
4	GTHL là hướng đi mới trong định giá kế toán bởi thông tin tài chính rõ ràng khi nền kinh tế thị trường phát triển			
5	GTHL là đại diện cho sự trung thực, có thể kiểm tra được thông tin kế toán và tình hình tài chính của doanh nghiệp			

Ý kiến bổ sung:

Câu hỏi 5: Theo chuyên gia các nhận định dưới đây mô tả mức độ ảnh hưởng của nhân tố “*Tình đáng tin cậy*” đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL hay không?

TT	Nội dung thang đo	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
1	GTHL là thông tin đáng tin cậy cho các đối tượng sử dụng đưa ra các quyết định kinh tế bởi GTHL đã củng cố niềm tin của các nhà đầu tư đặc biệt trong lĩnh vực BĐS			
2	Các ước tính GTHL trong doanh nghiệp không thể thực hiện được hành vi chi phối bởi các rào cản như việc kiểm toán và công bố thông tin minh bạch trên BCTC			
3	Chỉ nên tồn tại một mô hình để đo lường các công cụ tài chính đó là GTHL để tăng cường tính minh bạch cho BCTC			
4	Ước tính GTHL có nhiều giả định nên nó làm giảm độ trung thực và khả năng có thể kiểm tra được của thông tin kế toán			
5	Mức độ tin cậy của GTHL khó xác định vì mang tính chủ quan và phức tạp			

Ý kiến bổ sung:

Câu hỏi 6: Theo chuyên gia các nhận định dưới đây mô tả mức độ ảnh hưởng của nhân tố “*Quan hệ Lợi ích - Chi phí*” đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL hay không?

TT	Nội dung thang đo	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
1	GTHL làm tăng độ tin cậy, minh bạch, khả năng so sánh. Từ đó làm cơ sở cho việc ra quyết định của NĐT và nhà quản lý			
2	Tăng niềm tin của người sử dụng BCTC và tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh			
3	Tiếp cận thị trường vốn quốc tế dễ dàng hơn và giảm chi phí vốn			
4	Thúc đẩy việc chính thức hóa các thông lệ kế toán quốc tế			
5	Giúp các cơ quan quản lý nắm được giá trị thực tế của doanh nghiệp và làm giảm sự bất cân xứng thông tin giữa trong và ngoài doanh nghiệp			
6	Tạo được sự tin nhiệm nên sẽ tăng cường được lòng tin của cổ đông từ đó có thể mở rộng được mối quan hệ với bên cho vay			
7	Có thể kiểm soát được việc tăng vốn không tại các doanh nghiệp			
8	Nâng cao uy tín quốc gia khi thông qua việc tuân thủ chuẩn mực quốc tế			
9	GTHL không có sự đồng thuận từ người làm kế toán, nhà quản lý đến đối tượng sử dụng			
10	Chương trình giảng dạy về GTHL trong các trường đại học gần như chưa có hoặc rất ít nên dẫn đến việc đào tạo nhân			

TT	Nội dung thang đo	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
	viên tốn kém			
11	Áp dụng GTHL sẽ làm tốn nhiều chi phí để thu thập và xử lý thông tin			
12	BCTC bị biến động trong cả điều kiện bình thường làm NĐT bị sai lệch về nhận thức khi thị trường khủng hoảng			

Ý kiến bổ sung:

Câu hỏi 7: Theo chuyên gia các nhận định dưới đây mô tả mức độ ảnh hưởng của nhân tố “Quy mô doanh nghiệp” đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL hay không?

TT	Nội dung thang đo	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
1	Doanh nghiệp lớn sẽ lựa chọn áp dụng GTHL vì có thể gánh chịu được khoản chi phí đo lường			
2	Doanh nghiệp sẽ lựa chọn áp dụng GTHL khi số lượng nhân viên đủ lớn			
3	Doanh nghiệp sẽ lựa chọn áp dụng GTHL khi doanh thu đủ lớn			
4	Doanh nghiệp sẽ lựa chọn áp dụng GTHL khi tổng tài sản đủ lớn			
5	Doanh nghiệp càng lớn thì việc áp dụng GTHL là điều cần thiết			

Ý kiến bổ sung:

Câu hỏi 8: Theo chuyên gia các nhận định dưới đây mô tả mức độ ảnh hưởng của nhân tố “Kiểm toán độc lập” đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL hay không?

TT	Nội dung thang đo	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
1	Kiểm toán viên phải đảm bảo có đủ năng lực cần thiết cho cuộc kiểm toán			
2	Doanh nghiệp áp dụng theo IFRS/GTHL bị tác động mạnh mẽ bởi kiểm toán độc lập			
3	Doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big 4 BCTC sẽ đem lại chất lượng hơn đối với công ty kiểm toán khác			
4	Doanh nghiệp được kiểm toán là cơ chế giám sát quan trọng của quá trình nhận thức áp dụng IFRS/GTHL trong kế toán			
5	Kiểm toán độc lập giúp NĐT đánh giá được tổng quan hoạt động của doanh nghiệp và mức độ tuân thủ chính sách kế toán			

Ý kiến bổ sung:

Câu hỏi 9: Theo chuyên gia các nhận định dưới đây mô tả mức độ ảnh hưởng của nhân tố “Trình độ nhân viên kế toán” đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL hay không?

TT	Nội dung thang đo	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
1	Trình độ của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp đáp ứng được việc áp dụng GTHL trong kế toán			
2	Kinh nghiệm của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp giúp			

TT	Nội dung thang đo	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
	việc áp dụng GTHL trong kế toán được dễ dàng			
3	Nhân viên kế toán trong doanh nghiệp có khả năng hiểu và áp dụng quy định kế toán vào thực tế			
4	Nhân viên kế toán hiểu rõ bản chất nghiệp vụ kinh tế của doanh nghiệp			
5	Nhân viên kế toán thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức kế toán và pháp luật về thuế			
6	Nhân viên kế toán hiểu rõ quy trình và đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp			

Ý kiến bổ sung:

.....

Câu hỏi 10: Theo chuyên gia, các nhận định dưới đây mô tả mức độ ảnh hưởng của nhân tố “*Nhận thức của nhà quản lý*” đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL hay không?

TT	Nội dung thang đo	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
1	Tạo thuận lợi cho đo lường hiệu suất nên đáng tin cậy trong việc đánh giá trình độ năng lực của nhà quản lý			
2	GTHL được xây dựng theo dựa vào các nguyên tắc nên khá phức tạp và sự hiểu biết của nhà quản lý đòi hỏi phải có kiến thức vững chắc không chỉ về kế toán mà còn các ngành khác			
3	Nhà quản lý hiểu được tầm quan trọng của việc áp dụng			

TT	Nội dung thang đo	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
	GTHL và thường xuyên quan tâm đến việc tổ chức vận hành công tác kế toán của đơn vị			
4	Nhà quản lý là những doanh nghiệp nhỏ và vừa ít quan tâm đến công tác kế toán nên làm ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC			
5	Nhà quản lý có kế hoạch, thực hiện bồi dưỡng hoặc hỗ trợ nhân viên kế toán tham gia các khóa đào tạo kiến thức liên quan đến chuyên môn			

Ý kiến bổ sung:

Câu hỏi 11: Theo chuyên gia, các nhận định dưới đây mô tả mức độ ảnh hưởng đến “Khả năng áp dụng kế toán theo GTHL” trong công tác kế toán tại các DNXL hay không?

TT	Nội dung thang đo	Phù hợp	Chưa phù hợp	Cần điều chỉnh
1	Hệ thống pháp lý sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp			
2	Áp lực từ thuế sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp			
3	Tính hữu ích và đáng tin cậy bởi sự minh bạch của BCTC sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp			
4	Quy mô doanh nghiệp sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp			
5	Kinh nghiệm và năng lực của nhân viên kế toán, nhận thức của nhà quản lý thúc đẩy khả			

	năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp			
6	Áp dụng GTHL trong doanh nghiệp được minh bạch và tin cậy hơn khi được kiểm toán độc lập			
7	Áp dụng GTHL trong doanh nghiệp giúp tăng khả năng sinh lời, thu hút vốn đầu tư do tiết kiệm được chi phí			

Ý kiến bổ sung:

.....

Cuộc phỏng vấn kết thúc, Tôi rất trân trọng tất cả sự đóng góp của Chuyên gia. Tôi xin chân thành cảm ơn quý Chuyên gia đã nhận lời tham gia cuộc phỏng vấn này.

Kính chúc quý Chuyên gia nhiều sức khỏe và luôn thành công./.

PHỤ LỤC 5: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA

1. Kết quả các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán

TT	Mã hóa	Các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong các DNXL	Tổng hợp ý kiến	
			Đồng ý	Không đồng ý hoặc yêu cầu chỉnh sửa
1	PL	Các quy định pháp lý	16/16 chuyên gia đồng ý	0
2	ALT	Áp lực từ thuế	16/16 chuyên gia đồng ý	0
3	HI	Tính hữu ích	16/16 chuyên gia đồng ý	0
4	TC	Tính đáng tin cậy	16/16 chuyên gia đồng ý	0
5	CL	Quan hệ Chi phí – Lợi ích	16/16 chuyên gia đồng ý	0
6	KT	Kiểm toán độc lập	16/16 chuyên gia đồng ý	0
7	QM	Quy mô doanh nghiệp	16/16 chuyên gia đồng ý	0
8	TD	Trình độ nhân viên kế toán	16/16 chuyên gia đồng ý	0
9	QL	Nhận thức của nhà quản lý	16/16 chuyên gia đồng ý	0

2. Kết quả của biên quan sát từng thang đo sau góp ý của chuyên gia

TT	Mã hóa	Quan sát	Ý kiến chuyên gia
<p>Thang đo “Các quy định pháp lý”. Nguồn thang đo: Songlan và cộng sự (2014), Ali và cộng sự (2016), Bewley và cộng sự (2018), Vergauwe và Gaeremynck (2019), Phạm Hồng Lĩnh (2018), Bùi Thị Ngọc (2020), Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021).</p>			
1	PL1	Cơ sở để áp dụng GTHL ở Việt Nam là đã có nhưng chưa đầy đủ và thống nhất	12/16 chuyên gia đồng ý, 4 chuyên gia đề nghị chỉnh sửa câu chữ.
2	PL2	Chưa có thông tư hướng dẫn cụ thể về GTHL	16/16 chuyên gia đồng ý
3	PL3	GTHL trong hoạt động thăm	16/16 chuyên gia đồng ý

		định giá chưa đồng bộ	
4	PL4	Có xung đột trong hệ thống pháp luật	16/16 chuyên gia đồng ý
5	PL5	GTHL phải được xem xét trên cơ sở nguyên tắc hơn là quy định	15/16 chuyên gia đồng ý, 1 chuyên gia đề nghị chỉnh sửa câu chữ.
<p>Thang đo biến “Áp lực từ thuế”. Nguồn thang đo: Francis và cộng sự (2002), Aisbitt (2002), Alley và James (2005), Fekete và cộng sự (2012), Duhanchiu và Kapllani (2012), Nguyễn Công Phương (2010), Phạm Quốc Thuận (2016), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018), Nguyễn Thu Hiền (2020).</p>			
1	ALT1	Thuế và kế toán không bao giờ có sự độc lập hoàn toàn mà luôn chi phối có quan hệ với nhau nhưng không hoàn toàn do áp lực của cơ quan thuế	14/16 chuyên gia đồng ý, 2 chuyên gia đề nghị chỉnh sửa lại câu chữ quan sát.
2	ALT2	Ưu tiên áp dụng quy định thuế hơn qui định kế toán trong công tác kế toán giúp khai báo và quyết toán thuế thuận lợi	16/16 chuyên gia đồng ý
3	ALT3	Thuế có ảnh hưởng đáng kể đến BCTC và làm cho NĐT có thái độ thiếu dứt khoát khi sử dụng thông tin trên BCTC	16/16 chuyên gia đồng ý
4	ALT4	Các nguyên tắc của thuế được sử dụng để xác định thuế và lợi nhuận khi thanh kiểm tra trong doanh nghiệp	16/16 chuyên gia đồng ý
5	ALT5	Các doanh nghiệp thường né tránh việc áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán do áp lực từ cơ quan thuế do không có sự độc lập giữa thuế và kế toán	15/16 chuyên gia đồng ý, 1 chuyên gia đề nghị chỉnh câu chữ và cho rằng có thể trùng ý với quan sát ALT7
6	ALT6	Cơ quan thuế thường yêu cầu xử lý, chỉnh sửa số liệu	15/16 chuyên gia đồng ý, 1 chuyên gia đề nghị chỉnh câu chữ.

		và trình bày thông tin kế toán của doanh nghiệp khi thực hiện thanh kiểm tra thuế	
7	ALT7	Tư tưởng người lập BCTC cần thực hiện trên nguyên tắc đúng, chính xác và kịp thời nhằm hỗ trợ cho cơ quan thuế quản lý tốt hơn	13/16 chuyên gia đồng ý, 2 chuyên gia đề nghị chỉnh câu chữ và 1 chuyên gia cho rằng có thể trùng ý với quan sát ALT5

Thang đo biến “Tính hữu ích”. Nguồn thang đo: Ting và Soo (2005), Laux và Leuz (2009), Kazmouz and Wearing (2010), Navarro và cộng sự (2010), Palea (2014), Ijeoma (2014), Nguyễn Thế Lộc (2010), Lê Vũ Ngọc Thanh (2017).

1	HI1	GTHL là lựa chọn tốt hơn giá gốc tại thời điểm lập BCTC vì nó đảm bảo sự kỳ vọng và minh bạch	16/16 chuyên gia đồng ý
2	HI2	Thông tin trên BCTC của tài sản, nợ phải trả được thể hiện GTHL hơn là giá gốc để nhà đầu tư có thể ra các quyết định kinh tế	16/16 chuyên gia đồng ý
3	HI3	Giá trị của tài sản hoặc nợ phải trả nếu có sự thay đổi giữa giá hiện tại và giá ghi sổ thì cần được phản ánh trên BCTC	16/16 chuyên gia đồng ý
4	HI4	GTHL là hướng đi mới trong định giá kế toán bởi thông tin tài chính rõ ràng khi nền kinh tế thị trường phát triển	16/16 chuyên gia đồng ý
5	HI5	GTHL là đại diện cho sự trung thực, có thể kiểm tra được thông tin kế toán và tình hình tài chính của doanh nghiệp	16/16 chuyên gia đồng ý

Thang đo biến “Đáng tin cậy”. Nguồn thang đo: Ting and Soo (2005), Navarro và cộng sự (2010), Kazmouz and Wearing (2010), Bewley và cộng sự (2018), Ghosh và Petrova (2020), Sangchan và cộng sự (2020), Nguyễn Thế Lộc (2010),

Lê Vũ Ngọc Thanh (2017), Nguyễn Thị Vân (2018).			
1	TC1	GTHL là thông tin đáng tin cậy cho các đối tượng sử dụng đưa ra các quyết định kinh tế bởi GTHL đã củng cố niềm tin của các nhà đầu tư đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản	16/16 chuyên gia đồng ý
2	TC2	Các ước tính GTHL trong doanh nghiệp không thể thực hiện được hành vi chi phối bởi các rào cản như việc kiểm toán và công bố thông tin minh bạch trên BCTC	16/16 chuyên gia đồng ý
3	TC3	Chỉ nên tồn tại một mô hình để đo lường các công cụ tài chính đó là GTHL để tăng cường tính minh bạch cho BCTC	16/16 chuyên gia đồng ý
4	TC4	Ước tính GTHL có nhiều giả định nên nó làm giảm độ trung thực và khả năng có thể kiểm tra được của thông tin kế toán	16/16 chuyên gia đồng ý
5	TC5	Mức độ tin cậy của GTHL khó xác định vì mang tính chủ quan và phức tạp	16/16 chuyên gia đồng ý
<p>Thang đo biến “Quan hệ lợi ích – chi phí”. Nguồn thang đo: Laux and Leuz (2009), Yichao (2010), Christensen và Nikolaev (2013), Ahmad và Aladwan (2015), Bewley và cộng sự (2018), Chen và cộng sự (2019), Phan Thi Hồng Đức và cộng sự (2014), Đặng Ngọc Hùng (2016), Nguyễn Ngọc Lan (2017), Bùi Thị Ngọc (2020), Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021).</p>			
1	CL1	GTHL làm tăng độ tin cậy, minh bạch, khả năng so sánh. Từ đó làm cơ sở cho việc ra quyết định của nhà đầu tư và nhà quản lý	16/16 chuyên gia đồng ý

2	CL2	Tăng niềm tin của người sử dụng BCTC và tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh	16/16 chuyên gia đồng ý
3	CL3	Tiếp cận thị trường vốn quốc tế dễ dàng hơn và giảm chi phí vốn	16/16 chuyên gia đồng ý
4	CL4	Thúc đẩy việc chính thức hóa các thông lệ kế toán quốc tế	16/16 chuyên gia đồng ý
5	CL5	Giúp các cơ quan quản lý nắm được giá trị thực tế của doanh nghiệp và làm giảm sự bất cân xứng thông tin giữa trong và ngoài doanh nghiệp	16/16 chuyên gia đồng ý
6	CL6	Tạo được sự tin nhiệm nên sẽ tăng cường được lòng tin của cổ đông từ đó có thể mở rộng được mối quan hệ với bên cho vay	16/16 chuyên gia đồng ý
7	CL7	Có thể kiểm soát được việc tăng vốn không tại các doanh nghiệp	16/16 chuyên gia đồng ý
8	CL8	Nâng cao uy tín quốc gia khi thông qua việc tuân thủ chuẩn mực quốc tế	16/16 chuyên gia đồng ý
9	CL9	GTHL không có sự đồng thuận từ người làm kế toán, nhà quản lý đến đối tượng sử dụng	16/16 chuyên gia đồng ý
10	CL10	Chương trình giảng dạy về GTHL trong các trường đại học gần như chưa có hoặc rất ít nên dẫn đến việc đào tạo nhân viên tốn kém	16/16 chuyên gia đồng ý
11	CL11	Áp dụng GTHL sẽ làm tốn nhiều chi phí để thu thập và	16/16 chuyên gia đồng ý

		xử lý thông tin	
12	CL12	BCTC bị biến động trong cả điều kiện bình thường làm nhà đầu tư bị sai lệch về nhận thức khi thị trường khủng hoảng	16/16 chuyên gia đồng ý
Thang đo biến “Kiểm toán độc lập”. Nguồn thang đo: IFAC (2007), Samara và Aggeliki (2013), Odia (2016), Hồ Xuân Thủy (2016), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018), Phan Thanh Hải và cộng sự (2020), Nguyễn Duy Tuấn (2021).			
1	KT1	Kiểm toán viên phải đảm bảo có đủ năng lực cần thiết cho cuộc kiểm toán	16/16 chuyên gia đồng ý
2	KT2	Doanh nghiệp áp dụng theo IFRS/GTHL bị tác động mạnh mẽ bởi kiểm toán độc lập	16/16 chuyên gia đồng ý
3	KT3	Doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big 4 BCTC sẽ đem lại chất lượng hơn đối với công ty kiểm toán khác	16/16 chuyên gia đồng ý
4	KT4	Doanh nghiệp được kiểm toán là cơ chế giám sát quan trọng của quá trình nhận thức áp dụng IFRS/GTHL trong kế toán	16/16 chuyên gia đồng ý
5	KT5	Kiểm toán độc lập giúp nhà đầu tư đánh giá được tổng quan hoạt động của doanh nghiệp và mức độ tuân thủ chính sách kế toán	16/16 chuyên gia đồng ý
Thang đo biến “Quy mô doanh nghiệp”. Nguồn thang đo: Fargher (2001), Marta và cộng sự (2008), Jung và cộng sự (2013), Lê Vũ Ngọc Thanh (2017), Bùi Thị Ngọc (2020), Nguyễn Duy Tuấn (2021).			
1	QM1	Doanh nghiệp lớn sẽ lựa chọn áp dụng GTHL vì có thể gánh chịu được khoản chi phí đo lường và giá trị doanh nghiệp sẽ tăng lên	14/16 chuyên gia đồng ý, 2 chuyên gia đề nghị chỉnh sửa câu chữ.

2	QM2	Doanh nghiệp sẽ lựa chọn áp dụng GTHL khi số lượng nhân viên đủ điều kiện	15/16 chuyên gia đồng ý, 1 chuyên gia đề nghị chỉnh sửa câu chữ.
3	QM3	Doanh nghiệp sẽ lựa chọn áp dụng GTHL khi doanh thu đủ lớn	16/16 chuyên gia đồng ý
4	QM4	Doanh nghiệp sẽ lựa chọn áp dụng GTHL khi tổng tài sản đủ lớn	16/16 chuyên gia đồng ý
5	QM5	Doanh nghiệp thì nên áp dụng GTHL là điều cần thiết	13/16 chuyên gia đồng ý, 3 chuyên gia đề nghị chỉnh sửa câu chữ.

Thang đo biến “Trình độ nhân viên kế toán”. Nguồn thang đo: Kumarasiri và Fisher (2011), Choi và Meek (2011), Shima và cộng sự (2012), Ijeoma (2014), Bewley cộng sự (2018), Sangchan và cộng sự (2020), Phạm Quốc Thuận (2016), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018), Bùi Thị Ngọc (2020), Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021).

1	TD1	Trình độ của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp đáp ứng được việc áp dụng GTHL trong kế toán	16/16 chuyên gia đồng ý
2	TD2	Kinh nghiệm của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp giúp việc áp dụng GTHL trong kế toán được dễ dàng	16/16 chuyên gia đồng ý
3	TD3	Nhân viên kế toán trong doanh nghiệp có khả năng hiểu và áp dụng quy định kế toán vào thực tế	16/16 chuyên gia đồng ý
4	TD4	Nhân viên kế toán hiểu rõ bản chất nghiệp vụ kinh tế của doanh nghiệp	16/16 chuyên gia đồng ý
5	TD5	Nhân viên kế toán thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức kế toán và pháp luật về thuế	16/16 chuyên gia đồng ý
6	TD6	Nhân viên kế toán hiểu rõ quy trình và đặc điểm hoạt	16/16 chuyên gia đồng ý

		động kinh doanh của doanh nghiệp	
<p>Thang đo biến “Nhân thức của nhà quản lý”. Nguồn thang đo: Page (1984), Douppnik và Salter (1995), Collis và Jarvis (2000), Phan et al., (2014), Nguyễn Ngọc Lan (2017), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018), Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021).</p>			
1	QL1	Tạo thuận lợi cho đo lường hiệu suất nên đáng tin cậy trong việc đánh giá trình độ năng lực của nhà quản lý	16/16 chuyên gia đồng ý
2	QL2	GTHL được xây dựng theo dựa vào các nguyên tắc nên khá phức tạp và sự hiểu biết của nhà quản lý đòi hỏi phải có kiến thức vững chắc không chỉ về kế toán mà còn các ngành khác	16/16 chuyên gia đồng ý
3	QL3	Nhà quản lý hiểu được tầm quan trọng của việc áp dụng GTHL và thường xuyên quan tâm đến việc tổ chức vận hành công tác kế toán của đơn vị	16/16 chuyên gia đồng ý
4	QL4	Nhà quản lý là những doanh nghiệp nhỏ và vừa ít quan tâm đến công tác kế toán nên làm ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC	16/16 chuyên gia đồng ý
5	QL5	Nhà quản lý có kế hoạch, thực hiện bồi dưỡng hoặc hỗ trợ nhân viên kế toán tham gia các khóa đào tạo kiến thức liên quan đến chuyên môn	16/16 chuyên gia đồng ý
<p>Thang đo biến “Khả năng áp dụng GTHL trong kế toán đối với DNXL”. Nguồn thang đo: Navarro và cộng sự (2010), Siam và Abdullatif (2011), Wallace et al. (2012), Cooke (2012), Nguyễn Ngọc Lan (2017), Nguyễn Duy Tuấn (2021).</p>			
1	AD1	Hệ thống pháp lý sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng	16/16 chuyên gia đồng ý

		GTHL trong doanh nghiệp	
2	AD2	Áp lực từ thuế sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp	14/16 chuyên gia đồng ý, 2 chuyên gia đề nghị chỉnh sửa lại câu chữ.
3	AD3	Tính hữu ích và đáng tin cậy bởi sự minh bạch của BCTC sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp	16/16 chuyên gia đồng ý
4	AD4	Quy mô doanh nghiệp sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp	16/16 chuyên gia đồng ý
5	AD5	Kinh nghiệm và năng lực của nhân viên kế toán, nhận thức của nhà quản lý thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp	16/16 chuyên gia đồng ý
6	AD6	Áp dụng GTHL trong doanh nghiệp được minh bạch và tin cậy hơn khi được kiểm toán độc lập	16/16 chuyên gia đồng ý
7	AD7	Áp dụng GTHL trong doanh nghiệp giúp tăng khả năng sinh lời, thu hút vốn đầu tư do tiết kiệm được chi phí	16/16 chuyên gia đồng ý

PHỤ LỤC 6: PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

PHẦN 1. GIỚI THIỆU:

Kính thưa quý Anh/Chị, tôi tên Nguyễn Thanh Tùng, là NCS chuyên ngành kế toán Trường kinh tế - Đại học Duy Tân, Đà Nẵng. Hiện nay Tôi đang thực hiện nghiên cứu đề tài Luận án tiến sĩ mang tên “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng tác động đến khả năng áp dụng giá trị hợp lý trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*”.

Bảng khảo sát này chỉ mang tính chất đóng góp vào mục đích nghiên cứu đối với Luận án mà Tôi đang thực hiện, các câu trả lời của quý Anh/Chị đều cung cấp thông tin rất đáng quý và quan trọng cho nghiên cứu của Tôi, để có thể hoàn thành được nghiên cứu.

Tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ của quý Anh/Chị. Kính mong Anh/Chị giới thiệu về cá nhân và hãy cho ý kiến về bảng khảo sát được trình bày ở dưới đây. Mọi thông tin của Anh/Chị, Tôi xin cam kết giữ bảo mật tuyệt đối.

Tôi xin chân thành cảm ơn./.

1. Thông tin người trả lời phiếu:

- Họ và tên:

- Chức vụ:

- Đơn vị công tác:

2. Thông tin khác:

Câu 1: Số lượng nhân sự (người)

100 100 - 150 > 150

Câu 2: Quy mô vốn (tỷ đồng)

50 -100 100 - 150

150 - 200 > 200

Câu 3: Kinh nghiệm làm việc (năm)

<= 5 5 – 10 > 10

Câu 4: Trình độ học vấn

Đại học Sau đại học Khác

Câu 5: Tình trạng doanh nghiệp

Đã niêm yết Chưa niêm yết

PHẦN 2. NỘI DUNG KHẢO SÁT

1. Giải thích thuật ngữ:

- *Giá trị hợp lý (GTHL)*: là giá sẽ nhận được khi bán một tài sản hoặc thanh toán một khoản nợ phải trả trong một giao dịch thị trường có trật tự giữa các thành phần tham gia thị trường tại ngày đo lường.

- *Doanh nghiệp xây lắp*: Là đơn vị kinh tế cơ sở, là nơi trực tiếp sản xuất kinh doanh, gồm một tập thể lao động nhất định có nhiệm vụ sử dụng các tư liệu lao động và đối tượng lao động để sản xuất ra các sản phẩm xây lắp và tạo nguồn tích lũy cho Nhà nước.

2. Nội dung khảo sát:

Xin quý Anh/Chị vui lòng trả lời theo mức độ các nhận định dưới đây mô tả về khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp.

Quý Anh/Chị vui lòng đánh dấu \surd vào ô thích hợp với 5 mức độ dưới đây: (1) Rất không đồng ý; (2) Không đồng ý; (3) Không có ý kiến; (4) Đồng ý; và (5) Rất đồng ý.

TT	Nội dung thang đo	Trả lời				
		1	2	3	4	5
1	Cơ sở để áp dụng GTHL ở Việt Nam là đã có nhưng chưa đầy đủ và thống nhất					
2	Chưa có thông tư hướng dẫn cụ thể về GTHL					
3	GTHL trong hoạt động thẩm định giá chưa đồng bộ					
4	Có xung đột trong hệ thống pháp luật					
5	GTHL phải được xem xét trên cơ sở nguyên tắc hơn là quy định					
6	Thuế và kế toán không bao giờ có sự độc lập hoàn toàn mà luôn chi phối có quan hệ với nhau nhưng không hoàn toàn do áp lực của cơ quan thuế					
7	Ưu tiên áp dụng quy định thuế hơn qui định kế toán trong công tác kế toán giúp khai báo và quyết toán thuế thuận lợi					
8	Thuế có ảnh hưởng đáng kể đến BCTC và làm cho NĐT có thái độ thiếu dứt khoát khi sử dụng thông tin trên BCTC					
9	Các nguyên tắc của thuế được sử dụng để xác định thuế và lợi nhuận khi thanh kiểm tra trong doanh nghiệp					
10	Các doanh nghiệp thường né tránh việc áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán do áp lực từ cơ quan thuế do không có sự độc lập giữa thuế và kế toán					
11	Cơ quan thuế thường yêu cầu xử lý, chỉnh sửa số liệu và trình bày thông tin kế toán của doanh nghiệp khi thực hiện thanh kiểm tra thuế					
12	Tư tưởng người lập BCTC cần thực hiện trên nguyên tắc đúng, chính xác và kịp thời nhằm hỗ trợ cho cơ quan thuế quản lý tốt hơn					
14	GTHL là lựa chọn tốt hơn giá gốc tại thời điểm lập BCTC vì nó đảm bảo sự kỳ vọng và minh bạch					
15	Thông tin trên BCTC của tài sản, nợ phải trả					

TT	Nội dung thang đo	Trả lời				
		1	2	3	4	5
	được thể hiện GTHL hơn là giá gốc để NĐT có thể ra các quyết định kinh tế					
16	Giá trị của tài sản hoặc nợ phải trả nếu có sự thay đổi giữa giá hiện tại và giá ghi sổ thì cần được phản ánh trên BCTC					
17	GTHL là hướng đi mới trong định giá kế toán bởi thông tin tài chính rõ ràng khi nền kinh tế thị trường phát triển					
18	GTHL là đại diện cho sự trung thực, có thể kiểm tra được thông tin kế toán và tình hình tài chính của doanh nghiệp					
19	GTHL là thông tin đáng tin cậy cho các đối tượng sử dụng đưa ra các quyết định kinh tế bởi GTHL đã củng cố niềm tin của các nhà đầu tư đặc biệt trong lĩnh vực BĐS					
20	Các ước tính GTHL trong doanh nghiệp không thể thực hiện được hành vi chi phối bởi các rào cản như việc kiểm toán và công bố thông tin minh bạch trên BCTC					
21	Chỉ nên tồn tại một mô hình để đo lường các công cụ tài chính đó là GTHL để tăng cường tính minh bạch cho BCTC					
22	Ước tính GTHL có nhiều giả định nên nó làm giảm độ trung thực và khả năng có thể kiểm tra được của thông tin kế toán					
23	Mức độ tin cậy của GTHL khó xác định vì mang tính chủ quan và phức tạp					
24	GTHL làm tăng độ tin cậy, minh bạch, khả năng so sánh. Từ đó làm cơ sở cho việc ra quyết định của NĐT và nhà quản lý					
25	Tăng niềm tin của người sử dụng BCTC và tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh					
26	Tiếp cận thị trường vốn quốc tế dễ dàng hơn và giảm chi phí vốn					
27	Thúc đẩy việc chính thức hóa các thông lệ kế toán quốc tế					
28	Giúp các cơ quan quản lý nắm được giá trị thực tế của doanh nghiệp và làm giảm sự bất cân xứng thông tin giữa trong và ngoài doanh nghiệp					
29	Tạo được sự tin nhiệm nên sẽ tăng cường được lòng tin của cổ đông từ đó có thể mở rộng được mối quan hệ với bên cho vay					

TT	Nội dung thang đo	Trả lời				
		1	2	3	4	5
30	Có thể kiểm soát được việc tăng vốn không tại các doanh nghiệp					
31	Nâng cao uy tín quốc gia khi thông qua việc tuân thủ chuẩn mực quốc tế					
32	GTHL không có sự đồng thuận từ người làm kế toán, nhà quản lý đến đối tượng sử dụng					
33	Chương trình giảng dạy về GTHL trong các trường đại học gần như chưa có hoặc rất ít nên dẫn đến việc đào tạo nhân viên tụt kém					
34	Áp dụng GTHL sẽ làm tốn nhiều chi phí để thu thập và xử lý thông tin					
35	BCTC bị biến động trong cả điều kiện bình thường làm NĐT bị sai lệch về nhận thức khi thị trường khủng hoảng					
36	Doanh nghiệp lớn sẽ lựa chọn áp dụng GTHL vì có thể gánh chịu được khoản chi phí đo lường và giá trị doanh nghiệp sẽ tăng lên					
37	Doanh nghiệp sẽ lựa chọn áp dụng GTHL khi số lượng nhân viên đủ điều kiện					
38	Doanh nghiệp sẽ lựa chọn áp dụng GTHL khi doanh thu đủ lớn					
39	Doanh nghiệp sẽ lựa chọn áp dụng GTHL khi tổng tài sản đủ lớn					
40	Doanh nghiệp thì nên áp dụng GTHL là điều cần thiết					
41	Kiểm toán viên phải đảm bảo có đủ năng lực cần thiết cho cuộc kiểm toán					
42	Doanh nghiệp áp dụng theo IFRS/GTHL bị tác động mạnh mẽ bởi kiểm toán độc lập					
43	Doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big 4 BCTC sẽ đem lại chất lượng hơn đối với công ty kiểm toán khác					
44	Doanh nghiệp được kiểm toán là cơ chế giám sát quan trọng của quá trình nhận thức áp dụng IFRS/GTHL trong kế toán					
45	Kiểm toán độc lập giúp NĐT đánh giá được tổng quan hoạt động của doanh nghiệp và mức độ tuân thủ chính sách kế toán					
46	Trình độ của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp đáp ứng được việc áp dụng GTHL trong kế toán					
47	Kinh nghiệm của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp giúp việc áp dụng GTHL trong					

TT	Nội dung thang đo	Trả lời				
		1	2	3	4	5
	kế toán được dễ dàng					
48	Nhân viên kế toán trong doanh nghiệp có khả năng hiểu và áp dụng quy định kế toán vào thực tế					
49	Nhân viên kế toán hiểu rõ bản chất nghiệp vụ kinh tế của doanh nghiệp					
50	Nhân viên kế toán thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức kế toán và pháp luật về thuế					
51	Nhân viên kế toán hiểu rõ quy trình và đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp					
52	Tạo thuận lợi cho đo lường hiệu suất nên đáng tin cậy trong việc đánh giá trình độ năng lực của nhà quản lý					
53	GTHL được xây dựng theo dựa vào các nguyên tắc nên khá phức tạp và sự hiểu biết của nhà quản lý đòi hỏi phải có kiến thức vững chắc không chỉ về kế toán mà còn các ngành khác					
54	Nhà quản lý hiểu được tầm quan trọng của việc áp dụng GTHL và thường xuyên quan tâm đến việc tổ chức vận hành công tác kế toán của đơn vị					
55	Nhà quản lý là những doanh nghiệp nhỏ và vừa ít quan tâm đến công tác kế toán nên làm ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên BCTC					
56	Nhà quản lý có kế hoạch, thực hiện bồi dưỡng hoặc hỗ trợ nhân viên kế toán tham gia các khóa đào tạo kiến thức liên quan đến chuyên môn					
57	Hệ thống pháp lý sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp					
58	Áp lực từ thuế sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp					
59	Tính hữu ích và đáng tin cậy bởi sự minh bạch của BCTC sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp					
60	Quy mô doanh nghiệp sẽ thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp					
61	Kinh nghiệm và năng lực của nhân viên kế toán, nhận thức của nhà quản lý thúc đẩy khả năng áp dụng GTHL trong doanh nghiệp					
62	Áp dụng GTHL trong doanh nghiệp được					

TT	Nội dung thang đo	Trả lời				
		1	2	3	4	5
	minh bạch và tin cậy hơn khi được kiểm toán độc lập					
63	Áp dụng GTHL trong doanh nghiệp giúp tăng khả năng sinh lời, thu hút vốn đầu tư do tiết kiệm được chi phí					

3. Khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL

Câu hỏi 1: Theo quan điểm của Anh/Chị, có ủng hộ về khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại doanh nghiệp của quý Anh/Chị không?

- a. Có ủng hộ áp dụng b. Không ủng hộ áp dụng

Câu hỏi 2: Anh/Chị có thể nêu quan điểm của mình nếu khi áp dụng GTHL trong công tác kế toán được áp dụng trong doanh nghiệp của quý Anh/Chị?

.....

.....

.....

.....

Tôi rất trân trọng tất cả sự đóng góp của quý Anh/Chị.

Trong quá trình thực hiện trả lời khảo sát, nếu có phát sinh các vấn đề, câu hỏi liên quan đến nội dung, quý Anh/Chị có thể liên hệ với Tôi theo địa chỉ Email tungnguyendpi@gmail.com hoặc Điện thoại (Zalo) qua số 0911.66.67.69

Tôi xin chân thành cảm ơn quý Anh/Chị trả lời bảng khảo sát này. Kính chúc quý Anh/Chị nhiều sức khỏe và luôn thành công./.

PHỤ LỤC 7: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CRONBACH'S ALPHA (Số bộ)

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	300	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	300	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.843	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PL1	15.06	5.348	.686	.800
PL2	15.08	5.582	.598	.824
PL3	15.12	5.428	.666	.806
PL4	15.11	5.469	.613	.820
PL5	15.08	5.441	.678	.803

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
18.86	8.199	2.863	5

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	300	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	300	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.880	8

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TX1	27.38	15.528	.559	.874
TX2	27.28	15.232	.711	.859
TX3	27.27	14.706	.726	.857
TX4	27.35	15.125	.624	.867
TX5	27.31	15.366	.624	.867
TX6	27.33	15.272	.593	.871
TX7	27.33	14.669	.640	.866
TX8	27.31	14.950	.692	.860

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
31.22	19.398	4.404	8

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	300	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	300	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.924	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HI1	14.26	9.807	.830	.902
HI2	14.21	9.928	.806	.907
HI3	14.06	10.157	.843	.900
HI4	14.42	9.803	.781	.912
HI5	14.13	10.537	.763	.915

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
17.77	15.407	3.925	5

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	300	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	300	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.843	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TC1	13.97	5.829	.689	.800
TC2	13.93	6.176	.642	.813
TC3	13.97	6.267	.599	.824
TC4	13.95	6.188	.667	.806
TC5	13.92	6.147	.646	.812

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
17.44	9.203	3.034	5

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	300	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	300	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.975	12

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CL1	42.67	52.718	.810	.975
CL2	42.59	53.019	.855	.973
CL3	42.63	52.790	.874	.973
CL4	42.64	52.807	.871	.973
CL5	42.63	53.062	.842	.974
CL6	42.58	52.860	.876	.973
CL7	42.63	52.810	.884	.973
CL8	42.63	52.462	.907	.972
CL9	42.62	52.898	.871	.973
CL10	42.60	53.011	.837	.974
CL11	42.64	52.827	.875	.973
CL12	42.62	52.777	.871	.973

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
46.50	62.739	7.921	12

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	300	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	300	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.908	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QM1	10.00	7.836	.740	.895
QM2	10.03	7.768	.744	.894
QM3	10.20	8.236	.820	.879
QM4	10.16	7.916	.791	.883
QM5	10.16	8.215	.766	.889

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
12.64	12.211	3.494	5

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	300	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	300	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.823	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KT1	16.22	4.574	.537	.811
KT2	16.34	4.454	.544	.810
KT3	15.62	4.090	.692	.766
KT4	15.61	4.044	.703	.762
KT5	15.61	4.320	.614	.790

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
19.85	6.429	2.536	5

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	300	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	300	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.887	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TD1	15.18	11.745	.760	.858
TD2	15.29	12.054	.687	.869
TD3	14.90	12.268	.636	.877
TD4	15.03	11.671	.746	.860
TD5	15.00	11.488	.776	.855
TD6	15.15	12.333	.606	.882

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
18.11	16.794	4.098	6

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	300	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	300	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.882	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QL1	15.78	4.669	.699	.860
QL2	15.89	4.362	.740	.850
QL3	15.67	4.689	.717	.857
QL4	15.78	4.428	.765	.845
QL5	15.85	4.505	.667	.869

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
19.74	6.875	2.622	5

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	300	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	300	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.868	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
AD1	22.36	10.772	.550	.861
AD2	22.29	10.580	.583	.857
AD3	22.23	10.278	.629	.850
AD4	22.30	10.109	.669	.845
AD5	22.24	9.997	.736	.836
AD6	22.26	10.302	.661	.846
AD7	22.22	10.161	.661	.846

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
25.98	13.736	3.706	7

Nguồn: Số liệu trích xuất từ phần mềm

PHỤ LỤC 8: THỐNG KÊ THEO BIẾN KIỂM SOÁT

Frequencies

		Statistics				
		Soluongnhansu	Quymovon	KNlamviec	Trinhdo	TrinhtrangDN
N	Valid	808	808	808	808	808
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		2.24	2.94	2.02	1.87	1.02
Std. Deviation		.768	1.194	.685	.929	.148
Minimum		1	1	1	1	1
Maximum		3	4	3	3	2
Percentiles	25	2.00	2.00	2.00	1.00	1.00
	50	2.00	3.00	2.00	1.00	1.00
	75	3.00	4.00	2.00	3.00	1.00

Frequency Table

Số lượng nhân sự					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	< 100 người	165	20.4	20.4	20.4
	100-150 người	287	35.5	35.5	55.9
	> 150 người	356	44.1	44.1	100.0
	Total	808	100.0	100.0	

Quy mô vốn					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	50-100 tỷ	181	22.4	22.4	22.4
	100-150 tỷ	59	7.3	7.3	29.7
	150-200 tỷ	198	24.5	24.5	54.2
	> 200 tỷ	370	45.8	45.8	100.0
	Total	808	100.0	100.0	

Kinh nghiệm làm việc

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid <= 5 nam	181	22.4	22.4	22.4
Valid 5-10 nam	429	53.1	53.1	75.5
Valid > 10 nam	198	24.5	24.5	100.0
Total	808	100.0	100.0	

Trình độ

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Dai hoc	407	50.4	50.4	50.4
Valid Tren Dai hoc	98	12.1	12.1	62.5
Valid Khac	303	37.5	37.5	100.0
Total	808	100.0	100.0	

Tình trạng doanh nghiệp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Chưa niem yet	790	97.8	97.8	97.8
Valid Da niem yet	18	2.2	2.2	100.0
Total	808	100.0	100.0	

PHỤ LỤC 9: THỐNG KÊ MÔ TẢ THEO BIẾN QUAN SÁT

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
PL1	808	1	5	2.84	.726
PL2	808	1	5	2.89	.759
PL3	808	1	5	2.88	.728
PL4	808	1	5	2.84	.750
PL5	808	1	5	2.81	.734
TX1	808	1	5	3.65	.900
TX2	808	1	5	3.66	.927
TX3	808	1	5	3.66	.926
TX4	808	1	5	3.62	.953
TX5	808	1	5	3.65	.917
TX6	808	1	5	3.69	.921
TX7	808	1	5	3.68	.915
TX8	808	1	5	3.69	.915
HI1	808	1	5	3.26	.901
HI2	808	1	5	3.28	.861
HI3	808	1	5	3.56	.786
HI4	808	1	5	3.47	.832
HI5	808	1	5	3.55	.782
TC1	808	1	5	3.31	.975
TC2	808	1	5	3.21	.930
TC3	808	1	5	3.39	.956
TC4	808	1	5	3.37	.950
TC5	808	1	5	3.36	.897
CL1	808	1	5	3.66	.960
CL2	808	1	5	3.68	.930
CL3	808	1	5	3.63	.928
CL4	808	1	5	3.69	.904
CL5	808	1	5	3.67	.924
CL6	808	1	5	3.65	.913
CL7	808	1	5	3.67	.909
CL8	808	1	5	3.64	.904
CL9	808	1	5	3.66	.902
CL10	808	1	5	3.66	.911
CL11	808	1	5	3.64	.910
CL12	808	1	5	3.66	.917
QM1	808	1	5	3.50	.727
QM2	808	1	5	3.49	.755
QM3	808	1	5	3.52	.735
QM4	808	1	5	3.51	.737

QM5	808	1	5	3.49	.742
KT1	808	1	5	3.23	.766
KT2	808	1	5	3.11	.738
KT3	808	1	5	3.25	.754
KT4	808	1	5	2.97	.790
KT5	808	1	5	3.00	.762
TD1	808	1	5	3.39	.702
TD2	808	1	5	3.40	.763
TD3	808	1	5	3.46	.731
TD4	808	1	5	3.39	.713
TD5	808	1	5	3.37	.712
TD6	808	1	5	3.37	.716
QL1	808	2	5	4.51	.635
QL2	808	2	5	4.50	.647
QL3	808	2	5	4.55	.633
QL4	808	2	5	4.54	.642
QL5	808	2	5	4.50	.632
AD1	808	2	5	3.69	.635
AD2	808	2	5	3.66	.624
AD3	808	2	5	3.68	.641
AD4	808	2	5	3.68	.647
AD5	808	2	5	3.66	.636
AD6	808	2	5	3.69	.644
AD7	808	2	5	3.68	.639
Valid N (listwise)	808				

PHỤ LỤC 10: ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO (Chính thức)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.882	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
AD1	22.05	8.669	.698	.861
AD2	22.08	8.901	.642	.868
AD3	22.06	8.775	.656	.867
AD4	22.06	8.689	.675	.864
AD5	22.08	8.694	.689	.863
AD6	22.05	8.703	.675	.864
AD7	22.07	8.823	.646	.868

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.884	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PL1	11.43	6.210	.718	.859
PL2	11.37	6.072	.719	.859
PL3	11.38	6.094	.754	.851
PL4	11.42	6.160	.701	.863
PL5	11.45	6.206	.709	.862

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.932	8

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TX1	25.65	28.520	.791	.922
TX2	25.64	28.511	.764	.924
TX3	25.64	28.598	.756	.924
TX4	25.68	28.571	.732	.926
TX5	25.64	28.537	.771	.923
TX6	25.61	28.623	.757	.924
TX7	25.62	28.680	.757	.924
TX8	25.61	28.362	.794	.921

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.901	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HI1	13.87	7.723	.781	.873
HI2	13.84	7.897	.786	.872
HI3	13.56	8.281	.783	.873
HI4	13.65	8.417	.690	.892
HI5	13.57	8.488	.733	.883

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.911	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TC1	13.34	10.558	.769	.893
TC2	13.43	11.026	.727	.901
TC3	13.25	10.495	.803	.886
TC4	13.27	10.582	.792	.888
TC5	13.28	10.927	.785	.890

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.939	12

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CL1	40.25	60.371	.745	.933
CL2	40.24	60.744	.746	.933
CL3	40.29	61.430	.696	.934
CL4	40.23	61.940	.679	.935
CL5	40.25	60.686	.755	.932
CL6	40.27	61.449	.708	.934
CL7	40.25	60.550	.780	.931
CL8	40.28	60.828	.764	.932
CL9	40.26	60.992	.753	.932
CL10	40.26	62.327	.643	.936
CL11	40.28	61.344	.718	.934
CL12	40.26	61.582	.694	.934

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.871	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QM1	14.01	5.994	.699	.843
QM2	14.02	6.030	.649	.856
QM3	13.99	5.896	.721	.838
QM4	14.00	5.798	.752	.830
QM5	14.03	6.038	.664	.852

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.860	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KT1	12.32	6.285	.631	.842
KT2	12.44	6.264	.673	.831
KT3	12.30	6.118	.699	.824
KT4	12.58	6.028	.681	.829
KT5	12.55	6.089	.698	.825

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.863	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TD1	16.98	7.835	.721	.828
TD2	16.97	8.069	.579	.854
TD3	16.91	8.001	.635	.843
TD4	16.98	7.970	.667	.838
TD5	17.00	7.872	.695	.833
TD6	17.00	8.028	.645	.842

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.902	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QL1	18.10	4.840	.737	.884
QL2	18.11	4.803	.734	.885
QL3	18.05	4.836	.742	.883
QL4	18.07	4.687	.793	.872
QL5	18.11	4.783	.768	.877

PHỤ LỤC 11: KIỂM ĐỊNH T-TEST VÀ ANOVA

1. Kiểm định T-test

Group Statistics

Khả năng áp dụng GTHL (AD)	Tình trạng DN	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
	Chưa niem yet	790	3.2595	.59551	.02119
Đã niem yet	18	3.2778	.46089	.10863	

Independent Samples Test

	Levene's Test for Equality of Variances	t-test for Equality of Means								
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
Equal variances assumed	1.005	.316	-.129	806	.897	-.01828	.14135	-.29574	.25918	
Equal variances not assumed			-.165	18.317	.871	-.01828	.11068	-.25052	.21396	

2. Kiểm định One Way Anova

Descriptives

AD - Khả năng áp dụng GTHL

Số lượng nhân sự	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
< 100 người	165	3.2970	.65541	.05102	3.1962	3.3977	2.00	5.00
100-150 người	287	3.2578	.61143	.03609	3.1868	3.3289	2.00	5.00
> 150 người	356	3.2444	.54576	.02893	3.1875	3.3013	2.00	5.00
Total	808	3.2599	.59262	.02085	3.2190	3.3008	2.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

AD - Khả năng áp dụng GTHL

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
6.504	2	805	.002

ANOVA

AD - Khả năng áp dụng GTHL

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	.314	2	.157	.446	.640
Within Groups	283.107	805	.352		
Total	283.421	807			

Robust Tests of Equality of Means

AD - Khả năng áp dụng GTHL

	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	.401	2	408.579	.670

Descriptives

AD - Khả năng áp dụng GTHL

Quy mô von	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
50-100 ty	181	3.2320	.56889	.04229	3.1486	3.3155	2.00	5.00
100-150 ty	59	3.3559	.60920	.07931	3.1972	3.5147	2.00	5.00
150-200 ty	198	3.2929	.59187	.04206	3.2100	3.3759	2.00	5.00
> 200 ty	370	3.2405	.60170	.03128	3.1790	3.3021	2.00	5.00
Total	808	3.2599	.59262	.02085	3.2190	3.3008	2.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

AD - Khả năng áp dụng GTHL

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
.862	3	804	.460

ANOVA

AD - Khả năng áp dụng GTHL

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	1.039	3	.346	.986	.399
Within Groups	282.382	804	.351		
Total	283.421	807			

Robust Tests of Equality of Means

AD - Khả năng áp dụng GTHL

	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	.961	3	228.678	.412

Descriptives

AD - Khả năng áp dụng GTHL

Kinh nghiệm làm việc	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
<= 5 năm	181	3.2320	.56889	.04229	3.1486	3.3155	2.00	5.00
5-10 năm	429	3.2564	.60333	.02913	3.1992	3.3137	2.00	5.00
> 10 năm	198	3.2929	.59187	.04206	3.2100	3.3759	2.00	5.00
Total	808	3.2599	.59262	.02085	3.2190	3.3008	2.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

AD - Khả năng áp dụng GTHL

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
.769	2	805	.464

ANOVA

AD - Khả năng áp dụng GTHL

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	.362	2	.181	.514	.598
Within Groups	283.059	805	.352		
Total	283.421	807			

Robust Tests of Equality of Means

AD - Khả năng áp dụng GTHL

	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	.531	2	402.076	.588

a. Asymptotically F distributed.

Descriptives

AD - Khả năng áp dụng GTHL

Trình do	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum
					Lower Bound	Upper Bound		
Dai hoc	407	3.2531	.60972	.03022	3.1937	3.3125	2.00	5.00
Tren Dai hoc	98	3.3367	.60826	.06144	3.2148	3.4587	2.00	5.00
Khac	303	3.2442	.56360	.03238	3.1805	3.3079	2.00	5.00
Total	808	3.2599	.59262	.02085	3.2190	3.3008	2.00	5.00

Test of Homogeneity of Variances

AD - Khả năng áp dụng GTHL

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
1.516	2	805	.220

ANOVA

AD

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	.672	2	.336	.957	.385
Within Groups	282.749	805	.351		
Total	283.421	807			

Robust Tests of Equality of Means

AD - Khả năng áp dụng GTHL

	Statistic ^a	df1	df2	Sig.
Welch	.921	2	269.062	.399

a. Asymptotically F distributed.

PHỤ LỤC 12: PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁP EFA

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.922
Approx. Chi-Square	31161.842
Bartlett's Test of Sphericity	df
	1953
	Sig.
	.000

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	11.082	17.590	17.590	10.698	16.981	16.981	7.433
2	7.043	11.180	28.770	6.639	10.539	27.520	6.459
3	5.026	7.978	36.748	4.619	7.332	34.851	5.160
4	3.810	6.048	42.796	3.386	5.375	40.227	5.226
5	3.367	5.344	48.140	2.994	4.752	44.979	4.570
6	3.059	4.856	52.996	2.688	4.267	49.246	5.450
7	2.496	3.962	56.958	2.147	3.408	52.653	3.425
8	2.306	3.661	60.619	1.877	2.980	55.633	5.139
9	2.225	3.532	64.151	1.802	2.861	58.494	4.670
10	1.215	1.928	66.080	.849	1.347	59.841	7.911
11	.791	1.255	67.335				
12	.754	1.196	68.531				
13	.741	1.177	69.708				
14	.727	1.154	70.861				
15	.675	1.071	71.932				
16	.621	.985	72.917				
17	.613	.973	73.891				
18	.594	.942	74.833				
19	.558	.885	75.718				
20	.542	.860	76.578				
21	.538	.854	77.432				
22	.528	.838	78.271				
23	.520	.826	79.096				
24	.507	.805	79.901				

25	.482	.765	80.666			
26	.476	.756	81.422			
27	.475	.755	82.176			
28	.456	.725	82.901			
29	.454	.721	83.622			
30	.443	.703	84.325			
31	.413	.655	84.980			
32	.409	.649	85.629			
33	.402	.638	86.267			
34	.392	.623	86.890			
35	.379	.602	87.492			
36	.372	.591	88.083			
37	.370	.588	88.671			
38	.359	.569	89.240			
39	.355	.563	89.803			
40	.348	.552	90.355			
41	.339	.537	90.892			
42	.332	.528	91.420			
43	.328	.521	91.941			
44	.317	.502	92.443			
45	.312	.496	92.939			
46	.302	.479	93.418			
47	.297	.471	93.889			
48	.284	.451	94.341			
49	.283	.449	94.789			
50	.276	.437	95.227			
51	.271	.430	95.657			
52	.265	.421	96.078			
53	.259	.412	96.490			
54	.254	.403	96.893			
55	.252	.400	97.293			
56	.240	.381	97.674			
57	.232	.369	98.043			

58	.228	.362	98.405			
59	.224	.356	98.760			
60	.215	.342	99.102			
61	.198	.315	99.417			
62	.191	.303	99.720			
63	.176	.280	100.000			

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

a. When factors are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

Pattern Matrix^a

	Factor									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CL7	.831									
CL8	.811									
CL9	.790									
CL2	.782									
CL5	.778									
CL1	.776									
CL11	.743									
CL12	.722									
CL3	.717									
CL6	.712									
CL4	.682									
CL10	.652									
TX8		.831								
TX1		.830								
TX2		.808								
TX5		.790								
TX3		.787								
TX7		.770								
TX6		.763								
TX4		.756								
AD1			.752							
AD6			.735							
AD5			.730							
AD7			.710							
AD4			.701							
AD2			.697							
AD3			.693							

TC3				.863						
TC4				.841						
TC5				.799						
TC1				.797						
TC2				.796						
TD1					.790					
TD5					.780					
TD4					.763					
TD6					.695					
TD3					.656					
TD2					.594					
HI3						.851				
HI2						.832				
HI1						.799				
HI5						.788				
HI4						.743				
PL1							.805			
PL3							.801			
PL2							.774			
PL5							.769			
PL4							.739			
KT4								.806		
KT5								.756		
KT2								.728		
KT3								.710		
KT1								.633		
QM4									.805	
QM1									.784	
QM3									.756	
QM2									.736	
QM5									.717	
QL4										.834
QL5										.788
QL2										.750
QL1										.740
QL3										.718

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

PHỤ LỤC 13: TRỌNG SỐ CHỮA CHUẨN HÓA (CFA)

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
CL2	<---	CL	1.000				
CL5	<---	CL	1.017	.043	23.450	***	
CL1	<---	CL	1.045	.045	23.153	***	
CL10	<---	CL	.857	.044	19.549	***	
CL4	<---	CL	.895	.043	20.743	***	
CL12	<---	CL	.924	.044	21.165	***	
CL3	<---	CL	.927	.040	23.416	***	
CL8	<---	CL	.999	.042	23.559	***	
CL11	<---	CL	.951	.043	22.088	***	
CL6	<---	CL	.949	.043	21.961	***	
CL9	<---	CL	.986	.042	23.253	***	
CL7	<---	CL	1.037	.042	24.489	***	
TX3	<---	TX	1.000				
TX2	<---	TX	1.000	.037	26.861	***	
TX5	<---	TX	.945	.038	25.174	***	
TX4	<---	TX	.985	.039	25.292	***	
TX6	<---	TX	.875	.039	22.639	***	
TX7	<---	TX	.869	.039	22.559	***	
TX1	<---	TX	.990	.036	27.609	***	
AD5	<---	AD	1.000				
AD4	<---	AD	1.004	.049	20.288	***	
AD6	<---	AD	.979	.049	19.887	***	
AD7	<---	AD	.901	.049	18.221	***	
AD1	<---	AD	.972	.049	19.909	***	
AD3	<---	AD	.963	.049	19.619	***	
AD2	<---	AD	.904	.048	18.899	***	
QL5	<---	QL	1.000				

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
QL4	<---	QL	1.101	.042	26.414	***	
QL2	<---	QL	1.026	.043	24.034	***	
QL1	<---	QL	.955	.035	27.532	***	
QL3	<---	QL	1.026	.042	24.672	***	
PL1	<---	PL	1.000				
PL3	<---	PL	1.148	.052	21.871	***	
PL4	<---	PL	1.082	.053	20.240	***	
PL2	<---	PL	1.137	.054	20.974	***	
PL5	<---	PL	1.005	.044	22.864	***	
TD6	<---	TD	1.000				
TD4	<---	TD	1.018	.053	19.259	***	
TD1	<---	TD	1.075	.052	20.520	***	
TD2	<---	TD	.873	.056	15.451	***	
TD5	<---	TD	1.080	.053	20.342	***	
TD3	<---	TD	.930	.054	17.194	***	
KT5	<---	KT	1.000				
KT3	<---	KT	1.049	.049	21.376	***	
KT1	<---	KT	.929	.048	19.339	***	
KT2	<---	KT	.980	.048	20.297	***	
KT4	<---	KT	1.012	.049	20.477	***	
HI1	<---	HI	1.000				
HI3	<---	HI	.852	.030	28.635	***	
HI2	<---	HI	.962	.032	29.948	***	
HI5	<---	HI	.761	.031	24.303	***	
HI4	<---	HI	.758	.034	22.101	***	
TC4	<---	TC	1.000				
TC2	<---	TC	.892	.036	25.003	***	
TC3	<---	TC	1.019	.035	29.207	***	
TC5	<---	TC	.940	.033	28.517	***	
TC1	<---	TC	1.002	.036	27.669	***	

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
QM5	<---	QM	1.000				
QM1	<---	QM	.881	.048	18.351	***	
QM2	<---	QM	.850	.050	16.961	***	
QM4	<---	QM	1.137	.049	23.270	***	
QM3	<---	QM	1.085	.048	22.471	***	

PHỤ LỤC 14: TRỌNG SỐ ĐÃ CHUẨN HÓA (CFA)**Trọng số đã chuẩn hóa (> 0.5 là đạt)**

Mối quan hệ			Ước lượng	Mối quan hệ			Ước lượng
CL2	<---	CL	.764	PL1	<---	PL	.729
CL5	<---	CL	.781	PL3	<---	PL	.834
CL1	<---	CL	.773	PL4	<---	PL	.763
CL10	<---	CL	.667	PL2	<---	PL	.793
CL4	<---	CL	.703	PL5	<---	PL	.724
CL12	<---	CL	.716	TD6	<---	TD	.719
CL3	<---	CL	.710	TD4	<---	TD	.736
CL8	<---	CL	.786	TD1	<---	TD	.789
CL11	<---	CL	.742	TD2	<---	TD	.589
CL6	<---	CL	.739	TD5	<---	TD	.781
CL9	<---	CL	.777	TD3	<---	TD	.656
CL7	<---	CL	.810	KT5	<---	KT	.752
TX3	<---	TX	.820	KT3	<---	KT	.797
TX2	<---	TX	.819	KT1	<---	KT	.695
TX5	<---	TX	.782	KT2	<---	KT	.761
TX4	<---	TX	.784	KT4	<---	KT	.734
TX6	<---	TX	.725	HI1	<---	HI	.853
TX7	<---	TX	.721	HI3	<---	HI	.832
TX1	<---	TX	.835	HI2	<---	HI	.858
AD5	<---	AD	.748	HI5	<---	HI	.747
AD4	<---	AD	.737	HI4	<---	HI	.699
AD6	<---	AD	.723	TC4	<---	TC	.838
AD7	<---	AD	.671	TC2	<---	TC	.764
AD1	<---	AD	.728	TC3	<---	TC	.848
AD3	<---	AD	.714	TC5	<---	TC	.835
AD2	<---	AD	.689	TC1	<---	TC	.819
QL5	<---	QL	.789	QM5	<---	QM	.747
QL4	<---	QL	.854	QM1	<---	QM	.672
QL2	<---	QL	.790	QM2	<---	QM	.624
QL1	<---	QL	.749	QM4	<---	QM	.855
QL3	<---	QL	.807	QM3	<---	QM	.818

PHỤ LỤC 15: TÓM TẮT ĐỘ PHÙ HỢP CỦA MÔ HÌNH (CFA)

Model Fit Summary – CFA

CMIN

Model	NPAR	CMIN	DF	P	CMIN/DF
Default model	180	2710.791	1773	0	1.529
Saturated model	1953	0	0		
Independence model	62	31113.283	1891	0	16.453

RMR, GFI

Model	RMR	GFI	AGFI	PGFI
Default model	0.023	0.903	0.893	0.82
Saturated model	0	1		
Independence model	0.15	0.246	0.222	0.238

Baseline Comparisons

Model	NFI	RFI	IFI	TLI	CFI
	Delta1	rho1	Delta2	rho2	
Default model	0.913	0.907	0.968	0.966	0.968
Saturated model	1		1		1
Independence model	0	0	0	0	0

Parsimony-Adjusted Measures

Model	PRATIO	PNFI	PCFI
Default model	0.938	0.856	0.908
Saturated model	0	0	0
Independence model	1	0	0

NCP

Model	NCP	LO 90	HI 90
Default model	937.791	801.209	1082.292
Saturated model	0	0	0
Independence model	29222.283	28654.109	29796.869

FMIN

Model	FMIN	F0	LO 90	HI 90
Default model	3.359	1.162	0.993	1.341
Saturated model	0	0	0	0
Independence model	38.554	36.211	35.507	36.923

RMSEA

Model	RMSEA	LO 90	HI 90	PCLOSE
Default model	0.026	0.024	0.028	1
Independence model	0.138	0.137	0.14	0

AIC

Model	AIC	BCC	BIC	CAIC
Default model	3070.791	3101.275	3915.812	4095.812
Saturated model	3906	4236.75	13074.48	15027.48
Independence model	31237.283	31247.783	31528.345	31590.345

ECVI

Model	ECVI	LO 90	HI 90	MECVI
Default model	3.805	3.636	3.984	3.843
Saturated model	4.84	4.84	4.84	5.25
Independence model	38.708	38.004	39.42	38.721

HOELTER

Model	HOELTER	HOELTER
	0.05	0.01
Default model	558	570
Independence model	52	53

PHỤ LỤC 16: TÓM TẮT ĐỘ PHÙ HỢP CỦA MÔ HÌNH (SEM)

Model Fit Summary – SEM

CMIN

Model	NPAR	CMIN	DF	P	CMIN/DF
Default model	172	2781.249	1781	0	1.562
Saturated model	1953	0	0		
Independence model	62	31113.283	1891	0	16.453

RMR, GFI

Model	RMR	GFI	AGFI	PGFI
Default model	0.025	0.901	0.891	0.821
Saturated model	0	1		
Independence model	0.15	0.246	0.222	0.238

Baseline Comparisons

Model	NFI	RFI	IFI	TLI	CFI
	Delta1	rho1	Delta2	rho2	
Default model	0.911	0.905	0.966	0.964	0.966
Saturated model	1		1		1
Independence model	0	0	0	0	0

Parsimony-Adjusted Measures

Model	PRATIO	PNFI	PCFI
Default model	0.942	0.858	0.91
Saturated model	0	0	0
Independence model	1	0	0

NCP

Model	NCP	LO 90	HI 90
Default model	1000.249	861.119	1147.278
Saturated model	0	0	0
Independence model	29222.283	28654.109	29796.869

FMIN

Model	FMIN	F0	LO 90	HI 90
Default model	3.446	1.239	1.067	1.422
Saturated model	0	0	0	0
Independence model	38.554	36.211	35.507	36.923

RMSEA

Model	RMSEA	LO 90	HI 90	PCLOSE
Default model	0.026	0.024	0.028	1
Independence model	0.138	0.137	0.14	0

AIC

Model	AIC	BCC	BIC	CAIC
Default model	3125.249	3154.378	3932.714	4104.714
Saturated model	3906	4236.75	13074.48	15027.48
Independence model	31237.283	31247.783	31528.345	31590.345

ECVI

Model	ECVI	LO 90	HI 90	MECVI
Default model	3.873	3.7	4.055	3.909
Saturated model	4.84	4.84	4.84	5.25
Independence model	38.708	38.004	39.42	38.721

HOELTER

Model	HOELTER	HOELTER
	0.05	0.01
Default model	546	558
Independence model	52	53

PHỤ LỤC 17: DANH SÁCH DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN KHẢO SÁT

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Ngành nghề	Quy mô		Ghi chú
				Vốn (tỷ đồng)	Nhân sự (người)	
I	CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT					
1	Công ty Cổ phần Phát triển BĐS Phát Đạt	285 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	4867,7	1200	PDR
2	Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh địa ốc Tập đoàn Hưng Thịnh (Hung Thinh Corp)	110-112 Trần Quốc Toản, P7, Quận 3, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	9379	2000	HTN
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn xây dựng Hòa Bình	123 Nguyễn Đình Chiểu, P6, Quận 3, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	2678	1754	HBC
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tecco Group	65 đường Linh Đông, P.Linh Đông, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	2000	780	TSCO
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Novaland	65 Nguyễn Du, Bến Nghé, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	48.700	3500	NVL
6	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng ICC Sài Gòn	17a Đường số 9, KP1, P.Hiệp Bình Chánh, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	114.6	151-200	ICC
7	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Coteccons	Tòa Nhà Coteccons, 236/6 Điện Biên Phủ, P17, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	12,000	>2000	CTC
8	CTCP Đầu Tư và Xây Dựng số 18	25 Đường số 4, KĐT Vạn Phúc, P.Hiệp Bình Phước, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	48,282	1,100-1,200	L18
9	CTCP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP Hồ chí Minh	Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	68,125	1,100-1,200	CII
10	Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn	18A Đinh Tiên Hoàng, P.Đa Kao, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	1129	> 500	SGCC
11	Công ty Cổ Phần Sài Gòn Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng	169 Võ Thị Sáu, P7, Quận 3, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	630	401-500	COSACO

12	Tổng Công ty Xây Dựng Số 1	Lầu 8-9 Sailing - Tower, 11A Pasteur, P.Bến Nghé, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	15,000	>10,000	CC1
13	Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng Số 8	146Bis Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	86	251-300	CIC8
14	Công ty Cổ phần Sông Đà Sài Gòn	17 Đường 4, KP2, P.Binh An, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	74	151-200	SJG
15	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim Số 8	Số 62 Hoàng Thế Thiện, P. An Lợi Đông, Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	200	340	CX8
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển – Xây dựng số 2	Số 62 Hoàng Thế Thiện, P. An Lợi Đông, Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	250	230	DIC
17	Công ty Cổ phần xây dựng số 5	Số 137 Lê Quang Định - P.14 - Q.Binh Thạnh - TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	200	420	SC5
18	Công ty Cổ phần DRH Holdings	67 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	1243	<500	DRH
II	CÁC DOANH NGHIỆP CHƯA NIÊM YẾT					
1	Công ty TNHH Thương Mại Thiết Kế Đầu Tư Xây Dựng Gia Thịnh	23/5 Mai Lão Bạng, P13, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	65	100-150	
2	Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Sông Ba	158 Đường liên khu 56, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	80	100-150	
3	Công ty CP Phát Triển Phúc Khang	103 Đường Bạch Đằng, P2, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	60	251-300	
4	Công ty TNHH Kỹ Thuật Xây Dựng Thái Sơn	199/1 Nguyễn Ngọc Nhựt, P.Tân Quý, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
5	Công ty TNHH Xây Dựng Tháp Vàng	141 Đường Số 14, P8, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	50.5	100-150	
6	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Seacons	78/22 Nguyễn Văn Khôi, P11, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	151-200	
7	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Đại Phát	25 Đường 3, KP2, P.An Khánh, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	53	151-200	
8	Công ty TNHH Thương Mại Tư Vấn Xây Dựng Phong Vũ	153/10/28, Đường Số 5, P17, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52	100-150	
9	Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng Vincon	340/42/14 Long Phước, P.Long Phước, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	50	100-150	
10	Công ty TNHH Phát Triển Xây Dựng Lê Bình	51D Giải Phóng, P4, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	

11	Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng An Cư	36 Bàu Cát 7, P14, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	53	100-150	
12	Công ty TNHH Thiết Kế Và Xây Dựng DNC	403/38/4 Đường TCH 10, KP8, P.Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52	100-150	
13	Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Thiên Nam	36C/11, Đường 16, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52	100-150	
14	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế SCE	39/17A/3 Đường Số 22, KP7, P.Linh Đông, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	50	100-150	
15	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Phát Triển Wedo	Tòa Pearl Plaza, Tầng 10, Phòng 102 Replus Zone, 561A Điện Biên Phủ, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	251-300	
16	Công ty Kiến Trúc - Xây Dựng - Nội Thất ALVAR (Đoàn Gia Phát Group)	29 Nguyễn Thị Nhung, Khu Nhà Ở Vạn Phúc 1, P.Hiệp Bình Phước, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	70.2	251-300	
17	Công ty TNHH XD TM DV Kim Thành Vina	66/85/9 Thống Nhất, P15, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51.3	100-150	
18	Công ty CP Thiết Kế - Xây Dựng Và Đào Tạo Kiến Thiết Việt	587 Lạc Long Quân, P10, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	53	100-150	
19	Công ty Cổ Phần Ben	12, KDC Lucky Dragon, 357 Đường Đỗ Xuân Hợp, P.Phước Long B, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52	100-150	
20	Công ty TNHH TM XD Thiết Kế Kiến Trúc Huy Hoàng	101/22 Thành Thái, P14, Quận 10, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
21	Công ty CP Kỹ Thuật - Xây Dựng Ngũ Thường	29 Đinh Bộ Lĩnh, P24, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52.1	100-150	
22	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Cát Xanh	2/38 Thủy Lợi, P.Phước Long A, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	151-200	
23	Công ty TNHH MTV TM Xây Dựng Tiền Triệu	283/55 Đường Huỳnh Tấn Phát, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
24	Công ty TNHH XD & TM Tiến Phúc	336/63/6A Nguyễn Văn Luông, P12, Quận 6, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
25	Công ty CP Phát Triển Đô Thị Thái An	52 Trần Văn Dư, P13, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	50.6	100-150	
26	Công ty TNHH Văn Lang	55 Đường 37, KĐT Vạn Phúc, P.Hiệp Bình Phước, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52	100-150	
27	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Và Dịch Vụ Công Vàng	24 Đường 29, KP2, P.Cát Lái, , TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	58	201-250	

28	Công ty Cổ Phần Thiết Kế Nội Thất Và Xây Dựng Mai Việt	190/34 Bùi Văn Ngừ, P.Hiệp Thành, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	60	251-300	
29	Công ty CP Xây Dựng Công Trình Nguyên Tâm	805/36 Phan Văn Trị, P7, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	50	100-150	
30	Công ty Thiết Kế Xây Dựng Kiến Trúc Hoàng Gia	26, Đường 2A, P.Bình Hưng Hòa, Q.Bình Tân, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	50	100-150	
31	Công ty CP TK Xây Dựng Lê Văn	218 Phan Đăng Lưu, P3, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	50.3	100-150	
32	Công ty Cổ Phần Kiến Trúc Xây Dựng Song Phát	36/1 Bàu Cát 1, P14, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52	100-150	
33	Công ty TNHH TM DV Xây Dựng Kỹ Thuật Thành Phát	177/8 Tô 177, Ấp Đông 1, X.Thới Tam Thôn, H.Hóc Môn, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	54	100-150	
34	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và Xây Dựng Sao Vàng	54/14 Lê Văn Lương, P.Tân Hưng, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	53.5	100-150	
35	Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Hiếu Cường	17, Đường Lô Tư, P Bình Hưng Hòa A, Q.Bình Tân, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52.8	100-150	
36	Công ty CP Thịnh An Gia	64 TTH29, KP2, P.Tân Thới Hiệp, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	54	100-150	
37	Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Công Phát	C7/30 H6 Phạm Hùng, Ấp 4, X.Bình Hưng, H.Bình Chánh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51.2	100-150	
38	Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Toàn Lực	69/15 Kinh Dương Vương, P12, Quận 6, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
39	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Đại Phát	25 Đường 3, KP2, P.An Khánh, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	61	251-300	
40	Công ty CP Arc Real	Tòa Nhà ARC REAL 01 Nguyễn Duy, P3, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	53	100-150	
41	Công ty TNHH Xây Dựng Và Kỹ Thuật Tuấn Đức	73 Đường 39, P.Tân Quy, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52	100-150	
42	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Không Gian Mới	2A/8 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Đa Kao, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	65	251-300	
43	Công ty Cổ Phần Việt Quang Group	20/18 Đường Tân Cảng, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	53	100-150	
44	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Đầu Tư Xây Dựng Việt Quốc	283/26-28 Cách Mạng Tháng Tám, P12, Quận 10, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	

45	Công ty CP DV Đầu Tư Xây Dựng Và TM Khang Hưng	197/59 Thoại Ngọc Hầu, P.Phú Thạnh, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	59	151-200	
46	Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Toàn Lực	A2-9 Đường D3, KDC Trương Đình Hội, P16, Quận 8, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
47	Công ty TNHH Kỹ Thuật Xây Dựng Thái Sơn	199/1 Nguyễn Ngọc Nhựt, P.Tân Quý, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
48	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Minh Phương Tiên	14 Lê Hữu Kiêu, KP3, P.Bình Trưng Tây, Quận 2, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
49	Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Và Thương Mại Giang Nam	24/10 Vũ Tùng, P1, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	54.35	100-150	
50	Công ty Cổ Phần Thiết Kế Xây Dựng Huy Hoàng	218 Phan Đăng Lưu, P3, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52.2	100-150	
51	Công ty TNHH ĐT XD Và SX Hiệp Hòa	24, Đường TL 12, P.Thạnh Lộc, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
52	Công ty Cổ Phần Thiết Kế Xây Dựng Mỹ Á	87 Nguyễn Bình Khiêm, P1, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
53	Công ty TNHH Xây Dựng Vận Tải Hoàng Ngân	144 Đồng Đen, P14, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	66	251-300	
54	Công ty TNHH Jfe Engineering Việt Nam	115 Nguyễn Huệ, P.Bến Nghé, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	65	201-200	
55	Công ty Cổ Phần Thiết Kế Xây Dựng Tân Hưng Việt	H3 Đường 12, KDC Sông Đà, P.Hiệp Bình Chánh, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	75	351-400	
56	Công ty CP Phát Triển Và Quản Lý Sunny World	Tầng 2, Số 193 - 203 Trần Hưng Đạo, P.Cô Giang, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	64	301-350	
57	Công ty TNHH Kỹ Thuật Và Dịch Vụ Nhật Nam	257/5 Phạm Văn Bạch, P15, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
58	Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Và Kỹ Thuật Abbo	Phòng 103, Số 140, Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	251-300	
59	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Hòa Bình - HBA	235 Võ Thị Sáu, P7, Quận 3, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	59	151-200	
60	Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư & Kinh Doanh Địa Ốc Minh Bình	87 Nguyễn Văn Thủ, P.Đa Kao, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51.5	100-150	
61	Công ty TNHH Xây Dựng Hồng Trúc	251/9 Lê Quang Định, P7, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	53	100-150	

62	Công ty TNHH TK XD Phúc Thiện Gia	191/1 Lê Văn Việt, P.Hiệp Phú, Quận 9, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	58	100-150	
63	Công ty TNHH Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng An Tín	88 Yên Thế, P. 2, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
64	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế SX DV Nam Thành Công	100 Hồng Hà, P2, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	54	100-150	
65	Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Vật Tư (C&T)	Tầng 6, 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	50	100-150	
66	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Không Gian Đẹp	148 Thành Thái, P12, Quận 10, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51.8	100-150	
67	Công ty Xây Dựng Thành Vũ	805 Phan Văn Trị, P7, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52	100-150	
68	Công ty TNHH Xây Dựng Màu Đỏ	29 Đường Nguyễn Thị Nhung, KDC Vạn Phúc, P.Hiệp Bình Phước, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
69	Công ty Cổ Phần Kiến Trúc Xây Dựng Và Nội Thất Việt Kiến Group	108 Nguyễn Hồng, P1, Q.Võ Gấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	50	100-150	
70	Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Sen Việt	81 Tam Bình, KP2, P.Tam Phú, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51.6	100-150	
71	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Kiến Trúc Xây Dựng Kiến An Gia	80/5 Huỳnh Văn Nghệ, P15, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	53	100-150	
72	Công ty TNHH Xây Dựng Minh Khoa	1B Đặng Văn Ngữ, P10, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	57	100-150	
73	Công ty CP Kiến Trúc Xây Dựng TLT.COM	622/6 Cộng Hoà, P13, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
74	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Phát Triển Sài Gòn	1232 Đại Lộ Võ Văn Kiệt, P10, Quận 5, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
75	Công ty CP An Bảo Khang Group	20/18 Tân Cảng, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	54	100-150	
76	Công ty TNHH KIDCAT	23 Đường Số 4, KDC Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
77	Công ty Xây Dựng & Vận Tải Việt Thanh Group	60 Nguyễn Ngọc Nhựt, P.Tân Quý, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52	100-150	
78	Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Quang Phúc (QUAFUCO)	17/26 Nguyễn Phúc Chu, P15, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	

79	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Hoàng Hải	537/7 Tô Ký, P.Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	58	100-150	
80	Công ty TNHH Tư Vấn Và Xây Dựng Nhà Xanh Việt	63/11 Trần Văn Ôn, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	60	100-150	
81	Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng B.L.C	674/21A Xô Viết Nghệ Tĩnh, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
82	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Huy Thịnh Phát	17 Đường 22, P.Long Thạnh Mỹ, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	60	100-150	
83	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Hiệp Hiền Vinh	Căn TMDV Số 0.01 Lô B, Chung Cư Tân Tạo, Lộ Tê, KP3, P.Tân Tạo A, Q.Bình Tân, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
84	Công ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc Và Xây Dựng JEID	728 - 730 Võ Văn Kiệt, P1, Quận 5, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
85	Công ty TNHH Sản Xuất Xây Dựng Minh Quân	116/24 Bình Lợi, P13, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
86	Công ty TNHH Sản Xuất Xây Dựng Trí Khôi	254/7 Trường Chinh, P13, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56.4	100-150	
87	Công ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại AUBER	38, Đường Số 2, P5, Quận 8, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
88	Công ty TNHH DV TM Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Kim Anh	50L Trần Thị Bảy, KP3, P.Hiệp Thành, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	50	100-150	
89	Công ty TNHH TM DV Xây Dựng Tín Đức	80/32/10 Gò Dầu, P.Tân Quý, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	50	100-150	
90	Công ty TNHH Sài Gòn Ben	21 Đường TL 16, P11, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	50	100-150	
91	Công ty TNHH Dịch Vụ Giải Pháp Xây Dựng Phương Nam	Lầu 2 Bcons Tower, 4A/167A Nguyễn Văn Thương, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
92	Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiến Trúc - CICA	215 Ngô Tất Tố, P22, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	53	100-150	
93	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Và Quảng Cáo Phú An	39A, Đường 102, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51.9	100-150	
94	Công ty TNHH Xây Dựng Và Nội Thất Aeon C & I	4 Đường Số 6, P.An Phú, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
95	Công ty TNHH MTV Xây Dựng Miền Đất Thịnh	A2/40/2G Ấp 1, X.Vĩnh Lộc A, H.Bình Chánh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	58	100-150	

96	Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Bách Tấn Phát	125/92 Đinh Tiên Hoàng, P3, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	54	100-150	
97	Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng Thăng Tiến	52 Đường Số 1, P.Bình Thuận, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
98	Công ty TNHH Xây Dựng Và Trang Trí Nội Thất Tecco	4/17B Đường Số 3, KP. 5, P.Hiệp Bình Phước, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	59	151-200	
99	Công ty CP Thiết Kế Và Xây Dựng Suối Nguồn	156 Nguyễn Văn Thương, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
100	Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Omega	45/2 Phan Bá Phiến, P12, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	70	251-300	
101	Công ty TNHH Xây Dựng Lâm Trọng	180/29A Phạm Phú Thứ, P4, Quận 6, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52	100-150	
102	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Kiến Trúc Và Xây Dựng Tỷ Lệ Vàng	154 Nơ Trang Long, P14, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
103	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Ân Đức	9/11 Đường Số 10 KP2, P.Hiệp Bình Phước, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
104	Công ty Cổ Phần Xây Dựng BCONS	114 Bùi Tá Hán, P.An Phú, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	66	251-300	
105	Công ty TNHH Kiến Trúc Và Địa Ốc Mộc Miên	117-119 Lý Chính Thắng, P. Võ Thị Sáu, Q. 3, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
106	Công ty TNHH Chung Trang Linh	64 Tân Thới Nhất 21, KP4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55.9	100-150	
107	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Vũ Thành	67 Đường Phở Quang, P2, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
108	Công ty TNHH Indusvina	178E Đường Số 6, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	66	251-300	
109	Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Và Xây Lắp TM BMC	7A Nơ Trang Long, P7, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
110	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Bảo Thịnh Phát	2117/33 Phạm Thế Hiển, P6, Quận 8, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	61	151-200	
111	Công ty TNHH Housedesign	35-37 Đường Số 11, KP5, P.An Phú, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52	100-150	
112	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nguyên Khang	352 Trường Sa, P2, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	

113	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Trung Lâm	846B Xa Lộ Hà Nội, P.Hiệp Phú, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	59.6	251-300	
114	Công ty TNHH Tân Gia Bang Décor	Lầu 6B, 214 Hoàng Hoa Thám, P12, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	62	100-150	
115	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Thái Lợi	286/6 Lê Văn Lương, P.Tân Phong, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	65	100-150	
116	Công ty CP Xây Dựng Và Kỹ Thuật H&B	406 Ung Văn Khiêm, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	90	301-500	
117	Công ty TNHH TM Shin Nippon Việt Nam	Phòng 502, 171 Nguyễn Thị Thập, P.Tân Phú, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	63	100-150	
118	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Đạt Phong	298/9 Điện Biên Phủ, P17, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	85	251-300	
119	Công ty CP Kỹ Thuật Việt Thanh	45 Đường Số 10, KDC Nam Long, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	59	100-150	
120	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Nhà Phố Trẻ	525/9/21M Quang Trung, P10, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	70	100-150	
121	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Hoàng Nguyên	824/28Q Sư Vạn hạnh, Quận 10, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	69	151-200	
122	Công ty TNHH Thương Mại Kiệt Anh	27A Đường Số 2, Khu Phố 2, P.Hiệp Bình Phước, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	61	100-150	
123	Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Nội Thất Nam Khang	68 Bạch Đằng, P2, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	68	151-200	
124	Công ty TNHH TVTK Kiến Trúc Và Xây Dựng Trần Gia	168/14 Đường D2, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
125	Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Xây Dựng Vạn Tường	211 Nguyễn Trọng Tuyển, P8, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	66	100-150	
126	Công ty CP TM Kiến Trúc Xây Dựng Sài Gòn Nguyên Long	524 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	61	100-150	
127	Công ty TNHH TM XD Hưng Gia Phú	637/10 Hà Huy Giáp, P.Thạnh Xuân, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
128	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Hiệp Nhất	1263A Hiệp Nhất, P. 14, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	

129	Công ty CP Lý Hải Group	65 Tân Quý, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	68	100-150	
130	Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Kiến Trúc Đô Thị SUA	308 Lý Thường Kiệt, P6, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
131	Công ty CP Tập Đoàn CBC	199/8 Đường Đặng Văn Bi, P.Trường Thọ, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	71	151-200	
132	Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng XNK Tân Tân Thành	C3B/20, Tô 3, Ấp 3B, X.Vĩnh Lộc B, H.Bình Chánh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
133	Công ty Cổ Phần Thiết Kế Xây Dựng Tứ Hải	56 Hồ Văn Huê, P9, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	78	100-150	
134	Công ty TNHH Anh Duy E&C	SAV8-19.12 THE SUN AVENUE, 28 Mai Chí Thọ, P.An Phú, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	66	100-150	
135	Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp Chí Thành	31 Đường Số 16, KDC Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	59	100-150	
136	Công ty TNHH Kỹ Thuật Xây Dựng Sao Việt	339 Phạm Văn Bạch, P15, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	66	100-150	
137	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Thiên Quang Phát	12/6 Đường Số 10, P.Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	67	100-150	
138	Công ty TNHH Đầu Tư Cam Lâm	6 Thái Văn Lung, P.Bến Nghé, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	73	151-200	
139	Công ty TNHH MTV Xây Dựng Miền Đất Việt	100 Đào Duy Anh, P9, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	65	100-150	
140	Công ty TNHH TMĐT Kiến Trúc Xây Dựng Không Gian Đẹp	186/51 Nguyễn Sơn, P.Phú Thọ Hòa, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	104	151-200	
141	Công ty TNHH Xây Dựng Cường Gia Hiếu	1809/7/8 Tinh Lộ 43, P.Bình Chiểu, TP.Thủ Đức TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	78	251-300	
142	Công ty TNHH Đầu Tư Core Pacific Twin Star (Việt Nam)	B2, 19F Golden King Tower, 15 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	95	251-300	
143	Công ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật Loup	23/34/22 Đường số 21, P8, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	76.9	151-200	
144	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Lâm Nguyễn	283/77 Cách Mạng Tháng Tám, P12, Quận 10, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	68	100-150	
145	Công ty TNHH Xây Dựng TM Tân Duy Dương	894D Tạ Quang Bửu, P5, Quận 8, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	

146	Công ty TNHH Xây Dựng LFP	539/20 Đỗ Xuân Hợp, KP6, P.Phước Long B, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	58	100-150	
147	Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Phong Việt	315 Tô Hiến Thành, P13, Quận 10, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	76	100-150	
148	Công ty CP Xây Dựng Và Nội Thất KDHL	A 16-17-18 Phan Văn Trị, P7, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
149	Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Thiên Nam	36C/11, Đường 16, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	58	100-150	
150	Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Sacons	Tầng 12 (1206) CitiLight Tower, Số 45 Võ Thị Sáu, P.Đakao, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	69	100-150	
151	Công ty TNHH Xây Dựng ROLLAHOME	188BG6 Nguyễn Văn Hường, P.Thảo Điền, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	74	100-150	
152	Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Và Dịch Vụ Ánh Dương	Lầu 4, Tòa nhà Sacombank, 240 Nguyễn Oanh, P17, Q.Gò Vấp. TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	108	251-300	
153	Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng An Phú Hưng	160 Lã Xuân Oai, P.Tăng Nhơn Phú A, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	59	151-200	
154	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Quốc Cường	285 Vườn Lài, P.Phú Thọ Hòa, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	68	251-300	
155	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và Xây Dựng TDHouse	50/3 Đường số 5, P17, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	90	100-150	
156	Công ty TNHH Công Thương Nghiệp Nam Hải	42/23 Huỳnh Thiện Lộc, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
157	Công ty CP Xây Dựng Magic Power	37 Nguyễn Hữu Cầu, P.Tân Định, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	78	251-300	
158	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tường Tiến	28 Cư Xá Điện Lực, Đường Số 1, KP6, P.Trường Thọ, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
159	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Á Đông	334/163 Đường 26/3, P5, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	68	100-150	
160	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Lộc Gia Quân	14/8 Đường 28, P.Cát Lái, Quận 2, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	105	100-150	
161	Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng Nam Thành	48/28 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
162	Công ty Cổ Phần Xây Dựng SDC	74/5A Trần Thái Tông, P15, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	106	151-200	

163	Công ty TNHH Xây Dựng Đại Tài	24 Cư Xá Lam Sơn, P17, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	85	151-200	
164	Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Phi Long	100 Tân Chánh Hiệp 36, P.Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	85	100-150	
165	Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Phong Phú	8 Hoa Hồng, P2, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	109	401-500	
166	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Nam Thiên Hải	313/9 Nơ Trang Long, P13, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	68	151-200	
167	Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Kiến Tâm	33 Linh Trung, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	69	100-150	
168	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Đại Thành Công	61/2F Đông Lân 8, X.Bà Điểm, H.Hóc Môn, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	104	251-300	
169	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Kiến Trúc Xây Dựng Arphan	129/16/10 Đường Nguyễn Hữu Hào, P6, Quận 4, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	59	100-150	
170	Công ty TNHH Xây Dựng GY	79/5 Hoàng Văn Thái, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	127	151-200	
171	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Thịnh Gia Phát	330/3 Đường Đất Mới, P.Bình Trị Đông, Q.Bình Tân, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	81	151-200	
172	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và Xây Dựng TNT	537 Kha Vạn Cân, P.Hiệp Bình Chánh, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	59	100-150	
173	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Trang Trí Nội Thất Viên Đông	02 Nguyễn Thế Lộc, P12, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	98	151-200	
174	Công ty CP Thương Mại Và Xây Dựng Lâm Nhật Phát	54 Lê Duy Nhuận, P12, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	65	100-150	
175	Công ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc Xây Dựng Minh Phương	409/72A, Tổ 4, KP. 2, Đường Tân Chánh Hiệp 13, P.Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	61	100-150	
176	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Đại Sự	225/49 Thoại Ngọc Hầu, P.Phú Thạnh, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
177	Công ty TNHH Xây Dựng - Kiến Trúc & Thương Mại Max Plus	36/74A Đường D2, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	98	100-150	
178	Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Wincons	1A21/2 Trần Văn Giàu, Ấp 1, X.Phạm Văn Hai, H.Bình Chánh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	136	251-300	

179	Công ty TNHH Đầu Tư Kinh Doanh Thương Mại Hoàng Nhân	35 Lương Hữu Khánh, P.Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	140	401-500	
180	Công ty CP Xây Dựng SCB	51, Đường 58, P.Thạnh Mỹ Lợi, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	102	100-150	
181	Công ty TNHH Xây Dựng Và Thiết Kế New Concept	76 Đường Số 39, P.Tân Quy, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
182	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mặt Trời	72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	68	100-150	
183	Công ty TNHH Xây Dựng Livo	123 Nguyễn Đình Chiểu, P6, Quận 3, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	86	100-150	
184	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Hữu Phước	143 Nguyễn Văn Luông, P10, Quận 6, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	240	401-500	
185	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Nhật Lam	62/27 Nhất Chi Mai, P13, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	104	100-150	
186	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng CDRE	29 đường 15, P4, Quận 8, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	98	151-200	
187	Công ty Cổ Phần TM & XD Ngọc Minh Tâm	259 Lê Trọng Tấn, P.Sơn Kỳ, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	85	100-150	
188	Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Fedic	57 Song Hành, X.Tân Xuân, H.Hóc Môn, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	58	100-150	
189	Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Phát Triển Nhà Hồng Đô	21 Lam Sơn, P2, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
190	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Cơ Khí & Xây Dựng Song Nhật Việt	342 Quang Trung, P12, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	85	100-150	
191	Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Như Ý	26 Quang Trung, P10, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	108	151-200	
192	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Trang Trí Nội Ngoại Thất Một Đô La	232 Trường Chinh, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	111	151-200	
193	Công ty TNHH Kỹ Thuật XD Đồng Phong (Việt Nam)	77 Hoàng Văn Thái, (Đại Minh Tower Lầu 7), P.Tân Phú, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
194	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Ngọc Hoàng	70/1 Thạnh Mỹ Lợi, P.Thạnh Mỹ Lợi, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	59	251-300	
195	Công ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Thương Mại Hưng Phát Đạt	140/72 Lê Đức Thọ, P6, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	124	251-300	

196	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Đại Việt	19 Đào Duy Anh, P9, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	304	401-500	
197	Công ty TNHH Phát Triển Xây Dựng Ánh Dương	173/21 An Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	58	251-300	
198	Công ty TNHH Thương Mại-Xây Dựng Sài Gòn Viễn Đông	304 Nguyễn Thị Minh Khai, P5, Quận 3, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	68	100-150	
199	Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng TAKA	31/12 Thạnh Xuân 14, P.Thạnh Xuân, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
200	Công ty TNHH Long Quốc Đạt	32/16A5 Tô Ký, P.Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
201	Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Thế Kỷ	68/51 Út Tịch, P4, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	201	251-300	
202	Công ty TNHH Tư Vấn TKXD Bảo Sơn	596/2 Phạm Văn Chiêu, P16, Q.Gò Vấp, TP.HCM	Xây dựng, lắp đặt	199	251-300	
203	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng An Thuận Phát	1020/1D Quang Trung, P8, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	355	151-200	
204	Công ty tư vấn thiết kế xây dựng Kiến Công	9 Bùi Quang Là, P12, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	195	251-300	
205	Công ty TNHH Thiết Kế và Xây Dựng Tuấn Gia Khang	61/2 Đường Số 2, KP6, P.Hiệp Bình Phước, TP.Thủ Đức, TP HCM	Xây dựng, lắp đặt	66	100-150	
206	Công ty Nét Phố Xanh	11 Đường D5, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	86	100-150	
207	Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Khải Minh	48 Đường Số 4, P.Bình Thọ, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	136	151-200	
208	Công ty Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Nhân Đạt	57 Yên Đỗ, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	162	251-300	
209	Công ty TNHH kiến trúc Việt Quang	51 Đường Số 40, KDC Tân Quy Đông, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
210	Công ty xây dựng Artech	P1.302 – 303 The Prince Residence, 17 – 21 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	275	251-300	
211	Công ty Xây Dựng Phú Nguyên	57 Thạnh Xuân 38, P.Thạnh Xuân, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	135	100-150	
212	Công ty Xây Dựng Phương Đông	45 Hồ Văn Huê, P9, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	

213	Công ty xây dựng Nam Long	68A Thống Nhất, P10, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	79	100-150	
214	Công ty Xây Dựng Ngô Huỳnh	267 Đinh Bộ Lĩnh, P26, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
215	Công ty TMCP Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Hoàng Gia	120 Đường Lưu Chí Hiếu, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	95	100-150	
216	Công ty TM-CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng SAGEN	38 Lam Sơn, P6, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	117	151-200	
217	Công ty TNHH Tư vấn và Thiết kế Xây dựng Kiến An Vinh	434 Nguyễn Thái Sơn, P5, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	88	151-200	
218	Công ty TNHH Tư Vấn Kiến Trúc - Xây Dựng Hưng Phát	51/37E Ấp 3, X.Xuân Thới Thượng, H.Hóc Môn, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	104	100-150	
219	Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Đại Nam	72 Đường Số 4, P.Bình Chiểu, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	58	100-150	
220	Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Nhà Xanh	3055 Phạm Thế Hiển, P7, Quận 8, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
221	Công ty TNHH TM - XD - SX Cát Tường	21 Nguyễn Cơ Thạch, P.An Lợi Đông, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	98	100-150	
222	Công ty TNHH Thiết Kế Đầu Tư Xây Dựng Minh Trí	31/12 Đặng Thúc Vịnh, ấp Thới Tứ 1, X.Thới Tam Thôn, H.Hóc Môn, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	88	100-150	
223	Công ty Cổ phần Xây dựng QTT	124/91/23 Phan Huy Ích, P15, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
224	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế XD - TM - DV Hoàn Thành	110 Cao Thắng, P4, Quận 3, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	71	100-150	
225	Công ty Thiết Kế Xây Dựng Khang Thịnh	06 Hữu Nghị, P.Bình Thọ, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	86	100-150	
226	Công ty CP Khang Vinh Group	412 Nguyễn Thị Minh Khai, P5, Quận 3, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	106	100-150	
227	Công ty CP TVGS Thiết Kế Xây Dựng Khải Minh	68/10D Trần Quang Khải, P.Tân Định, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	140	251-300	
228	Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Madeco	3 Nguyễn Ngọc Lộc, P14, Quận 10, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	190	251-300	
229	Công ty Kiến Trúc - Xây Dựng Nhà Thế Kỳ	Tầng 6, 800 Âu Cơ, P14, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	95	100-150	
230	Công ty CP ĐT Kiến trúc Xây dựng Thiết Thạch	35 Mai Thị Lựu, P.Đakao, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	200	251-300	

231	Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Kiến Trúc Mới	136 Nguyễn Hữu Tiến, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	86.7	100-150	
232	Công ty tư vấn thiết kế xây dựng nhà An Phát	177 Đào Duy Anh, P9, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	141	151-200	
233	Công ty Thiết Kế Xây Dựng Cửu Long CLC	92A - 94 Bạch Đằng, P2, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	240	251-300	
234	Công ty TNHH Thiết Kế - Xây Dựng Kiến Phát	59 Cộng Hòa, P4, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	85	100-150	
235	Công ty Cổ phần S House	Tòa nhà The Sun Avenue, 28 Mai Chí Thọ, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	290	251-300	
236	Công ty Kiến trúc Xây dựng Phát Đạt	33/16 Tân Chánh Hiệp 4, P.Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	103	100-150	
237	Công ty CP Kiến Trúc Xây Dựng Nhà Xanh	Lầu 4, 215 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P7, Quận 3, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	80	100-150	
238	Công ty Thiết kế Xây Dựng Tín Đức	943/22 Quang Trung, P14, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	76	100-150	
239	Công ty Xây Dựng An Khang	566/17 Điện Biên Phủ, P22, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	91.2	100-150	
240	Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Hiệp Phước	37A Đường Số 42, P.Linh Đông, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	350	251-300	
241	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Kiến Trúc & Xây Dựng TP. HCM	98 Trần Quang Khải, P.Tân Định, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	600	301-400	
242	Công ty Xây Dựng – Thiết Kế Nhà Đẹp VIP	20 Chấn Hưng, P6, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	270	251-300	
243	Công ty Cổ Phần Thiết Kế Kiến Trúc – Xây Dựng Ngôi Nhà Xanh	40A Trần Cao Vân, P6, Quận 3, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	136	100-150	
244	Công ty xây dựng kiến trúc và trang trí nội thất House Design	143 Hồ Biểu Chánh, Q.Phú Nhuận, TPHCM.	Xây dựng, lắp đặt	205	251-300	
245	Công ty cổ phần xây dựng Kiến Trúc Đẹp	Tầng 19, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	108	100-150	
246	Công ty xây dựng Gia Bảo Group	109 Số 47, P.Tân Quy, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	111.5	100-150	

247	Công ty xây dựng trang trí nội thất Phú Long	193/3/8 Lê Đức Thọ, P17, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	70	100-150	
248	Công ty TNHH Martin Phát Đạt	185/3 Gò Dầu, KP2, P.Tân Quý, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	104.3	100-150	
249	Công ty xây dựng Phương Đông	41/10D/21 Gò Cát, P.Phú Hữu, Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	84	100-150	
250	Công ty TNHH Bảo Sơn	2/77 Phan Thúc Duyên, P4, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	99	100-150	
251	Công ty TNHH Phát Triển Kỹ Thuật Công Nghệ Xây Dựng Sài Gòn	89 Song Hành, Phường 10, Quận 6, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	196	251-300	
252	Công ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Hưng Thiên Phát	27/10 Nguyễn Bá Luật, KP2, P.Bình Thọ, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	86	151-200	
253	Công ty TNHH TM XD Song Phong	616 Lê Văn Thọ, P13, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
254	Công ty Cổ Phần Bestcon	Lầu 14, Tòa Nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	136	251-300	
255	Công ty TNHH XNK Chia Khóa Vàng	Tầng 1, Tòa Nhà Packsimex, Số 52, P.Đông Du, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
256	Công ty TNHH Cơ Khí Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Bình Lập	248/31A1 Khu Phố 3, P.Đông Hưng Thuận, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	99	251-300	
257	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kiến Trúc Xây Dựng G.O.C	167/14 D1, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	59	100-150	
258	Công ty TNHH Smart Construction	1005 Tinh Lộ 43, P.Bình Chiểu, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	106	100-150	
259	Công ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc Xây Dựng Nguyễn Trần	385/30 Lê Văn Thọ, P9, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	134	251-300	
260	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Lê Hùng	91 Đường Số 16, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
261	Công ty TNHH Xây Dựng Đức Trung	72/5 Phạm Văn Chiêu, P15, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	88	100-150	
262	Công ty TNHH MTV Xây Dựng Hà Anh	Q 28 Đường 26 Tháng 3, P17, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	66	100-150	

263	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Phúc Lộc	416/47 Dương Quảng Hàm, P5, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	99	151-200	
264	Công ty TNHH Xây Dựng Việt Á	64 Trương Định, P7, Quận 3, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
265	Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Tân Sơn	12 Đồng Nai, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	105	251-300	
266	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Đức Trinh	99 Đường số 3, P.Bình Hưng Hòa A, Q.Bình Tân, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
267	Công ty TNHH TM DV Nội Thất Anh Đào	5/69A Đặng Thúc Vịnh, P.Thới Tam Thôn, H.Hóc Môn, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	58	100-150	
268	Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Lĩnh Nam	154 Đào Duy Anh, P9, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	85	100-150	
269	Công ty TNHH Thảo Quân	235 Đường Số 7, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	151-200	
270	Công ty Cổ Phần An Diêm Phát	Lầu 3, Tòa Nhà FCC-SIEEP Số 45 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	58	100-150	
271	Công ty TNHH MTV Minh Huy Nguyễn	2/34C Đát Thánh, P6, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
272	Công ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất Thương Mại Và Dịch Vụ Hưng Gia Phát	19/4 Đường Số 20, P.Bình Hưng Hòa A, Q.Bình Tân, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	72	100-150	
273	Công ty TNHH Xây Dựng Kiến Nhân	71/45/14 Điện Biên Phủ, P15, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	129	251-300	
274	Công ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc Nội Thất TT-Home	113 Hoa Lan, P2, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	85	100-150	
275	Công ty TNHH Xây Dựng Trang Trí Nội Thất Trương Lai	73/6/10 Nguyễn Văn Lượng, P10, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	60	100-150	
276	Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Nam Long Sài Gòn	340B Minh Phụng, P2, Quận 11, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52	100-150	
277	Công ty TNHH Xây Dựng H&H 801	256/20 TX25, P.Thanh Xuân, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	103	151-200	
278	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Pehouse	220GH Hai Bà Trưng, P.Tân Định, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	66	100-150	
279	Công ty TNHH TM DV Xây Dựng Và Cơ Điện Tín Thành	22/17/21A Đường 9A, KP5, P.Bình Hưng Hòa A, Q.Bình Tân TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	53	100-150	

280	Công ty CP Thiết Kế Và Xây Dựng BIC	Tầng 7, Gia Định Group, 566 Quốc Lộ 13, P.Hiệp Bình Phước, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
281	Công ty TNHH Đầu Tư Thiết Kế Thi Công Xây Dựng Phúc Hưng Phát	1A TL49 (Thanh Lộc 49), P.Thanh Lộc, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	89	151-200	
282	Công ty TNHH Kỹ Thuật Và Xây Dựng Song Nam	12A Thống Nhất, P.Bình Thọ, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	55	100-150	
283	Công ty CP Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại Trang Trí Nội Thất Nhà Đồ	137 Đường Đội Cung, P8, Quận 11, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
284	Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Tường Việt	95 Đường Cách Mạng Tháng 8, P.Bến Thành, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	75	100-150	
285	Công ty TNHH Kỹ Thuật Và Xây Dựng Nhân Việt	45/8C Trường Chinh, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
286	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại Hoàng Việt VN	77/44 Nhất Chi Mai, P13, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	88	100-150	
287	Công ty Cổ Phần T.L.K	7A/31 Thành Thái, P14, Quận 10, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
288	Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Xây Dựng Nhật Hoàn	26/27 Bis Trần Quý Cáp, P11, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	81	100-150	
289	Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trần Gia Hưng	180 Phạm Văn Bạch, P15, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	93	151-200	
290	Công ty TNHH Thiết Kế và Xây Dựng Hiện Đại	35/17 Đinh Bộ Lĩnh, P24, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	58	100-150	
291	Công ty TNHH Xây Dựng - Điện - Nước - Thiệt Việt	01 Đường S4, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	62	151-200	
292	Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Trường Lộc HCM	19, Đường Số 1, P.Long Thạnh Mỹ, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	89	151-200	
293	Công ty CP Kiến Trúc Xây Dựng Đăng Quang	43/44 Đông Hồ, P8, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
294	Công ty TNHH Thiết Kế Và Xây Dựng An Phú Long	792 Trường Sa, P14, Quận 3, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	59	151-200	
295	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và Xây Dựng Smart Home	23 Đường N3, KP.Ích Thạnh, P.Trường Thạnh, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
296	Công ty Cổ Phần Đầu Tư XD Và Địa ốc Hòa Hiệp	P301, Lầu 3, 89A Lý Phục Man, P.Bình Thuận, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	53	100-150	

297	Công ty Cổ Phần Xây Dựng An Phú Gia	178/11 Nguyễn Văn Thương, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	59	151-200	
298	Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Quân Sơn	196 Đường số 20, P5, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	57	100-150	
299	Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng Đào Tạo Cát Mộc	436B/6 Đường 3/2, P12, Quận 10, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	58	100-150	
300	Công ty TNHH TOFFAR	194/6 Nguyễn Trọng Tuyển, P8, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	130	251-300	
301	Công ty TNHH Xây Dựng Đường Thành Việt Nam	357A/4 Nguyễn Trọng Tuyển, P1, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	104	100-150	
302	Công ty Cổ Phần S.A.E	1162/5 Trường Sa, P13, Q.Phú Nhuận, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	66	100-150	
303	Công ty TNHH Xây Dựng Đại Lộc	1 Lô A3, KP. 2, P.Tân Phong, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	120	251-300	
304	Công ty TNHH Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Hoàng Anh	B12B/47T, Đường Liên Ấp 1-2-3, X.Vĩnh Lộc B, H.Bình Chánh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	86	100-150	
305	Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Tân Thanh	486/5 Lê Quang Định, P11, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	89	151-200	
306	Công ty TNHH Xây Dựng Saigon Building	Tầng 3, Tòa nhà Thanh Long Tower, 456 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	59	151-200	
307	Công ty TNHH Kingsmen Việt Nam	Tầng 15, Tòa nhà Harbour View, 35 Nguyễn Huệ, P.Bến Nghé, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	51	100-150	
308	Công ty TNHH Khảo Sát Thiết Kế Tư Vấn Xây Dựng Trường Sơn	17 Trần Hòa, P10, Quận 5, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	126	251-300	
309	Công ty TNHH Thương Mại Và Xây Dựng Hoàng Tâm Phát	43 Đường Số 5, KĐT Vạn Phúc, QL13, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	146.1	251-300	
310	Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Đại Sơn Nam	31/15/14 Ung Văn Khiêm, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	134	151-200	
311	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Kinh Doanh Địa Ốc Tân Kỳ (Takco)	63 Ung Văn Khiêm, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	150	251-300	
312	Công ty TNHH Xây Dựng Dân Dụng Và Công Nghiệp Nam Việt	66 Nguyễn Quý Đức, P.An Phú, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	128.15	151-200	

313	Công ty TNHH Xây Dựng Và TM Diệp Gia	735 Quang Trung, P12, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	142.4	151-200	
314	Công ty CP Xây Lắp Thương Mại 2	36 Ung Văn Khiêm, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	160	251-300	
315	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Trang Trí Nội Thất Phúc Tấn	126 Đường Tân Hiệp 32, Ấp Thới Tây 2, X.Tân Hiệp, H.Hóc Môn, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	102	100-150	
316	Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Nhà Phố DTC	117 - 119 Lý Chính Thắng, P7, Quận 3, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	86	100-150	
317	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thanh Niên	80 Bạch Đằng 2, P2, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	148	151-200	
318	Công ty TNHH Thiết Kế Và Xây Dựng Lê An	522/1 Hoàng Văn Thụ, P4, Q.Tân Bình, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	56	100-150	
319	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Kiến & Ong	155 Tam Bình, P.Tam Phú, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	79	100-150	
320	Công ty TNHH Xây Dựng Không Gian Ngọc	935/2A Huỳnh Tấn Phát, P.Phú Thuận, Quận 7, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	85.3	100-150	
321	Công ty CP Xây Dựng Và Trang Trí Nội Thất AT	352C Trịnh Đình Trọng, P.Hòa Thạch, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	65	100-150	
322	Công ty TNHH Xây Dựng Và Quảng Cáo Hùng Vương	258 Thành Công, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	71	100-150	
323	Công ty Cổ Phần Thiết Kế Xây Dựng Đại Lộc	63/5 An Phú Đông 9, KP1, P.An Phú Đông, Quận 12, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	140	151-200	
324	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Chiêu Dương	17 Đường Số 1, Cư Xá Chu Văn An, P26, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	160	151-200	
325	Công ty TNHH VICONA	32 Đường D5, P25, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	129	151-200	
326	Công ty TNHH TM Thiết Kế Đầu Tư Xây Dựng Gia Long	77/5A Đường Bờ Bao Tân Thắng, P.Sơn Kỳ, Q.Tân Phú, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	103	100-150	
327	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng An Lĩnh	565/6 Bình Thới, P10, Quận 11, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	90	100-150	
328	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Thành Nam	50A Nguyễn Thái Sơn, P3, Q.Gò Vấp, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	70	100-150	

329	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Kiến Tạo	78 Đặng Văn Bi, P.Bình Thọ, TP.Thủ Đức, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	143	151-200	
330	Công ty CP Đầu tư XD kinh doanh nhà Bến Thành	73 Nguyễn Thái Bình, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	52	250	
331	Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	518B Đ. Điện Biên Phủ, P21, Q.Bình Thạnh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	209	950	
332	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Phước Thành	21 Đường số 24, Khu dân cư Him Lam, Bình Chánh, TPHCM	Xây dựng, lắp đặt	950	500	

CÁC QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI, GVHD, ĐIỀU CHỈNH ĐỀ TÀI

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 1111/QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Kế toán

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-TĐDT ngày 16/3/2020 của Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn Duy Tân về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Xét đề nghị của Trường khoa Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Nghiên cứu sinh Nguyễn Thanh Tùng (Khóa 6) thực hiện luận án tiến sĩ với đề tài: *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng giá trị hợp lý tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*, chuyên ngành Kế toán, mã số: 9340301, dưới sự hướng dẫn:

- Người hướng dẫn thứ nhất: TS. Hồ Văn Nhân - Trường ĐH Duy Tân
- Người hướng dẫn thứ hai: PGS. TS Phan Thanh Hải - Trường ĐH Duy Tân
- Bộ môn sinh hoạt chuyên môn: Kế toán

Điều 2. Nghiên cứu sinh, Người hướng dẫn khoa học và Bộ môn có nhiệm vụ và quyền lợi theo Quy chế đào tạo tiến sĩ hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Khoa Sau đại học, Phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học, các đơn vị có liên quan và các Ông, Bà có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VP



Số : 5257/QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chuyên đề tiến sĩ chuyên ngành Kế toán

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-TĐDT ngày 16/3/2020 của Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn Duy Tân về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ và Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ;

Xét đề nghị của Trường khoa Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Nghiên cứu sinh Nguyễn Thanh Tùng, chuyên ngành Kế toán, mã số: 9340301 - khóa 6, thực hiện các chuyên đề tiến sĩ dưới sự hướng dẫn của Người hướng dẫn thứ nhất: TS. Hồ Văn Nhân; Người hướng dẫn thứ hai: PGS. TS Phan Thanh Hải. Danh mục các chuyên đề tiến sĩ:

1- Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng giá trị hợp lý tại doanh nghiệp.

2- Thiết kế nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng giá trị hợp lý tại các doanh nghiệp xây lắp.

3- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng giá trị hợp lý tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nghiên cứu sinh, Người hướng dẫn khoa học có nhiệm vụ và quyền lợi theo Quy chế đào tạo tiến sĩ hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Khoa Sau đại học, Phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học, các đơn vị có liên quan và các Ông, Bà có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VP



Số : 2.5.99/QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thay đổi người hướng dẫn khoa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-TĐDT ngày 16/3/2020 của Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn Duy Tân về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1407/QĐ-ĐHDT ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân về việc giao đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Kế toán;

Xét đơn đề nghị thay đổi người hướng dẫn khoa học của tập thể người hướng dẫn khoa học và theo đề nghị của Trường Ban Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay đổi người hướng dẫn khoa học cho nghiên cứu sinh Nguyễn Thanh Tùng (Khóa 6) thực hiện luận án tiến sĩ với đề tài: *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng giá trị hợp lý tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*, chuyên ngành Kế toán, mã số: 9340301, dưới sự hướng dẫn khoa học của:

- Người hướng dẫn thứ nhất: PGS. TS Phan Thanh Hải - Trường ĐH Duy Tân
- Người hướng dẫn thứ hai: TS. Hồ Văn Nhân - Trường ĐH Duy Tân
- Bộ môn sinh hoạt chuyên môn: Kế toán

Điều 2. Nghiên cứu sinh, Người hướng dẫn khoa học và Bộ môn có nhiệm vụ và quyền lợi theo Quy chế đào tạo tiến sĩ hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Sau đại học, Trường Đào tạo Kinh tế, các đơn vị có liên quan và các Ông, Bà có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VP



TS. Võ Thanh Hải

Số 4336/QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh đề tài luận án tiến sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHDT-HĐT ngày 18/3/2020 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Duy Tân về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1407/QĐ-ĐHDT ngày 22/5/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân về việc giao đề tài luận án tiến sĩ;

Xét đơn xin điều chỉnh tên đề tài luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh và theo đề nghị của Trường Ban Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Nghiên cứu sinh Nguyễn Thanh Tùng (Khóa 6) được điều chỉnh tên đề tài luận án tiến sĩ. Tên đề tài mới: *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng giá trị hợp lý trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*, chuyên ngành Kế toán, mã số: 9340301, dưới sự hướng dẫn:

- Người hướng dẫn thứ nhất: PGS. TS Phan Thanh Hải - Trường ĐH Duy Tân
- Người hướng dẫn thứ hai: TS. Hồ Văn Nhân - Trường ĐH Duy Tân

Điều 2. Nghiên cứu sinh, Người hướng dẫn khoa học có nhiệm vụ và quyền lợi theo Quy chế đào tạo tiến sĩ hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Sau đại học, Trường Kinh tế, các đơn vị có liên quan và các Ông, Bà có tên trong Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu VP.



TS. Võ Thanh Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1252/QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh đề tài luận án tiến sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHDT-HĐT ngày 18/3/2020 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Duy Tân về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Xét đơn xin điều chỉnh tên đề tài luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh và theo đề nghị của Trường Ban Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Nghiên cứu sinh Nguyễn Thanh Tùng (Khóa 6) được điều chỉnh tên đề tài luận án tiến sĩ. Tên đề tài mới: *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng giá trị hợp lý tác động đến khả năng áp dụng giá trị hợp lý trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*, chuyên ngành Kế toán, mã số: 9340301, dưới sự hướng dẫn:

- Người hướng dẫn thứ nhất: PGS.TS Phan Thanh Hải - Trường ĐH Duy Tân
- Người hướng dẫn thứ hai: TS. Hồ Văn Nhân - Trường ĐH Duy Tân

Điều 2. Nghiên cứu sinh, Người hướng dẫn khoa học có nhiệm vụ và quyền lợi theo Quy chế đào tạo tiến sĩ hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Sau đại học, Trường Kinh tế, các đơn vị liên quan và các Ông, Bà có tên trong Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành. *TS. Võ Thanh Hải*

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu VP.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
DUY TÂN
★ TS. Võ Thanh Hải